

BỘ QUỐC PHÒNG  
VIỆN LỊCH SỬ QUÂN SỰ VIỆT NAM

# LỊCH SỬ TỬ TUỞNG QUÂN SỰ VIỆT NAM ★ ★ ★ ★ ★

TẬP V  
TỔNG LUẬN



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

MINHKHAI.COM.VN

## Lời Nhà xuất bản

### Mở đầu

#### Chương I

I. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHỮNG GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC, Ý THỨC ĐẤU TRANH BẢO VỆ CHỦ QUYỀN DÂN TỘC TỪ BUỔI ĐẦU GIỮ NƯỚC ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TINH THẦN YÊU NƯỚC VÀ Ý THỨC ĐỘC LẬP DÂN TỘC TỪ GIỮA THẾ KỶ XIX ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XX (1858-1945)

III. CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC, TINH THẦN ĐẤU TRANH BẢO VỆ ĐỘC LẬP, TỰ DO VÀ TƯ TƯỞNG QUYẾT CHIẾN QUYẾT THẮNG TRONG BA MƯƠI NĂM CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG Ở VIỆT NAM (1945-1975)

#### Chương II

I. KHỞI NGHĨA VŨ TRANG: CÓ ĐƯỜNG LỐI ĐÚNG THÌ THÀNH CÔNG

II. KHỞI NGHĨA VŨ TRANG TOÀN DÂN, TOÀN DÂN TỘC TIẾN HÀNH

III. CHÚ TRỌNG XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG, KẾT HỢP CÁC HÌNH THỨC ĐẤU TRANH TRONG QUÁ TRÌNH KHỞI NGHĨA

IV. KHỞI NGHĨA TỪNG PHẦN TIẾN LÊN TỔNG KHỞI NGHĨA

V. CHỚP THỜI CƠ LỊCH SỬ ĐẬP TAN CƠ CẤU QUYỀN LỰC ĐỊCH, GIÀNH CHÍNH QUYỀN GẮN LIỀN VỚI BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN TRONG CẢ NƯỚC

#### Chương III

I- TƯ TƯỞNG CHIẾN TRANH NHÂN DÂN

1. Tư tưởng chiến tranh tự vệ, bảo vệ cộng đồng, bảo vệ độc lập dân tộc và hòa bình

2. Tư tưởng kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, dựa vào sức mình

## II- NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ TRONG CHIẾN TRANH NHÂN DÂN VIỆT NAM

1. Tư tưởng chỉ đạo nghệ thuật quân sự toàn dân đánh giặc
2. Tư tưởng "lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ thắng lớn"
3. Tư tưởng tích cực tiến công
4. Tư tưởng tích cực tiêu diệt sinh lực địch
5. Tư tưởng đánh địch một cách tích cực, chủ động, kiên quyết, linh hoạt, mưu trí sáng tạo, bí mật, bất ngờ

### Chương IV

#### I- TƯ TƯỞNG XÂY DỰNG CĂN CỨ ĐỊA, HẬU PHƯƠNG CHIẾN TRANH

1. Dựa vào dân để xây dựng căn cứ địa, hậu phương, từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, từ chưa hoàn chỉnh đến ngày càng hoàn chỉnh
2. Dựa vào địa hình hiểm trở, dựa vào các vùng nông thôn rừng núi để xây dựng căn cứ địa, từng bước mở rộng căn cứ địa, hậu phương xuống vùng nông thôn đồng bằng và đô thị - những nơi giàu sức người, sức của
3. Kết hợp xây dựng căn cứ địa, hậu phương tại chỗ ở khắp nơi với xây dựng căn cứ địa, hậu phương chung của cả nước; tranh thủ hậu phương quốc tế
4. Xây dựng căn cứ địa, hậu phương vững mạnh toàn diện
5. Vừa chiến đấu vừa xây dựng và bảo vệ căn cứ địa

#### II- TƯ TƯỞNG QUỐC PHÒNG

1. Tư tưởng quốc phòng trong các triều đại phong kiến
2. Tư tưởng quốc phòng của Đảng và Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

### Chương V

#### I- XÁC ĐỊNH VAI TRÒ LỰC LƯỢNG VŨ TRANG TRONG TIẾN TRÌNH ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC

#### II- VŨ TRANG TOÀN DÂN, XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG VŨ TRANG TỪ NHÂN DÂN

#### III- TỔ CHỨC CHẶT CHẼ, CƠ CẤU NHIỀU THỨ QUÂN

IV. CHÚ TRỌNG XÂY DỰNG QUÂN ĐỘI "CỐT TINH", VỮNG MẠNH TOÀN DIỆN

V- CHĂM LO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TRUNG THÀNH, TÀI TRÍ

VI- QUAN TÂM GIẢI QUYẾT TRANG BỊ VŨ KHÍ, XÁC ĐỊNH LỐI ĐÁNH GIẶC CỦA LỰC LƯỢNG VŨ TRANG

## Chương VI

I- TƯ TƯỞNG VỀ PHÁT HUY SỨC MẠNH ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN

**1. Cơ sở của tư tưởng đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam**

**2. Tư tưởng về xây dựng khối đoàn kết toàn dân thời phong kiến**

**3. Sự phát triển của tư tưởng đoàn kết dân tộc trong thời hiện đại**

II- TƯ TƯỞNG VỀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ, KẾT HỢP SỨC MẠNH DÂN TỘC VỚI SỨC MẠNH THỜI ĐẠI

**1. Tư tưởng đoàn kết quốc tế trong thời phong kiến**

**2. Tư tưởng đoàn kết quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong thời hiện đại**

## Kết luận

## Lời Nhà xuất bản

Nằm ở Đông Nam châu Á, vừa gắn liền với lục địa, vừa thông rộng với đại dương, từ rất sớm Việt Nam đã trở thành đối tượng nhòm ngó của các thế lực ngoại xâm đến từ nhiều phía. Trong lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam phải thường xuyên đương đầu với nhiều đội quân xâm lược lớn mạnh. Dựng nước đi đôi với giữ nước đã trở thành quy luật sinh tồn và phát triển của dân tộc, một đặc điểm hằng xuyên của văn hóa Việt Nam. Trải qua các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh chống ngoại xâm bảo vệ độc lập dân tộc, từ rất sớm, tư duy, tư tưởng quân sự Việt Nam đã xuất hiện và ngày càng phát triển, hoàn thiện với nội dung phong phú, sâu sắc. Cùng với quá trình đấu tranh chống thù trong giặc ngoài, bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam cũng hình thành, phát triển, trở thành một bộ phận hữu cơ quan trọng của lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Nghiên cứu những giá trị tiêu biểu của lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam, rút ra những vấn đề có tính quy luật, những bài học kinh nghiệm, đáp ứng yêu cầu xây dựng nền quốc phòng vững mạnh, bảo vệ Tổ quốc trong bối cảnh mới là nhiệm vụ hết sức quan trọng, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

*Tổng luận* là tập cuối cùng của bộ sách *Lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam*, gồm 5 tập. Dựa trên thành quả nghiên cứu của bốn tập sách viết về lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam qua các giai đoạn, cuốn sách tập trung trình bày và làm rõ hệ giá trị nền tảng và những nội dung cơ bản của tư tưởng quân sự Việt Nam từ khởi nguồn đến năm 1975.

Cuốn sách là một công trình khoa học có giá trị giúp cho độc giả hiểu được một cách khái quát và có hệ thống những giá trị truyền thống của tư tưởng quân sự Việt Nam, đồng thời cung cấp cho các nhà quân sự Việt

Nam cũng như các nhà hoạch định chính sách những cứ liệu khoa học để xây dựng chiến lược quân sự - quốc phòng thích hợp cho công cuộc phòng thủ, xây dựng và bảo vệ đất nước.

Tuy các tác giả đã rất cố gắng, nhưng cuốn sách khó tránh khỏi thiếu sót.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với đông đảo độc giả.

*Tháng 11 năm 2014*

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT**

## Mở đầu

Trong tiến trình lịch sử hàng ngàn năm, dân tộc Việt Nam đã bao lần phải chiến đấu với các thế lực ngoại xâm có tiềm lực và sức mạnh kinh tế, quân sự lớn hơn gấp nhiều lần để giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Dựng nước đi đôi với giữ nước trở thành quy luật tồn tại và phát triển của dân tộc Việt Nam. Trên hành trình lịch sử nhiều gian nan thử thách đó, đã hình thành nên truyền thống quân sự của con người Việt Nam, văn hóa Việt Nam. Những tư tưởng định hướng cho nền quân sự Việt Nam quan hệ chặt chẽ với những tư tưởng định hướng cho sự phát triển của toàn thể dân tộc trong từng thời kỳ. Mục đích của nền quân sự Việt Nam không phải chiến tranh và chiến công, mà là hòa bình và phát triển - tư tưởng quân sự Việt Nam, vì thế, phản ánh tính cách của một dân tộc yêu chuộng hòa bình, hòa hiếu, nhưng đầy tinh thần tự tôn dân tộc và lòng yêu nước mãnh liệt. Cũng vì một liên hệ đặc biệt giữa lĩnh vực quân sự với mọi lĩnh vực khác của quốc gia, trong thời bình cũng như trong thời chiến, những nhà tư tưởng quân sự Việt Nam đồng thời là những nhà chính trị kiệt xuất. Lịch sử cổ - trung đại Việt Nam đã sinh ra biết bao nhà quân sự xuất chúng, với những quan điểm tư tưởng quân sự tiến bộ, như Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ... Kế thừa truyền thống thượng võ của dân tộc và tiếp thu những tư tưởng mới của thời đại, trong thời kỳ cận - hiện đại, tư tưởng quân sự Việt Nam tiếp tục có bước phát triển vượt bậc, đặc biệt là từ khi có lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam.

*Lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam - Tổng luận* khái quát, rút ra những vấn đề chung nhất, có tính quy luật, xuyên suốt tiến trình lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam, trong đó tập trung trình bày những quan điểm tư tưởng tiêu biểu, tiến bộ, được biểu hiện chủ yếu trên các phương diện sau đây:

- Những giá trị truyền thống yêu nước, tư tưởng đấu tranh vì độc lập tự do, bảo vệ chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ.

- Tư tưởng khởi nghĩa vũ trang.

- Tư tưởng chiến tranh nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam.

- Tư tưởng xây dựng căn cứ địa, hậu phương và tư tưởng quốc phòng.

- Tư tưởng xây dựng lực lượng vũ trang.

- Tư tưởng đại đoàn kết toàn dân, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Những vấn đề trên tuy không thể bao hàm được toàn bộ lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam qua các thời đại, nhưng đó là những nội dung quan trọng, nổi bật nhất, được trình bày khái quát theo tiến trình lịch sử, để từ đó rút ra những kết luận, những đặc điểm chủ yếu của lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam.



## Chương I

# NHỮNG GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC, ĐẤU TRANH VÌ ĐỘC LẬP TỰ DO, BẢO VỆ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA VÀ TOÀN VỆN LÃNH THỔ

Trên dặm dài lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, dựng nước luôn đi đôi với giữ nước, dân tộc Việt Nam đã trải qua những thử thách khốc liệt, những biến động dữ dội và đã anh dũng vượt qua bằng tình yêu quê hương, đất nước thiết tha, bằng trí tuệ và ý chí kiên cường, bằng sức mạnh cố kết và viết nên những trang sử oanh liệt. Hàng nghìn năm lao động quên mình và chiến đấu chống mọi kẻ thù đã trui rèn bản lĩnh con Lạc cháu Hồng, hun đúc nên những phẩm giá cao đẹp của con người Việt Nam, văn hóa Việt Nam, hình thành và bồi tụ thành truyền thống rất đáng tự hào của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Tư tưởng đấu tranh vì độc lập tự do, bảo vệ chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân Việt Nam cũng nảy sinh và phát triển trong quá trình chiến đấu để bảo vệ quê hương, đất nước. Lòng yêu nước, ý chí độc lập tự do, tinh thần quyết chiến quyết thắng kẻ thù xâm lược là cội nguồn tư tưởng quân sự và cũng là một nội dung xuyên suốt, cốt lõi của tư tưởng quân sự Việt Nam.

## I. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHỮNG GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC, Ý THỨC ĐẤU TRANH BẢO VỆ CHỦ QUYỀN DÂN TỘC TỪ BUỔI ĐẦU GIỮ NƯỚC ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX

Cũng như các dân tộc khác, tổ tiên dân tộc Việt Nam xưa kia bắt đầu cuộc sống của mình bằng những bước đi chập chững trong một thời kỳ dài của thời đại công cụ bằng đá và chế độ công xã nguyên thủy. Nước Văn Lang ra đời trên nền tảng của sức sản xuất bấy giờ đã tương đối phát triển, với kết cấu chính trị - xã hội khá bền chặt. Từ đó bắt đầu một thời đại mới trong lịch sử Việt Nam: thời đại các Vua Hùng dựng nước. Quan sát những trống đồng cổ thành tựu nổi bật của văn hóa Đông Sơn thời đại các vua Hùng, có thể nhận thấy ánh lên từ những họa tiết trang trí trên mặt trống, ở tang trống cảnh làm ăn sinh động thắm đẫm sự hòa đồng mộc mạc, sự cố kết bền chặt của cư dân thời đó.

Nhưng vừa dựng nước thì nhân dân Việt Nam đã phải liên tiếp đương đầu với nhiều mối đe dọa từ bên ngoài. Truyền thuyết về cậu bé làng Phù Đổng vụt lớn lên đánh đuổi giặc Ân là câu chuyện đánh giặc giữ nước đượm màu thần thoại. Nhưng có cái cốt lõi lịch sử của nó, thể hiện tinh thần và ý chí quyết tâm chống ngoại xâm của người Việt cổ trong đó nổi bật lên chiến công của con em những người dân thường, được minh họa trong thành phần đội quân của Gióng từ những người nông dân cầm vồ, người đánh cá vác cần câu, kẻ mục đồng cầm khăng cưỡi trâu trên đồng ruộng... "*Phá tặc dãn hiềm tam tuế vãn, đặng vân do hận cửu thiên đê*" (*Ba tuổi đánh giặc vãn lo là muộn, cưỡi mây còn hận chín tầng trời là thấp*). Đó là tinh thần, là ý chí, là khí phách của người Việt xưa.

Tiếp nối quá trình và những thành quả lao động, đấu tranh của các tầng lớp cư dân hàng nghìn năm về trước, thế hệ người Việt thời Hùng Vương - An Dương Vương đã lao động và đấu tranh bền bỉ, sáng tạo, xây dựng nên cơ đồ của đất nước với sự hình thành ngày càng rõ nét bản sắc văn hóa cùng *bản sắc chính trị* của mình, từ đó đặt

định và phát triển những giá trị văn minh của một *dân tộc thống nhất*. Cuộc kháng chiến chống Tần (thế kỷ III tr. CN) đã được sử sách ghi chép lại là cuộc đưng đầu lịch sử đầu tiên của dân tộc Việt Nam với chủ nghĩa bành trướng Đại Hán, mà kẻ đại diện là thế lực phong kiến Tần Thủy Hoàng, một đế chế lớn mạnh nhất thời đó. Thắng lợi của cuộc kháng chiến trường kỳ của nhân dân Văn Lang - Âu Lạc đã ghi vào lịch sử trang mở đầu về truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc Việt Nam. Sử chép rằng, trước sự tiến công mạnh mẽ của quân Tần, người Việt đều trốn vào rừng ở với cầm thú, không ai chịu để cho quân Tần bắt, không hợp tác với giặc, "đêm đêm ra đánh quân Tần". Người Việt tập hợp nhau lại, "cử người kiệt tuấn lên làm tướng", kiên trì cuộc chiến đấu lâu dài, dùng lối đánh du kích "ngày ẩn đêm hiện", nhằm tiêu hao quân giặc, triệt đường lương thảo của chúng. Quân Tần "đóng binh ở đất vô dụng, tiến không được, thoái cũng không xong", chúng ngày càng nguy khốn và tuyệt vọng, nhiều quân lính và phu chuyên chở tự vẫn. Sau mười năm, quân Tần đại bại, nhà Tần buộc phải bãi binh (năm 208 tr.CN).

Như vậy, từ rất sớm, người Việt đã có ý thức về địa bàn cư trú, về cương vực lãnh thổ nơi đã sản sinh và nuôi dưỡng mình - đây chính là những tiền đề căn bản cho sự hình thành *ý thức dân tộc*. Cuộc đấu tranh kiên cường chống lại hiểm họa xâm lược - thôn tính của các thế lực mạnh hơn đòi hỏi mỗi thành viên trong cộng đồng - xã hội phải liên kết, đồng lòng hợp sức với nhau để có đủ sức đánh bại cuộc tiến công xâm lược của kẻ thù, và chính trong quá trình đấu tranh ấy mà bản sắc có cộng đồng ra đời. Từ thế kỷ III tr.CN, vừa dựng nước, nhân dân Việt cổ đã phải đứng lên chống ngoại xâm để giữ nước. Sự gắn bó với lãnh thổ, với địa bàn cư trú dần dần phát triển thành *lòng yêu nước*, *ý thức cộng đồng quốc gia*, *ý thức bảo vệ chủ quyền lãnh thổ* và *tư duy quân sự* của dân tộc Việt Nam. Đó là cơ sở để nhân dân Việt Nam giành được những thắng lợi đầu tiên trong tiến trình lịch sử đấu tranh giữ nước của mình.

Đánh thắng giặc ngoại xâm, An Dương Vương kế tục Hùng Vương lãnh đạo nhân dân xây dựng đất nước. Cổ Loa trở thành kinh đô nước Âu Lạc với tòa thành lớn, vừa là trung tâm chính trị vừa là căn cứ quân sự kiên cố. Trong suốt hơn 10 thế kỷ sau đó, truyền thống đô thị - thành trì, trung tâm chính trị - kinh tế cũng là trung tâm quân sự, vua cũng là chỉ huy tối cao này sẽ là đặc trưng của nền chính trị Việt Nam thời đó. Quân đội Âu Lạc được trang bị những vũ khí tinh xảo (nỏ Liên Châu) để bảo vệ kinh thành. Thành Cổ Loa với nhiều vòng thành vững chãi hình xoáy ốc và nỏ Liên Châu có uy lực sát thương lớn là mẫu mực của sự sáng tạo và tư duy quân sự độc đáo của người Việt cổ. Quân đội và nhân dân Âu Lạc đã chiến đấu anh dũng, nhiều lần đẩy lùi cuộc tiến công của quân xâm lược. Dẫu cuộc kháng chiến chống quân Triệu Đà xâm lược bị thất bại, nhưng ý thức quốc phòng, ý thức bảo vệ kinh đô của triều đình và ý chí chiến đấu của quân dân Âu Lạc đã phát triển một bước. Hai cuộc kháng chiến giữ nước đầu tiên thời Hùng Vương - An Dương Vương chứng tỏ ý thức cộng đồng, ý thức quốc gia - lãnh thổ của người dân sống trong cương vực Việt cổ đã xuất hiện, phát triển và chủ nhân của những chiếc trống đồng Đông Sơn đã rút ra được nhiều bài học cho mình.

Từ thế kỷ II trước Công nguyên, nước Việt Nam rơi vào thảm họa bị phong kiến phương Bắc qua nhiều triều đại như Triệu, Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, Tùy và Đường đô hộ. Đây là thời kỳ lịch sử đen tối, đầy thử thách đối với sự mất còn của giống nòi, của dân tộc. Kẻ thù vơ vét, bóc lột nhân dân và thực hiện nhiều thủ đoạn, biện pháp tàn độc hòng triệt tiêu văn hóa, loi sống của người Việt: xóa tên nước, chia Âu Lạc thành quận huyện, sáp nhập vào lãnh thổ Trung Quốc; phá trống đồng, hủy hoại di sản văn hóa dân tộc; bắt dân Việt phải thay đổi phong tục tập quán, tuân theo pháp luật và lễ giáo của phong kiến phương Bắc...

Nhưng ngọn lửa hỏa ngục của các triều đại phía Bắc đã không thể thiêu cháy được văn hóa Việt; không khuất phục được ý chí cường

chống, đấu tranh của lớp lớp người Việt Nam. Trên thực tế chính trong thời gian mất nước kéo dài hơn một nghìn năm này, những cộng đồng người Việt cổ đã nêu cao tinh thần bất khuất, kiên cường và bền bỉ đấu tranh bảo tồn lối sống, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa lâu đời, quyết giành bằng được nền độc lập tự chủ.

Thuở ấy người Việt mất nước nhưng ở khắp các bản làng vẫn bảo tồn được các giá trị truyền thống của dân tộc. Bám vào làng xã, đoàn kết đùm bọc lấy nhau, người Việt đã đấu tranh hiệu quả chống lại chính sách nô dịch và đồng hóa của người Hán. Trong các làng xã, nhân dân vẫn giữ được cốt cách làm ăn và phong tục tập quán riêng; không chỉ bảo lưu những giá trị văn hóa truyền thống, mà còn tiếp thu có chọn lọc những yếu tố văn hóa ngoại nhập phù hợp với cuộc sống của mình và liên kết với nhau trong cuộc đấu tranh giành lại đất nước. Chính quyền đô hộ không thể can thiệp hoặc làm thay đổi được đời sống chính trị - xã hội ở làng của người Việt. Cũng dựa vào tổ chức làng xã, người Việt duy trì và phát triển sản xuất. Nhờ vậy, nền kinh tế vẫn có những bước phát triển. Những thành quả đấu tranh trên lĩnh vực kinh tế, văn hóa làm tăng thêm sức mạnh của dân tộc trong cuộc chiến đấu đánh đổ ách thống trị ngoại bang, giành lại chủ quyền dân tộc.

Người Việt đầu tiên chống lại ách đô hộ của Nam Việt là Tây Vu Vương - một thủ lĩnh thuộc dòng dõi quý tộc Âu Lạc cũ ở vùng Tây Vu (Cổ Loa). Tuy nhiên, do lực lượng yếu hơn, nên cuộc khởi nghĩa ở Giao Chỉ bị viên Tả tướng nhà Triệu là Hoàng Đồng đem quân dập tắt. Cuộc khởi nghĩa này chứng tỏ phần nào cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc của nhân dân Việt Nam diễn ra từ rất sớm. Trong những năm đầu công nguyên, nhà Hán thống trị Âu Lạc. Chính sách nô dịch và đồng hóa của triều đình phong kiến Đông Hán đã xô đẩy nhân dân Âu Lạc vào cảnh ngộ lầm than không kể xiết; mâu thuẫn dân tộc càng mạnh mẽ hơn. Phong trào nổi dậy của nhân dân Việt Nam nổ ra khắp nơi, mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vào mùa Xuân năm

40 với lời thề "Đền nợ nước, trả thù nhà". Khởi nghĩa Hai Bà Trưng với khí thế vùng dậy mãnh liệt, đã lật đổ nền thống trị của nhà Đông Hán đang lúc cường thịnh, khôi phục nền tự chủ. Cả những người Man, người Lý ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng. Cuộc khởi nghĩa toàn dân rộng lớn này để lại biết bao tấm gương cảm động. Nhiều gia đình hầu như cả nhà cùng đánh giặc: ba mẹ con bà Man Thiện, năm mẹ con bà Lê Thị Hoa (Thanh Hóa), vợ chồng Phương Dung - Đào Kỳ và ba anh em họ Đào (Hà Nội), hai chị em Nguyệt Thai - Nguyệt Độ (Nam Định), v.v.. Nhiều nữ tướng đại diện cho phụ nữ Việt thuở đó đã chiến đấu dưới ngọn cờ khởi nghĩa Hai Bà. Các thủ lĩnh địa phương cũng tham gia đông đảo đã phần nào cho thấy sự liên kết rộng lớn về mặt chính trị giữa các vùng trong ranh giới Việt cổ. Tuy nhiên, để mỗi liên kết này trở thành một quyền lực tập trung thì phải trải qua một quá trình lịch sử lâu dài. Dầu sao, cuộc khởi nghĩa vẫn là sự nối tiếp và phát triển tinh thần độc lập tự chủ, tiêu biểu cho ý chí chính trị của dân tộc; đó là kết quả của sự thức tỉnh dân tộc trong cả một quá trình đấu tranh, khi âm thầm lúc công khai của người Việt cổ. Đó là thắng lợi của phong trào nổi dậy của toàn dân dưới sự lãnh đạo của hai vị nữ anh hùng Trưng Trắc và Trưng Nhị.

Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đã gây nên một chấn động lớn cả trong và ngoài cộng đồng người Việt cổ, khiến triều đình Hán Quang Vũ rất lo lắng và cử Phục Ba tướng quân Mã Viện đưa đại quân sang xâm lược đất nước của Trưng vương. Sau hơn hai năm, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam do Hai Bà Trưng lãnh đạo bị thất bại. Hai Bà Trưng và nhiều tướng sĩ nghĩa quân đã chiến đấu và hy sinh anh dũng tại Cổ Loa, Lãng Bạc, Cấm Khê. Cuộc chiến ở Cấm Khê đã đi vào lịch sử dân tộc như một trận đánh cuối cùng của hai vị nữ anh hùng dân tộc. Đó là một trận đánh lớn, trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, nó làm sáng ngời truyền thống dân tộc: thà chết chứ không làm nô lệ, không chịu khom lưng, quỳ gối trước quân xâm lược, tất cả vì nền độc lập tự chủ. Sự nghiệp của Hai Bà Trưng chứng

minh hùng hồn, tập trung bước phát triển mới của tinh thần dân tộc Việt Nam. Tinh thần và ý chí đó là sản phẩm của một quá trình lịch sử lâu dài, kết tinh của nền văn minh sông Hồng trong thời đại dựng nước và trước thảm họa mất nước, nó bùng lên thành sức mạnh quật khởi của nhân dân. Hai Bà Trưng đã để lại tấm gương bất khuất cho muôn đời sau.

Tiếp nối truyền thống Hai Bà Trưng, năm 248, Triệu Thị Trinh lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa ở Cửu Chân (vùng Thanh Hóa). Cuộc khởi nghĩa lan rộng vào Cửu Đức Nhật Nam và ra tận Giao Chỉ, khiến cho "toàn thể Giao Châu chấn động, thứ sử Giao Châu mất tích". Các thế hệ người Việt Nam luôn truyền nhau câu nói nổi tiếng đầy khí phách tương truyền là của Bà Triệu phát ra từ núi Nưa: *"Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ tôi không chịu khom lưng làm tỳ thiếp người ta"*. Đây là cuộc khởi nghĩa tiêu biểu, mạnh nhất và rộng lớn nhất và *"là đỉnh cao của phong trào nhân dân thế kỷ II-III, nổ ra ngay trong thời kỳ mà bọn đô hộ có lực lượng hùng mạnh, đã củng cố được ách thống trị trên đất nước Việt Nam và đang đẩy mạnh dã tâm đồng hóa của chúng"*<sup>1</sup>. Khởi nghĩa Bà Triệu thất bại, nhưng hình ảnh của người con gái kiên trinh bất khuất, người phụ nữ anh hùng dân tộc siêu việt quyết nối chí Bà Trưng "giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ" vẫn muôn thuở không phai mờ trong tâm trí người Việt Nam.

Các cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và Bà Triệu là sự phản chiếu của một giai đoạn quan trọng trong quá trình hình thành các giá trị dân tộc, đặc biệt là biểu trưng cho khí phách dân tộc, cho tư tưởng, ý chí quật cường, quyết tâm đánh giặc, giành độc lập, tự do của nhân dân Việt Nam. Hình ảnh của các bà lẫm liệt, hiên ngang trên mình voi chiến, chỉ huy nghĩa quân đánh giặc đã trở thành một biểu tượng chính trị - văn hóa trong tâm trí người Việt Nam, biểu tượng của tinh thần yêu nước, của khát vọng độc lập

tự do, và của ý chí chính trị không gì và không bao giờ lay chuyển được, là tư tưởng quyết tâm giành lại độc lập và giữ gìn đất nước của tổ tiên.

Từ đó, các cuộc khởi nghĩa nổ ra ngày càng nhiều với quy mô và hiệu quả càng lớn. Lý Bí đánh tan quân Lương, lập ra nước Vạn Xuân, tự xưng là Nam Đế (vua nước Nam). Ông là người Việt đầu tiên xưng đế, "Việt đế" theo sử Trung Quốc hay "Nam Việt đế" theo sử nước Việt Nam. Xưng đế, định niên hiệu riêng, định đô ngay trên vùng đất Hà Nội xưa, đúc tiền riêng, coi phương Nam là một cõi riêng với phương Bắc, lấy Việt đối với Hoa..., những điều đó nói lên một bước trưởng thành quan trọng của ý thức chính trị - dân tộc, lòng tin ở khả năng tự mình vươn lên, phát triển một cách độc lập. Đó là sự hiên ngang phủ định quyền "bá chủ thiên hạ" của hoàng đế phương Bắc, vạch rõ sơn hà, cương vực và là sự khẳng định dứt khoát rằng: nòi giống Việt phương Nam là một thực thể độc lập, là chủ nhân của đất nước và nhất quyết phải giành quyền làm chủ vận mệnh của mình. Đây là một bước phát triển mới của ý chí độc lập tự chủ; có thể coi là một "hành động cách mạng" của nhân dân Việt Nam kiên quyết chống lại sự thống trị của phong kiến Trung Hoa để giành lại nền độc lập, tự do dân tộc. Và người kế nghiệp Lý Nam Đế cũng đã xưng danh anh hùng, tự xưng Triệu Việt Vương, lãnh đạo nhân dân kiên trì kháng chiến, đánh đuổi quân xâm lược Lương, bảo vệ nền độc lập cho nước Vạn Xuân.

Thời Tùy, Đường thống trị, nhiều cuộc khởi nghĩa và kháng chiến nổ ra. Kháng chiến chống Tùy (năm 602), các cuộc khởi nghĩa chống chính quyền đô hộ nhà Đường của Lý Tự Tiên và Đinh Kiến (687) của Mai Thúc Loan (Mai Hắc Đế, 713-722), của Phùng Hưng (Bố Cái Đại Vương, 766-791), của Dương Thanh (819-820)... là những minh chứng hùng hồn cho sự trưởng thành của ý thức dân tộc, của tinh thần quyết chiến đấu vì độc lập tự chủ. Mai Thúc Loan tiếp nối ý chí của Lý Bí, đã xưng "đế" và giành được quyền tự chủ trong nhiều năm. Phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống ách đô



hộ nhà Đường có tính chất phổ biến, tương đối liên tục suốt ba thế kỷ và nở ra ở khắp nơi, miền xuôi cũng như miền núi, từ miền Bắc đến Hoành Sơn. Phong trào mang tính chất dân tộc - quần chúng khá rõ nét, bao gồm mọi tầng lớp xã hội như quân sĩ hào trưởng, quan lại yêu nước và nhân dân các dân tộc trên lãnh thổ nước Việt Nam. Có những cuộc khởi nghĩa đã phát triển thành chiến tranh giải phóng dân tộc, đánh vào tận sào huyệt, đại bản doanh của quân thù (Tổng Bình). Lực lượng địch tan rã nhanh chóng trước khí thế tiến công của quần chúng khởi nghĩa. Bọn kinh lược sứ, quan đô hộ...hoặc bị giết, hoặc bỏ chạy. Trong những nhân tố trên, nhân tố quần chúng nhân dân tham gia đông đảo, với khí thế tiến công ngày càng mạnh là rất quan trọng, khiến quân giặc hoảng sợ nhất.

Trong các thế kỷ dưới sự thống trị của nhà Đường, nhân dân Việt Nam liên tục đứng lên chống chính quyền đô hộ. Khác với những giai đoạn trước, sự phân biệt giữa chính quyền đô hộ và nhân dân Việt Nam trong thời gian này rất rạch ròi. Những quý tộc hay quan lại nhà Đường sang sinh sống lâu dài bên An Nam không được tham gia chính quyền và không giữ chức vụ cao cấp như trước. Do đó cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam cũng nhằm đúng kẻ thù hơn. Quy mô của các cuộc khởi nghĩa dưới thời thuộc Đường ngày càng lớn. Phong trào đấu tranh ngày càng tập trung mũi nhọn vào chính những kẻ cầm đầu chính quyền đô hộ. Qua những cuộc đấu tranh anh dũng đó, tinh thần quốc gia tự chủ, ý thức dân tộc được củng cố và phát triển mạnh mẽ hơn. Chính quyền đô hộ bị đả kích mãnh liệt. Tuy chính quyền đô hộ đã sử dụng nhiều biện pháp trấn áp quân sự, nhưng kết quả rất hạn chế và sự tan rã của nó cũng đã bắt đầu và không thể tránh khỏi. Phong trào đấu tranh chống chính quyền đô hộ nhà Đường đến cuối thế kỷ IX đầu thế kỷ X đã báo hiệu sự xuất hiện của bình minh sau một đêm dài tăm tối dưới ách thống trị của ngoại bang. Đó là đêm trước để Khúc Thừa Dụ khởi nghĩa thành công, xây dựng chính quyền tự chủ họ Khúc (905-930), rồi chuyển sang chính quyền họ Dương

(931-937) dẫn đến chiến thắng Bạch Đằng, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán (938).

Công cuộc xây dựng nền tự chủ của họ Khúc mở ra một thời kỳ phát triển mới của xã hội nước Việt Nam mà các triều đại sau đó sẽ hoàn thành. Những cống hiến của Khúc Thừa Dụ và Khúc Hạo thể hiện rõ tinh thần tự chủ của nhân dân Việt Nam, cũng biểu lộ quyết tâm lớn thoát khỏi ách thống trị của chính quyền ngoại tộc. Công cuộc đấu tranh vì nền độc lập tự chủ đến đây đã giành được thắng lợi căn bản. Bộ mặt chính trị - xã hội nước Việt Nam cổ từ đầu thế kỷ X đã đổi mới. Tất cả những sự kiện và nhân vật lịch sử nối tiếp nhau cho đến thế kỷ thứ X đã liên tục bồi đắp một tinh thần chính trị rộng khắp, đẩy mạnh xu hướng quân sự hóa ở các địa phương; cũng chính trong bối cảnh đó những tiền đề cùng nỗ lực xây dựng một *nhà nước* có tính *dân tộc* với quyền lực trung ương mạnh cũng được thiết lập.

Điều đó đã tăng thêm lòng tin của toàn thể nhân dân từ trên xuống dưới vào tương lai độc lập, do đó nâng cao quyết tâm bảo vệ đất nước trước nạn ngoại xâm. Hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nam Hán do Dương Đình Nghệ và Ngô Quyền lãnh đạo đầu thế kỷ X có ý nghĩa lịch sử to lớn; nó chứng tỏ sự trưởng thành của ý thức dân tộc Việt Nam, sự lớn mạnh của nhân dân Việt Nam về trí tuệ và khả năng đánh thắng quân xâm lược, thể hiện sức mạnh trỗi dậy của cả dân tộc, của chiến tranh yêu nước trong những giờ phút quyết định của cuộc chiến đấu giành quyền tự chủ đất nước.

Trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, vận mệnh của đất nước, của dân tộc trải qua những thử thách cực kỳ hiểm nguy. Trong cuộc đấu tranh trường kỳ vì nền tự chủ đó, tinh thần yêu nước, ý chí quật cường và sức mạnh chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam ngày càng được củng cố và phát triển. Trải qua các cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Triệu Quang Phục, Mai Thúc Loan và nền tự chủ của họ Khúc, ý thức dân tộc Việt Nam từng

bước trưởng thành; chiến công năm 931 của Dương Đình Nghệ và đặc biệt là chiến thắng Bạch Đằng năm 988 phản ánh sức mạnh trỗi dậy của nền văn hóa giữ nước của dân tộc Việt Nam nhằm kết thúc thắng lợi cuộc đấu tranh vì nền độc lập tự chủ của nhân dân ta trải qua các thời kỳ. Chính ý chí quyết tâm giành lại nền độc lập, trở lại với "nghịệp Hùng" lưu tồn và càng vun đắp bằng xương máu trong nhiều thế hệ đã trở thành sức sống lâu bền, không thế lực nào, hoàn cảnh nào làm mai một. Chính giá trị tinh thần ấy là nguồn gốc sâu xa nhất để dân tộc Việt Nam thoát khỏi đêm trường nô lệ, thảm họa hơn một nghìn năm bị đô hộ.

Thế kỷ X xứng đáng là thế kỷ bản lề với bao sự kiện lịch sử quân sự trọng đại. Họ Khúc giành quyền tự chủ (905), hai lần đánh thắng giặc Nam Hán (931, 938). Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa, xây dựng nhà nước tập quyền đầu tiên, đặt các quan văn võ, đặt ra nghi lễ triều đình, thể hiện nền độc lập tự chủ của nước nhà, thực sự chấm dứt một nghìn năm Bắc thuộc. Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên "loạn 12 sứ quân", thống nhất giang sơn, lập triều Đinh (969-979), đặt quốc hiệu mới, xây dựng kinh thành Hoa Lư. Đông đảo nhân dân ủng hộ Đinh Bộ Lĩnh, tôn ông là Vạn Thắng Vương, thể hiện tinh thần dân tộc, ý chí độc lập thống nhất quốc gia, coi giang sơn - đất nước Việt Nam là một mối. Lê Hoàn xây dựng nhà nước Tiền Lê (980-1009) và đánh tan cuộc tiến công xâm lược của nhà Tống (981), bảo vệ vững chắc nền độc lập tự chủ. Những sự kiện đó nói lên sự trưởng thành của tinh thần làm chủ đất nước của nhân dân Việt Nam, ý thức bảo vệ nền độc lập và thống nhất đất nước của dân tộc Việt. Trong đó, cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược do Lê Hoàn lãnh đạo đã khẳng định chủ quyền quốc gia, tạo điều kiện đưa đất nước bước vào *thời kỳ phục hưng dân tộc* và phát triển mạnh mẽ dưới các vương triều Lý (1009-1226), Trần (1226-1400), Hồ (1400-1407) và Lê Sơ (1428-1527).

Từ thời Lý, công cuộc xây dựng đất nước được tiến hành trên quy mô lớn. Nước Đại Việt thời Lý - Trần - Lê Sơ với kinh đô Thăng

Long, là một quốc gia thịnh vượng ở châu Á. Đây là một trong những thời kỳ phát triển rực rỡ nhất của đất nước Việt Nam, được tích sử mệnh danh là kỷ nguyên văn minh Đại Việt, kỷ nguyên của nền văn hóa Thăng Long nổi tiếng. Việc dời kinh đô từ Hoa Lư ra Thăng Long là bước chuyển quyết định và dứt khoát trung tâm phát triển của đất nước từ vùng núi đồi hiểm trở đến vùng đồng bằng rộng lớn - vùng đất quan trọng có ý nghĩa chiến lược đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quốc gia độc lập, hùng cường. Bước chuyển dịch này như một mốc son khẳng định sự trưởng thành của ý thức dân tộc Việt Nam, một dân tộc đang vươn mình đứng dậy sau cả thiên niên kỷ bị đô hộ với chí lớn "Nam quốc sơn hà Nam đế cư". Trên một phương diện khác, sự chuyển dịch từ trung tâm quân sự *Hoa Lư* ra trung tâm kinh tế *Thăng Long* cũng cho thấy một triết lý phát triển sẽ làm nên những thế kỷ vàng son kế tiếp của dân tộc. Chính từ đó, nền chính trị nặng tính *quân sự phòng thủ* sẽ chuyển sang giai đoạn chính trị tự chủ ổn định vốn là nền tảng cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Nước Đại Việt độc lập, đang vươn lên xây dựng một quốc gia ngày càng có uy tín trong vùng, thì ở phương Bắc xuất hiện những thế lực bành trướng, xâm lược lớn mạnh, nạn ngoại xâm vẫn thường xuyên đe dọa. Vừa dựng nước vừa giữ nước là hai mặt không thể tách rời của nhân dân Việt Nam, xuyên suốt lịch sử Việt Nam. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV, không có thế kỷ nào dân tộc Việt Nam không phải chống ngoại xâm. Trong năm thế kỷ phục hưng đất nước, quân dân Đại Việt đã nhiều lần cầm vũ khí đánh giặc giữ nước và lập nên bao chiến công hiển hách. Đó là hai lần kháng chiến chống Tống dưới thời Tiền Lê (981) và thời Lý (1075-1077) do Lê Hoàn và Lý Thường Kiệt lãnh đạo; ba lần kháng chiến chống Mông - Nguyên (1258, 1285, 1287-1288) dưới thời Trần với vị thống soái kiệt xuất Trần Quốc Tuấn; đó là cuộc kháng chiến chống Minh dưới triều Hồ (1406-1407); là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427) do Lê Lợi và Nguyễn Trãi

lãnh đạo, lật đổ ách thống trị của nhà Minh, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Ông cha ta đã sớm biết đoàn kết để giữ nước, đã sớm gắn quyền lợi của Tổ quốc với quyền lợi của gia đình và bản thân, gắn bó nước với nhà, làng với nước trong mối quan hệ keo sơn bền chặt. "Nước mất thì nhà tan", câu nói đó đã có từ lâu đời và nói lên ý thức của nhân dân Việt Nam.

Ý thức đấu tranh vì độc lập, tự do và toàn vẹn lãnh thổ trong giai đoạn này đã phát triển cao độ. Kẻ thù dân tộc là những thế lực xâm lược cực kỳ lớn mạnh như nhà Tống, đế chế Mông - Nguyên và nhà Minh đều có quân hùng tướng giỏi; nhưng quân và dân Việt Nam quyết không sợ, đã quyết tâm kháng chiến và kháng chiến thắng lợi. Người Việt đã dám đánh, biết đánh và quyết thắng những kẻ thù lớn mạnh.

Thắng lợi của quân và dân Việt Nam thời Lý trong cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược là kết quả của một bước phát triển vượt bậc của dân tộc Việt Nam về mọi mặt - tinh thần, vật chất và nghệ thuật tổ chức kháng chiến. Xuất phát từ những quan điểm quân sự đúng đắn, nhà Lý đã tiến hành một cuộc kháng chiến với tinh thần chủ động, với tư thế đập lên đầu thù, khí phách hiên ngang và ý thức sâu sắc về quyền bất khả xâm phạm của dân tộc Việt Nam làm chủ đất nước và vận mệnh của mình. Bài thơ thần bên sông Như Nguyệt, được coi là *tuyên ngôn chính trị* của nước Việt mới, đã nói lên khí phách, tư thế và quyết tâm của dân tộc Việt Nam thừa ấ:

*"Nam quốc sơn hà Nam đế cư,  
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư,  
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,  
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư"*2

Đó là một bước phát triển mới của tinh thần tự tôn dân tộc, của tư tưởng vì độc lập, tự do. Bằng bài thơ đó, dân tộc Việt Nam tuyên bố khẳng định quyền độc lập thiêng liêng và quyền bình đẳng của mình, cảnh cáo nghiêm khắc kẻ xâm lược. Tinh thần đó, khí phách đó là nhân tố quan trọng làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Trong vòng 30 năm(1258-1288), dân tộc Việt Nam đã ba lần đương đầu với những đạo quân xâm lược hùng mạnh bậc nhất của đế chế Mông - Nguyên đã và đang chiến thắng khắp nơi trên thế giới. Mỗi lần xâm lược, quy mô và mức độ chiến tranh lại càng lớn, ác liệt hơn; nhưng mỗi lần kháng chiến, dân tộc Việt Nam lại càng vững vàng, kiên cường, sáng tạo và thắng lợi càng vang dội hơn. Cuộc kháng chiến chống xâm lược hồi thế kỷ XIII là một bản anh hùng ca bất hủ, là sự thể hiện sâu sắc và rục rờ lòng yêu nước, khí phách anh hùng, trí thông minh sáng tạo và sức mạnh đoàn kết của dân tộc Việt Nam. Từ mọi tầng lớp xã hội, từ các thành phần dân tộc và các lứa tuổi khác nhau, qua kháng chiến, đã xuất hiện bao con người và sự tích anh hùng tiêu biểu cho phẩm chất cao quý của dân tộc. Cuộc kháng chiến đời Trần, do đó, đã đạt đến trình độ của một cuộc *chiến tranh nhân dân* chống ngoại xâm. Người vận dụng thiên tài chiến lược, chiến thuật cuộc chiến tranh nhân dân đó chính là nhà quân sự lỗi lạc Trần Quốc Tuấn. Với tri thức quân sự uyên bác kết hợp với tinh thần yêu nước nồng nàn, ông đã góp phần lớn lao vào việc tổ chức và lãnh đạo kháng chiến, đưa khoa học và nghệ thuật quân sự Việt Nam tiến bước vượt bậc. Những quy lý về tổ chức quân sự từ trung ương đến địa phương cũng như hoạt động đào tạo quân đội quốc gia của ông sẽ là chuẩn mực cho nhiều thế kỷ sau đó. Trần Quốc Tuấn là tấm gương tiêu biểu cho tinh thần, ý chí quyết chiến quyết thắng trước kẻ thù lớn mạnh. Trước họa xâm lăng, ông luôn đặt lợi ích của dân tộc, của đất nước, của muôn dân lên trên hết - đó là nhận thức tiền đề cho tư duy về vận động chiến tranh và lực lượng tiến hành chiến tranh. Sức mạnh của cả nước, ý chí chiến đấu của toàn dân đã được ông và

triều đình nhà Trần huy động và phát huy, làm nên các chiến công oanh liệt ở Đông Bộ Đầu, Hàm Tử, Chương Dương, Tây Kết, Vạn Kiếp..., nhất là chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, đã tiêu diệt hàng chục vạn quân xâm lược, khiến kẻ thù phải khiếp sợ, không dám xâm phạm đến nước Việt Nam nữa. Chính vì thế mà rất nhiều quan điểm tư tưởng quân sự tiến bộ đã nảy sinh và phát triển trong triều đại này.

Từ thế hệ này qua thế hệ khác, ngọn lửa chiến tranh vì đại nghĩa đã tôi luyện truyền thống yêu nước và ý chí độc lập tự chủ của dân tộc Việt Nam. Trước họa xâm lăng, thái độ duy nhất của toàn dân, của cả nước là quyết đứng lên chiến đấu "quét sạch nó đi". Lời tuyên bố danh thếp của Trần Thủ Độ vào lúc gay go nhất của cuộc kháng chiến: "Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo" (1258); những tiếng hô: "Quyết đánh" của các bô lão vang lên trong Hội nghị Diên Hồng mùa Đông năm Giáp Thân (1284); lời thề "Sát Thái" (giết giặc Mông - Thát) trên cánh tay mỗi tướng lĩnh và quân sĩ nhà Trần (1285); tinh thần quyết chiến của Trần Quốc Tuấn: "Bệ hạ muốn hàng trước hết hãy chém đầu tôi đi đã" (1287); tinh thần chiến đấu của Lê Tần, Trần Bình Trọng, Trần Quốc Toản<sup>3</sup>, v.v. trong kháng chiến chống Mông - Nguyên là ý chí, khí phách của toàn quân, toàn dân, là tiếng nói chung của cả dân tộc... Dưới thời Trần, lòng tự hào, tinh thần tự tôn dân tộc thể hiện rõ trong nhiều tác phẩm văn học và sử học, như *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, bài thơ *Cối kê cự sự*... của vua Trần Nhân Tông, *Đoạt sáo Chương Dương độ* của Trần Quang Khải, bài *Bạch Đằng giang phú* của Trương Hán Siêu hay sách *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, v.v.. Tư tưởng, lý luận quân sự của Trần Quốc Tuấn thể hiện nổi bật trong *Hịch tướng sĩ* trong *Binh thư yếu lược*, *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* và trong lời căn dặn của ông về kế sách giữ nước trước vua Trần Anh Tông năm 1300. Không chỉ tỏ rõ trong thơ văn, trong các bộ sử, mà cả trong các tác phẩm còn đậm chất thần thoại, cổ tích, như *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái*,... Tư duy, tư tưởng quân sự thời Lý - Trần phát triển ở tầm cao mới.

Đầu thế kỷ XV, dân tộc Việt Nam một lần nữa phải đứng trước hiểm họa bị diệt vong bởi thế lực bành trướng, xâm lược phương Bắc. Nhà Minh đã đánh tan lực lượng kháng chiến của nhà Hồ và đặt ách đô hộ trên đất nước Việt Nam. Cuộc chiến tranh giữ nước do triều Hồ lãnh đạo cũng như nhiều cuộc khởi nghĩa chống xâm lược trước khởi nghĩa Lam Sơn bị thất bại không phải bấy giờ nhân dân Việt Nam thiếu ý thức đấu tranh vì độc lập, tự do; mà chủ yếu bởi những người lãnh đạo không có một đường lối chiến lược và cách đánh đúng đắn, hoặc do bản thân họ chưa đủ uy tín để tập hợp sức mạnh cả nước đánh giặc. Tuy phải chiến đấu đơn độc, thiếu sự sát cánh của nhân dân và đã chịu thất bại cay đắng, nhưng cha con Hồ Quý Ly và các tướng sĩ nhà Hồ cũng đã thể hiện một tinh thần quyết tâm kháng chiến đến cùng. Giặc Minh đánh bại cuộc kháng chiến của nhà Hồ trong vòng 6 tháng (11-1406 - 6-1407), nhưng phải mất hơn 8 năm (1407-1414) chúng mới bình định được phong trào kháng chiến tự phát của nhân dân Việt Nam. Điều này nói lên tinh thần quật khởi, tư tưởng, ý chí quyết tâm đánh giặc của nhân dân Việt Nam.

Sử cũ của ta chép rằng: "*Lúc ấy quân Minh tham lam sách nhiễu không biết thế nào là cùng, tên Mã Kỳ làm nhiều việc phi pháp, bắt dân nộp châu báu quá nhiều, dân không sao kham được khổ sở. Vì thế lòng dân náo động, binh lính bốn phương nổi lên, mà người Minh không thể nào chống lại được*"<sup>4</sup>. Sử nhà Minh (*Minh sử*) thì cho rằng: "*Người Giao Chỉ vốn thích làm loạn*" và thừa nhận lúc đó "*dân tình náo động*", "*cường hào các nơi nổi lên làm loạn*"<sup>5</sup>, "*giặc cướp nổi lên như ong. Gọi là dẹp yên thì chỉ có một thành Giao Châu mà thôi*"<sup>6</sup>. Cuộc khởi nghĩa này bị đàn áp thì cuộc khởi nghĩa khác lại dâng lên, phong trào tiếp diễn một cách liên tục và chĩa mũi nhọn tiến công vào chính quyền đô hộ của nhà Minh. Suốt thời gian đô hộ, quân Minh luôn luôn như ngòi trên đồng lửa. Trong cuộc đấu tranh đó của dân tộc, xuất hiện biết bao tấm gương hy sinh và hành động yêu nước tiêu biểu cho khí phách anh hùng của dân tộc, như Nguyễn Biểu, Đặng



Dung, Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Chân, Nguyễn Cảnh Dị... dù bị thất bại, vẫn giữ trọn tiết tháo của người anh hùng. Với lòng yêu nước và chí căm thù sôi sục, nhân dân đã liên tiếp nổi dậy đấu tranh. Biết bao cuộc khởi nghĩa đã bị nhấn chìm trong biển máu, nhưng lòng yêu nước và chí căm thù vẫn rực cháy trong tâm can mọi người.

Ngay sau khi đánh bại lực lượng kháng chiến của nhà Hồ, quân Minh đã phải đối phó thực sự với một loạt các cuộc khởi nghĩa rộng khắp. Mặc dù phần lớn các cuộc khởi nghĩa này đều bị đàn áp, nhưng phong trào đã thể hiện ý thức dân tộc, tư tưởng, quyết tâm chống ngoại xâm giành độc lập của nhân dân Việt Nam. Tinh thần yêu nước, khát vọng độc lập, ý chí quật cường, bất khuất chống ngoại xâm của nhân dân vẫn nung nấu và bùng cháy dữ dội khi Lê Lợi phát động cuộc khởi nghĩa Lam Sơn ở Thanh Hóa.

Năm 1416, tại núi rừng Lam Sơn (Thọ Xuân, Thanh Hóa), Lê Lợi cùng 18 người bạn chiến đấu thân tín nhất làm lễ tuyên thệ nguyện một lòng sống chết vì sự nghiệp đánh giặc cứu nước. Lời thề đó đặt cơ sở đầu tiên cho việc tổ chức cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi và Nguyễn Trãi, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427) đã khắc phục được những nhược điểm và sai lầm của những cuộc khởi nghĩa trước đây, tập hợp được đông đảo những người yêu nước thuộc mọi tầng lớp xã hội, từng bước đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc đến thắng lợi. Do mục đích chiến đấu chính nghĩa, hợp với lòng người, nên *"một khi cờ nghĩa mới phất, bốn phương nổi dậy như ong"*<sup>7</sup> *"quân đi đến đâu nghĩa thanh vang dậy, dân chúng bốn phương dắt díu nhau mà đến theo"*, *"chật đất người theo, đầy đường rượu bày, dân chúng kéo đến như đi chợ"*<sup>8</sup>, *"họ tranh nhau đến cửa quân, nguyện liều chết đánh thành diệt giặc"*<sup>9</sup>. Tuy khác nhau về thân phận, khác nhau về thành phần xuất thân và chức vị, nhưng tình yêu quê hương đất nước, mục đích chiến đấu cao cả vì độc lập là sợi dây vô hình thắt chặt mối quan hệ trong hàng ngũ nghĩa quân. Mọi người *"hết thảy đều chung một lòng, trên dưới đều cùng một dạ"*. Tuy là *"manh lệ*

*bốn phương tụ họp", nhưng lại có lòng "phụ tử một dạ"<sup>10</sup>, "ai ai cũng mến vua mà liều chết", "ai ai cũng muốn ra sức đền ơn"<sup>11</sup>. Từ miền núi rừng Thanh Hóa, khởi nghĩa Lam Sơn đã dần phát triển thành trung tâm của phong trào đấu tranh trong phạm vi cả nước, thành một cuộc chiến tranh giải phóng có tính chất nhân dân rộng rãi. Tinh thần dân tộc, tính chất yêu nước và chính nghĩa, sự tham gia ủng hộ nhiệt tình và đông đảo của toàn dân, đó là sức mạnh tinh thần và vật chất của cuộc khởi nghĩa và cũng là nguồn gốc sâu xa của mọi thắng lợi của cuộc khởi nghĩa. Sức mạnh của nghĩa quân Lam Sơn trước hết là sức mạnh của tinh thần yêu nước và chí căm thù giặc sục sôi, là sức mạnh của tinh thần chiến đấu ngoan cường, cứu dân cứu nước. Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã khơi dậy tinh thần dân tộc, biết thổi bùng ngọn lửa yêu nước của nhân dân; có đường lối chiến lược, chiến thuật đúng đắn, nên cuộc chiến tranh giải phóng đã giành được thắng lợi.*

Cuộc chiến đấu anh dũng, lâu dài của quân và dân Việt Nam đầu thế kỷ XV đã lật đổ hoàn toàn ách thống trị của phong kiến nước ngoài, giành lại độc lập dân tộc sau 20 năm dưới ách thống trị tàn bạo của ngoại xâm. Một nước nhỏ bị nước lớn trong lúc cường thịnh chinh phục và nô dịch, đã tự vươn lên giải phóng bằng những chiến thắng quân sự hết sức lẫy lừng. Điều đó chứng tỏ rằng, đến thế kỷ XV, dân tộc Việt Nam đã trưởng thành, tự tin ở chính mình; người Việt đã có ý thức sâu sắc về chủ quyền lãnh thổ, có sức sống phi thường và năng lực sáng tạo phong phú. Tư tưởng quân sự của dân tộc đã có bước phát triển, trưởng thành trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. *Bình Ngô đại cáo* thể hiện lòng tự hào dân tộc, ý chí quyết chiến quyết thắng và tinh thần độc lập cao cả của dân tộc. Đó là một thiên anh hùng ca tuyệt vời, một bức tranh sinh động và trung thực về hình ảnh của một dân tộc anh hùng đang vươn lên, quyết tâm chiến đấu vì độc lập tự do và toàn vẹn lãnh thổ; một dân tộc đã có hàng nghìn năm lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước, đã có năm thế kỷ sống độc lập hoàn toàn với tư cách là một quốc gia tiên tiến ở châu Á, một dân tộc anh hùng mà không một thế lực xâm lược nào có thể khuất phục nổi:

*"Xét như nước Đại Việt ta từ trước,  
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.  
Bờ cõi núi sông đã riêng,  
Phong tục Nam - Bắc cũng khác.  
Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nổi đời dựng nước  
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương,  
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau,  
Mà hào kiệt không bao giờ thiếu"<sup>12</sup>.*

Trong *Thư dụ thành Xương Giang*, Nguyễn Trãi cũng nêu rõ: "Nước An Nam ta tuy ở ngoài Ngũ Lĩnh mà có tiếng là một nước thi thư, những bậc mưu trí, tài thức đời nào cũng có"<sup>13</sup>. Ông nói: "Nước Nam xưa bị phương Bắc xâm chiếm, là từ Tần, Hán trở đi, trời đã phân cách Nam - Bắc có núi cao, sông lớn bờ cõi rành rành, dầu mạnh như Tần, giàu như Tùy nào có thể dùng thế, lực được đâu"<sup>14</sup>. Tinh thần tự tôn dân tộc của Nguyễn Trãi cùng lúc lại cho ta thấy một hiện thực lịch sử đáng lưu ý: mâu thuẫn giữa tinh thần dân tộc và nhu cầu tổ chức một nhà nước có tính "chuyên nghiệp" với một bộ máy quan lại hoàn chỉnh. Những thế kỷ trước đó, những nỗ lực từ phía thượng tầng xã hội nhằm tạo lập sự cách biệt với phương Bắc tuy có nhưng chưa trở thành những *tuyên ngôn chính trị* hay chính sách cụ thể. Thực vậy, trước thế kỷ XV, đa phần nỗ lực từ thượng tầng xã hội vẫn đang đặt vào các hoạt động kiến tạo nhà nước cũng như điều chỉnh mối quan hệ giữa nhà nước với địa phương, vốn là vương mặc của một nền tảng xã hội *phân tán* và nền tảng chính trị *tản quyền*. Ý thức chính trị về cương vực và dân tộc tuy đã tồn tại, nhưng nhất thiết cần phải trải qua giai đoạn *hiện thực hóa* với sự sinh thành một chính quyền dân tộc mạnh, có khả năng đại diện cho toàn thể dân tộc và có *quyền lực chính trị* thống nhất đối với các thành phần của dân tộc -

đây là bước phát triển bắt buộc của mọi nền văn minh<sup>15</sup>. Nước Việt Nam thời Lê Sơ, trên mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị - xã hội, văn hóa, khoa học... đều phát triển rực rỡ. Chế độ của triều Lê là chế độ quân chủ tập quyền theo mô hình Nho giáo, nhưng xây dựng trên tinh thần và ý thức dân tộc sâu sắc. Ý thức tự tôn, tự lập, tự cường dân tộc càng trở nên mạnh mẽ. Tư tưởng chính trị về tư cách một dân tộc được thể hiện rõ ràng nhất qua tư tưởng về cương vực - lãnh thổ. Vua Lê Thánh Tông luôn thể hiện quyết tâm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, thường xuyên nhắc nhở các quan thần, tướng lĩnh *không được tự tiện vứt bỏ một thước núi, một tấc sông* của tổ tiên để lại<sup>16</sup>. Mọi đe dọa đến an ninh và lãnh thổ, chủ quyền quốc gia đều bị trừng trị một cách kiên quyết.

Từ thế kỷ XVI, giai cấp phong kiến Việt Nam suy yếu dần, nạn cát cứ, nội chiến kéo dài. Các tập đoàn phong kiến xung đột vì quyền lợi riêng, gây khổ đau cho nhân dân, thế nước vì thế suy yếu. Và như một quy luật "trong không ấm, ngoài không yên", khi thế nước suy yếu, lòng dân hoang mang, cũng chính là lúc hiểm họa ngoại xâm lại rình rập. Tuy nhiên, trong các thế lực phong kiến suy tàn lúc ấy, cũng có những người vẫn giữ được tinh thần tự tôn dân tộc. Khi nhà Mạc và nhà Lê đánh nhau tranh giành quyền thống trị, có người trong thế lực nhà Mạc định sang cầu cứu nhà Minh để đánh bại nhà Lê, thì chính Mạc Ngọc Liễn - một tướng cao cấp của nhà Mạc trước khi chết đã dặn lại: *"Nhất thiết không được mời nhà Minh vào nước mình để đến nỗi dân ta phải lầm than"*<sup>17</sup>. Ông phân tích rằng: *"Nếu nhà Lê đánh bại được nhà Mạc, giữ được đất đai nước Việt Nam, đó là trời ủng hộ nhà Lê, khi trời đã ủng hộ nhà Lê thì phải để cho nhà Lê làm chủ đất nước Việt Nam, nhà Mạc không thể dựa vào việc quân Minh vào đánh như Lê để hòng đưa nhà Mạc làm chủ đất nước được. Đưa quân Minh vào, không những nhà Lê có thể bị nhà Minh đánh bại, ngay nhà Mạc cũng bị nhà Minh thống trị mà thôi, kết quả dân tộc Việt Nam sẽ mất quyền tự chủ"*<sup>18</sup>.

Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, sau khi đánh tan hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn, khôi phục quốc gia thống nhất, tiến lên làm nhiệm vụ bảo vệ nền độc lập dân tộc. Đầu năm 1785, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã đánh trận Rạch Gầm - Xoài Mút nổi tiếng, tiêu diệt gần 4 vạn quân xâm lược Xiêm (Thái Lan). Với chiến công này, nghĩa quân Tây Sơn cùng nhân dân Nam Bộ đã nêu cao truyền thống anh hùng và ý chí quyết tâm chiến đấu bảo vệ nền độc lập dân tộc. Năm 1788, trước khi xuất quân đánh quân Thanh xâm lược, người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ đã tuyên bố một nguyên tắc hiển nhiên trong quan hệ các quốc gia - dân tộc: "Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao nấy, đều đã phân biệt rõ ràng, phương Nam, phương Bắc chia nhau mà cai trị... Từ đời Hán đến nay, chúng đã mấy phen cướp bóc nước Việt Nam, giết hại nhân dân, vợ vét của cải, người mình không thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi. Đời Hán có Trưng Nữ vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ, các ngài không thể ngồi nhìn chúng làm điều tàn bạo nên đã thuận lòng người, dấy nghĩa binh, đều chỉ đánh một trận là thắng và đuổi chúng về phương Bắc. Ở các thời ấy, Nam - Bắc riêng phận, bờ cõi lặng yên, các vua truyền ngôi lâu dài. Từ đời Minh đến nay, dân ta không đến nỗi khổ như thời nội thuộc xưa kia. Mọi việc lợi hại, được mất, đều là chuyện cũ rành rành của các triều đại trước. Nay người Thanh lại sang, mưu đồ lấy nước Nam đặt làm quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên, Minh ngày xưa. Vì vậy, ta phải kéo quân ra đánh đuổi chúng"<sup>19</sup>. Trong lời dụ tướng sĩ tại Thanh Hóa, Quang Trung - Nguyễn Huệ đã nói lên quyết tâm sắt đá đánh tan quân ngoại xâm để bảo vệ nền độc lập dân tộc:

*"Đánh cho đẽ dài tóc*

*Đánh cho đẽ đen răng.*

*Đánh cho nó chích luân bất phản*

*Đánh cho nó phiền giáp bất hoàn.*

*Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ".*

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Thanh xâm lược đầu xuân năm Kỷ Dậu (1789) là một trong những chiến công vĩ đại và hiển hách trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Thắng lợi đó thể hiện tinh thần và ý chí quyết chiến quyết thắng của nhân dân Việt Nam; ý thức dân tộc, tư tưởng độc lập tự chủ đạt đến một đỉnh cao mới.

Chủ nghĩa yêu nước, tư tưởng độc lập tự chủ, bảo vệ chủ quyền quốc gia... là kết quả của cả một quá trình vừa dựng nước, vừa giữ nước: kết quả của bao nhiêu mồ hôi, xương máu mà lớp lớp các thế hệ người Việt Nam đã đổ xuống trên những dặm dài lịch sử nhiều nhọc nhằn và gian khó, nhiều thử thách cam go... Có lẽ cũng vì thế, khát vọng hòa bình luôn thấm sâu trong tâm thức của người Việt Nam bên cạnh những tư tưởng anh hùng của dân tộc Việt Nam.

## **II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TINH THẦN YÊU NƯỚC VÀ Ý THỨC ĐỘC LẬP DÂN TỘC TỪ GIỮA THẾ KỶ XIX ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XX (1858-1945)**

Đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn thành lập, đổi tên nước là Việt Nam, đóng đô ở Phú Xuân (Huê). Trong nửa đầu thế kỷ XIX. các đời vua Gia Long, Minh Mạng đã ban hành và thực thi những chủ trương nhằm cải cách hành chính, củng cố nền thống nhất, mở mang văn hóa, giáo dục, thực hiện chính sách đồn điền, khai phá những vùng đất mới, xây dựng quân đội, thiết lập hệ thống phòng thủ ở các cửa biển, hải

đảo và vùng biên ải để bảo vệ đất nước. Đất nước có những bước phát triển mới.

Trên thế giới, bước sang thế kỷ XIX, các nước tư bản phương Tây, đặc biệt là Anh, Pháp, Mỹ đã chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, ráo riết chạy đua tìm kiếm thị trường và từng bước xâm chiếm thuộc địa. Phương Đông đầy quyền rũ trở thành đích hướng tới không gì ngăn được của tư bản phương Tây. Thời kỳ đóng cửa chỉ biết mình của châu Á đã qua. Những đội truyền giáo, những thương thuyền, hạm đội của tư bản Âu - Mỹ đã căng buồm, chĩa súng, tiến vào lục địa đông người, lăm của này. Vốn đã có dã tâm xâm lược Việt Nam từ rất sớm, đồng thời thông qua con đường truyền đạo, thương mại và do sự liên kết với các "cựu triều" chúa Nguyễn từ trước, tư bản Pháp đã tạo được một cơ sở chính trị - xã hội cùng những tri thức về *văn hóa bản địa* cần thiết ở Việt Nam. Kẻ thù dân tộc Việt Nam giờ đây không phải là một quốc gia *phong kiến phương Đông* nữa, mà là một cường quốc *tư bản phương Tây* hiện đại vượt bậc về phương thức sản xuất, có nền kinh tế phát triển, có quân đội mạnh được trang bị vũ khí kỹ thuật tiên tiến.

Không phải triều Nguyễn không có tinh thần dân tộc và không nhìn thấy hiểm họa ngoại xâm đang rình rập, đe dọa tới độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, nhưng thể thống nhất giữa *tinh thần dân tộc* và *quyền lợi hoàng tộc* vốn là một trong những nhân tố quan trọng bậc nhất tạo ra và nâng lên sức mạnh của đất nước từng được những vương triều tiến bộ trước đây gây dựng, bồi đắp bằng các chủ trương, biện pháp "thân dân" hợp lòng người thì giờ đây mối quan hệ đó trở thành một vấn đề không dễ và không thể giải quyết. Thật vậy, làm sao triều Nguyễn có thể vượt ra khỏi ranh giới lợi ích của nó; đặt lợi ích của đất nước lên trên lợi ích của tập đoàn cầm quyền trong khi có thể điều nó cần làm để tạo nên sức mạnh, đương đầu với kẻ thù xâm lược lại sẽ dẫn đến sự chấm dứt từng bước của cả một giai tầng? Vua Tự Đức cũng như một số triều thần nhà Nguyễn đã đối lập quyền lợi

vương triều với quyền lợi tối cao của dân tộc, đã tìm cách kìm hãm phong trào chống Pháp của nhân dân Việt Nam; mặt khác, triều Nguyễn còn tin vào những biện pháp đối phó tiêu cực của mình. Đó là nguyên nhân khiến thực dân Pháp xúc tiến nhanh kế hoạch thôn tính Việt Nam. Lần đầu tiên trong lịch sử của mình, dân tộc Việt Nam phải đương đầu với họa xâm lược đến từ một nước công nghiệp phương Tây. Trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, yêu cầu bảo vệ độc lập phải gắn liền với yêu cầu cải cách đưa đất nước thoát khỏi tình trạng chậm tiến, trì trệ của phương Đông. Một số trí thức Việt Nam yêu nước tiến bộ, có ý thức tự tôn dân tộc cao đã nhận thức được điều đó và đệ trình những bản điều trần canh tân đất nước, tiêu biểu là Nguyễn Trường Tộ (1830 - 1871), Đặng Huy Trứ (1825 - 1874), Nguyễn Lộ Trạch (1852 - 1895), Bùi Viện (1841 - 1878), Phạm Phú Thứ (1820 - 1884)...<sup>20</sup>. Nhưng triều Nguyễn bảo thủ đã khước từ mọi đề nghị canh tân, thực hiện chính sách đóng cửa, không tiếp xúc với tư bản phương Tây, trong khi đó lại thần phục triều đình phong kiến Mãn Thanh (Trung Quốc), đẩy đất nước vào tình trạng lạc hậu, bế tắc, dẫn đến tình trạng mất nước kéo dài. Việt Nam trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến trong suốt 80 năm.

Giặc Pháp có thể khuất phục được triều đình nhà Nguyễn bạc nhược, song chúng không thể đè bẹp nổi ý chí phản kháng của nhân dân Việt Nam. Trong hàng ngũ tướng lĩnh, quan lại triều đình cũng không ít tấm gương chiến đấu như Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu... đã nêu gương quyết tâm chỉ huy quân đội chiến đấu chống thực dân Pháp đến cùng và anh dũng hy sinh để bảo vệ thành Hà Nội. Khắp nơi, từ Nam ra Bắc, từ miền xuôi lên miền ngược, quân Pháp vấp phải một phong trào kháng chiến sôi nổi, bền bỉ với tinh thần: "Bao giờ nước Nam hết cỏ thì mới hết người Nam đánh Tây"<sup>21</sup>. Ngay từ khi quân Pháp đánh vào Đà Nẵng, nhiều đội nghĩa binh đã chủ động kéo tới phối hợp chiến đấu cùng với quân triều đình, tiêu biểu là các đội quân do Phạm Gia Vĩnh, Nguyễn Huy Hiệu... chỉ huy chống giặc rất dũng



cảm. Hướng về Quảng Nam - Đà Nẵng, phong trào "Nam tiến" xuất hiện ở một số địa phương miền Bắc. Đội nghĩa binh do Phạm Văn Nghị chỉ huy từ Bắc hành quân vào Nam đánh giặc. Mặc dù triều đình không chấp thuận yêu cầu, nhưng nghĩa cử của đoàn quân Nam tiến đầu tiên này thể hiện ý chí: Đất nước Việt Nam là một, hễ đâu có giặc thì cứ đi, cứ đánh để bảo vệ nền độc lập dân tộc. Sau 5 tháng, kế hoạch "đánh nhanh thắng nhanh" của quân xâm lược tại Đà Nẵng bị thất bại (1858). Liên quân Pháp - Tây Ban Nha phải quay vào tiến công Gia Định (tháng 2-1859).

Tiếp theo trận Sơn Trà - Đà Nẵng là cuộc chiến đấu dũng cảm của nhân dân Nam Bộ. Cũng như nhân dân cả nước thời đó, nhân dân Nam Bộ, chủ yếu là nông dân "*việc cày, việc cuốc, việc cấy tay vốn quen làm; tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó*"<sup>22</sup>, nhưng đã rất kiên cường đứng lên chống Pháp. Nhiều cuộc khởi nghĩa do các văn thân, sĩ phu yêu nước lãnh đạo đã bùng nổ và phát triển mạnh mẽ ở khắp Nam Bộ. tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa Trương Định (Gò Công), Nguyễn Trung Trực (Tân An), Võ Duy Dương (Đồng Tháp), Nguyễn Hữu Huân (Mỹ Tho), Trương Quyền (Tây Ninh), Trần Văn Thành (An Giang), Lê Đình Đường (Trà Vinh), Lâm Lễ (Cần Thơ)... Nhân dân các tỉnh miền Nam đã quyết tử vì nền độc lập, viết nên những trang sử hào hùng đầu tiên của dân tộc Việt Nam chống chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm lược góp phần làm thất bại ý đồ đánh nhanh thắng nhanh của giặc Pháp. Tinh thần Nam Bộ kháng chiến tiếp tục được phát huy mạnh mẽ khi thực dân Pháp mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược ra cả nước. Ngay cả những năm 1873 - 1874 và 1882 - 1884, khi quân Pháp mở rộng đánh chiếm ra đất Bắc, nhân dân vùng đồng bằng Bắc Bộ đã đứng lên chống Pháp. Vì thế, thực dân Pháp rất hoang mang lo sợ và phải mất gần 30 năm (1858 - 1884) quân Pháp mới chiếm được Việt Nam.

Từ khi quân Pháp gây chiến tranh xâm lược, nội bộ vua quan triều Nguyễn luôn luôn diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai phái

chủ chiến và chủ hòa. Với tinh thần dân tộc cao, lực lượng chủ chiến đòi thay đổi quyết sách, quyết tâm kháng chiến, nhưng đều bị từ chối và trấn áp; phái chủ hòa do vua Tự Đức cầm đầu thẳng thắn. Tuy vậy, phe chủ chiến do Tôn Thất Thuyết cầm đầu vẫn chuẩn bị lực lượng chống Pháp, nuôi hy vọng khôi phục chủ quyền dân tộc khi thời cơ đến. Cuộc nổi dậy ở kinh thành Huế vào đêm mùng 4 rạng sáng mùng 5-7-1885 đã bị thực dân Pháp đàn áp. Vua Hàm Nghi cùng Tôn Thất Thuyết buộc phải lánh ra căn cứ Tân Sở (Quảng Trị) và xuống chiếu Cần Vương. Một phong trào chống Pháp với danh nghĩa Cần Vương dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu yêu nước nổ ra sôi nổi trên phạm vi rộng lớn khắp Bắc - Trung - Nam, kéo dài 12 năm liền (1885 - 1896); nhiều cuộc khởi nghĩa đã diễn ra cùng một lúc trong nhiều địa phương và kéo dài trong nhiều năm. Tiêu biểu cho các phong trào kháng Pháp nửa cuối thế kỷ XIX là các cuộc khởi nghĩa Hương Khê của Phan Đình Phùng và Cao Thắng ở Hà Tĩnh (1885 - 1896), khởi nghĩa Ba Đình của Đinh Công Tráng (1886 - 1887) và Hùng Lĩnh của Tống Duy Tân (1886 - 1892) ở Thanh Hóa, khởi nghĩa Bãi Sậy của Nguyễn Thiện Thuật ở Hưng Yên (1885 - 1889), khởi nghĩa Nguyễn Quang Bích ở Hưng Hóa (1885 - 1889) và cuộc khởi nghĩa của nông dân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo (1885 - 1913).

Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược nửa cuối thế kỷ XIX diễn ra rất kiên cường, dũng cảm. Bằng nhiều hình thức đấu tranh và khởi nghĩa vũ trang, nhân dân Việt Nam do các sĩ phu yêu nước lãnh đạo, dựa vào thế hiểm của núi rừng, sông suối, đầm lầy; dựa vào làng xã mà lực lượng chủ yếu là những người nông dân vừa chống địch càn quét, vừa chủ động tìm những sơ hở của chúng để tập kích, đánh úp đồn giặc. Thực dân Pháp phải vất vả điều quân từ nơi này sang nơi khác, bị động đối phó và chịu thiệt hại nặng nề. Cho dù các cuộc khởi nghĩa vũ trang đó cuối cùng đều bị thất bại, song sự tồn tại và phát triển của nó thể hiện tinh thần yêu nước, ý chí quật khởi của nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh vì

độc lập, chủ quyền dân tộc tô thắm truyền thống đánh giặc giữ nước của nhân dân Việt Nam.

Dưới ách thống trị của thực dân Pháp, kinh tế, xã hội và văn hóa Việt Nam trải qua nhiều biến đổi sâu sắc. Do tác động của những thay đổi trong nước và những ảnh hưởng từ bên ngoài, phong trào yêu nước cũng chuyển biến theo những xu hướng, tư tưởng mới. Cần nhấn mạnh rằng, những xu hướng mới và các giai tầng mới xuất hiện trong xã hội báo hiệu những nền tảng mới cũng như sự phát triển của *ý thức dân tộc* và *ý thức chính trị*.

Đầu thế kỷ XX, phong trào chống Pháp phát triển lên một bước mang màu sắc dân chủ tư sản với những hoạt động sôi nổi của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Đông Kinh Nghĩa Thục, phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, khởi nghĩa của binh lính Thái Nguyên, v.v..

Phong trào Đông Du (1904 - 1909) do Phan Bội Châu chủ xướng là sự khởi đầu cuộc chuyển hướng quan trọng trong phong trào đấu tranh yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược. Phan Bội Châu chủ trương dùng phương thức bạo động vũ trang để giành lại độc lập, chủ quyền dân tộc. Tuy nhiên, cùng với bạo động vũ trang, ông cũng rất coi trọng việc vận động duy tân đất nước, cải cách chính trị, kinh tế, văn hóa để tự cường dân tộc. Chính vì vậy, ông và các đồng chí của mình nỗ lực vận động đưa thanh niên sang Nhật Bản học tập để mong về nước đánh đuổi thực dân Pháp. Duy Tân hội<sup>23</sup> được thành lập năm 1904 với mục đích "cốm sao khôi phục được Việt Nam, lập ra một chính phủ độc lập". Ngoài ra, ông cũng đồng thời sử dụng văn thơ cách mạng "thức tỉnh quốc dân", góp phần nâng cao lòng yêu nước, ý thức dân tộc, chí căm thù giặc, truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc, lòng tin vào khả năng chiến đấu và chiến thắng của dân tộc mình. Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục<sup>24</sup> diễn ra sôi nổi ở Hà Nội do nhóm sĩ phu tiến bộ Lương Văn Can và Nguyễn Quyền lãnh đạo. Những hoạt động của tổ chức cách mạng này đã thúc đẩy tinh thần

dân tộc, góp phần tích cực vào việc phát triển văn hóa, ngôn ngữ và văn tự của dân tộc Việt Nam. Phong trào Duy Tân (1906 - 1908) do Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng lãnh đạo ra đời ở Trung Kỳ, với mục đích là vận động cải cách văn hóa, xã hội, gắn với động viên lòng yêu nước, chí căm thù giặc, thực hiện đấu tranh cho dân tộc thoát khỏi ách thống trị của ngoại bang. Mặc dù phong trào Duy Tân có hai khuynh hướng cải cách ôn hòa và bạo động vũ trang, nhưng các sĩ phu tiến bộ và đông đảo nhân dân do lòng nhiệt tình yêu nước đều tán thành và hưởng ứng tất cả mọi biện pháp đấu tranh có lợi cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Ở các tỉnh Trung Bộ có các phong trào chống đi phu, chống sưu thuế và trừng trị bọn quan lại tay sai phản động. Thực chất đây là cuộc bạo động của nông dân, kết hợp đấu tranh chính trị với bạo động vũ trang, lan rộng ở khắp các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Thừa Thiên, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa.

Các phong trào nói trên, ngoài việc phát huy tinh thần yêu nước và truyền thống đấu tranh của dân tộc, còn tiếp thu được trào lưu tư tưởng tư sản phương Tây; đã được đông đảo quần chúng tham gia trên các mặt chính trị, quân sự, văn hóa, tư tưởng và trở thành một phong trào yêu nước rộng lớn với những nội dung, sắc thái mới. Với các hình thức đấu tranh mới như "bạo động", "xuất dương cầu viện", "cải cách văn hóa, xã hội", phong trào yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX đã góp phần vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và hòa nhập vào cao trào "Phương Đông thức tỉnh" như Lênin đã từng nói đến.

Bấy giờ, ở các nước phương Đông, các nhà yêu nước đều thiên về vận động cải cách, nhưng ở Việt Nam cải cách không tách rời hoạt động vũ trang. Đấu tranh đòi hỏi cải cách phát triển tới bạo động vũ trang, cũng như đấu tranh vũ trang kết hợp với vận động cải cách đã tạo nên sức mạnh, tính phong phú, đa dạng của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc.

Nổi bật trong phong trào đấu tranh vũ trang đầu thế kỷ XX là cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế. Những hoạt động của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám gây cho quân Pháp nhiều tổn thất và có ảnh hưởng rất lớn, thu hút sự chú ý của nhiều nhà yêu nước lúc đó như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, v.v.. Ở các địa phương trong nước, nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang khác, nhất là của đồng bào các dân tộc thiểu số, vẫn tiếp tục nổ ra mạnh mẽ. Đó là các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Văn Kiêm, Nguyễn Đình Nguyên (Hòa Bình), Giàng Tả Chay (Sơn La), Sùng Mi Chàng (Hà Giang), Trịnh Văn Cấn, Lương Ngọc Quyến (Thái Nguyên), Thảng Mậu (Quảng Ninh), Nơ Trang Long (Tây Nguyên)... Những cuộc khởi nghĩa này tuy tồn tại không lâu nhưng đã thức tỉnh ý thức dân tộc, ý chí độc lập trong nhân dân, gây cho thực dân Pháp nhiều thiệt hại, nền thống trị của chúng không lúc nào yên. Tuy vậy, thời đại của  *tinh thần dân tộc dưới hình thức phong kiến*, thời đại của  *khởi nghĩa địa phương* chống ngoại xâm sẽ phải nhường chỗ cho thời đại mới, với những hình thức mới của  *tinh thần dân tộc: đảng chính trị, các hoạt động vận động quần chúng nhân dân, mặt trận chính trị, các tư tưởng cách mạng*... Sự thất bại tất yếu của các cuộc khởi nghĩa chống Pháp đầu thế kỷ XX là ánh sáng bùng lên cuối cùng của nền  *phong kiến Việt Nam*. Thất bại của  *phong trào Cần Vương*<sup>25</sup> vào cuối thế kỷ XIX chính là một thất bại tiêu biểu - thất bại của tư tưởng, ý thức hệ phong kiến, thất bại của một chế độ xã hội đã suy tàn. Nho giáo và hệ tư tưởng phong kiến mà nhà Nguyễn khôi phục đã tỏ ra bất lực và hết vai trò lịch sử trong bối cảnh mới của đất nước và thế giới. Một trong những bài học quý báu được rút ra là, trong điều kiện giai cấp cầm quyền đã bỏ rơi ngọn cờ vốn đã mục nát mà phong trào đấu tranh vẫn tiếp tục giương ngọn cờ ấy thì dù có cố gắng đến mấy cũng không thể thành công được.

Thực vậy sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), với ảnh hưởng của việc khai thác thuộc địa và các trào lưu tư tưởng tư sản từ bên ngoài dội vào, ý thức dân tộc và phong trào yêu nước ở Việt

Nam có những bước phát triển mạnh mẽ, có quy mô rộng lớn hơn, hình thức đấu tranh phong phú hơn và gồm nhiều xu hướng chính trị khác nhau. Tầng lớp tư sản dân tộc với phong trào chấn hưng nội hóa, thành lập Đảng Lập hiến đấu tranh chống chuyên quyền của tư bản Pháp, đòi tự do dân chủ. Giới trí thức tiểu tư sản với những hoạt động xuất bản, báo chí sôi nổi, đã cổ vũ mạnh mẽ tinh thần yêu nước của nhân dân. Việt Nam Quốc dân Đảng theo tư tưởng dân chủ tư sản ra đời (1927), tổ chức cuộc khởi nghĩa Yên Bái (1930). Các phong trào chống Pháp tuy phát triển sôi nổi, rộng khắp và gây được tiếng vang lớn, nhưng cuối cùng đều bị đàn áp; nhiều người Việt Nam yêu nước bị bắn giết, giam cầm, tù tội hay bị lưu đày biệt xứ.

Những phong trào yêu nước chống thực dân Pháp nói trên tuy đã biểu lộ một tinh thần dân tộc mạnh mẽ, nhưng rốt cuộc đều bị thất bại, bởi thiếu sự lãnh đạo của một lực lượng xã hội tiên tiến với những lãnh tụ có uy tín lớn, có đường lối phù hợp với khát vọng giải phóng dân tộc triệt để của dân tộc Việt Nam, với xu hướng mới của thời đại.

Phong trào đòi tự do dân chủ sôi nổi của nhân dân Việt Nam đầu thế kỷ XX đứng trước sự khủng hoảng bế tắc "dường như bị chìm trong đêm tối không có đường ra". Ý thức dân tộc và những giá trị yêu nước truyền thống bấy giờ vẫn là một động lực to lớn, nhưng chỉ với những nhân tố đó, quả thực dân tộc Việt Nam chưa thể giải đáp được bài toán thời đại: bằng con đường nào, phương thức nào, với lực lượng xã hội nào, các dân tộc bị áp bức có thể đánh bại được ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, giành độc lập, tự do? Thực vậy, các hình thức phong kiến và những lực lượng xã hội đại diện cho *ý thức dân tộc, ý thức chính trị* từ trước đều không phải là giải pháp cho tình thế mới của dân tộc. Đi tìm một con đường mới, một tư duy mới để giải phóng dân tộc là vấn đề cấp bách của phong trào cách mạng, của lịch sử Việt Nam giai đoạn này. Chính vì thế, sau khi phong trào Cần Vương và những cuộc khởi nghĩa nông dân thất bại, nhiều nhà yêu nước Việt Nam với tinh thần dân tộc mạnh mẽ đã hướng ra nước ngoài, hy vọng

tìm ra con đường mới để tự giải phóng. Đó là con đường duy tân của Nhật Bản, con đường Cách mạng Tân Hợi của Trung Quốc, con đường nghị viện tư sản ở các nước phương Tây. Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh là những nhân vật tiêu biểu cho xu hướng mới của con đường cứu nước kiểu tư sản, những nhà cách mạng dân tộc đại diện cho một lớp người Việt Nam yêu nước trong giai đoạn chuyển giao giữa hai thời đại và hai thế kỷ. Tư tưởng và hoạt động nhiệt huyết của các ông có ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển của ý thức dân tộc, với phong trào yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Thất bại của cuộc vận động yêu nước đầu thế kỷ XX chứng tỏ con đường dân chủ tư sản không phải là con đường cứu nước phù hợp với xu thế thời đại, với đòi hỏi của cách mạng Việt Nam. Những nhà yêu nước thuở ấy tuy có tinh thần và ý thức dân tộc cao và lòng yêu nước nhiệt thành, nhưng vẫn chưa nhìn thấy ánh sáng trong đêm tối nô lệ. Giữa lúc đó xuất hiện một xu hướng cách mạng mới do Nguyễn Ái Quốc khởi xướng và lãnh đạo, một nhân tố mới phù hợp với xu thế phát triển của thời đại.

Vượt qua tầm nhìn và hạn chế của những người yêu nước đương thời, Nguyễn Ái Quốc là người Việt Nam yêu nước đầu tiên đã tìm ra con đường giải phóng đúng đắn cho giai cấp công nhân, cho nhân dân lao động và toàn thể dân tộc. Bằng trí tuệ và sự hoạt động tích cực của mình, Người đã kịp thời đáp ứng nhu cầu bức thiết của lịch sử. Nguyễn Ái Quốc rất khâm phục tinh thần yêu nước của các bậc tiền bối như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Hoàng Hoa Thám, nhưng không đi theo con đường của vị nào. Mang trong mình lòng yêu nước nồng nàn và tình yêu thương bao la đối với đồng bào cùng khổ, truyền thống quật cường của dân tộc, với hoài bão và tư duy vượt qua mọi lối mòn của những người đi trước, năm 1911, Nguyễn Ái Quốc (lúc đó là Nguyễn Tất Thành) đã rời Tổ quốc sang phương Tây để nhận thức thế giới, tìm hiểu tận gốc nền văn minh phương Tây để tìm một con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc Việt Nam.

Năm 1919, nhân danh những người yêu nước Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc đã gửi tới Hội nghị Vécxây tám yêu sách đòi quyền tự do, dân chủ và bình đẳng dân tộc. Từ năm 1921 đến năm 1929, Nguyễn Ái Quốc đã tiến hành một cuộc đấu tranh kiên trì, gian khổ trên phạm vi quốc tế cũng như trong nước. truyền bá quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và con đường cách mạng Việt Nam do Người đề xướng vào công nhân, nông dân và những người Việt Nam có tinh thần yêu nước, đồng thời tích cực chuẩn bị về mọi mặt để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ngày 6-1-1930, Hội nghị hợp nhất do Nguyễn Ái Quốc triệu tập họp tại Cửu Long, Hương Cảng, Trung Quốc để thống nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam thành một Đảng Cộng sản chung nhất. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, với *Chính cương, Sách lược, Điều lệ tóm tắt* của Đảng là một bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam. Con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc trở thành đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, của cách mạng Việt Nam do Người sáng lập và lãnh đạo. Những quan điểm tư tưởng quân sự mới phù hợp yêu cầu thời đại đã xuất hiện. Từ đây, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh trở thành lãnh tụ của Đảng và của cả dân tộc. Cách mạng Việt Nam đã chuyển sang một kỷ nguyên mới. Được lý luận cách mạng soi đường, được một tổ chức tiên tiến lãnh đạo, phong trào yêu nước Việt Nam phát triển vượt bậc. Từ đây, tinh thần yêu nước, ý chí độc lập tự chủ của nhân dân Việt Nam được phát huy mạnh mẽ. Ý thức tự tôn, tự lập, tự cường được củng cố trên cơ sở niềm tin vững chắc vào sự nghiệp giải phóng, vào tiền đồ của dân tộc.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, những truyền thống cao quý của dân tộc từ ngàn năm được kế thừa, phát huy cao độ và được nhân lên một trình độ mới, một chất lượng mới. Đảng đã kết hợp tinh thần cách mạng của giai cấp công nhân với truyền thống kiên cường, bất khuất, mưu trí, dũng cảm của dân tộc, tạo nên một khí thế cách mạng mới.



Từ năm 1930 đến năm 1945, những cao trào cách mạng thối xuất hiện, trở thành những cuộc tổng diễn tập để tiến tới cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945. Ý thức dân tộc Việt Nam từng bước phát triển, trưởng thành. Nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra như khởi nghĩa Bắc Sơn (9-1940), khởi nghĩa Nam Kỳ (11-1940) và khởi nghĩa Đô Lương (1-1941) báo hiệu một thời kỳ cách mạng mới: thời kỳ những cuộc khởi nghĩa từng phần có thể nổ ra để chuẩn bị cho cuộc tổng khởi nghĩa trong cả nước. Trong thời kỳ này, nhiều chiến sĩ cộng sản đã dấn thân vào con đường cách mạng, chấp nhận hy sinh, tù đày vì sự nghiệp cứu nước. Các liệt sĩ cách mạng Trần Phú, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Thị Minh Khai... đã "giữ vững chí khí chiến đấu" đến hơi thở cuối cùng.

Biết bao chiến sĩ yêu nước đã hy sinh anh dũng vì nền độc lập. Ngày 27-1-1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Mặt trận Việt Minh được thành lập, chủ trương tiến hành khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa. Đây là thời kỳ động viên quần chúng sôi nổi, mạnh mẽ, phát triển lực lượng chính trị sâu rộng ở nông thôn và thành thị, đồng bằng và rừng núi, kết hợp phát triển lực lượng vũ trang, chuẩn bị mọi mặt tiến tới Tổng khởi nghĩa. Ngọn lửa cách mạng bốc cao chưa từng thấy, tinh thần dân tộc được huy động mạnh mẽ. Những điều kiện chủ quan và khách quan đã hoàn toàn chín muồi. Đảng và Mặt trận đã lãnh đạo nhân dân chớp thời cơ, tiến hành cuộc Tổng khởi nghĩa bần thắng. Cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền Tháng Tám năm 1945 là thể hiện ý chí "*Dù phải đốt cháy có dãy Trường Sơn cũng quyết giành cho được tự do độc lập*". Những đoàn người đủ các tầng lớp, tay cầm cờ đỏ sao vàng, cùng vũ khí thô sơ, gậy gộc, dao kiếm, miệng hô những khẩu hiệu cách mạng, tràn lên áp đảo vũ khí và binh lính Nhật; đó là hình ảnh tiêu biểu của Cách mạng Tháng Tám. Trong cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám, Đảng đã động viên toàn thể nhân dân Việt Nam từ Bắc chí Nam, tập hợp trong Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, trên nền

tảng liên minh công nông vững chắc, nhất tề nổi dậy ở khắp thành thị và nông thôn, đập tan ách thống trị của đế quốc và phong kiến, giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân.

Cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 là thành quả quyết tâm chiến đấu của nhân dân Việt Nam vì độc lập tự do và hòa bình dưới sự lãnh đạo của Đảng; là thành tựu tuyệt vời của tinh thần, ý chí, của trí tuệ con người Việt Nam, của truyền thống văn hóa Việt Nam. Tinh thần, trí tuệ ấy xuất hiện từ buổi đầu lịch sử dân tộc, được nâng lên một tầm cao mới. Nó kết tinh những truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của một dân tộc có lịch sử hàng nghìn năm chống phong kiến bành trướng xâm lược và gần một thế kỷ đấu tranh chống ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Một dân tộc nô lệ, rên xiết dưới ba tầng áp bức, đã anh dũng đứng lên quét sạch bộ máy thống trị của đế quốc thực dân, phong kiến, giành lại độc lập, tự do, lập nên nhà nước dân chủ nhân dân. Đây là quá trình phát triển tất yếu của lịch sử dân tộc, một đỉnh cao của tinh thần yêu nước, ý chí độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam. Ngày 2-9-1945, trong bản *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy"<sup>26</sup>.

Như vậy, từ giữa thế kỷ XIX, đối tượng đấu tranh của dân tộc Việt Nam đã đổi thay, đó không còn là chủ nghĩa bành trướng Đại Hán và những thế lực xâm lược ở phương Đông nữa, mà là chủ nghĩa tư bản phương Tây. Các phong trào đấu tranh chống xâm lược mang tư tưởng - hình thái phong kiến đều bị thất bại. Đầu thế kỷ XX, nhiều trào lưu, tư tưởng yêu nước, giải phóng dân tộc theo xu hướng mới đã xuất hiện. Tuy nhiên, phải đến khi có sự lãnh đạo của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam, phong trào yêu nước, ý thức độc lập dân tộc mới đi đúng hướng, vận động được quần chúng nhân dân, quy tụ được sức mạnh dân tộc, phát triển cao và giành thắng lợi vĩ đại.

### III. CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC, TINH THẦN ĐẤU TRANH BẢO VỆ ĐỘC LẬP, TỰ DO VÀ TƯ TƯỞNG QUYẾT CHIẾN QUYẾT THẮNG TRONG BA MƯƠI NĂM CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG Ở VIỆT NAM (1945-1975)

Cách mạng Tháng Tám vừa thành công, chỉ ít ngày sau giặc Pháp đã tái xâm lược Đông Dương. Hàng nghìn quân Pháp được quân Anh giúp sức đã đánh chiếm Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ hai. Ở miền Bắc, gần 20 vạn quân Tưởng mượn cớ giải giáp quân Nhật cũng đã tiến vào nước Việt Nam. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vừa ra đời đã phải đứng trước một thử thách "ngàn cân treo sợi tóc". Dân tộc Việt Nam lại bước vào tình thế "một cổ đôi tròng". Lợi dụng Việt Nam đang chông chênh khó khăn, bè lũ đế quốc "định hãm ta trong thế cô độc, buộc ta phải đánh với nhiều kẻ thù một lúc". Để giữ vững hòa bình, chuẩn bị kháng chiến, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương hòa hoãn nhân nhượng, tập trung ngọn lửa đấu tranh vào kẻ thù nguy hiểm nhất. Với quân Tưởng, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu khẩu hiệu "Hoa - Việt thân thiện", hòa hoãn với quân Tưởng và bọn tay sai để tập trung lực lượng chống Pháp, giữ vững chính quyền cách mạng. Sau đó lại hòa với Pháp để đẩy quân Tưởng về nước và mong muốn giải quyết cuộc xung đột Việt - Pháp bằng con đường hòa bình, nếu không thành cũng kéo dài thêm thời gian để chuẩn bị kháng chiến. Để bảo vệ nền độc lập tự do vừa giành được, nhân dân Việt Nam đã phải chấp nhận chiến đấu chống thực dân Pháp. Một lần nữa nhân dân Việt Nam buộc phải đứng lên cầm vũ khí chống ngoại xâm. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Bọn thực dân Pháp phải biết rằng: dân Việt Nam không muốn đổ máu, dân Việt Nam yêu chuộng hòa bình. Nhưng nếu cần phải hy sinh mấy triệu chiến sĩ, nếu cần phải kháng chiến bao nhiêu năm để giữ gìn quyền độc lập của Việt Nam, để cho con cháu Việt Nam khỏi kiếp

nô lệ, thì chúng ta vẫn kiên quyết hy sinh và kháng chiến. Vì dân Việt Nam tin chắc rằng thế nào cuộc kháng chiến này cũng thành công"<sup>27</sup>.

Đêm 19-12-1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Cả dân tộc Việt Nam nhất tề đứng lên theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đoàn kết chặt chẽ, quyết chiến đấu đến cùng vì độc lập tự do, với tinh thần "thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ". Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, theo tiếng gọi thiêng liêng của Bác Hồ kính yêu, cả nước "bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước"<sup>28</sup>. Hình tượng những chiến sĩ tự vệ Thủ đô "quyết tử để Tổ quốc quyết sinh" mãi mãi là bức tượng đài bất hủ về một cuộc chiến tranh mà mỗi người dân Việt Nam đều sẵn sàng hy sinh tất cả vì Tổ quốc. Sáu mươi ngày đêm chiến đấu anh dũng ở Hà Nội (19-12-1946 - 17-2-1947), lực lượng vũ trang Thủ đô đã hoàn thành nhiệm vụ tiêu hao và giam chân quân địch để bảo vệ Trung ương Đảng và Chính phủ rút lui an toàn về căn cứ địa. Đó không chỉ là thắng lợi của tinh thần quyết chiến quyết thắng của Vệ quốc đoàn và tự vệ, của những người tình nguyện ở lại "sống chết với Thủ đô", mà còn là thắng lợi của ý chí độc lập, tự do, đại diện cho quyết tâm, trí tuệ của cả dân tộc.

Từ năm 1945 đến năm 1954, quân và dân cả nước đã tiến hành một cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ và tự lực cánh sinh, giành được những thắng lợi rực rỡ, làm thất bại nhiều kế hoạch chiến lược của thực dân Pháp. Với ý thức dân tộc cao, với tinh thần chiến đấu dũng cảm và sáng tạo, quân và dân Việt Nam đã giành được nhiều chiến công; tiêu biểu là chiến thắng Việt Bắc Thu - Đông 1947, chiến thắng Biên giới (1950), chiến thắng Hòa Bình, Tây Bắc (1952),

và cuối cùng là chiến cuộc Đông - Xuân 1953 - 1954 với đỉnh cao là trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ chấn động địa cầu.

Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ là biểu tượng của ý chí quyết chiến, quyết thắng của quân và dân Việt Nam: Chiến đấu vì độc lập, tự do của dân tộc và vì nền hòa bình thế giới. Trước bối cảnh trong nước và quốc tế lúc đó, chiến dịch Điện Biên Phủ có một vị trí hết sức quan trọng. Đây là cuộc đọ sức lớn nhất, quyết liệt nhất, toàn diện nhất giữa quân đội Việt Nam và quân đội Pháp. Khi bước vào chiến dịch này, quân đội và nhân dân Việt Nam đứng trước muôn vàn khó khăn tưởng chừng không thể nào vượt qua nổi. Làm thế nào có thể cung cấp đầy đủ lương thực, vũ khí, đạn dược cho một binh lực lớn ở ra hậu phương hàng 500 - 700km, trong một thời gian dài và trong điều kiện thời tiết, giao thông vận tải cực kỳ khó khăn, lại bị địch thường xuyên bắn phá?

Chính trong những khó khăn, khắc nghiệt đó, ý thức dân tộc, truyền thống yêu nước, ý chí và quyết tâm chiến đấu của nhân dân Việt Nam, vì độc lập, tự do của Tổ quốc lại được tôi luyện và phát huy mạnh mẽ. Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và nêu cao tinh thần "Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết", "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả cho chiến thắng", nhân dân cả nước, từ vùng tự do, cũng như trong các vùng tạm bị chiếm đều hăng hái tự nguyện đóng góp sức người, sức của, sẵn sàng hy sinh hết thảy vì độc lập, tự do. Cả nước ra trận, cả dân tộc, từ đồng bào người Kinh đến đồng bào các dân tộc thiểu số, từ thanh niên, phụ nữ đến người già, trẻ nhỏ đều tham gia đánh giặc, cứu nước bằng trí tuệ, lòng dũng cảm và bằng mọi phương tiện sẵn có của mình. Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, sức mạnh của hậu phương lại được phát huy cao độ, đặc biệt trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Cả hậu phương rộng lớn của đất nước, từ vùng tự do Việt Bắc. Liên khu III, Liên khu IV, vùng mới giải phóng Tây Bắc, vùng du kích và căn cứ du kích ở đồng bằng Bắc Bộ, vùng mới giải phóng ở Thượng Lào đều dồn sức người, sức của cho chiến

dịch. Đồng bào Tây Bắc, Việt Bắc. Liên khu III, Liên khu IV đã đóng góp 4.720.000 ngày công với 260.000 dân công, 20.991 xe đạp thồ và hàng chục nghìn phương tiện vận chuyển thô sơ, bán thô sơ khác. Chỉ riêng số vật phẩm đã chuyển được ra mặt trận hơn 2 vạn tấn, trong đó có 14.950 tấn gạo, 266 tấn muối, 62,7 tấn đường, 577 tấn thịt và 565 tấn thức ăn khô<sup>29</sup>.

Trong các chiến dịch của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, truyền thống yêu nước, ý chí quyết chiến quyết thắng vì độc lập, tự do của Tổ quốc và truyền thống "Cả nước một lòng, toàn dân đánh giặc", đã được phát huy mạnh mẽ. Trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu, đã xuất hiện nhiều tấm gương chiến đấu hy sinh, kiên cường, dũng cảm, sáng tạo tuyệt vời, làm rạng rỡ thêm truyền thống yêu nước, ý chí quyết chiến quyết thắng. Tiêu biểu là Mạc Thị Bưởi, Võ Thị Sáu, anh hùng Núp, Nguyễn Thị Chiến, Ngô Gia Khảm... Các chiến sĩ Tô Vĩnh Diện và Nguyễn Viết Chức đã hy sinh thân mình để bảo vệ pháo; Bế Văn Đàn lấy thân mình làm giá súng; Phan Đình Giót đã lấy thân mình lấp lỗ châu mai tạo điều kiện cho toàn đơn vị tiến vào diệt địch... Cuộc chiến đấu lúc đầu không cân sức giữa dân tộc Việt Nam và kẻ xâm lược như "châu chấu đá xe". nhưng dân tộc Việt Nam vẫn "Gan không núng. Chí không mòn", để cuối cùng làm nên một Điện Biên Phủ chấn động địa cầu. Chính ý thức dân tộc, tinh thần quyết chiến quyết thắng vì độc lập, tự do đã tạo nên sức mạnh to lớn, góp phần quan trọng đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp vượt qua những khó khăn chông chát, giành thắng lợi từng bước, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn, đánh bại thực dân Pháp xâm lược. Đến đây, có thể nói rằng, những *hành thức hiện thực* hay *lực lượng thực tiễn* của *tinh thần dân tộc, chủ nghĩa yêu nước* đã tự thành không chỉ trên nền tảng dân tộc mà còn trên đà phát triển tiến tới sự hình thành một *xã hội mới*. Thực vậy, chính cuộc chiến tranh vệ quốc là môi trường tốt nhất để dân tộc Việt Nam giải quyết triệt để mâu thuẫn giữa lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc, giữa tinh thần dân tộc và hiện thực mất nước. Hiệp định Giơnevơ sau chiến thắng Điện Biên Phủ là minh chứng cho sự trưởng thành chính trị của những

người lãnh đạo xã hội mới, cũng cho thấy tư cách của một chính phủ thực sự, đại diện cho dân tộc Việt Nam độc lập, tự do.

Nhưng đế quốc Mỹ đã phá hoại Hiệp định Giơnevơ, dựng nên chính quyền tay sai và biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới, thành căn cứ quân sự của Mỹ, nhằm chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam, ngăn chặn làn sóng cách mạng thế gian, dẫn đến cuộc đụng đầu lịch sử giữa dân tộc Việt Nam anh hùng với đế quốc Mỹ - thế lực hiếu chiến lớn mạnh và tàn bạo nhất thời đại. Cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ là thử thách lớn nhất đối với dân tộc Việt Nam.

Cuộc xâm lược của đế quốc Mỹ đe dọa thủ tiêu những thành quả cách mạng mà nhân dân Việt Nam đã giành được, đưa dân tộc Việt Nam trở lại ách nô lệ dưới hình thức mới. Lúc đầu, các lực lượng tiến bộ không tránh khỏi nghi ngại và lo âu cho nhân dân Việt Nam trong một cuộc chiến không cân sức, trước một kẻ địch có sức mạnh quân sự và kinh tế hùng hậu. Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa cùng chung lý tưởng với Việt Nam, nhiệt tình ủng hộ cuộc chiến đấu chính nghĩa của nhân dân Việt Nam, nhưng cũng có nước khuyên ta nên tập trung xây dựng kinh tế hoặc "trường kỳ mai phục để chờ thời cơ thuận lợi. Sự lo lắng này không phải không có cơ sở. Đế quốc Mỹ có thế mạnh tuyệt đôi về quân sự, kinh tế, thậm chí cả về chính trị. Nhưng họ tiến vào Đông Dương mà không hiểu biết về Đông Dương. Chỉ có dân tộc Việt Nam, với tất cả sức mạnh tiềm tàng và hiện có bấy giờ mới dám hiên ngang chấp nhận cuộc đụng đầu lịch sử đó với tinh thần quyết chiến quyết thắng giặc Mỹ xâm lược.

"Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một", "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", "Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước Việt Nam thì ta còn phải chiến đấu quét sạch nó đi"; đó là chân lý, là khẩu hiệu, là mệnh lệnh chiến đấu của cả dân tộc Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã thức tỉnh lòng yêu nước, khơi dậy và cổ vũ ý thức dân tộc tiềm ẩn ở mỗi người Việt Nam, phát triển nó thành chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng

Việt Nam. Vì thế, nhân dân Việt Nam sẵn sàng đứng lên chiến đấu chống lại thế lực hùng cường nhất thế giới để bảo vệ độc lập, tự do của Tổ quốc, chẳng những không sợ mà còn dám đánh, quyết đánh và quyết thắng. Mấy chục triệu người trong cả nước cùng đánh giặc chứ không phải chỉ có quân đội đánh giặc. Cả dân tộc thực hiện một cuộc chiến tranh nhân dân thần thánh. Tuổi trẻ Việt Nam "xẻ dọc đường Sơn đi cứu nước". Nơi nào có giặc là nơi ấy có người đánh giặc, mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi đường phố là một trận địa, mỗi làng xã là một pháo đài, mỗi tỉnh, huyện là một chiến trường. Quân và dân Việt Nam kiên quyết tiến công, bám địch mà đánh, một người cũng tiến công, đánh lâu dài, lâu bao nhiêu cũng đánh, quyết tâm đánh bại và quét sạch bè lũ xâm lược ra khỏi đất nước. Với tinh thần và ý chí vì độc lập tự do, vì đại nghĩa dân tộc, vì nghĩa vụ quốc tế cao cả, người Việt Nam biết dẹp tình riêng, chịu đựng những hy sinh tổn thất lớn nhất. Hầu hết các gia đình trong cả nước đã gửi con em ra trận, có nhiều gia đình có từ 2 đến 7 con, tất cả đều là liệt sĩ. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, biết bao anh hùng, liệt sĩ đã ngã xuống vì Tổ quốc máu của hàng triệu người Việt Nam đã đổ, tô thắm thêm truyền thống Việt Nam. Tinh thần Nguyễn Văn Trỗi, Nguyễn Viết Xuân... sống mãi trong lòng dân tộc. *Chủ nghĩa anh hùng cách mạng* thời chống Mỹ, cứu nước là một hiện tượng độc đáo trong xã hội Việt Nam. Nó là sản phẩm của sự kết hợp *truyền thống dân tộc* với *tinh thần cách mạng mới*, nó có tính quần chúng hết sức rộng rãi, đã trở thành đạo đức mới, chuẩn mực cuộc sống mới của hàng triệu con người, thể hiện trong câu ngạn ngữ mới: "Việt Nam ra ngô gặp anh hùng". Tinh thần và ý chí dân tộc chủ nghĩa anh hùng cách mạng ấy là *chủ nghĩa anh hùng tập thể* của những con người bình thường làm nên sự nghiệp phi thường. Hàng chục triệu người trong mấy chục năm trường chịu đựng trăm đắng nghìn cay, đồng cam cộng khổ, chống địch trên mọi mặt trận, thực hiện kháng chiến toàn dân, toàn diện, cả nước đánh giặc. Họ đã vươn lên như Phù Đổng với sức mạnh mới, quyết tâm mới, tập trung cố gắng lớn nhất, dốc toàn lực giành lấy



thắng lợi cuối cùng. Có những thời điểm khó khăn tưởng chừng không qua nổi, có khi hơn 50 vạn quân Mỹ và đồng minh đã tràn ngập miền Nam, đế quốc Mỹ đã sử dụng nhiều loại phương tiện, vũ khí tối tân, hiện đại nhất, kể cả vũ khí lược và máy bay chiến lược B.52 bắn phá cầu đường, tàn phá nhiều thành phố, làng quê, hòng đè bẹp tinh thần, ý chí chiến đấu của nhân dân Việt Nam, ngăn chặn sự chi viện cho miền Nam. Chỉ riêng năm 1965, chúng đã thực hiện 55.000 phi vụ, ném xuống miền Bắc 33.000 tấn bom đạn, trong đó 50% số lần đánh phá tập trung vào các mục tiêu giao thông vận tải; trung bình mỗi ngày máy bay địch xuất kích từ 100 đến 150 lần/chiếc, ngày cao nhất là 250 lần/chiếc. Trong cuộc tập kích chiến lược đường không 12 ngày đêm cuối năm 1972, đế quốc Mỹ đã sử dụng 729 lần/chiếc máy bay chiến lược B.52, gần 4.000 lần/chiếc máy bay chiến thuật ném bom xuống Hà Nội, Hải Phòng và một số mục tiêu khác, với một khối lượng bom đạn tương đương 35.000 tấn thuốc nổ. Nhưng dưới bom đạn ác liệt của quân thù, nhân dân Việt Nam không nao núng. Đảng ta đã khẳng định: Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước dù phải trải qua nhiều khó khăn, gian khổ và trong bất cứ tình huống nào, nhân dân Việt Nam trong cả nước cũng nêu cao quyết tâm đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược.

Trên mọi chiến trường, người Việt Nam nêu cao tinh thần: "Nhằm thẳng quân thù, bắn", "Năm thắt lưng Mỹ mà đánh". Bằng ý chí, bằng tài năng và lòng dũng cảm, quân và dân Việt Nam đã kiên cường đánh trả, bắn rơi nhiều máy bay, bắt sống nhiều giặc lái. Đế quốc Mỹ chẳng những không đạt được mục tiêu đánh phá, mà còn bị thất bại nặng nề. Quân địch càng đánh thì nhân dân Việt Nam càng kiên định, lòng yêu nước càng dâng cao, sự quyết tâm đánh giặc càng lớn hơn, mạnh mẽ hơn. Quân và dân miền Bắc thực hiện "vừa sản xuất vừa chiến đấu, vừa quyết tâm đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của địch ở miền Bắc, vừa ra sức giúp đỡ cách mạng miền Nam". Phong trào thi đua yêu nước diễn ra sôi nổi khắp nơi. Đó là phong trào

"Thanh niên xung phong", "Thanh niên ba sẵn sàng", "Phụ nữ ba đảm đang", "Tay cày tay súng", "Tay búa tay súng"... "Nhà nhà thi đua, người người thi đua", "Một người làm việc bằng hai", "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người", "Giặc phá ta sửa ta đi", "Xe chưa qua nhà không tiếc" nhằm chi viện tốt nhất cho chiến trường miền Nam.

Quân và dân Việt Nam anh hùng đã đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược trải qua năm đời tổng thống Mỹ nối tiếp nhau, làm thất bại bốn chiến lược chiến tranh xâm lược quy mô ngày càng lớn, với tính ác liệt, dã man nhất. Đòn tiến công chiến lược Tết Mậu Thân năm 1968, thắng lợi của cuộc tổng tiến công chiến lược năm 1972, cùng với chiến công xuất sắc của quân và dân Việt Nam đập tan cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B.52 của Mỹ vào Hà Nội và Hải Phòng đã buộc đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pari, rút quân về nước. Đại thắng mùa Xuân năm 1975 với đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Quân và dân cả nước thực hiện trọn vẹn quyết tâm chiến lược "đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào", giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là cuộc chiến tranh vĩ đại nhất trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm vô cùng oanh liệt của nhân dân Việt Nam. Thắng lợi đó "mãi mãi ghi vào lịch sử dân tộc Việt Nam như một trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX. một sự kiện có tầm cỡ quan trọng quốc tế to lớn và tính thời đại sâu sắc"<sup>31</sup>. Đó là thắng lợi vĩ đại của tinh thần và ý chí độc lập của dân tộc Việt Nam.

\* \*

\*

Cội nguồn của tư tưởng trên bất cứ phương diện nào chính là  *tinh thần*, vốn là di sản kế thừa giữa các thế hệ thông qua  *truyền thống* và  *văn hóa*. Một dân tộc được cấu thành từ hai mặt: một mặt là toàn thể con người tham gia vào dân tộc ấy, và mặt khác là  *tinh thần* đã nối kết cộng đồng để mỗi thành viên tự ý thức mình là một thành viên của cộng đồng ấy. Chính vì thế, một mặt thì dân tộc chỉ có thể lớn mạnh và đối phó với những nguy cơ của nó nếu động viên được toàn thể lực lượng dân tộc; mặt khác thì không gì có thể động viên được lực lượng dân tộc nếu  *tinh thần dân tộc* không được khơi dậy đủ để thúc đẩy mọi thành viên trong dân tộc ấy. Nhiệm vụ thức tỉnh  *tinh thần dân tộc*, cũng như nhiệm vụ điều chuyển lực lượng toàn dân, bao giờ cũng đặt vào tay lực lượng chính trị đại diện cho dân tộc ấy, và vì thế mà  *tinh thần dân tộc* buộc phải mang lấy  *hình thái thực tiễn* của lực lượng chính trị đại diện cho nó. Trong thời phong kiến,  *tinh thần dân tộc* ấy là  *trung quân - ái quốc*. Trong thời đại cách mạng,  *tinh thần dân tộc* lòng yêu nước ấy hòa nhập với  *chủ nghĩa cộng sản* để trở thành  *chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa anh hùng cách mạng...*

Và còn có một thực tế nữa: nếu một dân tộc phải thường xuyên đối mặt với kẻ thù xâm lược, thì  *tinh thần dân tộc, lòng yêu nước* lại sẽ thường xuyên trở thành một  *ý thức - thực tiễn* trong  *tinh thần* và tâm hồn người dân. Trong trường hợp Việt Nam,  *lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, tinh thần độc lập tự chủ...* đã trở thành  *truyền thống*, thành một giá trị trong đời sống mỗi con người Việt Nam. Vì thế, như Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì  *tinh thần* ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước"<sup>32</sup>.

-----

Chú thích

1. *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, t.I, tr.109.

2. (Dịch thơ: Sông núi nước Nam vua Nam ở,

Vằng vặc sách trời chia xứ sở

Giặc dữ có sao phạm đến đây,

Chúng mày nhất định phải tan vỡ)

Trích: *Thơ văn Lý – Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, t.I, tr.332.

3. Lê Tần đã chiến đấu hết sức dũng cảm ở trận Bình Lệ Nguyên (1258), ông đã bảo vệ vua Trần Thái Tông và hiến kế đề nghị nhà vua rút lui để bảo toàn lực lượng. Trần Bình Trọng, một vị tướng nổi tiếng dũng cảm và trung thành; khi bị giặc bắt, chúng dụ dỗ ông đầu hàng, ông đã mắng giặc rằng: "*Ta thà làm ma nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc*". Trần Quốc Toản hận mình còn nhỏ tuổi không được dự Hội nghị Bình Than đã bóp nát quả cam trong tay; sau đó về thái ấp tự lập đội quân riêng, tham gia chiến đấu lập nhiều chiến công và đã hy sinh anh dũng trong trận chặn đánh quân Thoát Hoan ở bến Như Nguyệt (1285).

4. *Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, T.I, tr.759.

5. *Minh sử*, q.321. Dẫn theo Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử quân sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, 2013, t.5, tr.107.

6. Khâu Tuấn: *Bình định Giao Nam lục*. Dẫn theo *Lịch sử quân sự Việt Nam*, *Sđd*, t.5, tr.87.

7. Nguyễn Trãi: *Bình Ngô đại cáo* (Hoàng Văn Lâu dịch và chú thích, Hà Văn Tấn hiệu đính) (Trích trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, t.II, tr.285).

8. *Lam Sơn thực lục* (Trần Nghĩa dịch), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1992, tr. 35.

9. *Lam Sơn thực lục*, *Sđđ*, tr.42.

10. Nguyễn Trãi: *Bình Ngô đại cáo*, *Sđđ*, tr.285.

11. *Lam Sơn thực lục*, *Sđđ*, tr.33.

12. Nguyễn Trãi: *Bình Ngô đại cáo*, *Sđđ*, tr.282.

13,14. Nguyễn Trãi *Toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr.127, 122.

15. Giáo sư dân Quốc vượng từng phân tích rất xác đáng mâu thuẫn này: "Ra khỏi thời Bắc thuộc, giai tầng thống trị Việt bị mắc vào một thế lưỡng, do có hai hệ quy chiếu: a) Hệ quy chiếu Trung Quốc: di sản có sẵn của quá khứ Bắc thuộc, do quyền lợi giai cấp, do học Tàu để chống Tàu, do tư tưởng rập khuôn, do tự ti "Nam nhân Bắc hướng" mà cũng do tự an muốn "bất dị Trung Quốc", "vô tổn Trung Quốc", v.v. Có xu hướng Bắc hoà về chính trị - hành chính, văn hóa, giáo dục thi cử, v.v.. b) Hệ quy chiếu dân tộc: đã chống Bắc thuộc và còn phải chống bành trướng Trung Quốc, giai tầng thống trị Việt đại biểu cho dân tộc Việt Nam khi ấy - phải cố gắng thoát ly ảnh hưởng của Trung Quốc sâu gốc bền rễ trong nhân dân và dân tộc để tự tạo cho mình một bản lĩnh riêng. Muốn thế phải gần dân, thân dân, khoan dân, hạn chế chuyên quyền độc đoán, kết hợp mềm dẻo giữa tập trung nhà nước và dân chủ xóm làng, cái nhà nước và cái xã hội, cái chính thức (chính thống) và cái dân gian, cái ngoại sinh và cái nội sinh, cái bảo lưu truyền thống và cái bung ra đổi mới,.. Có ưu thế dân tộc hóa, cả pháp độ, văn hóa, giáo dục,... Mắc vào thế lưỡng này, là cả tầng lớp cầm quyền trị nước, cả tầng lớp trí thức, tăng đồ, nho gia, đạo sĩ... khó có ai có một diện mạo nhất định ở đương thời mà thoát được cái thế lưỡng này, kể cả Nguyễn Trãi; duy chỉ có điều ở người này, ở thời này, xu thế nào là xu thế chính, có tính chất chi phối mà thôi... Người anh

hùng dân tộc Nguyễn Trãi, kế tục và phát huy truyền thống "dân tộc và thân dân" thời Lý - Trần, đã có những cố gắng để khôi phục và phát triển nền văn hóa dân tộc... Trong *Bình Ngô đại cáo*, ông nhấn mạnh sự "dị thù" giữa Đại Việt và Trung Quốc cả về cương vực, cả về văn hóa, *Dư địa chí* ghi lệnh cấm Việt bắt chước phong tục Ngô. *Bản chất tư tưởng Nguyễn Trãi có thể gọi là tư tưởng Nho giáo dân gian (Confucianisme populaire)*" (Trần Quốc Vượng: *Nguyễn Trãi trong bối cảnh văn hoá Việt Nam*, trích trong *Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2003, tr. 727-742).

16. Nguyên văn câu nói của vua Lê Thánh Tông là: "*Một thước núi, một tấc sông của ta không thể vứt bỏ... nếu ai dám đem một thước, một tấc đất của Thái Tổ để lại mà làm mồi cho giặc thì tội phải tru di*".

17. Nguyên lời Mạc Ngọc Liên dặn Mạc Kính Cung vào tháng 7-1594 như sau: "*Nay khí vận nhà Mạc đã hết, họ Lê lại trung hưng, đó là số trời. Dân ta là người vô tội mà khiến để phải mắc án binh đao, ai nỡ lòng nào! Chúng ta nên lánh ra ở nước khác, nuôi dưỡng uy lực, chịu khuất đợi thời, chờ khi nào mệnh trời trở lại mới làm được, chứ không thể lấy lực chọi với lực. Khi hai con hổ tranh nhau, tất phải có một con bị thương, không có ích gì cho công việc. Nếu thấy quân họ đến đây thì chúng ta nên tránh đi, chớ có đánh nhau với họ, cốt phòng thủ cẩn thận là chính; là chớ nên mời người Minh vào trong nước Việt Nam mà để dân ta phải lầm than đau khổ, đó cũng là tội lớn không gì nặng bằng. (Xem *Đại Việt sử ký Bản kỷ Tục biên*, Quyển XVII, Kỷ Nhà Lê: Thế Tông Nghị Hoàng Đế, phụ: Họ Mạc (Mậu Hợp 20 năm) (Nxb. Văn hóa thông tin tái bản, 2011). Nguyên tắc của một nền chính trị nội quốc thực thụ, nguyên tắc *không bị can thiệp* là nền tảng căn bản nhất cho mọi nền nội chính của mỗi quốc gia - dân tộc. Nó cũng là biểu hiện cho tính chất độc lập, tự chủ, cũng như bản lĩnh chính trị của quốc gia - dân tộc ấy.*

18. Dẫn theo Phạm Ngọc Phụng: *Tổ tiên ta đánh giặc*, Nxb. Quân giải phóng, Sài Gòn, 1975, tr.256.

19. Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1964, tr.359.

20. Cho dù vậy, tất cả những đề xuất ấy đều mắc phải hai nhược điểm: *Một là*, không cân nhắc được những biến đổi xã hội mà những cải cách có thể gây nên, do đó không thấy được sự phản ứng của các tầng lớp có lợi ích liên quan đối với các cải cách. *Hai là*, các cải cách đều có dự định, thậm chí chi tiết, nhưng lại không tính đến vốn cho những cải cách đó. Ngay cả một *dự án* chi tiết như của Nguyễn Trường Tộ cũng có những thiếu sót như vậy. Xem thêm những phân tích về vấn đề này trong Yoshiharu Tsuboi: *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2013.

21. Đây là câu nói nổi tiếng của Nguyễn Trung Trực (1839-1868). Năm 1861, phối hợp với Trương Định, ông chỉ huy đánh thắng một trận lớn trên sông Nhật Tảo, đốt cháy tàu *Espérance* của Pháp. Năm 1867, ông về Hà Tiên lập căn cứ ở Hòn Chông, rồi bị Pháp vây bắt và tử hình tháng 10-1868.

22. *Thơ và yêu nước thế kỷ XIX*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1975, tr.31.

23. Tên gọi khác của Duy Tân hội là Ám Xã. Hình thức Duy Tân hội là một minh chứng cho sự chuyển biến của ý thức dân tộc, ý thức chính trị ở Việt Nam. Duy Tân hội là một tổ chức kháng Pháp do Phan Bội Châu, Nguyễn Tiểu La và một số người khác lập ra tại Quảng Nam năm 1904, giải tán năm 1912. Hội đóng vai trò như một đảng chính trị. Nói cách khác, trên thượng tầng xã hội, một nhóm tinh hoa nhỏ kết hợp với các tri thức *trôi giạt* trong xã hội đã chính thức trở thành một lực lượng chính trị tân tiến của dân tộc, tách ra khỏi truyền thống khởi phát vũ trang dựa trên lá cờ *trung quân – ái quốc* của thời trung đại. Xu hướng trí thức hiện thực hóa tinh thần dân tộc qua một

*đảng chính trị* sẽ là xu hướng lôi cuốn nhất và chi phối toàn bộ thế kỷ XX không chỉ ở Việt Nam mà còn trên thế giới. Xem thêm: Phạm Văn Sơn: *Việt sử tân biên* (quyển 5, tập thượng), tác giả tự xuất bản, Sài Gòn, 1963. Cũng có thể tham khảo: Nguyễn Văn Trung: *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam, thực chất và huyền thoại*, Nam Sơn xuất bản, Sài Gòn, 1963.

24. Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục tồn tại ngắn ngủi từ tháng 3 đến tháng 11-1907. Đây là phong trào cải cách xã hội nhằm *khai dân trí*, mở lớp học miễn phí và tổ chức các buổi diễn thuyết trao đổi cổ động quần chúng. Điểm đặc biệt đáng nói đầu tiên của *phong trào* này là hai tư tưởng: *Một là*, bài Khổng giáo, Tống Nho, Hán Nho; *hai là*, phát triển công thương nghiệp. Những tư tưởng tiến bộ của chính tầng lớp trí thức tân tiến như thế là sự chuẩn bị cho *sứ mệnh mới* của tầng lớp trí thức đầu thế kỷ XX: cách tân tư tưởng. Đây cũng chính là giai đoạn  *tinh thần dân tộc* khước từ các hình thức  *phong kiến* của nó. Tham khảo: Nhiều tác giả: *Một trăm năm Đông Kinh Nghĩa Thục*, Nxb.Tri thức Hà Nội, 2008.

25. Phong trào Cần Vương nổ ra vào cuối thế kỷ XIX do đại thần Tôn Thất Thuyết, nhân danh hoàng đế Hàm Nghi đề xướng. Phong trào được coi là chấm dứt với sự thất bại của Phan Đình Phùng và khởi nghĩa Hương Khê. Theo GS. Đào Duy Anh, có thể kể những nguyên nhân thất bại sau của phong trào này: *Một là*, nền tảng sản xuất xã hội kém, vũ khí lạc hậu; *hai là*, lực lượng khởi nghĩa yếu, không đủ khả năng tấn công trực diện với quân đội chính quy của Pháp; *ba là*, tinh thần chiến đấu không đủ ngoan cường, nhiều thủ lĩnh đầu hàng khi tương quan bắt đầu bất lợi, khiến phong trào tan rã từng mảng nhanh chóng. Xem thêm Đào Duy Anh: *Lịch sử Việt Nam từ thời cổ đại đến thế kỷ XIX*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2007.

26. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.4, tr.4.



27. Hồ Chí Minh, *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.91-92.

28. Hồ Chí Minh, *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.480.

29. Theo *Hậu cần chiến dịch trong kháng chiến chống Pháp*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr.138.

30. Trong bối cảnh thế giới bấy giờ, và trong nhận thức của chính giới Mỹ, *chủ nghĩa dân tộc* của các nước thuộc địa có vẻ đã tìm thấy một hình thái thích đáng có thể phát huy sức mạnh tối đa của dân tộc ấy: *chủ nghĩa cộng sản*. Tổng thống Aisenhau (D. Eisenhower) đã phát biểu nói rõ rằng cần ngăn cản chủ nghĩa cộng sản tại Đông Dương, mà trọng tâm là miền Nam Việt Nam, nếu không *làn sóng cộng sản* sẽ cuốn phăng Đông Nam Á. Kế hoạch của Mỹ là phế truất Bảo Đại một cách hợp thức (để Bảo Đại tự thoái vị lập ra một chính quyền bản địa (chính quyền Ngô Đình Diệm), để cho chính quyền này nắm giữ cùng lúc hai ngọn cờ *quốc gia* và *chống cộng*. Kế hoạch này, rốt cuộc, đã không như dự định của Mỹ. Xem thêm: Pentagon Papers: *Evolution of the War. U.S. and France 8 Withdrawal from Vietnam*, 1954-56, The U.S. National Archives and Records Administration, p.5-6.

31. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.5-6.

32. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.171.

## TƯ TƯỞNG KHỞI NGHĨA VŨ TRANG

Trong lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc, nhân dân Việt Nam đã tiến hành nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang chống ách áp bức ngoại bang để giải phóng dân tộc. Bên cạnh đó còn có nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân chống ách áp bức nặng nề của giai cấp phong kiến, giành lại quyền sống yên bình. Chính trong quá trình chống ngoại xâm và ách áp bức, bóc lột, *tư tưởng khởi nghĩa vũ trang* từng bước hình thành, không ngừng được bổ sung và phát triển với nhiều nội dung phong phú, đặc sắc. Nhiều luận điểm cơ bản trong tư tưởng khởi nghĩa vũ trang có giá to lớn, hợp thành bộ phận quan trọng của *tư tưởng quân sự Việt Nam*.

### I. KHỞI NGHĨA VŨ TRANG: CÓ ĐƯỜNG LỐI ĐÚNG THÌ THÀNH CÔNG

Khởi nghĩa vũ trang là nhân dân vùng dậy dùng vũ khí đánh đuổi quân cướp nước, đánh đổ sự thống trị của tập đoàn cầm quyền suy tàn, thối nát, đối lập với lợi ích dân tộc, lợi ích nhân dân; là cuộc đấu tranh to tát về chính trị và quân sự, là việc quan trọng, làm đúng thì thành công, làm sai thì thất bại. Đây là luận điểm then chốt trong tư tưởng khởi nghĩa vũ trang. “Làm đúng thì thành công” nghĩa là trước hết phải có đường lối đúng, biểu

hiện tập trung ở việc xác định mục tiêu khởi nghĩa và những chủ trương, quyết sách đúng trong quá trình tiến hành khởi nghĩa.

Từ các cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng cho đến cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, Tây Sơn... giành được thắng lợi là do ngay từ đầu đã xác định đúng mục tiêu khởi nghĩa.

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã xác định rõ tôn chỉ, mục đích khởi nghĩa: *“Một xin rửa sạch thù nhà. Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng. Ba kéo oan ức lòng chồng. Bốn xin vền vẹn sở công lênh này”*<sup>1</sup>. Mục tiêu đấu tranh là giành lại đất nước, khôi phục lại “nghiệp xưa họ Hùng” đã cổ vũ mạnh mẽ dân chúng tham gia khởi nghĩa, trở thành động lực to lớn của công cuộc cứu nước. Chính vì thế, chỉ trong một thời gian ngắn, dưới sự lãnh đạo của Trưng Trắc và Trưng Nhị, cuộc khởi nghĩa đã thành công, việc “dựng nước, xưng vương dễ như trở bàn tay”<sup>2</sup>.

Nếu như các cuộc khởi nghĩa trong giai đoạn đầu Bắc thuộc, đỉnh cao là khởi nghĩa Hai Bà Trưng có mục tiêu đấu tranh giành lại đất nước, khôi phục lại chế độ Hùng Vương, thì đến thế kỷ VI, cuộc khởi nghĩa Lý Bí có bước phát triển mới về mục tiêu đấu tranh. Sau khi đánh đuổi quân xâm lược nhà Lương, Lý Bí chủ trương xây dựng quốc gia độc lập, ngang hàng với phương Bắc và trên thực tế “nhân thẳng giặc”, ông đã “tự xưng là Nam Việt Đế, lên ngôi, đặt niên hiệu, lập trăm quan, dựng quốc hiệu là Vạn Xuân... Dựng điện Vạn Thọ làm nơi triều hội”<sup>3</sup>. Đồng thời, ông còn lấy niên hiệu riêng là Đại Đức (đức lớn), xây chùa ở kinh đô và đặt tên là chùa Khai Quốc<sup>4</sup> (mở nước). Kể từ đó trở đi, ngoại trừ khởi nghĩa của Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng<sup>5</sup> có mục tiêu đánh đuổi quân Minh, khôi phục lại vương triều Trần, còn hầu hết các cuộc khởi nghĩa giành được thắng lợi đều xác định đúng mục tiêu đấu tranh là cứu dân, cứu nước, giành lại độc lập dân tộc, xây dựng vương triều mới thay thế chính quyền đô hộ hoặc vương triều cũ đã suy tàn không còn có vai trò lịch sử nữa. Có mục tiêu đấu tranh đúng lại phải có những chủ trương chiến lược đúng và quyết sách sáng tạo trong quá trình tiến hành khởi nghĩa. Bởi vì, trong lịch sử, không ít trường

hợp có đường lối đúng nhưng phương pháp sai, thiếu nhạy bén và quyết đoán sai lầm nên khởi nghĩa không giành được thắng lợi. Khởi nghĩa Lam Sơn và khởi nghĩa Tây Sơn vượt qua được tình thế hiểm nghèo để tiếp tục tồn tại rồi xây dựng lại lực lượng, nhanh chóng phát triển thành chiến tranh giải phóng quét sạch quân thù là do không chỉ có đường lối đúng mà còn có những quyết sách phù hợp sáng tạo. Chính thức khởi binh ngày 2 tháng Giêng năm Mậu Tuất (7-2-1418), nhưng trong thời kỳ đầu (1418-1424), nghĩa quân Lam Sơn chủ yếu hoạt động ở vùng núi rừng Thanh Hóa. Suốt thời gian đó, có lúc nghĩa quân gặp muôn vàn khó khăn: “Khi Lương Sơn lương cạn mấy tuần, lúc Khôi Huyện quân không đầy một lữ”; lại có lúc nghĩa quân bị tổn thất nặng nề, quân còn hơn 100 người, ở trong tình thế bị bao vây chặt đến mức “Lê Lai phải liều mình cứu Chúa”. Được nhân dân đùm bọc, che chở, nghĩa quân đã vượt qua được khó khăn, từ đó khôi phục được lực lượng. Nhưng khởi nghĩa Lam Sơn chỉ thực sự phát triển vượt bậc kể từ khi lãnh đạo khởi nghĩa chấp nhận kế hoạch của Nguyễn Chích, chuyển hướng chiến lược vào Nghệ An, “nơi hiểm yếu, đất rộng, người đông” để xây dựng địa bàn đứng chân, tiến công quân giặc. Với quyết sách chiến lược đúng đắn đó, chỉ trong một thời gian ngắn (1425-1427), nghĩa quân Lam Sơn nên tiếp giành được thắng lợi và phát triển nhanh chóng về mọi mặt, trở thành lực lượng chiến đấu hùng mạnh có hàng vạn người, đủ các thành phần gồm bộ binh, thủy binh, kỵ binh, tượng binh; cuối cùng đánh thắng quân Minh, giải phóng đất nước.

Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn thời kỳ đầu cũng gặp nhiều khó khăn. Có lúc, nghĩa quân lâm vào tình thế hiểm nghèo “lương đầu thọ địch”, nghĩa là mặt Bắc thì quân chúa Trịnh, mặt Nam thì quân của chúa Nguyễn. Trước nguy cơ mất còn, Nguyễn Nhạc đã có quyết sách sáng tạo là cử người mang lễ vật đến gặp tướng cầm đầu quân Trịnh với lời lẽ nhún nhường là Nguyễn Nhạc “xin làm tướng tiên phong” cho quân Trịnh để đánh quân Nguyễn. Với nhiều toan tính, người cầm đầu quân Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc đồng ý, từ đó quân Tây Sơn tránh được cuộc tiến công của quân Trịnh ở mặt Bắc, tập trung lực lượng đối phó với quân Nguyễn ở mặt Nam. Khi

quân Trịnh rút khỏi Quảng Nam về Thuận Hóa, Nguyễn Nhạc nhanh chóng cho quân tiếp quản, đồng thời cử người ra Bắc xin chúa Trịnh cho Nguyễn Nhạc làm trấn thủ vùng đất này và đã được Trịnh Sâm đồng ý. Có được Quảng Nam, Nguyễn Nhạc cho sắm sửa vũ khí, tích trữ lương thực, đóng quân chốt giữ những nơi hiểm yếu. Khi thế và lực đã vững, ông cho rằng không cần phải nhún nhường nữa. Bởi thế năm 1776, Nguyễn Nhạc quyết định danh xưng mới là Tây Sơn Vương, hai năm sau lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu là Thái Đức, lấy thành Đồ Bàn làm kinh đô, phong cho Nguyễn Lữ làm tiết chế, Nguyễn Huệ làm Long Nhượng tướng quân<sup>6</sup>. Từ đó, nghĩa quân Tây Sơn phát triển mạnh mẽ, lập nhiều chiến công, cuối cùng lật đổ hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn, quét sạch quân xâm lược Xiêm và Thanh, giữ yên bờ cõi.

Trong khi nhiều cuộc khởi nghĩa xác định mục tiêu đúng, có quyết sách đúng trong quá trình khởi nghĩa thì có không ít cuộc khởi nghĩa do thiếu linh hoạt, chủ trương sai nên dẫn đến thất bại.

Năm 1802, triều Nguyễn - triều đại cuối cùng trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam được thiết lập. Do chính sách đối nội hà khắc gây cho dân chúng đói khổ, bất bình, thêm vào đó là sự bực nhược trước các thế lực tư bản phương Tây, đặc biệt là từng bước đầu hàng thực dân Pháp, nên nhân dân nổi dậy chống “cả Triều lẫn Tây”; phong trào nhanh chóng lan tỏa khắp ba miền đất nước dưới sự lãnh đạo của triều đình kháng chiến. Sau khi vua Hàm Nghi bị bắt (11-1888), vai trò lãnh đạo phong trào Cần Vương chuyển hẳn sang văn thân, sĩ phu. Dưới sự lãnh đạo của tầng lớp đó, phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp tiếp tục phát triển, hình thành những trung tâm kháng chiến lớn như Hương Sơn - Hương Khê (Hà Tĩnh), Ba Đình - Hùng Lĩnh (Thanh Hóa), Bãi Sậy - Hai Sông (Hải Dương - Hưng Yên). Từ khi phong trào Cần Vương bị thực dân Pháp dập tắt năm 1896 (bên cạnh đó còn cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế kéo dài đến năm 1913), quyền lãnh đạo công cuộc giải phóng dân tộc chuyển sang những nhà yêu nước có xu hướng dân chủ tư sản. Tuy đã tiến lên một bước mới so với phong trào Cần Vương, nhưng các cuộc khởi nghĩa của Việt Nam

Quang Phục hội ở Nam Trung Kỳ và Huế (tháng 5-1916)<sup>7</sup> đến cuộc khởi nghĩa Yên Bái<sup>8</sup> của Việt Nam Quốc dân Đảng (1930) đều không thành công.

Nguyên nhân sâu xa và căn bản mà các cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp từ năm 1858 đến năm 1930 thất bại chính là tình trạng khủng hoảng về đường lối, thực chất là khủng hoảng về vai trò lãnh đạo, vì chưa có sự lãnh đạo của giai cấp tiên tiến nhất trong xã hội. Giai cấp phong kiến trong những thế kỷ trước từng đóng vai trò tích cực đối với tiến trình lịch sử Việt Nam nhưng từ thế kỷ XVI trở về sau bắt đầu đi xuống. Đặc biệt, khi thực dân Pháp xâm lược nước Việt Nam, giai cấp phong kiến từng bước đầu hàng thực dân Pháp, trở thành lực lượng phản động trên phương diện là một giai cấp. Thất bại của phong trào Cần Vương, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Hương Khê do Phan Đình Phùng lãnh đạo đánh dấu sự chấm dứt của thời kỳ đấu tranh chống thực dân Pháp giải phóng dân tộc dưới khẩu hiệu “phò vua giúp nước”. Đoạn tuyệt với con đường cứu nước theo ý thức hệ phong kiến lỗi thời, nhiều sĩ phu hướng ra nước ngoài tìm đường cứu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản, nhưng lúc đó khuynh hướng ấy cũng đã bị lịch sử vượt qua. Cho nên, tuy đầy nhiệt huyết cứu nước, nhưng những người yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản vẫn không tìm thấy ánh sáng soi đường để đưa công cuộc giải phóng dân tộc đến thắng lợi. Khởi nghĩa Yên Bái - nỗ lực cuối cùng của Việt Nam Quốc dân Đảng thất bại. Khẩu hiệu “Không thành công thì cũng thành nhân” biểu lộ tính chất hăng hái nhất thời, đồng thời cũng “biểu lộ tính chất không vững chắc, non yếu của phong trào tư sản”<sup>9</sup>.

Không có con đường cứu nước đúng đắn, các phong trào yêu nước nói chung, hàng chục cuộc khởi nghĩa nói riêng của nhân dân Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1930, tuy diễn ra khắp nơi trong cả nước và đã gây cho kẻ thù những thiệt hại to lớn; nhưng rốt cuộc, không lật đổ được nền thống trị của thực dân Pháp.

Giữa lúc những hoạt động của các nhà yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản, cũng như các cuộc đấu tranh vũ trang của phong trào Duy Tân (1908), Việt Nam Quang Phục hội (1915-1916), khởi nghĩa Thái Nguyên (1917)... không thành công, thì một xu hướng cách mạng mới hình thành do Nguyễn Ái Quốc khởi xướng và lãnh đạo. Trải qua nhiều năm, đi qua nhiều nơi, hòa mình vào cuộc sống lao động và đấu tranh của nhân dân nhiều nước ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ, châu Âu, hoạt động sôi nổi trong phong trào công nhân quốc tế, Nguyễn Ái Quốc đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin và trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên (1920). Kể từ đó, Người hướng cách mạng Việt Nam vào quỹ đạo cách mạng vô sản. Năm 1927, các bài giảng của Người tại Trường huấn luyện chính trị ở Quảng Châu được Bộ Tuyên truyền của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á Đông tập hợp lại, in thành cuốn sách nhan đề *Đường cách mệnh*<sup>10</sup>. Tác phẩm *Đường cách mệnh* đề cập đến nhiều vấn đề then chốt của cách mạng Việt Nam. Tư tưởng bao trùm là thực hiện ở Việt Nam cuộc cách mạng “đến nơi” với mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu đó “cũng là mục tiêu của khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng, giải cứu nước với cứu dân, giải phóng Tổ quốc và xây dựng chế độ mới tốt đẹp”<sup>11</sup>.

Đầu năm 1930, Nguyễn Ái Quốc triệu tập Hội nghị hợp nhất các nhóm cộng sản, thành lập một Đảng Cộng sản duy nhất để lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Sau những ngày làm việc khẩn trương trong hoàn cảnh bí mật, các đại biểu dự Hội nghị nhất trí thông qua các văn kiện: *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt,...* *Chính cương vắn tắt* “chủ trương làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”<sup>12</sup>. Nhiệm vụ cách mạng là đánh đuổi đế quốc Pháp và bọn phong kiến, làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, nhân dân được tự do, lấy ruộng đất của thực dân Pháp và phong kiến chia cho nông dân nghèo. Thành lập chính phủ công nông binh. Tổ chức ra quân đội công nông. Các nhiệm vụ đó bao hàm hai nội dung dân tộc và dân chủ, trong đó

nổi lên mục tiêu trước mắt là giành lấy độc lập tự do cho toàn thể dân tộc Việt Nam.

Trong khi Nguyễn Ái Quốc xác định chính xác đường lối, mục tiêu, động lực cách mạng Việt Nam, xác định đúng đối tượng cách mạng thì Quốc tế Cộng sản do thiếu thông tin, thiếu thực tế về phương Đông và tình hình các nước thuộc địa; hơn nữa trong thời điểm sau Đại hội VI Quốc tế Cộng sản (1928), khuynh hướng “tả” giữ vai trò chủ đạo nên chưa thấy đúng khả năng và lực lượng các giai cấp, các tầng lớp khác ngoài hai giai cấp công nhân và nông dân, chủ trương không liên minh với tư sản dân tộc và phú nông. Theo sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản, Trần Phú soạn thảo *Luận cương chính trị* (tháng 10-1930), đặt hai nhiệm vụ phản đế và phản phong đồng thời, ngang nhau<sup>13</sup>. Nhưng sau đó, Đảng đã điều chỉnh lại.

Quá trình chuyển hướng chiến lược đó biểu hiện tập trung ở các Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ sáu, bảy và tám của Đảng Cộng sản Đông Dương. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ sáu (11-1939) nhấn mạnh: “Cách mệnh phản đế và điền địa là hai cái mấu chốt của cách mệnh tư sản dân quyền. Không giải quyết được cách mệnh điền địa thì không giải quyết được cách mệnh phản đế. Trái lại không giải quyết được cách mệnh phản đế thì không giải quyết được cách mệnh điền địa - cái nguyên tắc chính ấy không bao giờ thay đổi được, nhưng nó phải ứng dụng một cách khôn khéo thế nào để thực hiện được nhiệm vụ chính cốt của cách mệnh là đánh đổ đế quốc. Hiện nay tình hình có đổi mới. Đế quốc chiến tranh, khủng hoảng cùng với ách thống trị phát xít thuộc địa đã đưa vấn đề dân tộc thành một vấn đề khẩn cấp rất quan trọng. Đám đông trung tiểu địa chủ và tư sản bốn xứ cũng căm tức đế quốc. Đứng trên lập trường giải phóng dân tộc, lấy quyền lợi dân tộc làm tối cao, tất cả mọi vấn đề của cuộc cách mệnh, cả vấn đề điền địa cũng phải nhằm vào cái mục đích ấy mà giải quyết”<sup>14</sup>. Hội nghị Trung ương lần thứ bảy (11-1940) xác định kẻ thù chính của cách mạng lúc này là “phát xít Pháp – Nhật”. Nghị quyết phân tích phong trào đấu tranh của nhân dân Đông Dương và nhận định: “Quần chúng đã bắt đầu dùng hình thức đấu tranh cao - đấu tranh chính trị và võ



trang”; tuy vậy, “ta chưa đứng trước một tình thế trực tiếp cách mạng”. Nhưng Nghị quyết cũng lưu ý rằng, một phong trào cách mạng nhất định sẽ nổi lên; do đó, “Đảng phải chuẩn bị để gánh lấy cái sứ mệnh thiêng liêng: lãnh đạo cho các dân tộc bị áp bức Đông Dương võ trang bạo động giành lấy quyền tự do độc lập”<sup>15</sup>.

Phát triển tư tưởng của Hội nghị Trung ương lần thứ sáu và bảy, Hội nghị Trung ương lần thứ tám Đảng Cộng sản Đông Dương (5-1941) khẳng định: “Trong lúc này khẩu hiệu của Đảng ta là trước hết phải làm sao giải phóng cho được các dân tộc Đông Dương ra khỏi ách của giặc Pháp - Nhật... Vấn đề giai cấp đấu tranh vẫn tồn tại mãi. Nhưng trong giai đoạn hiện tại, quốc gia trước hết, thì tất cả những yêu sách của bộ phận mà có hại đến quyền lợi của toàn thể, của giai cấp mà có hại đến quyền lợi của dân tộc, thì phải gác lại để giải quyết sau”<sup>16</sup>. Để rõ thêm quan điểm mấu chốt này, Nghị quyết giải thích rõ: Vì cuộc đấu tranh trong lúc này, Đảng Cộng sản Việt Nam phải chú ý lãnh đạo cuộc đấu tranh chống Pháp - Nhật, chĩa tất cả mũi nhọn vào kẻ thù của dân tộc hơn là chú ý lãnh đạo cuộc tranh đấu giành quyền lợi cho giai cấp. Phải giải thích cho nhân dân biết rằng, lúc này quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy, quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới quyền lợi của toàn thể dân tộc. Cho nên, trong lúc này “cuộc tranh đấu chống địa chủ, tư bản bản xứ không quan trọng bằng cuộc tranh đấu chống Pháp - Nhật”<sup>17</sup>. Tuy nhiên, Đảng xác định không bỏ qua quyền lợi của bộ phận. Mỗi khi quyền lợi của thợ thuyền và dân cày bị bọn tư bản và địa chủ thẳng tay đục khoét, mỗi khi quyền lợi của giai cấp xung đột nhau đến cực điểm mà Đảng xét cuộc tranh đấu là cần thiết thì Đảng phải cương quyết lãnh đạo cuộc tranh đấu ấy. Để lãnh đạo cuộc cách mạng thắng lợi, Nghị quyết Hội nghị nhấn mạnh: “Cần phải thay đổi chiến lược. Sự thay đổi về kinh tế, chính trị Đông Dương, sự thay đổi thái độ, lực lượng các giai cấp Đông Dương, buộc Đảng ta phải thay đổi chính sách cách mạng ở Đông Dương cho hợp với nguyện vọng chung của toàn thể nhân dân Đông Dương, cho hợp với tình hình thay đổi, Đảng ta phải có một chính sách cách mạng thích hợp với tình trạng ấy, mới chỉ dẫn

cuộc cách mạng đến thắng lợi chắc chắn được”<sup>18</sup>. Về phương pháp cách mạng, Nghị quyết nêu rõ: “Cách mạng Đông Dương phải kết liễu bằng một cuộc khởi nghĩa vũ trang”<sup>19</sup>. Do tầm quan trọng của vấn đề, lần đầu tiên Hội nghị Trung ương Đảng trực tiếp bàn về khởi nghĩa vũ trang và đã xác định những điều kiện thắng lợi của khởi nghĩa vũ trang một cách hệ thống.

Hội nghị Trung ương lần thứ tám của Đảng có tầm quan trọng đặc biệt, đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chiến lược cách mạng của Đảng, khẳng định mạnh mẽ nhiệm vụ giải phóng dân tộc cao hơn hết thảy, chuyển hướng hình thức đấu tranh, từ đấu tranh chính trị tiến lên đấu tranh vũ trang và cách tiến hành tổ chức, phát triển lực lượng cách mạng.

Do tầm quan trọng của việc xây dựng lý luận cách mạng giải phóng dân tộc, mà trọng tâm lúc đó là lý luận khởi nghĩa vũ trang, đầu năm 1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã hoàn chỉnh tác phẩm *Con đường giải phóng*<sup>20</sup>. Tác phẩm *Con đường giải phóng* đề cập đến nhiều nội dung, trong đó có việc trù liệu các công việc: *Trước khởi nghĩa*, phải lập những đội tuyên truyền để động viên đông đảo quần chúng tham gia khởi nghĩa, phải xây dựng lực lượng vũ trang làm “quân chủ lực” trong khởi nghĩa, phải chuẩn bị lực lượng cán bộ nắm chính quyền cách mạng; chia các địa phương và định nhiệm vụ cho các cấp ủy, các bộ nhận phụ trách; định ra kế hoạch tiến công, điều tra những mục tiêu cần nắm giữ hoặc phá hủy trong quá trình khởi nghĩa... *Trong khởi nghĩa*, phải kiên quyết tiến công, quân khởi nghĩa phải tuyệt đối tuân theo mệnh lệnh, cơ quan chỉ huy phải hăng hái, mưu trí; phải đề phòng bọn mật thám của đế quốc lên vào phá hoại... *Sau khởi nghĩa thắng lợi*, phải lập tức đem vũ khí chiếm được vũ trang cho quần chúng có tổ chức, đồng thời phải lập ngay chính phủ cách mạng thực hiện các nhiệm vụ: thủ tiêu chính quyền cũ, ban bố quyền tự do dân chủ cho nhân dân, lập quân đội cách mạng giữ gìn trật tự và tiếp tục chiến đấu bảo vệ chính quyền<sup>21</sup>.

Như thế, *tư tưởng khởi nghĩa* ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, với ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin và sự xuất hiện tư tưởng Nguyễn Ái

Quốc về *cách mạng* Việt Nam, đã có một chuyển biến quan trọng: *khởi nghĩa* là một bộ phận của *cách mạng*, và *khởi nghĩa* là *khởi nghĩa giành chính quyền, thay đổi chế độ*, chứ không còn thuần túy là *khởi nghĩa vũ trang, bạo lực quân sự* xét như một công cụ của những người tiến hành khởi nghĩa. Cuộc *chuyển biến* quan trọng này đi liền với một bước thay đổi toàn diện của *tư tưởng quân sự Việt Nam*, đánh dấu sự ra đời của *tư tưởng quân sự Việt Nam* thời hiện đại.

Dưới ánh sáng tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh và đường lối phương pháp cách mạng đúng đắn, sáng tạo của Đảng, lại do chính Người và Đảng trực tiếp lãnh đạo khởi nghĩa vũ trang, nên cách mạng Việt Nam giành được thắng lợi vĩ đại. “Lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một đảng *mới 15 tuổi đã lãnh cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc*”<sup>22</sup>.

## II. KHỞI NGHĨA VŨ TRANG TOÀN DÂN, TOÀN DÂN TỘC TIẾN HÀNH

Trong hoàn cảnh Việt Nam bị xâm lăng, kẻ thù áp đặt ách thống trị và dùng mọi thủ đoạn tàn bạo để bảo vệ hệ thống chính quyền cai trị của chúng, bất cứ cuộc khởi nghĩa nào được khởi phát và để giành thắng lợi, ngoài việc xác định đường lối phù hợp, đúng đắn, nhất thiết phải tập hợp được đông đảo dân chúng tham gia, cuộc khởi nghĩa do toàn dân tộc tiến hành.

Ngay từ đầu Công nguyên, để tiến hành khởi nghĩa, Hai Bà Trưng đã tổ chức tại căn cứ Mê Linh một đội quân làm lực lượng nòng cốt và kêu gọi hào kiệt cùng dân chúng tham gia. Hưởng ứng lời kêu gọi, các Lạc tướng, Lạc dân không chỉ ở Mê Linh, Chu Diên mà còn ở các địa phương khác rầm rộ kéo về tụ nghĩa. Sách *Hậu Hán thư* cho biết: Những người

Man, người Lý (chỉ chung các dân tộc phương Nam) ở 4 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều nhất tề nổi dậy hưởng ứng. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* viết cụ thể hơn là cuộc khởi nghĩa bùng nổ ở quận Giao Chỉ và “các quận Nam Hải, Cửu Chân, Hợp Phố đều hưởng ứng”. Phong trào nhanh chóng trở thành cuộc nổi dậy của toàn dân. Chỉ trong một thời gian ngắn, nghĩa quân và dân chúng tham gia khởi nghĩa đã đập tan bộ máy chính quyền đô hộ, giành lại quyền làm chủ trên tất cả 65 huyện thành (tức là toàn bộ lãnh thổ nước Việt Nam lúc đó). Nền độc lập dân tộc được khôi phục sau hơn 200 năm chìm đắm dưới ách đô hộ của phong kiến Trung Quốc. Nhận xét về tính chất toàn dân của cuộc khởi nghĩa, nhà sử học Lê Văn Hưu đã viết: “Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay”<sup>23</sup>. Nhà sử học Ngô Sĩ Liên cũng viết: “Họ Trưng giận thái thú nhà Hán bạo ngược, vung tay hô một tiếng mà quốc thống nước Việt Nam cơ đồ được khôi phục”<sup>24</sup>. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thực chất là cuộc đồng khởi của toàn dân trên phạm vi cả nước, phản ánh ý thức dân tộc của các Lạc tướng, Lạc dân trong các bộ lạc hợp thành nước Âu Lạc.

Sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43), hàng loạt các cuộc khởi nghĩa lần lượt nổ ra trong thời kỳ đấu tranh chống ách đô hộ phương Bắc, tiêu biểu là khởi nghĩa Bà Triệu (248), khởi nghĩa Lý Bí (542-548), khởi nghĩa Mai Thúc Loan (713-722), khởi nghĩa Phùng Hưng (766-791), khởi nghĩa Dương Thanh (819-820) và cuộc nổi dậy của Khúc Thừa Dụ (905). Các cuộc khởi nghĩa đó có tính chất toàn dân cao, có thanh thế và ảnh hưởng rộng. Điển hình là cuộc khởi nghĩa do Mai Thúc Loan tổ chức và lãnh đạo không những tập hợp được đông đảo các thành phần xã hội, từ những người dân phu, phường săn, nông dân và hào kiệt trong vùng mà còn mở rộng hoạt động chống quân Đường ra cả nước, liên kết với Chăm Pa phía Nam, Chân Lạp phía Tây Nam để có thêm lực lượng. Ghi nhận về sự kiện đặc sắc này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: “Mai Thúc Loan chiếm giữ châu, xưng là Hắc Đế, bên ngoài liên kết với người Lâm Ấp, Chân Lạp,

số quân là 30 vạn”<sup>25</sup>. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng cho rằng số quân của Mai Hắc Đế đông tới 30 vạn người<sup>26</sup>. Tuy các cuốn sách đó không viết rõ số lượng quân Lâm Ấp, Chân Lạp tham gia khởi nghĩa là bao nhiêu, nhưng rõ ràng là Mai Hắc Đế đã liên kết được với một số quốc gia trong khu vực cùng chống ách đô hộ phương Bắc. Sự tham gia đông đảo của dân chúng khiến cho cuộc khởi nghĩa có quy mô rộng lớn, tính chất toàn dân rộng rãi. Trên cơ sở đó, Mai Hắc Đế quyết định đưa quân ra Bắc đánh vào sào huyệt của chính quyền đô hộ nhà Đường, thu lại giang sơn, giữ nền độc lập được gần 10 năm.

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427) cũng là cuộc khởi nghĩa có tính chất toàn dân rộng rãi, đánh dấu một bước chuyển quan trọng. Nguyễn Trãi - nhà tư tưởng lớn của thời đại đến với Lê Lợi bằng cuốn *Bình Ngô sách*, tác phẩm kết tinh những suy nghĩ sâu sắc của ông về kế sách đánh đuổi quân xâm lược. *Bình Ngô sách* là tập sách “hiển mưu chước lớn, không nói đến việc đánh vào thành mà lại khéo nói đến việc đánh vào lòng người”. Lê Lợi đánh giá cao kế sách đó và phong cho Nguyễn Trãi chức Tuyên phụng đại phu Hàn lâm thừa chỉ, luôn giữ bên cạnh để cùng bàn mưu, tính kế lãnh đạo khởi nghĩa. Đáp lại niềm tin cậy của Lê Lợi, Nguyễn Trãi đem tất cả tài năng và nghị lực cống hiến cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Tư tưởng lớn và bao trùm của Nguyễn Trãi là tư tưởng nhân nghĩa. Ông khẳng định: “Phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công to phải lấy nhân nghĩa làm đầu. Chỉ có nhân nghĩa thì công việc mới vẹn toàn”<sup>27</sup>. “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân. Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”<sup>28</sup>. Nội dung cơ bản của tư tưởng đó là lòng yêu nước, thương dân kết hợp với ý chí hòa bình và lòng nhân đạo cao cả. Theo ông, lòng yêu nước phải gắn liền với thương dân; bởi nước với dân là một và dưới bầu trời dân là “quý nhất”. Vì vậy, ông luôn hướng về dân, cảm thông sâu sắc nỗi thống khổ của nhân dân dưới ách thống trị của quân xâm lược. Ông thấy rõ vai trò của nhân dân trong lao động sản xuất và ghi nhớ công ơn đó: “Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày”<sup>29</sup>. Đồng thời, ông cũng thấy rõ sức mạnh vĩ đại của dân

chúng, sức mạnh đó có thể “chở thuyền” và cũng có thể “lật thuyền”. Sáng tạo lớn của Nguyễn Trãi là đã đề ra chiến lược “tâm công” đánh vào lòng người. Với chiến lược đó, ông quan tâm đến việc bồi dưỡng tinh thần yêu nước thiết tha và lòng căm thù giặc sâu sắc của mọi tầng lớp nhân dân. Theo ông, nếu khơi dậy niềm tự tôn dân tộc, niềm tự hào về nền văn hiến nước nhà, làm cho dân chúng nhận thức sâu sắc việc cứu nước cũng là cứu nhà, thì chắc chắn rằng lực lượng nghĩa quân lúc đầu nhỏ yếu nhưng được dân chúng ủng hộ và tham gia sẽ mạnh dần lên, không ngừng phát triển, đủ sức đánh bại đối phương. Đối với quân xâm lược, “tâm công” là đánh vào tư tưởng, tâm lý đối phương, làm cho chúng kiêu căng, mất cảnh giác hoặc hoang mang, giảm sút tinh thần chiến đấu; cuối cùng đạt được mục đích không đánh mà giặc hàng, chịu thua. Tư tưởng của Nguyễn Trãi được Bộ chỉ huy, đứng đầu là Lê Lợi, đánh giá cao và *trở thành nền tảng tư tưởng lý luận của khởi nghĩa Lam Sơn*.

Từ nhận thức sâu sắc vai trò và sức mạnh của nhân dân, Lê Lợi và Nguyễn Trãi chủ trương dựa vào dân để xây dựng lực lượng và thực hiện cuộc khởi nghĩa toàn dân. Theo hai ông, khi đất nước bị quân Minh xâm lược và thống trị thì tầng lớp chịu nhiều đau khổ nhất chính là “manh lệ”, “dân đen” ở các làng xã. Vì vậy, Lê Lợi và Nguyễn Trãi chủ trương dựa vào lực lượng đông đảo này để xây dựng lực lượng: “Giương gậy làm cờ, dân chúng bốn phương tụ họp”<sup>30</sup>. Quá trình tiến hành khởi nghĩa, Bộ chỉ huy Lam Sơn, đứng đầu là Lê Lợi, đã khuyên dạy quân sĩ rằng: “Dân ta khổ vì giặc đã lâu, phàm đến châu huyện nào, may may không được xâm phạm”<sup>31</sup>. Do đó, nghĩa quân Lam Sơn đã tranh thủ được sự ủng hộ rộng rãi của dân chúng: “Quân đi đến đâu, nghĩa thanh vang dậy, dân chúng bốn phương dắt díu nhau mà đến theo”<sup>32</sup>, “gạo nước đưa rước, người theo đầy đường”, “ai ai cũng muốn ra sức đền ân”. Chính nhờ phát huy được sức mạnh tiềm tàng trong dân chúng, Bộ chỉ huy Lam Sơn đã có đội nghĩa binh đông tới 35 vạn quân. Họ là những “manh lệ” bốn phương tụ về “nguyện đồng lòng hợp sức liều chết vây thành diệt giặc”<sup>33</sup>.

Tư tưởng dựa vào dân, phát động cuộc khởi nghĩa toàn dân là tư tưởng lớn của Lê Lợi và Nguyễn Trãi. Với tư tưởng đó, nghĩa quân không chiến đấu cô độc và lẻ loi như quân đội nhà Hồ trước đó, mà phát triển và lập công trong sự tham gia, ủng hộ nhiệt tình của các tầng lớp nhân dân yêu nước. Tất nhiên, trong thời đại phong kiến và dưới sự lãnh đạo của giai cấp phong kiến, khởi nghĩa toàn dân trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn không thể vượt qua hạn chế của thời đại và giai cấp, không thể đạt đến mức độ triệt để như khởi nghĩa toàn dân do giai cấp vô sản lãnh đạo. Nhưng trong thời kỳ phong kiến, khởi nghĩa Lam Sơn thực sự là một cuộc khởi nghĩa toàn dân rộng rãi. Thật thế, còn có thể thấy rằng, thế kỷ XV mở đầu với sự ra đời của *tư tưởng khởi nghĩa toàn dân có tính nhân dân sâu sắc* với nhận thức rõ ràng về vai trò của “dân”, *nhân dân* và *dân tộc*. Không ngạc nhiên gì, thế kỷ XV cũng là thế kỷ huy hoàng của chế độ phong kiến ở Việt Nam, với sự ra đời của một nhà nước phong kiến hùng mạnh, có tổ chức chặt chẽ, có quyền lực rộng khắp, trở thành trung tâm của sự liên kết toàn thể các cộng đồng trong lãnh thổ Đại Việt bấy giờ. Cũng còn có thể thấy rằng, sự phát triển của tư tưởng quân sự luôn gắn liền với sự phát triển của các tư tưởng chính trị, đó là đặc trưng trong lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam.

Thế kỷ XVIII, lịch sử Việt Nam chứng kiến một cuộc *khởi nghĩa toàn dân* của một lực lượng *từ nhân dân mà ra* với những chiến công quân sự vang dội, làm thay đổi cục diện chính trị bế tắc của toàn dân tộc kéo dài gần 2 thế kỷ: nghĩa quân Tây Sơn. Với cuộc khởi nghĩa Tây Sơn (1771-1789), tư tưởng chỉ đạo hành động lúc đầu xác định là “lấy tiền của, thóc lúa của bọn nhà giàu chia cho người nghèo”, nên anh em Tây Sơn được nhân dân địa phương hết lòng ủng hộ, thanh thế ngày càng lớn và lan tỏa khắp nơi. Để xây dựng được lực lượng không ngừng lớn mạnh, Bộ chỉ huy Tây Sơn không những thống nhất tư tưởng “tận suất vi binh” (toàn dân tòng quân) mà còn hết sức quan tâm mối quan hệ giữa nghĩa quân với dân chúng. Tại buổi lễ tế cờ xuất quân được tổ chức trên đỉnh đèo An Khê, Nguyễn Nhạc chính thức ban bố 3 điều quân luật, trong đó điều đầu tiên là “không được xâm phạm tính mạng và tài sản của nhân dân”, nếu vi phạm

sẽ bị xử chém. Về sau, tại lễ dâng quang ở Phú Xuân, Hoàng đế Quang Trung đã kêu gọi toàn dân tập hợp sức mạnh dưới ngọn cờ của Tây Sơn. Do biết dựa vào dân để xây dựng lực lượng, lại có quân lệnh nghiêm minh trong mối quan hệ với nhân dân, nên nghĩa quân Tây Sơn được dân chúng hăng hái tham gia, nhiệt tình ủng hộ về vật chất và tinh thần. Nhận xét về tính chất toàn dân của khởi nghĩa Tây Sơn, một nhà sử học nước ngoài đã viết: “Động lực cơ bản của cuộc khởi nghĩa là nông dân... chính họ đã hợp thành trụ cột của quân đội Tây Sơn, một quân đội đông đảo và thiện chiến; đó cũng là yếu tố quan trọng để họ tiêu diệt lực lượng quân đội phong kiến Việt Nam cũng như bọn xâm lược nhà Thanh”<sup>34</sup>.

Như thế, *liên kết các lực lượng địa phương, nhận thức đúng vai trò của nhân dân và bảo vệ quyền lợi của nhân dân* đã trở thành những giá trị cốt lõi của *tư tưởng khởi nghĩa toàn dân* thời phong kiến. Kế thừa và phát triển tư tưởng khởi nghĩa vũ trang của dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa quân sự nhân loại, mà cốt lõi là học thuyết quân sự Mác - Lênin, Đảng Cộng sản Việt Nam do Hồ Chí Minh đứng đầu đã xác định cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Việt Nam là khởi nghĩa toàn dân, khởi nghĩa dân tộc, mang tính chất *cách mạng*. Ngay từ năm 1924, Nguyễn Ái Quốc đã nhấn mạnh: “...Tổ chức càng nhiều càng tốt những nhóm vũ trang của nông dân và công nhân Việt Nam. Đó là tế bào hợp thành hạt nhân của cuộc khởi nghĩa”<sup>35</sup>. Cũng trong năm 1924, trên cơ sở nghiên cứu cơ bản truyền thống lịch sử, nền văn hóa dân tộc Việt Nam và các giá trị phương Đông, Nguyễn Ái Quốc khẳng định: “Cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Đông Dương... phải có tính chất một cuộc khởi nghĩa quần chúng chứ không phải một cuộc nổi loạn. Cuộc khởi nghĩa phải được chuẩn bị trong quần chúng”<sup>36</sup>. Qua nghiên cứu, Nguyễn Ái Quốc phát hiện ra nội dung lớn mà các tác phẩm lý luận thời ấy ít đề cập, đó là sức mạnh của chủ nghĩa dân tộc. Với Nguyễn Ái Quốc: “Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước. Chính nó đã gây nên cuộc nổi dậy chống thuế năm 1908, nó dạy cho những người của biết phản đối, nó làm cho những người “nhà quê” phản đối ngằm trước thuế tạp dịch và thuế muối... Cũng chủ nghĩa dân tộc... đã thúc giục thanh niên bãi khóa, làm cho



những nhà cách mạng trốn sang Nhật Bản và làm vua Duy Tân mưu tính khởi nghĩa năm 1917”<sup>37</sup>.

Yếu tố dân tộc chẳng những có thể ảnh hưởng đến phong trào của giai cấp công nhân, nông dân mà nó còn có khả năng thay đổi lập trường của các giai cấp khác như tiểu tư sản, tư sản dân tộc và một bộ phận trong giai cấp địa chủ. Cần nhắc lại rằng, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, *dân tộc* không chỉ là một cộng đồng người ý thức mình như là dân tộc, mà còn là *dân tộc* trong quan hệ với *thế giới*, và như thế, *khởi nghĩa toàn dân* của *dân tộc* được đặt trong quan hệ với *cách mạng thế giới* và *nhân loại tiến bộ*. Quay trở lại, trong quá trình cách mạng, đặc biệt là trong thời kỳ chuẩn bị và thực hành khởi nghĩa vũ trang, Nguyễn Ái Quốc cho rằng điều cốt yếu là phải huy động được sức mạnh của toàn dân tộc, có như vậy, công cuộc giải phóng đất nước mới giành được thắng lợi.

Sự sáng tạo lớn của Nguyễn Ái Quốc là không những phát hiện ra vị trí, tầm quan trọng của sức mạnh dân tộc mà còn đặt đúng vị trí vấn đề dân tộc theo lập trường vô sản, cũng là lập trường tiến bộ của thế giới bấy giờ, từ đó, xác định đúng động lực của cách mạng là giai cấp công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân; ngoài ra, “yếu tố dân tộc” còn bao gồm cả một số tư sản, địa chủ phần nào có ý thức dân tộc chưa lộ rõ chống đối, phản động. Quan điểm cơ bản này được thể hiện rõ trong *Cương lĩnh chính trị* đầu tiên của Đảng (1930). Tuy nhiên, sự sáng tạo quan trọng này của Nguyễn Ái Quốc không phải đã dễ dàng được chấp thuận. Do sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản, Hội nghị Trung ương Đảng (10-1930) nhấn mạnh vấn đề giai cấp, đã xác định: “Đến ngày thành thực điều kiện, nhất thiết *phải có một cuộc lưu huyết công nông* dưới quyền chỉ huy của Đảng làm vũ trang bạo động cướp chính quyền”. Về sau, đã có sự chuyển hướng mới. Tháng 7-1936, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương được triệu tập dưới sự chủ trì của đồng chí Lê Hồng Phong. Nghị quyết Hội nghị được trình bày cụ thể trong tài liệu *Chung quanh vấn đề chiến sách mới*, xuất bản ngày 30-10-1936. Tài liệu nêu chủ trương thành lập Mặt trận nhân dân phản đế

Đông Dương. Mặt trận đó là cuộc liên hiệp hết thảy các giai cấp trong toàn thể dân tộc bị áp bức đang tranh đấu đòi những quyền lợi hàng ngày cho toàn dân, chống chế độ thuộc địa vô nhân đạo, để dự bị điều kiện cho cuộc vận động giải phóng được phát triển... Đồng thời, Mặt trận nhân dân có thể là cuộc vũ trang tranh đấu dân tộc giải phóng. Có thể thấy, với những nhận thức đó, Hội nghị Trung ương Đảng (tháng 7-1936) là sự kiện đánh dấu bước chuyển biến của Đảng trong việc đánh giá khả năng của các giai cấp, các tầng lớp nhân dân nhằm “dự bị” cho cuộc giải phóng dân tộc. Đó là sự trở về với tư tưởng của *Cương lĩnh chính trị* đầu tiên của Đảng (1930). Đến Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ tám (5-1941), Trung ương Đảng bàn về những vấn đề trọng đại của đất nước dưới ánh sáng tư tưởng Nguyễn Ái Quốc mà điểm cốt lõi là đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết. Nghị quyết Hội nghị khẳng định: “Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc... Nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được”<sup>38</sup>. Đây chính là điểm mấu chốt, là ánh sáng soi đường cho khởi nghĩa vũ trang trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám mang tính toàn dân rộng rãi và đó cũng chính là nhân tố cốt lõi bảo đảm cho cuộc Cách mạng Tháng Tám thực sự là cuộc khởi nghĩa toàn dân tộc. Sau Hội nghị, Nguyễn Ái Quốc viết lời kêu gọi toàn dân: “Việc cứu quốc là việc chung. Ai là người Việt Nam đều phải kề vai gánh vác một phần trách nhiệm: người có tiền góp tiền, người có của góp của, người có sức góp sức, người có tài năng góp tài năng. Riêng phần tôi, xin đem hết tâm lực đi cùng các bạn, vì đồng bào mưu giành tự do độc lập, dầu phải hy sinh tính mệnh cũng không nề”<sup>39</sup>.

Tư tưởng khởi nghĩa toàn dân, khởi nghĩa dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin về khởi nghĩa vũ trang. Tư tưởng đó đi vào thực tiễn cách mạng Việt

Nam đã tạo ra sức mạnh vĩ đại và đó là một trong những nhân tố quyết định bảo đảm cho sự thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

### III. CHÚ TRỌNG XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG, KẾT HỢP CÁC HÌNH THỨC ĐẤU TRANH TRONG QUÁ TRÌNH KHỞI NGHĨA

Các cuộc khởi nghĩa chống ngoại bang của nhân dân Việt Nam diễn ra trong tình thế quân xâm lược đã chiếm đóng Việt Nam và không từ một thủ đoạn tàn bạo nào để đàn áp, khủng bố nhằm bảo vệ sự thống trị của chúng. Bởi thế, muốn đập tan cơ cấu quyền lực của địch, giành chính quyền về tay mình, những người khởi xướng và lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa đều hết sức chăm lo xây dựng lực lượng vững mạnh, đồng thời chủ trương kết hợp các hình thức đấu tranh để qua đó vừa rèn luyện dân chúng, phát triển lực lượng ta, vừa từng bước làm suy yếu lực lượng địch, tạo thời cơ tiến lên đánh đuổi quân xâm lược, giải phóng đất nước.

Trong thời kỳ chống ách đô hộ phong kiến phương Bắc, dựa vào hình thức tổ chức cộng đồng căn bản lúc bấy giờ là làng bản, các thủ lĩnh nghĩa quân ra sức xây dựng lực lượng, chiêu tập hiền tài, kêu gọi nhân dân hưởng ứng khởi nghĩa. Được nhân dân nhiệt tình ủng hộ, hăng hái tham gia, nghĩa quân phát triển nhanh chóng, cùng với dân chúng nổi dậy tiến công đánh thẳng quân thù. Điển hình của việc xây dựng lực lượng khởi nghĩa nhanh và mạnh trong thời kỳ lịch sử đó là cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Theo sách *Thiên nam ngũ lục* và nhiều thần tích thì hưởng ứng lời kêu gọi của Hai Bà Trưng, chỉ trong 10 ngày đã có 10 vạn người tham gia khởi nghĩa. Với sức mạnh của dân chúng trong cả nước, chỉ trong hơn một tháng hoạt động, quân khởi nghĩa đã đập tan ách đô hộ của nhà Đông Hán, khôi phục nền độc lập tự chủ của đất nước, giữ được chính quyền trong ba năm. Tuy vậy, trước thế kỷ X, tư tưởng về xây dựng lực lượng không biểu hiện rõ nét quan hệ giữa *vận động nhân dân* kết hợp với *đào tạo quân đội*

*chính quy*. Tính tự phát và tính địa phương của các lực lượng quân sự trước thế kỷ X, ngay cả dưới thời Đinh và Tiền Lê, chính là biểu hiện của một nền chính trị còn chưa được xây dựng với những nền tảng rộng lớn, thống nhất - đó cũng là hạn chế lớn của lịch sử đối với tư tưởng quân sự trước thế kỷ X, trước *kỷ nguyên phục hưng Đại Việt*.

Khởi nghĩa Lam Sơn cũng là một điển hình về xây dựng lực lượng khởi nghĩa. Những ngày đầu dựng cơ khởi nghĩa, Lê Lợi đã dồn hết tâm sức và của cải để xây dựng nghĩa quân, ông đã “hậu đãi tân khách, vời hiền tài, đón người trốn tránh ngầm nuôi kẻ mưu sĩ, bỏ của phát thóc giúp người cơ bản, nhún lời hậu lễ để thu hào kiệt” (*Bia Vĩnh Lăng*). Nhờ đó, lực lượng nghĩa quân ngày càng đông. Nếu như đầu năm 1416. Lê Lợi mới có 18 người thân tín nhất làm lễ thề kết nghĩa anh em ở Lũng Nhai thì đến năm 1418 - năm chính thức phát động cuộc khởi nghĩa, Lê Lợi đã có hơn 600 người<sup>40</sup>, bao gồm 35 quan võ và một số quan văn, 200 quân thiết đột, 200 nghĩa sĩ, 200 dũng sĩ và 14 thớt voi. Với lực lượng đó, nghĩa quân vừa đánh du kích vừa xây dựng lực lượng. Khi cuộc khởi nghĩa đã có ảnh hưởng lớn, quy tụ được nhiều cuộc khởi nghĩa khác, Lê Lợi và Nguyễn Trãi nhận thấy rằng cần phải tổ chức quân đội dân tộc. Phương châm xây dựng lực lượng của hai ông là: “Vỗ nuôi sĩ tốt, vời đón hiền giả, thu dụng nhân tài, sửa rèn khí giới, luyện tập binh tượng, dạy bảo những phương pháp ngồi, đứng, tiến, lùi; lại hun đúc điều nhân nghĩa...”<sup>41</sup>. Quan điểm của Lê Lợi và Nguyễn Trãi là vừa chiến đấu vừa xây dựng lực lượng, chú trọng huấn luyện để có tinh binh ngày càng nhiều. Về vấn đề này, *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: “Vua rèn luyện tướng sĩ, sửa sang khí giới... dạy bảo phép ngồi, đứng, đánh, đâm; chỉ bảo những thế kỳ, chính, phân, hợp; cho biết hiệu chiêng, hiệu trống, hiệu cờ. Kỷ luật quân đã nghiêm, khí thế quân lại càng hăng...”<sup>42</sup>. Nhờ có quan điểm đúng đắn trong việc xây dựng lực lượng, Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn đã thực sự xây dựng được lực lượng nghĩa binh ngày càng lớn mạnh. Từ một đội nghĩa quân nhỏ bé ban đầu ở núi rừng Thanh Hóa đã trở thành quân đội giải phóng chính quy hùng mạnh có số lượng lên đến 35 vạn người, bao gồm nhiều đạo tinh binh, có cả quân bộ

và quân thủy với nhiều voi chiến và chiến thuyền. Sự lớn mạnh của nghĩa binh về số lượng và chất lượng đã từng bước tạo ra chuyển biến tương quan lực lượng và cục diện cuộc chiến đôi bên; từ lực lượng mạnh tạo ra thế tốt vây thành, diệt viện, đánh bại quân xâm lược nhà Minh. Có được kết quả đó là do Bộ chỉ huy Lam Sơn có quan điểm tư tưởng đúng đắn trong việc tổ chức, xây dựng lực lượng nghĩa quân. Khởi nghĩa Tây Sơn có nét tương đồng với khởi nghĩa Lam Sơn về xây dựng lực lượng thông qua việc kêu gọi dân chúng ủng hộ, tham gia và chú trọng xây dựng nghĩa quân, nhưng phương thức tiến hành có điểm mới nên nghĩa quân phát triển nhanh từ buổi đầu khởi binh. Năm Tân Mão (1771), ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ dấy binh khởi nghĩa chống lại ách áp bức, bóc lột của tập đoàn cát cứ chúa Nguyễn. Tư tưởng chỉ đạo ban đầu là lấy của người giàu chia cho người nghèo, nghĩa là thực hiện “phân chia lại” quyền sở hữu vật chất, nên đã tranh thủ được sự ủng hộ của đại bộ phận dân chúng lao động nghèo. Không những thế, anh em Nguyễn Nhạc đã khéo khai thác mâu thuẫn gay gắt trong nội bộ quan lại chúa Nguyễn, đưa ra khẩu hiệu: “Đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương”<sup>43</sup>. Sách lược khôn ngoan của anh em Nguyễn Nhạc không chỉ nhanh chóng lôi kéo, thu hút được rất nhiều tráng đinh nông thôn đến đầu quân cho nghĩa quân Tây Sơn mà còn lôi kéo được một bộ phận quan lại trong bộ máy chúa Nguyễn có mối bất bình với phe Trương Phúc Loan nên họ đã đưa nhiều tiền ủng hộ quân khởi nghĩa. Nhờ đó, chỉ một thời gian ngắn sau ngày dấy binh, lực lượng nghĩa quân Tây Sơn đã có số lượng hàng nghìn người. Với lực lượng đó, Bộ chỉ huy Tây Sơn chia nghĩa quân làm nhiều đạo tiến đánh các đồn binh, trừng trị bọn quan lại, địa chủ có nhiều tội ác với dân, tuyên bố bãi bỏ các thứ thuế, giải phóng làng xã. Những làng mạc “bị thuế khóa hà khắc đè nặng đã nhiệt liệt tuyên thệ hưởng ứng khởi nghĩa”. Vừa tác chiến, vừa xây dựng lực lượng, đến năm Quý Tỵ (1773), nghĩa là chỉ hai năm sau ngày dấy binh, lực lượng nghĩa quân đã lên đến vài vạn người. Tiếp đó, trải qua những năm tháng hoạt động tác chiến trên các địa bàn Trung, Nam, Bắc, lực lượng nghĩa quân Tây

Sơn không ngừng được bổ sung, phát triển về số lượng và chất lượng, quân số lên đến hàng chục vạn người.

Cũng cần nói thêm, với uy tín và thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ, ông không chỉ thu hút được đông đảo dân chúng lao động nghèo tham gia khởi nghĩa mà còn quy tụ được nhiều nhân sĩ, trí thức ủng hộ, tham gia, làm cho thanh thế nghĩa quân thêm mạnh. Điển hình là trong cuộc hành quân ra Bắc phá giặc Thanh, lúc xuất phát ở Phú Xuân (12-1888) nghĩa quân chỉ độ vài vạn (bộ phận quan trọng ở lại bảo vệ Phú Xuân), nhưng không đầy một tháng trên đường hành quân, nghĩa quân đã lên đến 10 vạn, gồm đủ các thành phần: bộ binh, thủy binh, tượng binh, kỵ binh, đại bác thần công... Thực tiễn đó chứng tỏ tài năng kiệt xuất của Hoàng đế Quang Trung trong việc tổ chức, xây dựng lực lượng nghĩa quân. Có thực lực mạnh và cách đánh tài giỏi, nghĩa quân Tây Sơn lần lượt đánh dẹp các tập đoàn phong kiến chúa Nguyễn ở Đàng Trong, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, đánh bại quân xâm lược Xiêm La và Mãn Thanh, để lại dấu ấn đậm nét trong lịch sử quân sự dân tộc.

Lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc diễn ra lúc thăng, lúc trầm, nhưng ngay cả lúc trầm, dân tộc Việt Nam vẫn không ngừng nghỉ xây dựng lực lượng chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới. Trong cái nhìn biện chứng, sự thất bại của mỗi cuộc khởi nghĩa lại chuẩn bị nền tảng cho những cuộc khởi nghĩa lớn hơn, cũng là nền tảng thực tiễn cho sự phát triển của tư tưởng quân sự nói chung và tư tưởng khởi nghĩa nói riêng.

Kể từ khi thực dân Pháp xâm lược nước Việt Nam (1858), nhân dân Việt Nam liên tiếp đứng lên chống quân xâm lược nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra. Trong các cuộc khởi nghĩa đó, những người khởi xướng khởi nghĩa hết sức quan tâm đến việc xây dựng lực lượng nghĩa quân. Sau khi khởi nghĩa Phan Đình Phùng bị thực dân Pháp đàn áp, đánh dấu sự kết thúc phong trào Cần Vương (1896), thì đầu thế kỷ XX, phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp phát triển lên một bước mang màu sắc dân chủ tư sản.

Tháng 5-1912, Việt Nam Quang Phục hội được thành lập thay cho Duy Tân hội được tổ chức từ năm 1904. Việt Nam Quang Phục hội chủ trương đánh Pháp bằng vũ lực nên quyết định thành lập Quang Phục quân. Để xây dựng lực lượng, Phan Bội Châu và Hoàng Trọng Mậu đã viết tác phẩm *Việt Nam Quang Phục quân phương lược* gồm 4 chương, xác định rõ tôn chỉ, nghĩa vụ, kỷ luật, kế hoạch thực hiện. Đây là tác phẩm thể hiện rõ quan điểm xây dựng lực lượng vũ trang, phác họa mô hình xây dựng quân đội khác với quân đội triều Nguyễn về lý tưởng chiến đấu, tổ chức biên chế và tính kỷ luật. Dẫu rằng các điều quy định trong các chương đó không được thực hiện đầy đủ trong thực tiễn bởi nhiều lý do, trong đó có việc Phan Bội Châu bị bắt (12-1923), nhưng đã đánh dấu bước nhận thức mới về xây dựng lực lượng để đánh Pháp.

Tháng 12-1927, sau những nỗ lực vận động của Nguyễn Thái Học và một số người khác, một tổ chức mới mang tên *Việt Nam Quốc dân Đảng* ra đời. Để chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, trong chương trình hoạt động đầu tiên (1927), Việt Nam Quốc dân Đảng đã xác định điều kiện khởi nghĩa và chia quá trình hành động theo ba thời kỳ: thời kỳ thứ nhất, phát triển đảng viên, xây dựng cơ sở đảng; thời kỳ thứ hai, chú trọng xây dựng lực lượng, phát triển các đoàn thể quần chúng; thời kỳ thứ ba, tiến hành khởi nghĩa. Trong Chương trình hành động năm 1929, Việt Nam Quốc dân Đảng chủ trương tiến hành theo 4 thời kỳ: Thời kỳ phôi thai, đảng sẽ bí mật tập hợp lực lượng...; thời kỳ dự bị, bí mật chuẩn bị lương thực, vũ khí, quân trang và vật chất cần thiết...; thời kỳ công khai, tổ chức bãi khóa, bãi công, đánh đuổi giặc Pháp và tay sai; thời kỳ kiến thiết, lập chính phủ cộng hòa, nâng cao dân trí, thực hiện tự do, dân chủ<sup>44</sup>. Với bản chương trình hành động sau, quan điểm xây dựng lực lượng của Việt Nam Quốc dân Đảng được bổ sung hoàn chỉnh hơn. Tuy nhiên trên thực tế, Việt Nam Quốc dân Đảng không tuân theo các bước đó. Khi quyết định khởi nghĩa Yên Bái, Việt Nam Quốc dân Đảng vẫn chưa vượt qua thời kỳ thứ nhất, tức là thời kỳ tập hợp, xây dựng lực lượng. Do chưa có lực lượng đông đảo để có thể phối hợp chiến đấu giữa các vùng, các khu vực khởi nghĩa, cuộc khởi nghĩa do Việt Nam

Quốc dân Đảng khởi xướng và lãnh đạo bị thất bại nhanh chóng trước sự đàn áp khốc liệt của thực dân Pháp.

Tiếp thu và phát triển truyền thống quân sự đặc sắc của dân tộc và tinh hoa quân sự thế giới, Nguyễn Ái Quốc cho rằng, công cuộc giải phóng dân tộc trong thời đại mới muốn thành công, phải giải quyết được mối quan hệ giữa yếu tố bên trong và bên ngoài, trong đó yếu tố bên trong mang tính quyết định. Chính vì thế mà từ năm 1923, trong bức thư gửi những người bạn cùng hoạt động ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã viết: “Chúng ta phải làm gì?... Đối với tôi, câu trả lời đã rõ ràng: trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do độc lập”<sup>45</sup>.

Từ quan điểm đó, khi về nước cùng Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương trực tiếp lãnh đạo cách mạng, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến khâu then chốt là xây dựng lực lượng cách mạng (chính trị, quân sự). Do hoàn cảnh dân tộc bị thực dân Pháp thống trị lâu ngày, nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang nổ ra không thành công, tâm lý tự ti, thất vọng, thậm chí mất phương hướng xuất hiện trong một bộ phận của các tầng lớp xã hội. Bởi vậy, để “thức tỉnh” nhân dân, Người viết bức thư *Kính cáo đồng bào* phân tích rõ nguyên nhân các cuộc khởi nghĩa trước đây không thành công “không phải vì đế quốc mạnh, nhưng một là vì cơ hội chưa chín, hai là vì dân ta chưa hiệp lực đồng tâm”<sup>46</sup>. Kế đó, Người sáng lập tờ báo *Việt Nam độc lập* làm công cụ tuyên truyền tập thể và sáng tác nhiều bài thơ dễ hiểu, sát với trình độ nhân dân, động viên các giới đồng bào, các đoàn thể tham gia tranh đấu. Ngày 19-5-1941, theo sáng kiến của Nguyễn Ái Quốc, *Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh*, gọi tắt là *Việt Minh* chính thức được thành lập. Theo sự chỉ đạo của Người, ngày 25-10-1941, Việt Minh công bố *Tuyên ngôn, Chương trình và Điều lệ*. Chương trình Việt Minh gồm 44 điểm, tinh thần cơ bản là cốt thực hiện hai điều mà toàn thể đồng bào đang mong ước: *Một là*, làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập. *Hai là*, làm cho dân tộc Việt Nam được sung sướng, tự do. Tuyên ngôn và chương trình Việt Minh phản ánh nguyện vọng thiết tha



của toàn dân tộc, có giá trị to lớn trong việc động viên, cổ vũ toàn dân tham gia cách mạng. Về sau, chương trình Việt Minh được đúc kết thành 10 chính sách lớn đem thực hiện ở vùng giải phóng và là nền tảng chính sách cơ bản của nước Việt Nam mới sau khi giành được độc lập. Nhiều người nghiên cứu Mặt trận Việt Minh đã cho rằng đó là một hình thức mặt trận có ý nghĩa to lớn trong việc xây dựng lực lượng để tiến tới khởi nghĩa vũ trang trong cả nước.

Vấn đề đoàn kết, tổ chức được Đảng, đứng đầu là lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, xác định là khâu then chốt. Theo quan điểm đó, tháng 12-1941, Trung ương Đảng đã ra chỉ thị về công tác tổ chức, chỉ thị nêu rõ: “Biết tổ chức thì dù bọn phát xít quỷ quyết tàn nhẫn đến đâu cũng không làm gì nổi. Biết tổ chức, tức là có thêm cán bộ, có vũ khí, có tài chính, có chiến đấu lực”<sup>47</sup>. Chấp hành chỉ thị của Trung ương Đảng, các cấp ủy địa phương đã đẩy mạnh công tác tổ chức, xây dựng lực lượng. Các hội như Công nhân cứu quốc, Nông dân cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Thanh niên cứu quốc... được thành lập, tạo nên một lực lượng chính trị hùng hậu và không ngừng phát triển. Đến cuối năm 1944 đầu năm 1945, lực lượng Việt Minh vững mạnh và có ảnh hưởng tới mức mà nhóm tình báo chiến lược Mỹ đã phải ghi nhận là ở Đông Dương chỉ có Đảng Cộng sản là tổ chức duy nhất có thực lực và có một hệ thống cơ sở từ nông thôn đến thành thị, còn các tổ chức khác ngoài Việt Minh đều không có thực lực và không có cơ sở trong dân chúng<sup>48</sup>.

Trên cơ sở lực lượng chính trị hùng hậu, Đảng Cộng sản Đông Dương và Nguyễn Ái Quốc chủ trương xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang với quy mô thích hợp. Nhưng để phát triển lực lượng đó, vấn đề đặt ra là phải xây dựng lý luận về lực lượng vũ trang sao cho phù hợp với đặc điểm, truyền thống xây dựng lực lượng vũ trang của dân tộc và phù hợp với nguyên lý xây dựng quân đội kiểu mới mà các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đã đúc kết. Nhận thức rõ điều đó, Nguyễn Ái Quốc hết sức lưu tâm đến việc xây dựng lý luận về tổ chức quân sự - một vấn đề mà các hội nghị Trung ương Đảng trước đó đã đề cập đến các khía cạnh khác nhau, nhưng

chưa đầy đủ và hệ thống do nhu cầu thực tiễn chưa cấp bách. Người cho rằng, trên cơ sở lực lượng chính trị hùng hậu của quần chúng mà xây dựng lực lượng vũ trang cơ sở song song với việc xây dựng quân đội cách mạng. Để làm sáng tỏ những nguyên tắc cơ bản về xây dựng lực lượng vũ trang, Nguyễn Ái Quốc viết một số tác phẩm tập trung lý giải làm sáng tỏ bản chất lực lượng vũ trang; xác định cơ cấu lực lượng; các mối quan hệ nội bộ, quân với dân; vấn đề đoàn kết, kỷ luật, địa bàn đứng chân và xác định phương pháp đánh giặc... Trên cơ sở lý luận của Người, các cấp ủy đảng đã vận dụng vào thực tiễn rất sáng tạo. Nhờ đó, lực lượng vũ trang phát triển nhanh về số lượng, vững chắc về tổ chức. Từ tiểu tổ du kích, đội du kích chính thức được tổ chức rộng khắp, cuối năm 1944, đội quân chủ lực đầu tiên đã được thành lập. Trên cơ sở lực lượng vũ trang, nòng cốt là đội quân chủ lực phát triển nhanh chóng, tháng 4-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị quân sự Bắc Kỳ, quyết định thống nhất Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân thành *Việt Nam giải phóng quân*, thành lập ủy ban quân sự cách mạng, thúc đẩy phong trào cách mạng, phát triển lực lượng chính trị quần chúng và lực lượng vũ trang nhanh, mạnh mẽ hơn nữa.

Việc xây dựng được lực lượng cách mạng (chính trị, quân sự) hùng hậu trong thời kỳ này là một thành công to lớn của cách mạng Việt Nam. Thành công đó khẳng định quan điểm đúng đắn, sáng tạo của Đảng, đứng đầu là lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh trong việc xây dựng lực lượng tiến tới Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

Đồng thời với việc chú trọng xây dựng lực lượng khởi nghĩa, tư tưởng quân sự Việt Nam còn chú trọng đến việc *kết hợp các hình thức đấu tranh trong quá trình khởi nghĩa nhằm chuyển hóa lúc lượng có lợi cho Việt Nam, tiến lên đánh đổ chính quyền địch.*

Dân tộc Việt Nam tiến hành khởi nghĩa trong điều kiện lúc đầu thường chỉ có một lực lượng quân sự (nghĩa quân) không nhiều, vũ khí ít và thô sơ. Trong điều kiện đó, những người khởi xướng và lãnh đạo các cuộc

khởi nghĩa chủ trương vừa chiến đấu vừa xây dựng, đi từ nhỏ đến lớn, từ yếu đến mạnh; đồng thời, đề ra các phương thức đấu tranh thích hợp để giành thắng lợi. Đó là phương thức kết hợp tác chiến của nghĩa quân với nổi dậy của dân chúng để tiêu diệt địch, đập tan ách thống trị của kẻ thù, giành lại chính quyền trên toàn bộ đất nước. Phương thức đấu tranh đó vừa khai thác, phát huy được sức mạnh của dân chúng, thực hiện cả nước nổi dậy tiến công giặc, vừa tạo điều kiện để lực lượng quân sự tiến công, giáng cho địch những đòn đau, làm tan rã hàng ngũ quân xâm lược. Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Lý Bí, Mai Thúc Loan...là kiểu mẫu thành công của sự phối hợp tác chiến giữa nghĩa quân với nổi dậy của dân chúng trên cả nước.

Bên cạnh phương thức đấu tranh cơ bản đó, phương thức tác chiến kết hợp với địch vận cũng được quân khởi nghĩa áp dụng nhằm đưa đến kết quả cao nhất. Tiêu biểu cho việc áp dụng phương thức này là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn Trong cuộc khởi nghĩa đó, Lê Lợi và Nguyễn Trãi chủ trương đánh lâu dài, kết hợp các hình thức đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao, địch vận. Theo hai ông, một nước nhỏ cầm vũ khí chống lại quân xâm lược lớn mạnh thì phải kháng chiến lâu dài để từng bước làm chuyển biến tương quan lực lượng, quân ta ngày càng mạnh, đối phương ngày càng suy yếu. Như thế, quá trình kháng chiến phải kết hợp các hình thức đấu tranh, trong đó có địch vận, góp phần vào thắng lợi chung.

Từ những bức thư gửi cho đối phương, có thể nói rằng, Nguyễn Trãi là người đầu tiên trong lịch sử quân sự Việt Nam đã nêu lên và thực hiện chủ trương địch vận một cách hệ thống. Trong các bức thư gửi tướng nhà Minh, Nguyễn Trãi đặc biệt chú ý phân tích tính chất chính nghĩa, sự lớn mạnh của nghĩa quân và nguy cơ diệt vong của quân xâm lược ông đứng trên tư thế của người chiến thắng dùng lý lẽ để vận động, thuyết phục quân thù. Sự vận động, thuyết phục đó tất nhiên chưa thể lay chuyển được thái độ ngoan cố của những kẻ cầm đầu quân Minh; nhưng sau đó, kết hợp với đòn quân sự tiêu diệt lực lượng viện binh, chém đầu Liễu Thăng Vương Thông và các tướng khác của quân Minh mới chịu khuất phục. Không chỉ

viết thư vận động, thuyết phục quân Minh, Nguyễn Trãi còn viết thư cho bọn tay sai nhằm phân hóa, thuyết phục họ quay giáo đánh quân xâm lược, trở về với chính nghĩa. Qua 68 bức thư gửi cho quân giặc, tiếng nói và ngòi bút tuyệt vời của Nguyễn Trãi có sức mạnh chẳng kém gì “cả vạn quân thiện chiến”. Về thành công của tư tưởng chiến lược này, chính Nguyễn Trãi đã viết trong *Lam Sơn thực lục*: “Xưa quân sĩ đói thiếu thì lại nhờ vào lương của giặc mà lương của ta thêm đầy đủ, xưa khi quân sĩ trốn tan, thì lại nhờ binh của giặc trở giáo đánh nhau. Phàm cung tên, giáo mộc của giặc đều là chiến khí của ta, vàng bạc châu báu của giặc đều là quân tư của ta; cái nó dùng để hại ta ngược lại lại hại nó, cái nó muốn dùng để đánh úp ta, ngược lại lại đánh nó”<sup>49</sup>.

Ngoài hai phương thức đấu tranh trên đây, các cuộc khởi nghĩa còn sử dụng phương thức tác chiến kết hợp với hoạt động ly gián nội bộ địch, tiêu biểu cho phương thức này là khởi nghĩa Tây Sơn. Biết Phạm Ngô Cầu, tướng giữ thành Phú Xuân, bản tính nhu nhược và mê tín, Nguyễn Huệ lập mưu cho người đến phán tướng số họa phúc, khiến cho Cầu hoảng sợ, sai quân sĩ xây đàn, tổ chức cúng lễ nhiều ngày đêm gây hao tổn sức lực của quân lính. Đã thế, Nguyễn Huệ còn sai người viết thư dụ hàng phó tướng là Nguyễn Đình Thế, nhưng lại “gửi nhầm” cho chủ tướng Cầu để ly gián nội bộ. Nhờ kế hiểm lừa địch, lại giỏi tính toán thủy triều, quân Tây Sơn dễ dàng hành binh, vượt tường thành đột nhập vào bên trong giáp chiến tiêu diệt đối phương.

Các hình thức đấu tranh trong khởi nghĩa vũ trang của dân tộc được Đảng Cộng sản Việt Nam kế thừa và phát triển lên một bước mới. Thông qua Mặt trận Việt Minh, Đảng đã lãnh đạo nhiều cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân, học sinh, tiểu thương ở ngay các trung tâm kinh tế, chính trị của chính quyền thuộc địa. Đó là cuộc đấu tranh của công nhân bến tàu Sài Gòn (11-1941); mít tinh chống cướp thóc ở Quảng Nam (1-1942); đình công đòi phát lương của công nhân Hòn Gai (2-1942); đấu tranh đòi chia lại ruộng công của nông dân Tiền Hải - Thái Bình (6-1942); bãi thị chống tăng thuế của tiểu thương Hà Nội (1-1943), v.v.. Nổi bật nhất của phong

trào đấu tranh thời kỳ này là phong trào phá kho thóc của Nhật chia cho nhân dân. Phá kho thóc của Nhật cứu đói đồng bào là một hình thức đấu tranh mới, nhân văn, có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển lực lượng.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, không khí cách mạng sục sôi, lan rộng khắp các tỉnh từ Bắc chí Nam. Nhân dân ở nhiều nơi đã sẵn sàng khởi nghĩa. Để phong trào phát triển đồng đều và mạnh hơn nữa, cuối năm 1944, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh chủ trương từng bước đẩy mạnh đấu tranh vũ trang trên cơ sở phong trào đấu tranh chính trị. Người nói: “Nếu bây giờ chúng ta vẫn chỉ hoạt động bằng hình thức chính trị thì không đủ để đẩy mạnh phong trào đi tới. Nhưng nếu phát động khởi nghĩa vũ trang ngay thì quân thù sẽ tập trung đối phó. Cuộc đấu tranh bây giờ phải từ hình thức chính trị tiến lên hình thức quân sự. Song hiện nay chính trị còn trọng hơn quân sự”<sup>50</sup>. Chủ trương sáng suốt thay đổi hình thức đấu tranh từ chính trị tiến lên quân sự và Người chỉ rõ cho đến thời điểm đó chính trị còn trọng hơn quân sự, có ý nghĩa rất quan trọng trong việc chỉ đạo các hoạt động thực tiễn. Trên cơ sở định hướng đó, đến đầu năm 1945, phong trào cách mạng có những bước phát triển mới. Cũng từ định hướng đó, khi Hồ Chí Minh ra nước ngoài thực hiện chiến lược ngoại giao quốc tế thì Tổng Bí thư Trung ương Đảng Trường Chinh đã quyết định triệu tập và chủ trì Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng (mở rộng) ngay trong đêm Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945). Hội nghị quyết định thay đổi khẩu hiệu và hình thức đấu tranh trong cả nước, sẵn sàng chuyển lên Tổng khởi nghĩa khi đã hội đủ điều kiện. Chủ trương đúng đắn của Thường vụ Trung ương Đảng đã lập tức đẩy lên cao trào chống Nhật, cứu nước mạnh mẽ trong toàn quốc. Hàng triệu hội viên mới gia nhập Việt Minh. Lực lượng chính trị ở thành thị và nông thôn cũng như lực lượng vũ trang phát triển nhanh chóng. Khởi nghĩa từng phần nổ ra ở nhiều địa phương. Thế và lực cách mạng phát triển mạnh. Có được kết quả đó là do lãnh tụ Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam có quan điểm đúng đắn trong xây dựng lực lượng chính trị, quân sự và xác định các hình thức đấu tranh phù hợp, sáng tạo.

Tư tưởng xây dựng lực lượng và tư tưởng về các hình thức đấu tranh, xét đến cùng, đều có cốt lõi là *tính nhân dân* trong công tác tổ chức các hoạt động quân sự. *Tính nhân dân*, bao giờ cũng vậy, tự nó biểu hiện trên hai phương diện: phương diện thứ nhất là sự tham gia và thái độ của nhân dân đối với các hoạt động quân sự được tổ chức và vận động; phương diện thứ hai chính là công tác tổ chức và vận động quần chúng nhân dân khi tiến hành các hoạt động quân sự. Thật vậy, trong khi phương diện thứ nhất là nền tảng cho phương diện thứ hai, thì phương diện thứ hai của *tính nhân dân*, như đã được trình bày, chính là cốt lõi của *tư tưởng quân sự về xây dựng lực lượng* cũng như *tư tưởng quân sự về các hình thức đấu tranh trong khởi nghĩa*. Còn có thể thấy rằng, khi *tính nhân dân* trên hai phương diện đó được biểu hiện ở mức cao nhất, nghĩa là hai phương diện của tính nhân dân trong tư tưởng quân sự thống nhất trong các biểu hiện của nó, thì *khởi nghĩa* đến rất gần giai đoạn *tổng khởi nghĩa*.

#### IV. KHỞI NGHĨA TỪNG PHẦN TIẾN LÊN TỔNG KHỞI NGHĨA

Trong khởi nghĩa vũ trang, việc xác định đúng hình thái khởi nghĩa có ý nghĩa rất quan trọng. Nếu xác định đúng về lý luận, thì từ đó công tác tổ chức khởi nghĩa sẽ có những bước chuyển quan trọng trong giai đoạn khởi nghĩa, từ đó tạo điều kiện cho sự phong phú trong hoạt động và thành công trong thực tiễn của khởi nghĩa. *Khởi nghĩa từng phần tiến lên Tổng khởi nghĩa* là luận điểm mới được Đảng khái quát và nêu rõ trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương của Đảng tháng 5-1941.

Trước đây, tuy không có nhiều tài liệu đề cập đến hình thái khởi nghĩa về tư tưởng lý luận, nhưng trong thực tiễn lại diễn ra khá đa dạng, nhiều màu sắc. Nhìn chung, các cuộc khởi nghĩa trong lịch sử, có cuộc diễn

ra ngắn, có nhiều cuộc kéo dài, nhưng có điểm chung là các cuộc khởi nghĩa đó đều bắt đầu khởi sự từ địa phương các vị thủ lĩnh, sau đó mới lan ra các địa phương khác trong vùng hoặc phát triển thành cuộc khởi nghĩa có tính chất toàn quốc. Nếu các cuộc khởi nghĩa chỉ có tính chất địa phương, hoạt động trong địa phương của một tỉnh hoặc một vùng gồm nhiều tỉnh lân cận thì các cuộc khởi nghĩa đó dù kéo dài nhiều năm, thậm chí trên 30 năm, cuối cùng vẫn bị kẻ thù đàn áp tàn khốc. Đó là trường hợp khởi nghĩa của Lê Duy Mật (1738-1769), khởi nghĩa Hoàng Công Chất (1739-1769), khởi nghĩa Yên Thế (1884-1913)... Nhưng lại có nhiều cuộc khởi nghĩa thời gian ngắn, lúc đầu khởi sự tại quê hương người khởi xướng, sau đó lan rộng ra toàn quốc, được bàn dân ủng hộ, hăng hái hưởng ứng tham gia, nên cuối cùng giành được thắng lợi, xét trên phương diện những mục tiêu ban đầu của khởi nghĩa. Đó là khởi nghĩa Hai Bà Trưng, khởi nghĩa Lý Bí, khởi nghĩa Mai Thúc Loan, khởi nghĩa Phùng Hưng. Đặc biệt, có những cuộc khởi nghĩa, tiêu biểu là khởi nghĩa Lam Sơn và khởi nghĩa Tây Sơn đã chuyển hóa hình thái và tính chất, lúc đầu nổ ra ở địa phương người thủ lĩnh nghĩa quân và mang tính chất khởi nghĩa, về sau phát triển thành cuộc chiến tranh giải phóng, có quân đội hàng chục vạn người, tác chiến trên nhiều địa bàn của cả nước, đánh bại quân xâm lược trên chiến trường, kết thúc thắng lợi sự nghiệp cứu nước, cứu dân. Kế thừa và phát triển truyền thống quân sự của dân tộc và vận dụng sáng tạo lý luận Mác - Lênin về khởi nghĩa vũ trang, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng đã xác định đúng hình thái khởi nghĩa - khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa trong cả nước. Ngay từ những năm hoạt động ở nước ngoài, Nguyễn Ái Quốc đã dành nhiều thời gian nghiên cứu lý luận, khảo sát các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu như khởi nghĩa ở Đa Hô Mây, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, cách mạng tư sản Pháp, Mỹ và nhất là lưu ý đến các cuộc khởi nghĩa do giai cấp vô sản lãnh đạo như Công xã Paris (1871), Tổng khởi nghĩa Tháng Mười Nga (1917), khởi nghĩa Quảng Châu (1927). Nhận thấy những bài học sâu sắc của cuộc Tổng khởi nghĩa ở Nga, nên khi về nước cùng với Trung ương Đảng trực tiếp lãnh đạo cách mạng, Nguyễn Ái Quốc đã dành thời gian

dịch tác phẩm *Lịch sử Đảng Cộng sản (b) Liên Xô*<sup>51</sup> - một tác phẩm trình bày khá rõ kinh nghiệm đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo khởi nghĩa vũ trang thắng lợi ở Nga. Người nhận xét rằng, cuộc khởi nghĩa ở Nga thành công, mở ra thời đại mới. Xét về hình thái, khởi nghĩa chủ yếu nổ ra ở thành thị, nơi tập trung lực lượng giai cấp công nhân đông đảo. Những bài học kinh nghiệm Tổng khởi nghĩa Tháng Mười Nga rất quý, nhưng khi áp dụng vào thực tiễn phải lưu ý đến bối cảnh và đặc điểm của các nước thuộc địa, bởi ở đó đội ngũ công nhân vừa ít, vừa không tập trung do hệ thống công nghiệp non kém và rời rạc.

Do tầm quan trọng của việc xây dựng lý luận cách mạng giải phóng mà trọng tâm lúc đó là lý luận về khởi nghĩa vũ trang, Nguyễn Ái Quốc bổ sung và hoàn chỉnh tác phẩm *Con đường giải phóng*. Tác phẩm xác định: Muốn giải phóng, ta phải đánh đuổi Nhật - Tây. Cuộc khởi nghĩa vũ trang sắp diễn ra ở Việt Nam là một cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc do toàn dân tiến hành, lấy công nhân và nông dân làm lực lượng chủ yếu. Hình thái cuộc khởi nghĩa ở Việt Nam không giống như hình thái khởi nghĩa ở các nước châu Âu. Nếu như các nước châu Âu, châu Mỹ, khởi nghĩa vũ trang thường bắt đầu từ các cuộc bãi công chính trị ở thành thị rồi chuyển tiếp tới bạo động vũ trang thì ở Việt Nam, cuộc khởi nghĩa có thể bùng nổ ở một vài địa phương rồi lan dần khắp nước. Điểm xuất phát các cuộc khởi nghĩa địa phương có thể là những vùng rừng núi, nơi tiện cho lối đánh du kích, tiện cho việc xây dựng căn cứ địa cách mạng<sup>52</sup>.

Tinh thần cơ bản đó được Hội nghị Trung ương lần thứ tám của Đảng (5-1941) tiếp nhận. Nghị quyết Hội nghị đã dành hẳn một phần viết về “vũ trang khởi nghĩa”. Phân tích xu hướng phát triển của tình hình thế giới và trong nước, Hội nghị cho rằng tình hình thế giới chuyển biến sẽ làm cho tình hình Đông Dương thay đổi có lợi cho cách mạng; ách thống trị của Pháp - Nhật tuy chưa bước vào thời kỳ khủng hoảng đến cực điểm, nhưng nhất định trong thời gian tới, khi cuộc chiến tranh chuyển sang có lợi cho phe dân chủ, chính quyền Pétan và chính quyền phát xít Nhật lung lay, đổ nát thì lúc đó chúng không thể “đem sức đàn áp cách mạng của ta”. Còn đối



với nhân dân Việt Nam, tuy đã khổ sở nhiều, nhưng cũng chưa phải đã hết đường sống, cho nên chưa quyết liệt bước vào con đường tranh đấu. Nhưng rồi đây một khi tình thế đã khác, quần chúng nhất định đứng lên chống lại quân giặc. Đến lúc đó, cả thế giới như một nồi nước sôi, cách mạng Đông Dương sẽ có một bước phát triển nhảy vọt để “dọn đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa mạnh mẽ”. Tiếp thu tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc, Hội nghị phân tích và chỉ ra mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới, từ đó khẳng định hình thái khởi nghĩa ở Việt Nam trong bối cảnh Chiến tranh thế giới thứ hai: “Mai đây cuộc chiến tranh Thái Bình Dương và cuộc kháng chiến của nhân dân Tàu xoay ra hoàn toàn cho cuộc cách mạng Đông Dương thắng lợi, thì lúc đó với lực lượng sẵn có, ta có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương cũng có thể giành sự thắng lợi mà mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn”<sup>53</sup>. Như vậy, “khởi nghĩa từng phần” được Hội nghị đề ra có nội dung khác với khởi nghĩa địa phương. Khởi nghĩa từng phần đóng vai trò đòn bẩy thúc đẩy phong trào cách mạng phát triển nhảy vọt, nó là cơ sở để tổng khởi nghĩa thành công. Chỉ trong điều kiện cuộc tổng khởi nghĩa đang vận động tới chín muồi thì các địa phương mới có điều kiện phát động khởi nghĩa từng phần thắng lợi. Khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa là hình thái vận động đặc thù của quy luật tổng khởi nghĩa ở Việt Nam được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc phát hiện, sau đó được Đảng khẳng định trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tám của Đảng (5-1941).

Không chỉ quan tâm xây dựng lý luận khởi nghĩa, xác định hình thái đặc thù khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và Đảng còn rất nhạy bén trong chỉ đạo thực tiễn khởi nghĩa vũ trang. Ngay trong đêm phát xít Nhật nổ súng đảo chính pháp (9-3-1945), Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp (mở rộng), chủ trương đưa quần chúng ra đấu tranh bằng nhiều hình thức nhằm tập dượt cho quần chúng mạnh dạn tiến lên khởi nghĩa, đồng thời quyết định cao trào kháng Nhật, cứu nước mạnh mẽ. Với chủ trương đúng đắn này của Đảng, phong trào đấu tranh của quần chúng dâng lên mạnh mẽ. Đến tháng 8-1945, thực lực

cách mạng đã phát triển hùng hậu. Lúc này, tình hình quốc tế cũng chuyển biến mau lẹ, có lợi cho cách mạng Việt Nam. Trước thời cơ lịch sử xuất hiện, theo quyết định của lãnh tụ Hồ Chí Minh, Đảng họp Hội nghị toàn quốc (từ ngày 13 đến ngày 15-8-1945) và ngay sau đó, Đại hội Quốc dân khai mạc (16-8) tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng. Sự kiện lịch sử đó chứng tỏ rằng, tư tưởng Hồ Chí Minh về khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa không những là hạt nhân của đường lối khởi nghĩa vũ trang của Đảng mà tư tưởng đó đã thâm nhập vào thực tiễn, được toàn dân quyết tâm thực hiện với nghị lực và sức mạnh vĩ đại trong những ngày Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 lịch sử.

Từ một phương diện nhất định, *tư tưởng tổng khởi nghĩa* là một bước tiến lớn trong *tư tưởng quân sự Việt Nam*, và là bộ phận quan trọng trong *tư tưởng quân sự Việt Nam hiện đại*. Trước hết, *tư tưởng tổng khởi nghĩa* không chỉ bao gồm hai bộ phận (a) lực lượng khởi nghĩa - phương thức chiến tranh (b) công tác tiến hành khởi nghĩa từ bộ phận đến toàn thể, mà còn bao gồm (c) thời cơ khởi nghĩa. Trong đó, nhân tố (c) cho thấy tính chất hiện đại của *tư tưởng tổng khởi nghĩa* với hai nhân tố: thời cơ trong nước và thời cơ quốc tế. Như thế, *tư tưởng tổng khởi nghĩa* và *tư tưởng giành chính quyền* có mối quan hệ biện chứng, vừa là hai tiến trình độc lập trong tổng thể một cuộc chiến tranh cách mạng giành chính quyền, vừa là hai tiến trình thống nhất và kế tiếp nhau trong tổng thể cách mạng.

#### V. CHỚP THỜI CƠ LỊCH SỬ ĐẬP TAN CƠ CẤU QUYỀN LỰC ĐỊCH, GIÀNH CHÍNH QUYỀN GẮN LIỀN VỚI BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN TRONG CẢ NƯỚC

Mục tiêu hàng đầu của khởi nghĩa vũ trang là đập tan cơ cấu quyền lực của địch, giành chính quyền. Để thực hiện mục tiêu đó, công tác cần có là phải xác định đúng thời cơ thuận lợi để tiến hành những bước cuối của khởi nghĩa vũ trang, nhất là khi thời cơ đã xuất hiện thì phải nhạy bén chớp lấy để phát động quần chúng và lực lượng vũ trang đứng lên giành lại chính

quyền gắn liền với bảo vệ chính quyền trong cả nước. Tư tưởng về *chớp thời cơ lịch sử đập tan cơ cấu quyền lực địch giành chính quyền* là khớp nối quan trọng và là khâu quyết định trong tổng thể quá trình thực hiện và tiến hành chiến tranh cách mạng. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng... được đông đảo toàn dân ủng hộ, hăng hái tham gia nên giành được thắng lợi. Sau thắng lợi, các vị thủ lĩnh của các cuộc khởi nghĩa đó đều xưng đế hoặc xưng vương, thành lập chính quyền, củng cố lực lượng bảo vệ chính quyền. Tuy nhiên, do ở sát biên giới với các thế lực xâm lược phong kiến phương Bắc có tiềm lực mạnh, bổ sung quân số nhanh, nên việc bảo vệ thành quả khởi nghĩa đều bất thành, bị kẻ thù thẳng tay đàn áp, lập lại ách đô hộ của chúng.

Cuối thế kỷ IX đầu thế kỷ X, phong trào đấu tranh giành quyền tự chủ của nhân dân Việt Nam nổi ra mạnh mẽ. Lúc này, ở Trung Quốc, triều đình phong kiến bắt đầu đổ nát. Nạn cát cứ của các tập đoàn quân phiệt phong kiến và cuộc khởi nghĩa nông dân Hoàng Sào (874-884) đã làm lung lay tận gốc nền thống trị nhà Đường. Chớp thời cơ viên Tiết độ sứ Độc Cô Tồn về nước (6-905), Khúc Thừa Dụ - một hào trưởng đất Hồng Châu (Hải Dương) được nhân dân ủng hộ đã nổi dậy tiến quân chiếm phủ Tống Bình (Hà Nội), tự xưng là Tiết độ sứ, xóa bỏ thực chất chính quyền đô hộ (nhưng lại lợi dụng danh nghĩa của chính quyền đó), chuyển sang giành quyền tự chủ. Năm được thực quyền, Khúc Thừa Dụ khôn khéo ứng xử với triều đình phong kiến phương Bắc theo phương châm “độc lập thật sự, thần thuộc trên danh nghĩa”. Buộc phải công nhận một việc đã rồi, vua Đường phong tước và phong chức “Tĩnh hải quân Tiết độ sứ” cho Khúc Thừa Dụ. Sau khi Khúc Thừa Dụ qua đời, Khúc Hạo lên thay (7-907); khoảng năm 917-918, Khúc Thừa Mỹ thay Khúc Hạo làm Tiết độ sứ cho đến năm 930 thì bị Nam Hán khởi binh đàn áp. Mặc dù Khúc Thừa Mỹ bị quân xâm lược bắt, nhưng chúng không thể dè bẹp được ý chí của lực lượng kháng chiến; Dương Đình Nghệ, tiếp đến là Ngô Quyền đã chỉ huy quân sĩ đánh bại quân Nam Hán, giành lại quyền tự chủ lâu dài cho đất nước vào năm 938. Chớp thời cơ nổi dậy xóa bỏ thực chất chính quyền đô hộ, nắm thực quyền của họ

Khúc và những cải cách quan trọng của Khúc Hạo có ý nghĩa to lớn trong “giai đoạn bản lề” của lịch sử.

Tiếp nối truyền thống đấu tranh chống ách đô hộ phong kiến phương Bắc, từ đầu thế kỷ XV cho đến cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân Đảng ở Yên Bái (1930), nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra. Xét về quy mô, khởi nghĩa Lam Sơn và khởi nghĩa Tây Sơn là nổi bật nhất, đánh dấu bước phát triển mới về tạo thời cơ và chớp thời cơ tiến công địch, giành chính quyền và bảo vệ chính quyền.

Đối với khởi nghĩa Lam Sơn, thời kỳ đầu (1418-1424), nghĩa quân hoạt động ở núi rừng Thanh Hóa gặp nhiều khó khăn, nhưng khi tiến vào đất Nghệ An theo kế của Nguyễn Chích thì thế và lực nghĩa quân có bước phát triển mới. Chỉ trong vòng một năm (1424-1425), nghĩa quân đã giải phóng một vùng đất rộng lớn từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa. Nhằm đối phó với nghĩa quân, quân Minh đưa lực lượng vào chống đỡ, đồng thời cho người về nước cầu cứu viện binh. Nhận thấy “tinh binh của giặc tất ở Nghệ An, còn các thành Đông Đô đều ruồng yếu”<sup>54</sup>, viện binh chưa kịp sang, Lê Lợi và Bộ Chỉ huy nghĩa quân quyết định tranh thủ thời cơ mở cuộc tiến công ra Bắc tiêu diệt địch, mở rộng vùng giải phóng. Sau khi tiêu diệt 6 vạn quân Minh<sup>55</sup> ở Cổ Lãm, Tốt Động, Chúc Động và Ninh Kiều, Lê Lợi và Nguyễn Trãi chủ trương củng cố hậu phương, xây dựng chính quyền trong đại bộ phận đất nước đã được giải phóng; tiếp tục vây các thành và công hãm thành Đông Quan, chuẩn bị tiêu diệt viện binh của giặc.

Bằng nghệ thuật tác chiến độc đáo, quân Lam Sơn nhanh chóng đánh bại hai đạo quân tiếp viện gồm 15 vạn tên do Liễu Thăng và Mộc Thành cầm đầu. Quân tiếp viện bị đánh bại, tướng sĩ quân Minh ở Đông Quan vô cùng hoảng sợ nhưng vẫn rất ngoan cố. Với thiện chí hòa bình, kết thúc chiến tranh trên tinh thần đại nghĩa và nhân văn, Lê Lợi và Nguyễn Trãi kiên trì thuyết phục, mở đường thoát danh dự cho quân địch. Mười vạn quân Minh bị đại bộ phận tinh binh (trong tổng số 35 vạn quân Lam Sơn) vây chặt trong thành, không còn con đường nào khác buộc phải “giảng

hòa”. Bộ chỉ huy Lam Sơn tổ chức “hội thề Đông Quan”, cấp ngựa, cấp thuyền cho quân Minh về nước. Việc “tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh”<sup>56</sup>, rồi cấp phương tiện cho chúng về nước đã tác động mạnh mẽ đến chủ trương của triều Minh, không dám gây sự báo thù. Sau thắng lợi trọn vẹn của cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, vương triều Lê Sơ được thành lập. Quốc gia Đại Việt bước vào thời kỳ phát triển mới và không bị nạn xâm lược của phong kiến phương Bắc trong nhiều thế kỷ.

Khởi nghĩa Tây Sơn cũng có nét đặc sắc riêng trong việc tạo thời cơ diệt địch giành chính quyền và bảo vệ chính quyền. Đó là sau khi lấy được vùng đất Quảng Nam, trên cơ sở thế và lực đã mạnh, Nguyễn Nhạc quyết định danh xưng mới là Tây Sơn Vương (1776). Hai năm sau, ông lên ngôi Hoàng đế, lấy thành Đồ Bàn làm kinh đô. Sau khi đánh bại quân Nguyễn Ánh ở Gia Định (1782) và chiến công vang dội quét sạch quân xâm lược Xiêm ra khỏi đất nước (1785), Nguyễn Nhạc quyết định tiến công quân Trịnh ở Phú Xuân, đánh chiếm toàn bộ Thuận Hóa<sup>57</sup>. Thực hiện kế hoạch, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã đánh bật hơn 3 vạn quân Trịnh khỏi lãnh thổ Đàng Trong, lấy được Phú Xuân (6-1786).

Chớp thời cơ thuận lợi, Nguyễn Huệ cử người về trình báo Nguyễn Nhạc tin đại thắng, đồng thời ra lệnh cho quân sĩ vượt sông Gianh tiến thẳng ra Bắc đập tan sự thống trị của chúa Trịnh đang bị lung lay bởi nạn kiêu binh. Sau chiến thắng, quân Tây Sơn rút về Nam, Bắc Hà lại rơi vào tình trạng hỗn loạn nghiêm trọng. Bởi thế, Nguyễn Huệ lại cầm quân ra Bắc diệt quân phản loạn (5-1788). Để đề phòng sự bất trắc có thể xảy ra, trước khi trở về Phú Xuân, Nguyễn Huệ thành lập *Bộ chỉ huy Tây Sơn để cai quản 11 trấn Bắc Hà*.

Cuối năm 1788, nhà Thanh cho quân tràn sang xâm lược nước ta. Nhận được tin, ngày 25-11 năm Mậu Thân (22-12-1788), Nguyễn Huệ xưng Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, trực tiếp cầm quân ra Bắc phá giặc Thanh. Khi dẫn đại quân đến Tam Điệp - Biện Sơn, Hoàng đế Quang Trung đã nói với các tướng sĩ: Lần này, ta thân hành cầm quân,

phương lược tiến đánh đều đã được tính toán sẵn, chẳng qua chỉ độ mười ngày là đã có thể đánh được người Thanh. Nhưng chúng là nước lớn gấp mười lần nước mình, sau khi bị thua một trận, ắt sẽ lấy làm thẹn mà lo mưu báo thù, như thế thì họa binh đao chẳng bao giờ dứt, đó không phải là điều phúc cho dân, ai nữ lòng nào mà làm được. Đến lúc ấy chỉ có người khéo lời lẽ mới mong dập nổi binh đao<sup>58</sup>. Đúng như lời Hoàng đế Quang Trung, chỉ bằng một cuộc tiến quân thần tốc với “phương lược tiến đánh” tài tình, quân đội Tây Sơn đã nhanh chóng quét sạch 29 vạn quân xâm lược nhà Thanh ra khỏi bờ cõi nước Việt Nam.

Sau chiến thắng vang dội đó, để bảo vệ chính quyền Tây Sơn, hoàng đế Quang Trung cử Ngô Thì Nhậm đảm nhiệm việc bang giao với nhà Thanh<sup>59</sup>. Năm 1790, Hoàng đế Quang Trung còn giao cho Ngô Văn Sở dẫn đầu đoàn sứ đưa người đóng giả Quang Trung là Phạm Công Trị sang Yên Kinh mừng thọ vua Thanh nhân dịp 80 tuổi. Cùng với chiến thắng to lớn về quân sự, hoạt động bang giao của Ngô Thì Nhậm một năm ba lần lên ải Nam Quan (*Nhất niên tam độ ải Nam Quan*) để gặp các quan triều Thanh bàn việc hữu hảo và hoạt động của phái bộ do Ngô Văn Sở dẫn đầu đã góp phần chấm dứt nguy cơ một cuộc chiến tranh xâm lược mới từ phía nhà Thanh (trước đó, vua nhà Thanh đã cử Phúc An Khang làm Tổng đốc Lưỡng Quảng, phao tin điều động 50 vạn quân sang báo thù). Không những thế, vua Thanh còn chính thức công nhận triều Tây Sơn, ra lệnh an trí bọn lưu vong Lê Chiêu Thống, bãi bỏ lệ cống người bằng vàng, bỏ việc đòi đất đai. Rõ ràng, tư tưởng kiên quyết tiến công đánh bại đối phương bằng đòn quân sự sắc bén trên chiến trường kết hợp với ngoại giao mềm dẻo để bảo vệ nền độc lập đất nước, bảo vệ chính quyền thời Tây Sơn là bước phát triển mới, làm phong phú thêm tư tưởng quân sự của dân tộc.

Tiếp thu truyền thống quân sự đặc sắc của dân tộc, vận dụng sáng tạo chỉ dẫn của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin về thời cơ khởi nghĩa, giành chính quyền gắn liền với bảo vệ chính quyền cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Hồ Chí Minh, đã đề ra những chủ trương phù hợp với điều kiện và đặc điểm của cách mạng Việt Nam. Cần nhấn

mạnh rằng, khi đang hoạt động ở nước ngoài, Nguyễn Ái Quốc đã hiểu sâu sắc vấn đề thời cơ trong khởi nghĩa vũ trang. Trong bài giảng cho học viên Việt Nam tại lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu (Trung Quốc), Người đã viết: “Cuối tháng 10, đâu cũng có tổ chức cả rồi, ai cũng muốn cử sự. Nhưng ông Lenin bảo: “Khoan đã! Chờ ít bữa nữa cho ai ai cũng phản đối chính phủ, lúc ấy sẽ cử sự”. Đến ngày 5 tháng 11, chính phủ khai hội để ban bố phép luật mới, mà phép luật ấy thì lợi cho tư bản mà hại cho công, nông. Ông Lenin nói với đảng viên rằng: Mồng 6 cử sự thì sớm quá, vì dân chưa biết hết luật lệ xấu ấy, mà chưa biết luật lệ ấy thì chưa ghét chính phủ lắm. Mồng 8 cử sự thì muộn quá vì khi ấy thì chính phủ đã biết rằng dân oán và đã phòng bị nghiêm ngặt rồi. Quả nhiên ngày mồng 7 Đảng Cộng sản hạ lệnh cách mạng, thì thợ thuyền ào đến vây chính phủ, dân cày ào đến đuổi địa chủ... Từ bữa ấy, chính phủ hoạt đầu bỏ chạy, Đảng Cộng sản cầm quyền, tổ chức ra Chính phủ công, nông, binh”<sup>60</sup>. Nguyễn Ái Quốc, qua bài giảng, đã truyền thụ cho học viên hiểu rõ về vấn đề thời cơ trong khởi nghĩa vũ trang. Về sau, khi về nước cùng với Trung ương Đảng trực tiếp lãnh đạo cách mạng, Người đặc biệt lưu ý đến vấn đề thời cơ. Trong tác phẩm *Con đường giải phóng* do Người chỉ đạo biên soạn, chỉnh lý và Nghị quyết Trung ương lần thứ tám của Đảng (5-1941) do Người chủ trì, lý luận về thời cơ khởi nghĩa ở Việt Nam được trình bày sáng rõ. Theo đó, thời cơ xuất hiện khi: *Một là*, lực lượng đế quốc thống trị lung lay, bối rối, không đủ sức giữ địa vị của chúng như trước nữa. *Hai là*, dân chúng căm tức kẻ thù cực điểm, quyết hy sinh nổi dậy đấu tranh với đế quốc đến cùng vì hiểu rằng ngòi yên cũng chết. *Ba là*, chính đảng cách mạng có chính sách đúng lãnh đạo dân chúng khởi nghĩa và được dân chúng tin cậy.

Từ những nét tổng quát về lý luận thời cơ khởi nghĩa được xác định vấn đề đặt ra là phải theo dõi sát và đánh giá đúng cũng như lượng định chính xác xu hướng diễn biến của tình hình quốc tế và trong nước để vận dụng lý luận đó vào công tác tổ chức và chỉ đạo thực tiễn. Trong thời gian này, những nhân tố nội lực bảo đảm cho cuộc tổng khởi nghĩa mà lãnh tụ Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam xác định trong lý luận và dày

công tổ chức đã thành hiện thực. Các điều kiện quốc tế cũng đang vận động thuận lợi, nhất là khi Hồng quân Liên Xô mở cuộc tiến công vào đạo quân Nhật ở Mãn Châu (Trung Quốc); phát xít Nhật đứng trước tình thế sụp đổ chỉ tính từng ngày. Bởi vậy, lãnh tụ Hồ Chí Minh chỉ thị: “Lúc này thời cơ thuận lợi đã tới, dù hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập”<sup>61</sup>. Tuy nhiên, theo Người, thời điểm phát lệnh tổng khởi nghĩa lại phải chính xác, khoa học. Phát lệnh tổng khởi nghĩa sớm hoặc muộn đều không có lợi cho cách mạng, bởi Pháp đang lăm le quay trở lại thuộc địa cũ, Tưởng cũng đang ấp ủ mưu đồ của họ, còn lực lượng phát xít Nhật trên đất nước Việt Nam lúc đó rất lớn. Bởi vậy thời điểm phát lệnh tổng khởi nghĩa không thể trước lúc quân Nhật có biểu hiện ngoại giao đầu hàng. Nhưng nếu đợi đến lúc Chính phủ Nhật đầu hàng Đồng minh và chỉ thị cho quân Nhật trên chiến trường hạ vũ khí thì sẽ rất phức tạp vì đội quân “nhập Việt” của Tưởng đã đóng sát biên giới sẽ lập tức tràn vào Việt Nam. Chính vì vậy, lãnh tụ Hồ Chí Minh đã theo dõi sát tình hình, nhất là các tin tức từ thủ đô nước Nhật. Qua bản tin của đài Xan Phranxicô (Mỹ) loan báo Chính phủ Thụy Sĩ đã chuyển công hàm của Nhật đến Chính phủ Mỹ đề nghị sửa đổi bốn điều trong bản Tuyên bố Potsdam, lãnh tụ Hồ Chí Minh nhận thấy động thái sắp sửa đầu hàng của Nhật Bản. Ngay trong đêm 12-8, Người đã bàn với Tổng Bí thư Trường Chinh họp ngay Hội nghị đại biểu toàn quốc của Đảng, mặc dầu giấy triệu tập ấn định ngày 18-8-1945. Theo gợi ý và chỉ đạo của Người, Thường vụ Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh đã quyết định thành lập *ủy ban khởi nghĩa toàn quốc*. Đúng 23 giờ ngày 13-8, bản Quân lệnh số 1 về Tổng khởi nghĩa được công bố. Ngày 15-8, trong khi Hội nghị đại biểu toàn quốc của Đảng đang họp phiên cuối cùng để quyết định những chủ trương lớn trong đối nội, đối ngoại, thì trưa hôm đó Đài phát thanh phương Tây đưa tin Nhật Bản tuyên bố đầu hàng Đồng minh. Ngày hôm sau (16-8), Đại hội quốc dân Tân Trào họp và bàn ngay những vấn đề then chốt, tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng, quyết định thành lập *ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam* do lãnh tụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Cũng ngay trong



ngày 16-8, Hồ Chí Minh gửi *thư kêu gọi Tổng khởi nghĩa* đến toàn thể quốc dân Việt Nam. Bức thư nhấn mạnh: “Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta... Chúng ta không thể chậm trễ”<sup>62</sup>. Lệnh Tổng khởi nghĩa đã phát. Lời hiệu triệu của lãnh tụ dân tộc đã gửi quốc dân. Toàn dân Việt Nam nhất tề vùng dậy. Ngày 19-8, khởi nghĩa thành công ở Hà Nội; ngày 23-8, chính quyền cách mạng được thiết lập ở Huế, ngày 25, ta giành chính quyền ở Sài Gòn. Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 thành công trong cả nước.

Hiểu rõ nguyên lý mà V.I. Lênin đã nêu về giá trị của cuộc cách mạng khi biết tự bảo vệ thành quả, nên trong quá trình lãnh đạo chuẩn bị và tiến hành khởi nghĩa vũ trang, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng không chỉ quan tâm đến xây dựng lực lượng cách mạng (chính trị, quân sự) và vấn đề thời cơ khởi nghĩa mà còn rất quan tâm đến việc bảo vệ thành quả cách mạng, gắn việc đấu tranh giành chính quyền với bảo vệ chính quyền.

Quá trình lãnh đạo toàn dân khởi nghĩa từng phần tiến lên Tổng khởi nghĩa, Đảng Cộng sản Việt Nam và Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã nêu rõ quan điểm về xây dựng chế độ mới, xây dựng chính quyền và bảo vệ chính quyền cách mạng. Điều đó phản ánh sâu sắc trong tác phẩm *Con đường giải phóng* và các nghị quyết của Đảng. Dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối khởi nghĩa vũ trang của Đảng, Việt Nam đã xây dựng chính quyền cách mạng ở các căn cứ địa, khu giải phóng; chiến đấu chống các cuộc càn quét của địch bảo vệ vùng giải phóng, bảo vệ chính quyền cách mạng. Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 thắng lợi, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập*, trịnh trọng tuyên bố với thế giới và toàn thể quốc dân sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đồng thời khẳng định mạnh mẽ quyết tâm bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo vệ nền độc lập dân tộc: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”<sup>63</sup>. Như vậy, cách mạng Việt Nam vừa tạo nên thành quả giành được chính quyền trong cả nước, vừa tạo nên tiền đề vững chắc về

tinh thần và lực lượng để bảo vệ thành quả ấy, tiến lên giành những thắng lợi mới trong các giai đoạn lịch sử tiếp theo.

Tóm lại, xuất phát từ nhu cầu của công cuộc đấu tranh cứu nước, cứu dân khỏi ách áp bức ngoại bang, tư tưởng khởi nghĩa vũ trang của dân tộc Việt Nam từng bước hình thành, được bổ sung, hoàn chỉnh và phát triển đến đỉnh cao trong thời kỳ khởi nghĩa từng phần tiến lên Tổng khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tư tưởng đó đề cập nhiều nội dung: Khẳng định khởi nghĩa vũ trang thắng lợi trước hết phải có đường lối đúng; tính chất khởi nghĩa toàn dân, do toàn dân tộc tiến hành; chú trọng xây dựng lực lượng, kết hợp các hình thức đấu tranh; xác định hình thái khởi nghĩa, thời cơ khởi nghĩa giành chính quyền gắn liền với bảo vệ chính quyền. Các quan điểm cơ bản trong tư tưởng khởi nghĩa vũ trang không chỉ soi sáng cho thực tiễn đấu tranh chống ách áp bức ngoại bang trước đây mà còn giúp cho các thế hệ kế tiếp những định hướng có tính nguyên tắc, phương pháp xem xét và vận dụng trong điều kiện lịch sử mới (về sự đúng đắn, sáng tạo trong việc hoạch định chủ trương, đường lối; về phương thức xây dựng lực lượng; phát huy sức mạnh toàn dân tộc; tạo thời cơ và chớp thời cơ...) để xây dựng đất nước giàu mạnh và bảo vệ Tổ quốc bình yên.

-----

#### Chú thích

1. Dẫn theo Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Danh nhân quân sự Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, t.1, tr.20.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.I, tr.178.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.179.
4. Ngày nay là chùa Trấn Quốc, nằm trên một hòn đảo phía đông Hồ Tây (thuộc quận Tây Hồ, Hà Nội). Việc dựng “chùa Khai Quốc” có một

ý nghĩa quan trọng: rõ ràng Phật giáo đã trở thành một phần lực lượng chính trị thời bấy giờ, và hành động lập chùa còn có nghĩa *lực lượng tinh thần* ấy nghiêm nhiên có được *hành thái thực tiễn* của mình trong quá trình giữ nước từ buổi ban sơ. Như thế, từ một góc nhìn khác, đối với Lý Bí, trong khởi nghĩa, nhiệm vụ động viên và biểu hiện lá cờ *tinh thần dân tộc* cũng như thể hiện tính *chính danh* của cuộc khởi nghĩa là hết sức cần thiết. Thực vậy, vào thế kỷ VI, nguồn lực vật chất và tinh thần từ phía tăng lữ Phật giáo chắc chắn là một động lực quan trọng cho khởi nghĩa của Lý Bí. Xem thêm: Nguyễn Duy Hinh: *Văn minh Đại Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2005.

5. Cuộc khởi nghĩa của Giản Định Đế Trần Ngỗi (mất năm 1410) và sau đó là Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng (mất năm 1414) là một ví dụ lịch sử quan trọng. Ban đầu, mục tiêu của cuộc khởi nghĩa là hợp đề của a- sự phục hưng một triều đại và b- độc lập, tự chủ chính tả của một quốc gia. Nhưng khi lợi ích dòng họ và sự ích kỉ cá nhân của Trần Khoáng trở thành *động lực* cho hành xử của người đứng đầu khởi nghĩa, thì cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng đi đến chỗ tự hủy hoại với việc Trần Khoáng, vì nghi kị, đã chém hai người quan trọng của cuộc khởi nghĩa là Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. Xem thêm: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2004.

6. Xem Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Danh nhân quân sự Việt Nam thời Lê Trung Hưng - Tây Sơn, Sđd*, tr. 59.

7. Việt Nam Quang Phục hội được thành lập năm 1912 do Phan Bội Châu đề xướng với tôn chỉ *Khôi phục Việt Nam, kiến lập dân quốc cộng hòa*. Những hoạt động của hội này một mặt cho thấy sự yếu kém trong tư tưởng khởi nghĩa vũ trang, mặt khác thì sự yếu kém ấy lại phản ánh tình trạng bế tắc của các lực lượng yêu nước bấy giờ. Nỗ lực đáng nói nhất về công tác tổ chức lực lượng tiến đến khởi nghĩa của Việt Nam Quang Phục hội là cuộc vận động phối hợp với vua Duy Tân năm 1916 ở Huế và Nam Trung Kỳ lại là một thảm kịch của công tác tổ chức và đường lối khởi

nghĩa. Xem thêm: Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 365. Cũng xem thêm: *100 năm phong trào Duy Tân ở miền Trung* (Tạp chí Xưa và Nay, số 148/2003).

8. Khởi nghĩa Yên Bái là một phần trong cuộc khởi nghĩa do Việt Nam Quốc dân Đảng (thành lập năm 1927) tổ chức và lãnh đạo nhằm vào một số thành phố trọng yếu ở miền Bắc Việt Nam, vào tháng 2-1930. Cần thấy rằng, trong tư tưởng khởi nghĩa vũ trang của ban lãnh đạo Việt Nam Quốc dân Đảng, đường lối khởi nghĩa vũ trang khá mù mờ, công tác tổ chức và kế hoạch khởi nghĩa đều mang tính chất nhất thời nhỏ hẹp, thậm chí có xu hướng tự phát, thiếu lực lượng, thiếu liên kết thực sự giữa các khâu đoạn của “tổng khởi nghĩa”. Cuộc *tổng khởi nghĩa* như dự tính của họ đã thất bại nhanh chóng.

9. Lê Duẩn: *Một vài đặc điểm có cách mạng Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 41.

10. Tác phẩm *Đường Kách mệnh*, do Bộ Tuyên truyền của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á Đông ấn hành lần đầu tiên tại Quảng Châu (Trung Quốc) năm 1927. Có thể coi tác phẩm này là “đề cương”, “dự án” cách mạng Việt Nam khái quát nhất và cơ bản nhất. Cái nhìn về sự liên kết giữa *dân tộc cách mệnh* và *giai cấp cách mệnh*, *dân tộc cách mệnh* và *thế giới cách mệnh*, *cách mệnh An Nam* và *cách mệnh Pháp*, *lực lượng cách mệnh* và *các tổ chức cách mệnh...* là kim chỉ nam quan trọng cho đường lối cách mạng nói chung và đường lối tổ chức khởi nghĩa nói riêng.

11. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Tư tưởng Hồ Chí Minh với quá trình hình thành và chiến thắng của quân đội ta*, Tạp chí *Cộng sản*, số 24, tháng 12-1999.

12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t.2, tr.2.

13. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 94.

14. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.6, tr.538-539.*

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.7, tr.58, 112-113.*

17,18. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.7, tr.128,118.*

19. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.7, tr.129.*

20. Trước khi về nước, Nguyễn Ái Quốc mở lớp huấn luyện cán bộ tại một địa điểm gần biên giới Trung - Việt. Người hướng dẫn đồng chí Phùng Chí Kiên, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Vũ Anh biên soạn các bài giảng. Tập tài liệu này về sau được Người bổ sung và hoàn chỉnh, in thành cuốn sách *Con đường giải phóng.*

21. Xem Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Hồ Chí Minh - Biên niên sự kiện quân sự (1919-1969), Sđd, tr.114-116.*

22. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd, t.6, tr.159.*

23, 24. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, tr.156, 157.*

25. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, tr.190.*

26. Xem *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, t.2, tr.188.

27. Nguyễn Văn Nguyên: *Những vấn đề văn bản học “Quân trung từ mệnh” của Nguyễn Trãi*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1999, tr.297.

28. Nguyễn Trãi: *Bình Ngô đại cáo, Sđd, tr.282.*

29. *Quốc âm thi tập*, Nxb. Văn-sử-địa, Hà Nội, 1956, tr.126.

30,31,32,33. *Nguyễn Trãi Toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, tr. 79, 58, 41, 59.

34. Phong trào nông dân Tây sơn dưới mắt người nước ngoài, Nxb. Tổng hợp Nghĩa Bình, 1988, tr. 117.

35. Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Hồ Chí Minh - Biên niên sự kiện quân sự (1919-1969)*, Sđd, tr. 54.

36,37. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.11 tr. 468-469, 466.

38. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.113.

39. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.3 tr. 198.

40. Bộ Quốc phòng, Trung tâm Từ điển Bách khoa quân sự: *Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2005, tr. 558.

41. Nguyễn vũ: *Toàn tập, Quân trung từ mệnh tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969.

42. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.3, tr.300.

43. Nguyễn Phúc Dương là cháu đích tôn Nguyễn Phúc Khoát, lẽ ra được kế vị ngôi chúa nhưng bị Trương Phúc Loan phế bỏ. Chính vì thế mà phái tôn thất và các cựu thần chúa Nguyễn căm giận Trương Phúc Loan.

44. Trần Huy Liệu, Văn Tạo: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Sđd, t.5, tr.122.

45. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.1 tr. 192.

46. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.3 tr. 197.

47. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.229-230.

48. Báo cáo của nhóm GBT (tên viết tắt của Godon, Bécna, Pherenky Tân) gửi cơ quan tình báo chiến lược Mỹ OSS.

49. Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, Sđd, tr.72.

50. Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1977, tr. 129.

51. Chính trong thời gian này, 1941-1942, Nguyễn Ái Quốc biên soạn một số tài liệu quan trọng đối với công tác huấn luyện quân sự bấy giờ trên Cao - Bắc - Lạng: *Một là* tác phẩm *Cách mạng du kích*, trình bày các nguyên lý và phương pháp đánh du kích, tổ chức tác chiến du kích. *Hai là*, tác phẩm *Lịch sử nước ta*, gồm 236 câu lục bát với sự đúc rút tinh thần đoàn kết và truyền thống dân tộc (*Dân ta xin nhớ chữ Đồng/ Đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh*) - tài liệu này được phổ biến rộng rãi để động viên tinh thần nhân dân. *Ba là* bản dịch cuốn *Lịch sử Đảng Cộng sản (b) Liên Xô tóm tắt*. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 3. Từ công tác tổ chức tác chiến đến công tác vận động quần chúng cũng như đường lối cách mạng đã được vạch ra rõ ràng chính trong 3 tác phẩm đó. Đặc biệt cuốn *Cách đánh du kích* và các chương được tìm thấy về sau là một tác phẩm quân sự quan trọng đối với *tư tưởng quân sự Việt Nam* nói riêng và *thực tế cách mạng Việt Nam* nói chung. Đối với kho tàng quân sự thế giới về *du kích chiến*, cuốn *Cách đánh du kích* có thể xem là một kiệt tác bổ sung vào *tư tưởng du kích chiến* bên cạnh những tên tuổi như Mao Trạch Đông, Chêrêvara...

52. Xem Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Hồ Chí Minh – Biên niên sự kiện quân sự (1919-1969)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2011, tr. 114.

53. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.131-132.

54. Nguyễn Trãi: *Toàn tập, Lam sơn thực lục, Sđd*, tr. 49.

55. Sáu vạn quân Minh bị tiêu diệt là một bộ phận quân tiếp viện mới sang do Vương Thông cầm đầu và một bộ phận quân của Phương Chính, Lý An và Sơn Thọ.

56. Nguyễn Trãi: *Thơ văn chữ Hán*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1962, tr.120.

57. Lúc đầu, Nguyễn Nhạc chưa nắm được đầy đủ việc phòng thủ của chúa Trịnh ở Phú Xuân. Nhưng sau đó, Nguyễn Phú Như từ Phú Xuân vào Quy Nhơn nói rõ thực trạng Phú Xuân, Thuận Hóa với Nguyễn Hữu Chỉnh. Nguyễn Hữu Chỉnh trình Nguyễn Nhạc. Khi đã rõ cách bố phòng của quân chúa Trịnh Nguyễn Nhạc vạch kế hoạch hành quân đánh Phú Xuân, chiếm toàn bộ Thuận Hóa. Lần này, Nguyễn Nhạc không trực tiếp cầm quân mà giao cho Nguyễn Huệ làm Tiết chế quân thủy bộ thực hiện kế hoạch đó.

58. Xem Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam. *Danh nhân quân sự Việt Nam thời Lê Trung Hưng - Tây Sơn*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2010, tr.85.

59. Theo Kỷ yếu Hội thảo: *Phú Xuân – Thuận Hóa thời Tây Sơn*, Huế, 2001, thì đến thế kỷ XVIII, nhà Thanh là một đế chế phong kiến mạnh nhất ở phương Đông, dân số năm 1790 trên 300 triệu người. Với tiềm lực mạnh, nhà Thanh có thể động binh trả thù nếu Tây Sơn không có biện pháp ngoại giao mềm dẻo.

60. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2 tr.279-280.

61. Võ Nguyên Giáp: *Từ nhân dân mà ra*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1964, tr. 212.

62. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3 tr. 554.

63. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.437.



## **TƯ TƯỞNG CHIẾN TRANH NHÂN DÂN VÀ NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ VIỆT NAM**

Ở Việt Nam, chiến tranh nhân dân và nghệ thuật quân sự là hai lĩnh vực xuất hiện sớm do nhu cầu dựng nước và giữ nước. Ban đầu, chiến tranh là để bảo vệ bộ tộc, bộ lạc, bảo vệ địa bàn cư trú, sinh sống, tiến tới bảo vệ cộng đồng, bảo vệ độc lập dân tộc. Chiến tranh nhân dân và nghệ thuật quân sự là hai lĩnh vực có quan hệ hữu cơ, có sắc thái và tính độc đáo riêng. Trải hàng nghìn năm trong tiến trình lịch sử dân tộc, hai lĩnh vực đó ngày càng được bồi đắp phong phú cả về nội dung, hình thức biểu hiện và tính hiệu quả, trở thành một thứ "cẩm nang", thành truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam. Các nội dung và quan điểm cơ bản của chiến tranh nhân dân và nghệ thuật quân sự - phản ánh cốt lõi tư tưởng về chiến tranh nhân dân và nghệ thuật quân sự đã góp phần quyết định chỉ đạo các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc và giải phóng dân tộc, bảo vệ độc lập, chủ quyền lãnh thổ của dân tộc Việt Nam.

Tư tưởng về chiến tranh nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam sở dĩ xuất hiện sớm và có sắc thái riêng, độc đáo là do những nhân tố cội nguồn quyết định và chi phối.

### **I- TƯ TƯỞNG CHIẾN TRANH NHÂN DÂN**

Trong các cuộc kháng chiến ở Việt Nam, do những nhân tố cơ bản - đấu tranh với thiên nhiên và đấu tranh chống ngoại xâm để sinh tồn và phát triển quy định, *tính nhân dân* đã xuất hiện từ rất sớm và ngày càng được phát triển lên trong công tác tổ chức chiến tranh cũng như vận động quần chúng nhân dân tham gia chiến tranh. Dù ở thời nào, mối quan hệ biện chứng giữa *thượng tầng xã hội*, hay các lực lượng lãnh đạo xã hội, với các tầng lớp *nhân dân* của xã hội đó cũng cấu thành bản chất của *tính nhân dân*. Dưới góc nhìn đó, *tính nhân dân* vừa là biểu hiện mối quan hệ giữa *nhà nước* và *nhân dân*; mặt khác, đến lượt mình, *tính nhân dân* lại cung cấp động lực cho mỗi quan hệ đó. Cũng cần nhấn mạnh rằng, một mặt *tính nhân dân* biểu hiện thông qua từng phương diện cụ thể trong hoạt động xã hội, chẳng hạn chiến tranh; mặt khác, chính những hoạt động xã hội lại bồi đắp, củng cố và phát triển *tính nhân dân*.

Trong lịch sử Việt Nam, *nhà nước* và những mối liên kết tạo nên đặc tính của cộng đồng đều gắn liền với hoàn cảnh - nhu cầu *chiến tranh* và *trị thủy*. Nói cách khác, hai hoạt động *chiến tranh vệ quốc* và *trị thủy, giữ nước* và *dựng nước* là hai lĩnh vực chính, ở đó, *tính nhân dân* không ngừng phát triển. Cũng chính trong quá trình *dựng nước* và *giữ nước* như vậy, tư tưởng về *chiến tranh nhân dân* đã hình thành, như một biểu hiện thực tiễn nhất của *tính nhân dân* trong lịch sử Việt Nam. Dưới thời phong kiến, do những đặc trưng chính trị - quyền lực cụ thể, *chiến tranh nhân dân* vẫn còn nhiều điểm chưa thể hiện trọn vẹn được *nội dung nhân dân* của nó. Đến thời hiện đại, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, chiến tranh nhân dân phát triển lên một trình độ mới, một chất lượng mới cao hơn, trở thành chiến tranh toàn dân, toàn diện với tính chất triệt để, mục tiêu cao cả, hình thức phong phú và sức mạnh vô địch. Có thể nêu những tư tưởng lớn của chiến tranh nhân dân Việt Nam như sau:

## 1. Tư tưởng chiến tranh tự vệ, bảo vệ cộng đồng, bảo vệ độc lập dân tộc và hòa bình

Ý chí chiến đấu tự vệ, giữ gìn địa vực cư trú, bảo vệ độc lập, tự do xuất hiện từ rất sớm trong tư tưởng người Việt. Thư tịch cổ ghi rằng, năm 473 Tr.CN, Việt Vương Câu Tiễn diệt được nước Ngô, làm bá chủ cả một vùng đất duyên hải rộng lớn từ Sơn Đông đến Quảng Châu. Việt Vương Câu Tiễn sai sứ sang dụ vua Hùng thuận phục, nhưng vua Hùng đã "chống cự lại"<sup>1</sup>. Sự kiện được ghi lại đó thể hiện sức sống và tính cách mãnh liệt của dân tộc Việt Nam, ý thức dựng nước đi liền với ý thức giữ nước ngay trong buổi bình minh lịch sử của mình.

Nhà Tần, sau khi thống nhất toàn Trung Quốc (221 Tr. CN), đã phát 50 vạn quân xâm lược phương Nam; liền sau đó là cuộc xâm lược của Triệu Đà. Hai tác giả Trung Quốc sống cách các cuộc chiến kể trên 50 - 60 năm là Lưu An - tác giả sách *Hoài Nam Tử* và Tư Mã Thiên trong *Sử ký* đã miêu tả chân thực như sau: Trong ba năm (quân Tần) không cởi giáp, dân nỏ... Nhưng người Việt đều vào trong rừng, ở với cầm thú, không ai chịu để cho quân Tần bắt. Họ cùng nhau đặt người tuần kiết lên làm tướng để ban đêm ra đánh quân Tần, đại phá quân Tần và giết được Đồ Thư. (Quân Tần) thây phơi máu chảy hàng mấy chục vạn người...<sup>2</sup>. *Sử ký* của Tư Mã Thiên cũng viết: Quân Tần đem lâu thuyền xuống Nam đánh Bách Việt. Người Việt bỏ trốn. Quân Tần đóng lâu, "lương thực bị tuyệt và thiếu... Người Việt ra đánh. Quân Tần đại bại... Trong hơn 10 năm đàn ông mặc áo giáp, đàn bà phải chuyên chở, khổ không sống nổi. Người ta tự thắt cổ trên cây dọc

đường. Người chết trông nhau. Kịp khi Tần Thủy Hoàng đế băng hà thì thiên hạ nổi lên chống"<sup>3</sup>.

Trong thời Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, người Việt luôn nổi dậy khởi nghĩa và kháng chiến chống quân xâm lược, giành lại độc lập, chủ quyền. Đây thực tế là thời Bắc thuộc và chống Bắc thuộc. Tiếp theo các cuộc kháng chiến chống quân Tần và quân Triệu, dưới ngọn cờ của Hai Bà Trưng, tại 65 thành trì<sup>4</sup>, nhân dân Âu Lạc đã nổi dậy chống quân Đông Hán. Mục tiêu chiến đấu, như lời thề của Hai Bà tại nơi khởi phát công cuộc tự nghĩa và khởi nghĩa - cửa sông Hát, vẫn là giành lại độc lập, chủ quyền:

"Một xin rửa sạch nước thù,

Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng..."<sup>5</sup>.

Cuộc khởi nghĩa thắng lợi và chuyển thành kháng chiến, như cách nói hiện nay là chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong những năm 42-43.

Tiếp đó, năm 248, Bà Triệu lãnh đạo nhân dân nổi dậy khởi nghĩa, mục tiêu vẫn là độc lập tự chủ "đánh đuổi quân Ngô giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ..."<sup>6</sup>; là cuộc kháng chiến của nhân dân Vạn Xuân chống quân Lương (545-550), quân Tùy (năm 602). Đến năm 905, Khúc Thừa Dụ lãnh đạo khởi nghĩa giành thắng lợi, nhân dân Việt Nam đã phá bỏ được ách đô hộ của nhà Đường, giành lại tự chủ.

Không chịu thất bại, các triều đại phong kiến Trung Quốc liên tục phái quân sang xâm lược Đại Cồ Việt<sup>7</sup>. Và, càng trải qua các cuộc kháng chiến chống xâm lược, ý thức về độc lập tự chủ của nhân dân, bản lĩnh người đứng đầu Đại Cồ Việt càng được nâng cao. Lý Bí xưng đế (Lý Nam Đế 544), Ngô Quyền xưng vương (Ngô Vương Quyền - 938) và Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế (Đinh Tiên Hoàng - 968), sau đó (năm 980) Lê Hoàn là người kế tục, lập nên nhà Tiền Lê, đã khẳng định mạnh mẽ ý thức độc lập, tự chủ. Theo sự phát triển đó, từ

thời Ngô, nhân dân Đại Cồ Việt đã tiến hành nhiều cuộc kháng chiến lớn; kháng chiến chống giặc - chiến tranh nhân dân cũng mở ra quy mô rộng lớn với ý nghĩa sâu sắc hơn.

Khi nhà Tiền Lê bước vào buổi tàn mạt, được các triều thần thống nhất tôn lên ngôi thiên tử, Lý Công Uẩn nhìn rõ yêu cầu và điều kiện phát triển đất nước, tin vào sức mạnh của quân và dân Đại Cồ Việt, đã quyết định dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long. Điều này khẳng định vị thế mới của Đại Việt và đặt bộ phóng cho đất nước tiến nhanh về phía trước. Việc dời đô, kinh dinh kiến thiết và đánh thắng giặc Tống xâm lược lần thứ hai dưới triều Lý, chứng tỏ ý thức độc lập chủ quyền của nhân dân Đại Việt có bước nhảy vọt lớn, vươn lên tầm cao mới. Điều đó kết tinh trong bài thơ thần vang lên từ đền Thánh Tam Giang, bên bờ sông Như Nguyệt, hào sảng khẳng định chủ quyền nước Nam: "*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,...*".

Thời Trần, ý thức tự tôn dân tộc rất cao. Trả lời sự hiến kế của các quan về thay đổi chế độ quan lại, vua Trần Nghệ Tông nói: "Triều trước dựng nước, có luật pháp chế độ riêng, không theo quy chế của nhà Tống, là vì Nam Bắc, nước nào làm chủ nước đó, không phải bắt chước nhau"<sup>8</sup>.

Trong thế kỷ XIII, nhà Mông - Nguyên ba lần cất quân xâm lược Đại Việt (1258, 1285 và 1287 - 1288). Đánh thắng quân Mông - Nguyên xâm lược là một tiêu biểu của tài lãnh đạo tổ chức kháng chiến của nhà Trần và tinh thần yêu nước, ý chí quyết chiến, quyết thắng của nhân dân Đại Việt. Đó là tiếng hô đồng thanh "Đánh!" của các bậc phụ lão - những đại biểu có uy tín của nhân dân và đại diện ý nguyện toàn dân trả lời vua Trần về kế đánh giặc; là hai chữ "Sát Thát" mà binh sĩ tự thích vào cánh tay; là câu trả lời của Trần Thủ Độ trước vua Trần, đầy tự tin và khí phách: "Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo!".

Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược vào đầu thế kỷ XV, dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi và triều đình nhà Lê - một nhà nước ra đời từ thắng lợi của khởi nghĩa chống ách ngoại bang, tư tưởng về độc lập, chủ quyền được phát huy cao độ. Lê Lợi thường xuyên nhắc nhở nghĩa quân tăng cường sức mạnh đoàn kết, chiến đấu hy sinh vì quê hương, đất nước, như đã tuyên trong Hội thề Lũng Nhai (1416): "Ta cùng các người nghĩa như cha con, mong hết một lòng thu lại bờ cõi"<sup>9</sup>. Thời Lê - Trịnh, Mạc, trong khoảng 250 năm (nửa đầu thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII), do nhiều nguyên nhân, nhất là với chính sách đối ngoại - đối nội quân sự mềm dẻo của các bậc vua, chúa đương thời, nước Việt Nam giữ được biên cương và không xảy ra họa chiến tranh xâm lược.

Tương tự như khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo đã chuyển thành chiến tranh giải phóng, khởi nghĩa nông dân Tây Sơn vào cuối thế kỷ XVIII cũng phát triển lên thành phong trào dân tộc, thành cuộc chiến tranh giải phóng khi vươn lên làm nhiệm vụ chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập tự chủ của đất nước: chống quân Xiêm ở phía Nam và chống quân Thanh ở phía Bắc. Cả hai cuộc chiến tranh đều mang tính nhân dân sâu sắc. Trước hết và tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam đến lúc đó, là tinh thần tự tôn dân tộc, ý thức kiên quyết bảo vệ độc lập, chủ quyền, bảo vệ văn hóa Đại Việt của lãnh tụ khởi nghĩa, cũng là người đứng đầu đất nước sau đó, Hoàng đế Quang Trung - Nguyễn Huệ.

Từ giữa thế kỷ XIX, nhân dân Việt Nam phải đương đầu với cuộc xâm lược của kẻ thù hoàn toàn mới, hoàn toàn khác trước - một đế quốc phương Tây, hơn hẳn Việt Nam về tiềm lực kinh tế và quân sự, đặc biệt về khoa học kỹ thuật, đó là thực dân Pháp. Nhà Nguyễn không những không dựa vào dân để phát động, tổ chức kháng chiến, mà còn có những hành động ngăn cản nhân dân kháng chiến và để mất nước.

Vào giữa thế kỷ XX, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo toàn dân khởi nghĩa giành lại độc lập tự do và liền theo đó

lãnh đạo cuộc chiến tranh cách mạng chung cuộc xâm lược trở lại nước Việt Nam của thực dân Pháp. Pháp thua, nhân dân Việt Nam tiếp tục kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Mục tiêu của 30 năm chiến tranh cách mạng (1945-1975) là bảo vệ và phát triển thành quả của Cách mạng Tháng Tám, giành độc lập và thống nhất đất nước trọn vẹn, giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, tiến lên xây dựng chế độ mới với lý tưởng tốt đẹp "dân chủ, cộng hòa, độc lập tự do, hạnh phúc". Mục tiêu ấy của cuộc kháng chiến phù hợp với nguyện vọng của mọi người Việt Nam yêu nước trở thành ngọn cờ hiệu triệu, tập hợp lực lượng toàn dân tộc. Trải qua 30 năm chiến tranh, toàn dân đã đoàn kết một lòng xung quanh Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, vượt qua bao thử thách to lớn, khắc phục mọi thiếu thốn, khó khăn, bền lòng kháng chiến. Những năm chống đế quốc Mỹ xâm lược nếu hậu phương lớn miền Bắc "Thóc thừa cân, quân thừa người" dồn sức cho tiền tuyến lớn miền Nam, lực lượng và thế trận chiến tranh nhân dân ở miền Nam ngày càng phát triển trên cả 3 vùng chiến lược: rừng núi, nông thôn đồng bằng và đô thị; thế trận và lực lượng đó chứng tỏ tính nhân dân sâu rộng của cuộc kháng chiến vì một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ. Nhờ đó, quân và dân Việt Nam trên cả hai miền Nam, Bắc đã vượt qua muôn vàn hy sinh, gian khổ, khó khăn, nhất là sự chênh lệch về so sánh lực lượng được ví như "Châu chấu đá voi", đánh bại kẻ xâm lược có tiềm lực kinh tế, quân sự với vũ khí tối tân nhất thời hiện đại, vượt trội Việt Nam quá nhiều lần, giành thắng lợi trọn vẹn.

Trong hàng chục cuộc kháng chiến chống ngoại xâm mà dân tộc Việt Nam buộc phải tiến hành, có ba lần kháng chiến đã không thành công, đất nước rơi vào ách thống trị tàn khốc của ngoại bang. Thục An Dương Vương chủ quan, mất cảnh giác, ỷ vào vũ khí, kỹ thuật quân sự - nỏ thần; Hồ Quý Ly không dựa được và không động viên được nhân dân; còn nhà Nguyễn bất lực, bế tắc về phương thức kháng chiến, không những không dựa được vào nhân dân mà còn ngăn cản phong trào kháng chiến của nhân dân và quan lại, sĩ phu yêu nước dẫn đến thảm họa mất nước. Và dù tư

tưởng về kháng chiến giữ nước - giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc, tuy mỗi thời mỗi khác, song ngoại trừ ba lần mất nước kể trên, các cuộc kháng chiến - chiến tranh của nhân dân còn lại, đều có một mẫu số chung. Các cuộc kháng chiến vĩ đại nêu trên tỏ rõ sức mạnh to lớn, khát vọng độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam.

Mục tiêu kháng chiến vì độc lập, tự do của nhân dân Văn Lang - Âu Lạc - Vạn Xuân - Đại Việt - Việt Nam, gắn chặt với khát vọng một nền hòa bình chân chính để xây dựng một đất nước giàu mạnh, cường thịnh.

Từ môi trường sống của người Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, do gắn liền với "văn hóa lúa nước" mà người Việt Nam sống ôn nhu, bình thản, có phần sâu kín khi trời yên biển lặng và chỉ trở nên quyết liệt, mạnh mẽ khi đất nước nguy nan. Cuộc sống nông nghiệp lúa nước phụ thuộc vào nhiều yếu tố: khí hậu, thời tiết - nắng mưa, giống má, thời vụ, sâu bệnh... khiến cư dân nơi đây phải xử lý thỏa đáng các mối quan hệ trên, và chính điều đó, theo thời gian, dẫn đến tư duy biện chứng và lối sống ôn hòa, hài hòa: hài hòa với con người, với xã hội, với tự nhiên, với lân bang và bạn bè trên thế giới. Chính vì thế, như một lôgích của thực tiễn, càng phải chống xâm lược nhiều, phải đối phó với các thế lực hung hăng khét tiếng, con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam càng tha thiết với nền hòa bình - nhưng phải là một nền hòa bình chân chính, hòa bình trong "độc lập tự do". Từ lịch sử nhiều giông bão, trải qua hàng nghìn năm, đã bồi đắp, hun đúc nên bản sắc, nền văn hóa Việt Nam trọng hòa bình, chuộng nhân nghĩa...

Mỗi thời, mỗi triều đại, thậm chí mỗi người đứng đầu đất nước, có cách giải quyết quan hệ chiến tranh và hòa bình khác nhau. Nhưng tất thảy đều muốn đẩy lùi hoặc thủ tiêu nguy cơ chiến tranh, sớm kết thúc chiến tranh cho đất nước yên bình, thiết lập nền hòa bình



lâu dài, không còn mầm họa binh lửa, giữ hòa hiếu với các nước, nhất là nước đối phương sau chiến tranh.

Vào thời Lý, sau chiến thắng Như Nguyệt (1077), biết quân Tống cùng đường, Lý Thường Kiệt đã dùng biện sĩ bàn hòa, khiến quân giặc buông vũ khí, ta đỡ hy sinh xương máu và giữ yên xã tắc. Thời Lê, Bình Định Vương Lê Lợi tha cho tù binh và cấp cho chúng 500 chiếc thuyền cùng vài nghìn cỗ ngựa để về nước. Kế đó, nhà Lê có nhiều biện pháp bảo vệ biên cương, không nhân nhượng trước bất kỳ hoạt động lấn chiếm nào; đồng thời, thi hành chính sách ngoại giao mềm dẻo với nhà Minh để thủ tiêu nguy cơ chiến tranh, bảo toàn được độc lập, chủ quyền dân tộc. Quang Trung Nguyễn Huệ, đang trong quá trình chiến tranh, đã sớm suy tính đến việc "hàn gấn" quan hệ với các quốc gia láng giềng, trước hết với nhà Thanh, để sau chiến tranh có hòa bình, xây dựng đất nước.

Tư tưởng và hành xử của các triều đại trong việc giải quyết mối quan hệ giữa hòa bình với chiến tranh trong lịch sử Việt Nam đã chứng tỏ trên thực tế lòng yêu hòa bình, tình nhân đạo cao cả, tình nhân ái bao la của người Việt Nam; cách hành xử đó còn nhằm triệt tiêu sự thù oán, triệt mầm họa chiến tranh. Rõ ràng, tính từ khi lập quốc đến thời cận đại, trong điều kiện hòa bình hoặc lúc diễn ra chiến tranh, dân tộc Việt Nam luôn ý thức đầy đủ về tư thế và sức mạnh của mình, không hề tỏ ra khiếp sợ đối phương, dù chúng lớn đến mấy, kiên quyết cầm vũ khí bảo vệ non sông; nhưng cũng luôn tỏ rõ tâm nguyện hòa bình, thậm chí nhún nhường, sự nhún nhường cần thiết và đúng mức, tìm cách giữ thể diện cho đối phương ngay cả khi họ thua trận.

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Chỉ 3 tuần lễ sau đó, nhân dân Việt Nam phải đứng lên chống cuộc xâm lược trở lại của thực dân Pháp. Pháp bại trận, đế quốc Mỹ thế chân Pháp tiếp tục chiến tranh xâm lược; nhân dân Việt Nam tiếp tục kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giải phóng hoàn toàn

đất nước vào mùa Xuân năm 1975. Cuộc chiến tranh kéo dài suốt 30 năm (1945-1975), trên thực tế và về thực chất là cuộc chiến tranh cách mạng, bởi đây là sự tiếp tục của cách mạng bằng chiến tranh, mục đích chính trị của chiến tranh là mục tiêu cách mạng. Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định, trong điều kiện Việt Nam là một nước thuộc địa nửa phong kiến, trước hết phải tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc, xóa bỏ ách thống trị của đế quốc và phong kiến, giành độc lập dân tộc, thực hiện dân chủ; kế đó tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng con người. Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh còn nêu lên quan hệ hữu cơ giữa cách mạng ở thuộc địa và chính quốc, sự giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau để giải phóng đất nước, giải phóng con người khỏi ách áp bức, bóc lột.

Với tầm nhìn xa rộng và lòng yêu chuộng hòa bình, trước khi lãnh đạo toàn dân đứng dậy tổng khởi nghĩa, Hồ Chí Minh đã đưa ra đề nghị 5 điểm qua J.Xanh-toni gửi Chính phủ Pháp (tháng 7 và tháng 8-1945), mà nếu Pháp chấp thuận, sẽ tránh được chiến tranh và được hưởng những ưu tiên về kinh tế. Đề nghị mà sau này, chính J.Xanh-toni cho là "khá khiêm tốn và có thể chấp nhận được". Nhưng Chính phủ Pháp im lặng.

Khi đám mây đen chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp đã giăng kín bầu trời, một mặt Đảng chỉ đạo toàn dân Việt Nam đề cao cảnh giác, khẩn trương chuẩn bị chiến tranh theo chỉ thị *Toàn dân kháng chiến* (ngày 12-12-1946); mặt khác, nhằm cứu vãn hòa bình, Chủ tịch Hồ Chí Minh, qua phóng viên báo Pari - Sài Gòn, gửi thông điệp đến Chính phủ Pháp: "Đồng bào tôi và tôi thành thực muốn hòa bình. Chúng tôi không muốn chiến tranh...Cuộc chiến tranh này chúng tôi muốn tránh bằng mọi cách... Nhưng cuộc chiến tranh ấy, nếu người ta buộc chúng tôi phải làm thì chúng tôi sẽ làm. Chúng tôi không lạ gì những điều đang đợi chúng tôi... Dù sao tôi mong rằng chúng ta sẽ không đi tới cách giải quyết ấy"<sup>10</sup>.

Không phải đến lúc đế quốc Mỹ thay chân Pháp tiếp tục chiến tranh xâm lược Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh mới tỏ thiện chí hòa bình, hữu nghị, hợp tác với Chính phủ và nhân dân Mỹ. Trước và ngay sau ngày tuyên bố độc lập, tinh thần trên đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh bày tỏ với phía Mỹ trong nhiều bức thư gửi Tổng thống Mỹ Truman, hoặc Quốc vụ khanh Mỹ Bécnơ vào cuối năm 1945 đầu năm 1946. Trong bức thư gửi Truman ngày 6-2-1945, Người viết: "Mục tiêu của chúng tôi là độc lập hoàn toàn và hợp tác hoàn toàn với Hoa Kỳ. Chúng tôi sẽ làm hết sức mình để cho nền độc lập và sự hợp tác này trở nên có lợi cho toàn thế giới".

Với tâm nguyện và mục tiêu hòa bình, trong khi lãnh đạo toàn dân Việt Nam kiên cường kháng chiến chống Mỹ xâm lược, Hồ Chí Minh vẫn không ngừng cố gắng nhằm đạt tới một giải pháp chính trị cho vấn đề Việt Nam, ngăn chặn chiến tranh lan rộng và kéo dài, đi tới chấm dứt chiến tranh. Theo tài liệu của Liên hợp quốc do tuần báo *Người bảo vệ Manchextơ* đăng lại ngày 12-8-1965 thì, sau khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị Mỹ tiến hành đàm phán để tìm giải pháp cho vấn đề miền Nam Việt Nam. Thế nhưng phía Mỹ không trả lời đề nghị trên đây của Hồ Chí Minh.

Sau hơn hai thập kỷ thảm bại trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, vào tháng 6-1997 và tháng 2-1998, nhiều nhân vật cỡ lớn của Mỹ, gồm quan chức, chính khách và các nhà khoa học do nguyên Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ là R. Mắc Namara dẫn đầu đã sang Hà Nội tham dự hội thảo nhằm làm rõ vấn đề có hay không những cơ hội hòa bình bị bỏ lỡ trong cuộc chiến Việt Nam. R. Mắc Namara cho rằng, có đến 6 hoặc 7<sup>11</sup> cơ hội đàm phán, để có thể tránh hoặc kết thúc chiến tranh Việt Nam đã bị bỏ lỡ. Các đại biểu Việt Nam dự hội thảo lập luận rằng, chiến tranh không tránh được và không kết thúc sớm được là do phía Chính phủ Hoa Kỳ vẫn theo đuổi mục tiêu xâm lược Việt Nam. Ngay khi cuộc chiến đang diễn ra ác liệt trên toàn đất nước Việt Nam, Hồ Chí Minh trong bài *Mỹ hoạt động hòa bình giả để mở rộng*

*chiến tranh thật*, đăng trên báo *Nhân dân* ngày 8-1-1966 đã chỉ rõ: "Để quốc Mỹ xâm lược Nam Việt Nam và "leo thang" miền Bắc. Chúng tự động rút khỏi Việt Nam một cách có thể diện, thì hòa bình trở lại ngay, cần gì phải đi tìm"<sup>12</sup>.

Rõ ràng là, ở Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng như ở nhân dân Việt Nam, ý chí kiên quyết bảo vệ độc lập, tự do hoàn toàn thống nhất với bản chất yêu hòa bình và lòng mong muốn sống hòa hiếu, hữu nghị với nhân dân và các quốc gia trên thế giới. Đó là một trong những nhân tố thuộc về bản sắc của văn hóa Việt Nam; là sự kế thừa và phát triển truyền thống "đem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo" mà các thế hệ người Việt Nam đã thực thi, đã thể hiện, đã đắp bồi trong lịch sử chống ngoại xâm, bảo vệ nền tự chủ của dân tộc.

## **2. Tư tưởng kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, dựa vào sức mình**

### *a) Kháng chiến toàn dân, toàn diện*

Kháng chiến *toàn dân* được nói ở đây là về lực lượng kháng chiến. Muốn đưa kháng chiến đến thắng lợi, trước hết phải xác định đúng mục đích chính trị của nó. Các cuộc kháng chiến của dân tộc Việt Nam, dù ở thời nào, với trình độ khác nhau như thế nào, cũng đều nhằm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, độc lập, tự do và hoà bình. Đó là mục đích cao cả chân chính, phản ánh tính chất chính nghĩa của chiến tranh vệ quốc. Trải từ đời này qua đời khác, việc cố kết dân tộc tạo thành sức mạnh cộng đồng chống chọi với thiên tai, địch họa, chống

ngoại xâm đã hình thành và trở thành truyền thống tốt đẹp - vững chắc, tự nó thu hút, động viên nhân dân tham gia chống giặc. Nhân dân tự giác và tham gia đông đảo chừng nào tùy thuộc vào lực lượng lãnh đạo đương thời nhận thức đúng - rõ yếu tố "dân", biết lấy dân để tạo lập nền tảng vững chắc, là nhân tố cơ bản tạo thành sức mạnh tiến hành kháng chiến. Như thế, giai cấp cầm quyền nào, nhà nước nào xác định đúng, nêu lên và bảo đảm được lợi ích của dân trong cả quá trình chuẩn bị chiến tranh, tiến hành chiến tranh và đặc biệt sau khi giành thắng lợi, thì giai cấp đó, nhà cầm quyền đó sẽ huy động được đông đảo người dân vào cuộc chiến và giành thắng lợi.

Do điều kiện luôn phải đương đầu với những thế lực ngoại xâm lớn mạnh gấp nhiều lần nên tư tưởng "vị dân", "thân dân" là một mạch ngầm xuyên thấm qua bao biến thiên của lịch sử Việt Nam, nó là nhân tố căn bản tạo ra và nâng lên sức mạnh bảo đảm cho dân tộc Việt Nam đương đầu và đánh bại nhiều cuộc chiến và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ. Cùng với thời gian, quan điểm về "nhân dân" có sự kế thừa và phát triển; nói cách khác, khái niệm "nhân dân" là một phạm trù có tính lịch sử, vận động và phát triển cùng với những chuyển động, biến đổi của lịch sử. Một cách tổng quát nhất, có thể thấy rằng, "dân" trong chiến tranh nhân dân ở những thời đại hoặc triều đại khác nhau, có địa vị xã hội và thân phận khác nhau. Trong thời phong kiến, khái niệm "dân", về thực chất, là "thần dân phong kiến". Còn dân - nhân dân trong chiến tranh nhân dân thời đại Hồ Chí Minh, mang ý nghĩa chính trị - cách mạng sâu sắc. Ở đây người dân đã thoát khỏi thân phận "thần dân" để trở thành công dân một nước độc lập. Vì thế, nếu dưới chế độ phong kiến, ở những thời kỳ "vua sáng, tôi hiền", khi chủ trương "dĩ dân" - tức dựa vào dân đi nữa thì trong quan niệm của giai cấp thống trị, "khoan thu sức dân", "vị dân" vẫn chỉ giới hạn theo quan điểm giai cấp và điều kiện lịch sử - "vị dân" trước quan niệm như ban phát ân huệ của bề trên cho kẻ dưới, trước hết và chủ yếu vì lợi ích của giai cấp cầm quyền. Trong

thời đại Hồ Chí Minh, mục đích chiến tranh nhân dân xuất phát từ chính nhu cầu, nguyện vọng và ý chí của nhân dân về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người, bảo vệ độc lập tự do. Nói cách khác, chiến tranh nhân dân thời đại Hồ Chí Minh do nhân dân tiến hành và vì lợi ích của nhân dân.

Như lịch sử đã chứng tỏ, ngay từ buổi đầu giữ nước, khi phải lui quân trước thế mạnh của quân Tần, người Âu Lạc cùng nhân dân các tộc người khác, đã kháng chiến theo cách của mình, tạm rút vào rừng núi<sup>13</sup>, ở với cầm thú, không ai chịu cho quân Tần bắt. Nước Âu Lạc còn hình thành lực lượng dân binh của các làng, chạ, ở cả đồng bằng và miền núi, cả vùng ven sông, ven biển.

Thời Lý - Trần, chiến tranh nhân dân diễn ra trong điều kiện quốc gia độc lập, có chủ quyền, dân vừa là chỗ dựa của triều đình và quân đội, vừa trực tiếp tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu chống quân xâm lược. Vương triều Lý và tiếp đó, vương triều Trần, đều đã thực hiện chế độ binh dịch "Ngụ binh ư nông". Đây là chính sách có ý nghĩa cả về kinh tế, quân sự - quốc phòng, cả trong thời chiến và thời bình, căn cơ và khoa học. Thời bình, quân lính chia phiên về sản xuất; khi có biến, đình tráng đều được chiếu sổ gọi ra phục vụ quân đội. Trừ bộ phận túc trực tại lý sở, lực lượng còn lại được tổ chức tham gia chiến đấu. Quan điểm và chính sách này đã tạo nên trong dân chúng tư tưởng sẵn sàng tham gia bảo vệ Tổ quốc. Ở một quốc gia nông nghiệp như Việt Nam (và dân số lại ít), lực lượng tham gia sản xuất cũng chính là lực lượng làm nhiệm vụ phòng giữ địa phương, chiến đấu bảo vệ độc lập dân tộc khi giặc ngoại xâm tới. Nhờ đó, chiến tranh nhân dân có được lực lượng đông đảo tham gia, không chỉ người trong quân ngũ mà cả người ở lại hậu phương cũng góp phần làm nên chiến thắng. Thực tế, vào thời Trần, quốc sách "tận dân vi binh", "cử quốc nghênh địch", thể hiện rõ trong thực tế chiến tranh.

Ví như vào thời Lý, Lý Thường Kiệt đã cho xây dựng phòng tuyến Như Nguyệt từ cửa sông Cà Lồ đến Vạn Xuân (Phả Lại), chiến lũy bằng đất dài 30 km với hàng rào tre dày đặc, hố chông ngầm. Công trình có quy mô đồ sộ như thế, cùng với công sức của quân lính là sự đóng góp to lớn về sức người và sức của của nhân dân các hương, giáp, xã tại địa bàn. Cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên thời Trần thu hút sự tham gia rộng rãi, từ quý tộc tôn thất đến gia nô - nô tì. Dân chúng kinh thành tự giác thực hiện kế thanh dã, hậu thuẫn cho triều đình và trực tiếp đánh địch tại chỗ.

Quang Trung - Nguyễn Huệ cất quân phá quân Thanh xâm lược, xuất phát từ Phú Xuân, Hoàng đế mới có khoảng 2 - 3 vạn binh sĩ, dọc đường tuyển thêm binh sĩ, đến Tam Điệp, đội quân đó đã lên đến hơn 10 vạn người. Trong trận đánh vào Thăng Long Tết Kỷ Dậu (30-1-1789), được quân Tây Sơn bí mật vận động phối hợp từ trước, nhân dân 6 làng Mọc và 3 làng Gừng đã lấy rơm bện thành những "con rồng lớn", tẩm chất cháy, phối hợp với nghĩa quân đốt thành lưới lửa vây đồn địch, góp phần làm nên chiến thắng Đống Đa lịch sử.

Ở thời hiện đại, với mục tiêu cao cả và phương thức chiến tranh thích hợp, trong 30 năm chiến tranh cách mạng (1945 - 1975), Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã động viên, huy động được lực lượng quần chúng đông đảo nhất tham gia kháng chiến. Trong cả hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, quân và dân Việt Nam dồn toàn lực vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, song song với xây dựng chế độ mới tốt đẹp. Về phương thức, Việt Nam không chỉ dựa vào lực lượng vũ trang mà dựa vào sức mạnh của toàn dân, tiến hành chiến tranh toàn dân. Nói chiến tranh toàn dân nghĩa là Việt Nam không tiến hành những cuộc "chiến tranh thông thường của các quân đội"<sup>14</sup>, mà tiến hành khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng, trong đó toàn dân đứng lên, sát cánh cùng các lực lượng vũ trang nhân dân, trực tiếp chiến đấu chống lại sự thống trị và xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và bẻ gãy tay sai để giành và giữ chính quyền cách mạng<sup>15</sup>. Chiến tranh nhân dân Việt Nam là sự "hoà quyện với nhau làm một" giữa cách mạng và chiến

tranh cách mạng<sup>16</sup>. Ở đây, chiến tranh cách mạng là sự tiếp tục của cách mạng bằng chiến tranh và trong chiến tranh; mục tiêu của cách mạng là mục đích chính trị của chiến tranh<sup>17</sup>. Do mục tiêu của cách mạng và chiến tranh cách mạng cao cả, triệt để, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã động viên và huy động được toàn thể nhân dân cả nước, cả kiều bào ở nước ngoài, không phân biệt nam, phụ, lão, ấu, giai cấp, dân tộc, tôn giáo, vùng miền... tham gia kháng chiến. Sở dĩ có được như vậy là nhờ Đảng đã kế thừa và phát huy được truyền thống "Cả nước một lòng, toàn dân đánh giặc" được hình thành từ ngàn đời; vận dụng sáng tạo và làm phong phú tư tưởng Hồ Chí Minh "cách mệnh là việc chung của cả dân chúng chứ không phải việc của một, hai người"<sup>18</sup>; nhờ thấu triệt những nguyên lý của học thuyết Mác - Lênin về vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Trên cả bình diện lý luận, hiệu quả và sức sống trong thực tiễn kháng chiến, *toàn dân kháng chiến là tư tưởng cơ bản nhất chỉ đạo mọi lĩnh vực của toàn bộ quá trình chiến tranh nhân dân Việt Nam thời hiện đại.*

Trên thực tế, *tư tưởng kháng chiến toàn dân đã bao hàm và quy định kháng chiến toàn diện.* Kháng chiến toàn diện nghĩa là kháng chiến trên mọi lĩnh vực, mọi mặt trận: quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá - tư tưởng, ngoại giao. Tuy nhiên, tính toàn dân sâu sắc và rộng lớn bao nhiêu, thu hút được đông đảo các tầng lớp, thành phần xã hội bao nhiêu, là do mục tiêu kháng chiến đem lại quyền lợi về cho nhân dân, đất nước như thế nào và do bộ phận lãnh đạo với phương thức chỉ đạo kháng chiến quyết định. *Tính toàn diện* phụ thuộc vào tính toàn dân, phụ thuộc trình độ phát triển của đất nước, cả về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội. Kháng chiến toàn diện, do đó, ngày càng đa dạng, phong phú và hiệu quả.

Ở nghĩa hẹp hơn, *tư tưởng kháng chiến toàn diện* là sử dụng các biện pháp phi vũ trang như ngoại giao, tâm lý chiến... để giải quyết các vấn đề quân sự - vì, đến lượt mình, các vấn đề quân sự lại là bộ phận của những vấn đề chính trị. Thực vậy, xét từ bản thân các vấn



đề quân sự, có thể thấy rằng, chiến tranh là một cuộc thử thách toàn diện đối với toàn bộ sức mạnh vật chất và tinh thần của một đất nước. Trước quân thù, không còn con đường nào khác, nhân dân Việt Nam, ở mọi thời đại đã dùng toàn lực, vật chất và tinh thần, con người và vũ khí đứng lên cứu nước và giữ nước. Ở đây, quy luật "chiến tranh là chính trị được tiếp tục bằng những thủ đoạn khác", tức là đấu tranh quân sự, lại thể hiện. Trong chiến tranh, quân sự nổi lên với vai trò đặc biệt quan trọng. Rõ ràng, phải thắng kẻ xâm lược về quân sự mới có thể hoàn thành mục tiêu kháng chiến, mới giữ được độc lập dân tộc. Tùy hoàn cảnh và điều kiện, các hoạt động quân sự đa dạng và phong phú luôn tùy thuộc vào tiềm lực và trình độ kinh tế, khoa học - kỹ thuật, vào kinh nghiệm và văn hoá giữ nước.

Ngay từ thời Hùng Vương - An Dương Vương, trong cuộc kháng chiến chống Tần (thế kỷ III Tr.CN), người Việt, khi chưa đủ điều kiện cản phá quân xâm lược, đã bỏ vào rừng, không hợp tác, không cam phận tôì đòi dưới ách thống trị của quân xâm lược. Hẳn rằng, đây là hình thức sơ khai của việc bất hợp tác với giặc sau này, thực hiện kế "thanh dã", vườn không nhà trống.

Cùng với sự phát triển của tinh thần tự tôn dân tộc, tự tin vào sức mạnh của sự nghiệp chính nghĩa, nhân dân Việt Nam đã sáng tạo phương thức đấu tranh mới - *phương thức địch vận*. Kết quả là, dưới thời thuộc Đường, nhất là từ đầu thế kỷ IX, nhiều cuộc binh biến của võ quan, tướng lĩnh và binh sĩ người Việt trong quân đội đô hộ nhà Đường đã diễn ra, tiêu biểu là cuộc nổi dậy của binh lính dưới sự lãnh đạo của Vương Quý Nguyên (năm 803); hoặc vào những năm 819 - 820 do Dương Thanh lãnh đạo.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán xâm lược, nhân dân đã theo sự huy động của Ngô Quyền, vào rừng đốn gỗ, vót nhọn, bịt sắt và đóng xuống lòng sông thành hàng dài, tạo nên bãi chướng ngại dày đặc ở hai bên cửa sông Bạch Đằng. Tương tự, nhân dân tại

các hương, giáp, xã đã tham gia xây dựng phòng tuyến sông Như Nguyệt. Nhân dân còn tham gia công việc hậu cần, ụy lạo binh sĩ trong quá trình kháng chiến.

Song song với đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị giữ vị trí hết sức quan trọng, nổi bật. Các cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam nhằm bảo vệ Tổ quốc, giải phóng dân tộc, luôn sáng ngời tính chất chính nghĩa, vì thế ta có ưu thế tuyệt đối về chính trị so với quân xâm lược. Giặc ngoại xâm với động cơ chiếm đóng, bóc lột, nô dịch đất nước Việt Nam là hoàn toàn phi nghĩa. Tuy vậy, trước và trong chiến tranh, chúng luôn sử dụng thủ đoạn chính trị lừa bịp nhân dân Việt Nam, nhân dân nước chúng và nhân dân thế giới, giành lẽ phải về phía chúng, lấy đó làm vỏ bọc và kiếm cớ cho việc xâm lược, thống trị. Trước công nguyên, nhà Hán đã dùng thủ đoạn kích động, gây bất hoà và xung đột giữa các triều đình và thủ lĩnh đất Việt, lấy danh nghĩa cứu người này, đánh lại kẻ kia, phát binh can thiệp, thực chất là, xâm lược, bành trướng xuống phương Nam. Tương tự như thế, tháng 4-937, lấy cớ có sự cầu cứu của Kiều Công Tiễn (kẻ phản chủ, phản quốc), nhà Nam Hán lại phát động cuộc chiến tranh xâm lược nước Việt Nam lần thứ hai.

Thời Tống vô cớ xâm lược nước Việt Nam, trước khi cất quân xâm lược, vua Tống đã tuyên bố: "Nay thánh triều ta lòng nhân trùm muôn nước, cơ nghiệp thái bình kể cũng đã thịnh, điển lễ phân phong đã sắp sửa làm, người (chỉ vua nước Việt Nam) phải đến châu cho mình ta được khoẻ... chớ để ta phải dùng đến kế chặt xác băm xương, làm cỏ nước người, lúc ấy hối sao kịp nữa"<sup>19</sup>.

Để phá giặc, Lý Thường Kiệt đã thực hiện kế sách "Tiên phát chế nhân", chủ động tiến công sang đất địch, phá các cơ sở xuất phát tiến công của nhà Tống. Trong cuộc chiến này, Lý Thường Kiệt đã cho phát ra bản *Lộ bố*, kể tội quân Tống và nêu rõ lý do xác đáng khiến ông đưa quân sang Ung, Khâm, Liêm. *Lộ bố* khẳng định: "Trung Quốc dùng các phép thanh

miêu, trợ địch, làm dân khốn khổ. Nay ta đây đem quân tới cứu"<sup>20</sup>. Người đời sau kể lại rằng: "Dân Tống thấy lời tuyên cáo, đều vui mừng, đem trâu rượu khao quân ta. Từ đó, mỗi lúc dân Tống thấy hiệu cờ Thường Kiệt đằng xa, thì nói đó là quân của Cha họ Lý nước Nam; rồi cùng nhau bày hương án bái phục bên đường. Nhờ đó mà uy danh quân ta lan khắp"<sup>21</sup>. Đây thực chất là hình thức đấu tranh chính trị - tư tưởng độc đáo đầy hiệu quả.

Cũng là hình thức đấu tranh chính trị - ngoại giao, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã khoét sâu vào tính phi nghĩa của quân Minh xâm lược, nêu rõ khó khăn nội tại của quân Minh, đánh đòn hiểm vào tư tưởng - tâm lý đối phương, cách được gọi là "mưu phạt tâm công". Trong thư gửi tướng giặc Phương Chính, Nguyễn Trãi vạch rõ: "Bọn mày chỉ chuyên lừa dối, giết hại kẻ vô tội, hãm người vào chỗ chết mà không xót thương. Việc ấy trời đất không dung tha, thần người đều căm giận"<sup>22</sup>. Trong thư gửi Vương Thông, Nguyễn Trãi phân tích: "Ở nước các ông, quân mạnh ngựa tốt đều đóng ở miền Bắc để đề phòng quân Nguyên, không rời nhìn đến miền Nam... Động dụng can qua, hằng năm đánh dẹp, dân sống không nổi, nhao nhao thất vọng... Gian thần chuyên chính, chúa yếu giữ ngôi, xương thịt hại nhau, gia đình sinh biến"<sup>23</sup>.

Khôn khéo sử dụng vũ khí chính trị - ngoại giao, Mạc Đăng Dung đã "vận động" được quan lại cai trị vùng Lưỡng Quảng, và họ đã can ngăn triều Minh, không phát binh đánh Đại Việt. Nhà Mạc đã chủ động thủ tiêu nguy cơ chiến tranh.

Quang Trung - Nguyễn Huệ, ngay khi còn binh lửa với quân Thanh, đã luận bàn và giao cho Ngô Thì Nhậm chuẩn bị lý lẽ để giao hảo với nhà Thanh, nhằm chấm dứt nạn binh đao.

Ở thời hiện đại, quân và dân Việt Nam đã kế thừa và phát huy mạnh mẽ truyền thống quân sự của cha ông, đưa tư tưởng kháng chiến toàn dân, toàn diện lên một tầm cao mới, cả về nhận thức, hình thức và hiệu quả thực tiễn. Kẻ thù của dân tộc Việt Nam lần này là thực dân

Pháp, sau đó là đế quốc Mỹ, những đế quốc có tiềm lực kinh tế, sức mạnh quân sự và trình độ khoa học - kỹ thuật hơn ta nhiều lần. Chúng cũng đưa ra các luận điệu lừa bịp nhân dân Pháp, Mỹ và thế giới, che giấu dã tâm xâm lược.

Trong suốt 16 tháng sau ngày giành được độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ Việt Nam, bằng nhiều cách, bày tỏ thiện chí với đối phương để đất nước có hoà bình, nhân dân có điều kiện xây dựng cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc. Nhưng thực dân Pháp, được các thế lực đế quốc hiếu chiến ủng hộ, giúp sức, quyết tâm cướp nước Việt Nam một lần nữa. Cũng như vậy, sau khi Hiệp định Giơnevơ về kết thúc chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương được ký kết, trong khi nhân dân Việt Nam nghiêm chỉnh thi hành hiệp định, thì đế quốc Mỹ và tay sai lại ra sức phá hoại, chúng quyết chia cắt đất nước Việt Nam. Tuy ở hai thời điểm và hoàn cảnh khác nhau, nhưng các sự kiện nêu trên mang cùng một bản chất là, chủ nghĩa đế quốc hiếu chiến đã cố tình xâm lược, nô dịch đất nước và nhân dân Việt Nam. Đạo lý, khát vọng hoà bình, thiện chí thương lượng của Chính phủ và nhân dân Việt Nam bị chúng chà đạp. Nhân dân Việt Nam không còn con đường nào khác là cầm vũ khí đứng lên chống quân xâm lược.

Cuộc kháng chiến vệ quốc thời hiện đại của dân tộc Việt Nam là chiến tranh cách mạng, chiến tranh nhân dân. Muốn phát huy đến mức cao nhất sức mạnh toàn dân, và chỉ có như thế Việt Nam mới đủ sức đương đầu và giành thắng lợi trong cuộc chiến đấu sinh tử chống quân xâm lược, ngoài việc đề ra và tổ chức thực hiện thành công đường lối chính trị, đường lối quân sự đúng đắn, sáng tạo, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh còn chủ trương đẩy mạnh kháng chiến toàn diện trên tất cả các mặt trận: quân sự, chính trị, ngoại giao, kinh tế cũng như văn hóa và tư tưởng. Mỗi lĩnh vực đấu tranh đều có vị trí quan trọng nhất định trong việc tạo ra sức mạnh tổng lực to lớn. Cũng chính từ đặc tính chiến tranh cách mạng, chiến tranh nhân dân do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, kháng chiến đã huy động được sức

mạnh tiềm tàng của toàn dân tộc. Trong suốt 30 năm chiến tranh cách mạng (1945 - 1975), Đảng, Chính phủ luôn tuyên truyền, giáo dục, kêu gọi nhân dân Việt Nam: "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng", "các mặt công tác chính trị, kinh tế, văn hoá, đều nhằm mục đích làm cho quân sự thắng lợi"<sup>24</sup>. Công tác chính trị - tư tưởng nhằm bồi dưỡng lòng yêu nước, chí căm thù giặc được đẩy mạnh; lực lượng vũ trang nhân dân rộng khắp, trong đó quân đội - con em nhân dân, chiến đấu hy sinh vì Tổ quốc, vì nhân dân được tập trung xây dựng. Vùng tự do, thậm chí ngay ở vùng địch tạm chiếm, được xây dựng thành hậu phương, căn cứ địa kháng chiến. Thế trận chiến tranh nhân dân được xây dựng rộng khắp. Trên cơ sở đó, Đảng chỉ đạo thực hiện kháng chiến lâu dài, nhưng luôn tìm cách tạo thời cơ giành thắng lợi kết thúc cuộc chiến.

*b) Tư tưởng vận dụng chiến lược đánh lâu dài, tích cực tạo thời cơ giành thắng lợi trong thời gian ngắn - tương đối ngắn*

Bất cứ bên xâm lược hoặc chống xâm lược nào cũng đều không muốn kéo dài chiến tranh, giải quyết được cuộc chiến trong thời gian tối thiểu. Bởi, chiến tranh luôn đi kèm với tổn thất về sinh mạng và của cải, đau khổ và bất hạnh, kéo lùi sự phát triển của quốc gia, xã hội.

Tuy nhiên, dài, ngắn của mọi cuộc chiến tranh không chỉ tùy thuộc ý chí con người, mà còn phụ thuộc tương quan lực lượng hai bên, phụ thuộc thế và lực trong chiến tranh cũng như nhiều yếu tố khác. Trong lịch sử tiến hành hàng chục cuộc kháng chiến và đấu tranh giải phóng dân tộc, dân tộc Việt Nam vừa có kinh nghiệm đánh thắng địch trong thời gian ngắn - tương đối ngắn; đồng thời, cũng có truyền thống kiên trì kháng chiến và nghệ thuật đánh thắng địch trong những cuộc chiến tranh lâu dài<sup>25</sup>.

Trong thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, dân tộc Việt Nam phải tiến hành một số cuộc khởi nghĩa và chiến tranh cứu nước

trong thời gian ngắn. Hai Bà Trưng, Lý Bí, Phùng Hưng đã lãnh đạo nhân dân nổi dậy khắp nơi, lật đổ ách thống trị của ngoại bang trong thời gian ngắn. Tiếp đó Ngô Quyền chỉ thực hành một trận quyết chiến ở sông Bạch Đằng đã đánh tan quân xâm lược Nam Hán. Lê Hoàn cũng giải quyết chiến tranh bằng mấy trận khiến quân Tống thảm bại, v.v..

Bên cạnh những cuộc khởi nghĩa và chiến tranh diễn ra trong một thời gian tương đối ngắn, dân tộc Việt Nam trong điều kiện phải đương đầu với đối phương có tiềm lực và sức mạnh kinh tế và quân sự mạnh hơn gấp nhiều lần (đến thời hiện đại thực dân Pháp và đế quốc Mỹ còn có ưu thế vượt trội về vũ khí, trang bị, trình độ khoa học - kỹ thuật), đã phải tiến hành cuộc chiến kéo dài. Truyền thống quân sự Việt Nam, do vậy, thường là chiến lược đánh lâu dài nhằm có thời gian chuyển hóa tương quan so sánh lực lượng, tạo thế có lợi, buộc đối phương phải bộc lộ những mặt yếu, tạo điều kiện để đẩy mạnh tiến công, giành thắng lợi từng bước, tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn. Rút lui chiến lược để bảo toàn và củng cố, tăng cường tạo thời cơ, thúc đẩy và chớp lấy thời cơ, thậm chí rút khỏi kinh thành Thăng Long - Hà Nội (thời Trần, thời Quang Trung, và ngay cả hồi đầu chống Pháp thời hiện đại)... là ví dụ tiêu biểu cho nghệ thuật "kháng chiến trường kỳ". Quân xâm lược càng vào sâu, càng phải đối mặt với sự chống trả của quân và dân Việt Nam với những phương thức và hình thức linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả. Ở những cuộc chiến đó, quân xâm lược vấp phải sự kháng cự không phải chỉ của lực lượng quân sự mà còn là của toàn dân Việt Nam.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên xâm lược lần thứ nhất (1258), trước ý định của vua Trần muốn quyết chiến với địch trong điều kiện bất lợi, tướng Lê Tần (Lê Phụ Trần) đã thẳng thắn can ngăn nhà vua: "Làm như vậy thì chỉ như những người dốc hết túi tiền để đánh một ván bạc mà thôi" và khuyên vua "hãy nên lánh đi"<sup>26</sup>. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ

hai (1285), vua Trần theo lời khuyên của Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn, đã rút khỏi căn cứ Vạn Kiếp, tiếp đó rút khỏi Thăng Long; đồng thời, đẩy mạnh các hoạt động quân sự ở khắp nơi, nhất là vùng sau lưng địch. Khi quân địch rơi vào thế bất lợi, quân và dân nhà Trần lập tức chuyển sang phản công và tiến công, buộc quân xâm lược phải tháo chạy về nước. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh, Nguyễn Huệ đánh giá rất cao kế sách rút quân khỏi Thăng Long về Biện Sơn - Tam Điệp của Ngô Thì Nhậm.

Vào cuối năm 1946, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân và dân Việt Nam mở đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bằng chiến đấu vây hãm quân địch tại các đô thị bắc vĩ tuyến 16 trở ra suốt 3 tháng, tổ chức đưa cơ quan đầu não kháng chiến của cả nước lên Việt Bắc an toàn; các cơ quan lãnh đạo địa phương, vật tư, lương thực, muối, thuốc men cũng được chuyển về hậu phương; lực lượng vũ trang được bảo tồn. Từ đó, dân tộc Việt Nam có khoảng *thời gian chiến lược* để cả nước chuyển sang thời chiến. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước cũng diễn ra lâu dài. Những năm đầu, quân và dân Việt Nam nghiêm chỉnh chấp hành Hiệp định Giơnevơ và đấu tranh buộc địch thi hành Hiệp định. Đồng thời, khẩn trương khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng lực lượng mọi mặt ở miền Bắc, chuẩn bị đối phó với cuộc chiến tranh xâm lược mới. Khi Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm phá hoại Hiệp định Giơnevơ, âm mưu chia cắt đất nước, gây chiến tranh ở miền Nam, lực lượng cách mạng Việt Nam đã có cơ sở tại chỗ và trên cả nước, từng bước xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân, thực hiện "liên tục tiến công địch, đánh lui chúng từng bước, đánh đổ chúng từng bộ phận, đánh bại từng âm mưu chiến lược của chúng, giành thắng lợi từng bước, tiến tới đánh bại hoàn toàn quân địch"<sup>27</sup>.

Các cuộc rút lui chiến lược trong lịch sử dân tộc Việt Nam không phải là những cuộc rút lui thụ động. Địa hình Việt Nam dài và hẹp. Chủ trương tạm thời rút lui để tránh thế bất lợi ban đầu của quân

và dân Việt Nam luôn theo một tư tưởng chủ đạo, theo một chiến lược chủ động và linh hoạt. Ví như trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ hai, Trần Quốc Tuấn đã cho đánh chặn cánh quân vu hồi do Toa Đô chỉ huy ở phía Nam đánh ra; trong khi đó ở phía Bắc, quân và dân Việt Nam vừa chặn đánh đại quân của Thoát Hoan, vừa rút lui từng bước, và khi nhận thấy thời cơ xuất hiện, đã kịp thời và táo bạo luồn về phía sau lưng địch đẩy mạnh hoạt động quấy rối, tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch. Vừa chủ trương và tổ chức tài giỏi những cuộc rút lui chiến lược cần thiết, truyền thống quân sự Việt Nam còn nhấn mạnh vào phương diện tập trung xây dựng thế trận, tạo ra thời cơ để sẵn sàng chuyển sang phản công và tiến công, khéo vận dụng nghệ thuật quân sự cổ điển "dĩ dật đãi lao" (lấy nhàn chờ mệt, lấy sung sức chờ hao mòn). Trong quá trình chiến đấu ghìm chân địch, tạo thuận lợi cho đại quân rút lui, trong thế trận toàn dân đánh giặc, những người cầm quân vẫn bố trí quân địa phương ở lại phối hợp với thổ binh, hương binh, tráng đinh ở các làng xã (thời cổ trung đại), thời hiện đại là bộ phận lực lượng vũ trang cùng nhân dân tại chỗ đánh địch mọi lúc, mọi nơi. Qua đó, sinh lực địch bị tiêu hao, thủy thổ không hợp, tiếp tế không kịp, làm cho sức lực địch hao mòn, tinh thần bị căng thẳng, rệu rã; bị đánh khắp nơi khiến chúng phải rải quân chốt giữ ở nhiều nơi, càng tăng mâu thuẫn cố hữu của quân xâm lược giữa tập trung và phân tán lực lượng. Bị ghìm chặt trong thế trận chiến tranh nhân dân và buộc phải đánh kéo dài, quân xâm lược bộc lộ sơ hở, phạm sai lầm, phát sinh mâu thuẫn trong nội bộ, và những mâu thuẫn đó chẳng những không thể khắc phục mà ngày càng bị khoét sâu thêm, khiến ý chí xâm lược bị suy giảm mạnh... Trong khi đó, tình thế ngày càng có lợi cho Việt Nam, lực ngày càng thêm lớn, càng đánh càng mạnh, càng đánh càng thắng. Thực tế 30 năm chiến tranh cách mạng (1945 - 1975) thể hiện tiêu biểu quy luật nói trên.

Kháng chiến lâu dài, hoặc trong từng hoàn cảnh, điều kiện nhất định, tìm cách kết thúc chiến tranh trong thời gian ngắn, tương đối



ngắn là một kinh nghiệm về phương thức kháng chiến của dân tộc Việt Nam, dù những hình thức thể hiện khác nhau. Tư tưởng cơ bản của phương thức này là tránh quyết chiến với địch trong điều kiện không có lợi, buộc đối phương phải bị động chuyển chiến lược từ "đánh nhanh thắng nhanh" sang đánh lâu dài.

*c) Tư tưởng tự lực tự cường dựa vào sức mình là chính đồng thời ra sức tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế*

Là một nước nhỏ, đất không rộng, người không đông, lại luôn phải chống trả với quân xâm lược lớn mạnh hơn mình nhiều lần, nên dân tộc Việt Nam sớm hình thành tư tưởng tự lực, tự cường, dựa vào sức mình là chính, đồng thời luôn ra sức tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ quốc tế. Tuy nhiên, vào thời cổ trung đại, điều kiện của lịch sử, quan hệ bang giao và điều kiện thông tin giữa các quốc gia nói chung, giữa các nước bị xâm lược nói riêng còn hạn chế. Trong những điều kiện đó, vào cuối thế kỷ thứ III Tr.CN, khi nhà Tần cất quân xâm lược phương Nam, một số nhóm người Việt thuộc tộc Bách Việt ở Nam sông Trường Giang bỏ đất ra đi thì người Âu Việt - Lạc Việt đã ở lại, dựa vào bản quán, nơi cư trú, bám trụ ruộng vườn, kiên cường chống quân xâm lược.

Để bảo đảm có lực lượng sản xuất nông nghiệp và lực lượng vũ trang luyện tập, canh giữ trong thời bình và chiến đấu thời chiến, các vua nhà Lý, Trần, Lê đã thực hiện chính sách "ngụ binh ư nông". Sử cũ ghi chép: "Lại có 9 quân như Sương quân để sai khiến làm mọi việc, mỗi tháng đến phiên một lần, gọi là đến canh, hết canh cho về nhà cày cấy hoặc làm công nghệ tự cấp lấy chứ không được cấp lương. Khi có chiến tranh thì gọi ra cho lệ thuộc vào các tướng. Nếu số quân này không đủ thì chiếu sổ gọi dân ra tòng ngũ. Xong việc lại cho về làm ruộng. Đó là đúng với ý nghĩa ngụ binh ư nông"<sup>28</sup>.

Tư tưởng gắn "việc binh" với "việc nông" bằng chính sách "Ngụ binh ư nông" trong xây dựng lực lượng vũ trang, bảo đảm quốc phòng

không đơn thuần là quy định tuyển quân từ lực lượng nông dân, tổ chức cho lực lượng này thay phiên huấn luyện tại ngũ và về làm ruộng. Cách thức tổ chức nghĩa vụ quân sự này có quan hệ hữu cơ với nhiều lĩnh vực khác, trên một khía cạnh nhất định, còn cho thấy tính chất của nền quân sự Việt Nam. Thực chất "ngũ binh ư nông" - việc binh, chứa đựng nội dung kinh tế - quân sự, kinh tế - quốc phòng, là xây dựng lực lượng vũ trang, huy động nông dân ra chiến trường trong thời chiến. Như thế, chính sách này đã tạo nên sự duy trì và phát triển kinh tế, đồng thời có quân phòng giữ và chiến đấu khi hữu sự. Mặt khác, chính sách này còn bổ sung cho một liên kết quân sự địa phương với trung ương, gia tăng *tính nhân dân* trong truyền thống quân sự.

Quang Trung, vị anh hùng dân tộc là người thể hiện tinh thần tự lực, tự cường rất mạnh mẽ. Ông ra *Chiếu khuyến nông* nổi tiếng lịch sử, khuyến khích sản xuất nông nghiệp. "Chính trị của bậc vương giả là "vun gốc đê ngọn", chú trọng vào việc nông... Nay buổi đầu đại định, chính sách khuyến khích sản xuất làm cho dân giàu, phải được tiến hành lần lượt"<sup>29</sup>, và dân giàu thì nước mạnh. Khác với nhiều bậc vua chúa khác, vừa khuyến nông, Quang Trung vừa tạo điều kiện phát triển kinh tế công thương nghiệp, xoá bỏ chính sách ức thương "bế quan toả cảng", thực hiện "mở cửa", đẩy mạnh giao lưu, giao thương với các nước láng giềng và thế giới, phát triển kinh tế hàng hoá. Các chính sách của Quang Trung đã bồi dưỡng mạnh mẽ sức dân, rất được lòng dân, nên khi hữu sự, như ghi chép của Bitxase, hành quân ra Bắc, Nguyễn Huệ đi suốt ngày đêm, dọc đường thu nạp tất cả những người có thể cầm được vũ khí, ông không có lương thực nào khác ngoài lương thực của các làng mà nghĩa quân đi qua. Khi phái sứ thần đem theo thư của ông sang Trung Quốc đòi 7 châu thuộc Hưng Hoá mà họ xâm lấn từ trước không thành công, ông kiên định tư tưởng tự lực, ra sức củng cố quốc phòng và chờ thời cơ thích hợp giành lại đất đai đã mất.

Trên một phương diện khác, tư tưởng quân sự dựa vào sức mình là chính cũng xuất phát từ hai nền tảng: một là, chủ nghĩa yêu nước hay tinh thần dân tộc và hai là, nỗ lực nội tại chống lại những âm mưu và hành

động đi ngược lại, thậm chí phản bội, lợi ích dân tộc, lợi ích nhân dân, câu kết với thế lực ngoại xâm của các phần tử phản quốc. *Truyền thống tự lực, tự cường, dựa vào sức mình là chính* hoàn toàn xa lạ với *tính dân tộc hẹp hòi*, không hề mâu thuẫn với tinh thần *đoàn kết quốc tế*. Ngay trong thời trung đại, nhà Trần đã hợp tác với quân Chiêm chống lại cuộc xâm lược của quân Nguyên.

Trong quá trình tìm đường cứu nước, lãnh đạo nhân dân Việt Nam đấu tranh giành độc lập dân tộc, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã sớm nhận thức rằng, các dân tộc muốn được giải phóng, trước tiên chỉ có thể dựa vào lực lượng của chính bản thân mình. Nguyễn Ái Quốc cho rằng muốn người ta giúp cho thì trước hết mình phải tự giúp lấy mình đã.

Khi trực tiếp lãnh đạo nhân dân Việt Nam đấu tranh giành độc lập, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh kêu gọi đồng bào cả nước "đem sức ta mà tự giải phóng cho ta". Cách mạng Tháng Tám thành công là biểu hiện rực rỡ của tư tưởng tự lực, tự đứng lên giành lại độc lập cho dân tộc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Tư tưởng ấy được quán xuyến trong việc hoạch định đường lối, xây dựng lực lượng cách mạng và chớp thời cơ, đồng thời phát động toàn dân khắp mọi miền Tổ quốc đứng lên giành độc lập, đánh đổ chế độ cũ, thành lập chính quyền cách mạng. Ngay sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo toàn dân, toàn quân Việt Nam tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược trở lại, với phương châm toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh. Hồ Chí Minh viết: "Kháng chiến trường kỳ gian khổ đồng thời lại phải tự lực cánh sinh. Trông vào sức mình, nhất là ở sau lưng địch thì lại càng phải đặc biệt chú ý. Cố nhiên sự giúp đỡ của nước bạn là quan trọng nhưng không được ỷ lại, không được ngồi mong chờ người khác. Một dân tộc không tự lực cánh sinh mà cứ ngồi chờ dân tộc khác giúp đỡ thì không xứng đáng được độc lập"<sup>30</sup>. Người cho rằng, thực lực bản thân có mạnh, cuộc kháng chiến có phát triển thì mới có thể tranh thủ được ngày càng rộng rãi sự đồng tình ủng hộ của quốc tế. Chính vì thế, thời kỳ tiến hành hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp

và đế quốc Mỹ xâm lược (1945 - 1975), những năm đầu khi buộc phải chiến đấu trong vòng vây, chưa có điều kiện để tranh thủ sự ủng hộ giúp đỡ của bạn bè quốc tế, cũng như sau năm 1950, khi biên giới Việt Nam đã nối thông với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Đảng, Chính phủ ta luôn kêu gọi toàn dân đẩy mạnh phong trào tăng gia sản xuất, phát động "tuần lễ vàng", "hũ gạo kháng chiến", "mùa đông binh sĩ", lập "Quỹ độc lập"... , góp phần ủng hộ tiền tài, vật lực cho kháng chiến. Trên cơ sở nhận định kẻ thù lúc này là chủ nghĩa thực dân đang uy hiếp nền độc lập Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng quyết định tập trung vào nhiệm vụ "phản đế". thực hiện từng bước nhiệm vụ "phản phong" và khi điều kiện cho phép, sẽ tiến hành cải cách ruộng đất nhằm tạo ra sức mạnh cả vật chất và tinh thần cho kháng chiến. Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thấm nhuần chân lý "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", toàn quân, toàn dân Việt Nam trên cả hai miền tiếp tục nâng cao ý thức tự lực, tự cường, phát huy trí thông minh và lòng quả cảm của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam, biến quyết tâm giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước thành những hoạt động, những phong trào quần chúng rộng rãi và mạnh mẽ. Vì thế, chiến tranh diễn ra dù ngày càng ác liệt nhưng quân và dân Việt Nam vẫn bền lòng, vững chí trong chiến đấu và xây dựng. Từ hậu phương miền Bắc, nhân lực và vật lực - hai nhân tố quan trọng nhất vẫn không ngừng được chuyển vận ra tiền tuyến, tới các mặt trận ở phương Nam, tạo ra sức mạnh to lớn kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vào mùa Xuân năm 1975, thu non sông về một mối.

Tự lực tự cường, độc lập tự chủ, phát huy cao độ sức mạnh dân tộc trong tư tưởng của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, không những không mâu thuẫn mà ngược lại, luôn gắn chặt với chiến lược vận động, tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để giành chiến thắng, giành lại và bảo vệ vững chắc nền độc lập, tự do của Tổ quốc. Thực tiễn cuộc kháng chiến 30 năm cho thấy sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế rất to lớn, là nhân tố quan trọng, là điều kiện không thể thiếu để quân

và dân Việt Nam đủ sức đương đầu và đánh thắng các bước leo thang chiến tranh của đối phương. Thực tế lịch sử cũng đã chỉ ra rằng, độc lập tự chủ, tự lực, tự cường, "đem sức ta mà tự giải phóng cho ta" kết hợp với đoàn kết quốc tế, tranh thủ sự giúp đỡ của bạn bè là hai mặt thống nhất không tách rời nhau trong tư tưởng và trong đường lối chiến lược nhất quán của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trên cơ sở tư tưởng và chiến lược đúng đắn, ông tin vào sức mạnh của lòng yêu nước luôn tiềm tàng và cháy bỏng trong mọi người Việt Nam, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra và chỉ đạo thực hiện thành công đường lối kháng chiến toàn dân, đường lối chiến tranh nhân dân, mà cốt lõi là những nội dung: toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính; đồng thời, tăng cường đoàn kết với quân và dân hai dân tộc Lào, Campuchia, đoàn kết và tranh thủ sự giúp đỡ của bạn bè quốc tế.

Nhìn chung, các phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân là một thể thống nhất, có quan hệ hữu cơ, các mặt, các nội dung trong từng phương châm là mối quan hệ biện chứng. Từ nhận thức có phần đơn giản, chưa hoàn chỉnh thời cổ, trung đại, đến thời hiện đại, tư tưởng về phương thức chiến tranh nhân dân phát triển lên một đỉnh cao mới. Trong đó, những tư tưởng cơ bản kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính ngày càng được khẳng định, đi vào chiều sâu cả về tính chất và hình thức thể hiện. Đó là kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, chiến tranh cách mạng với khởi nghĩa vũ trang, kết hợp các chiến trường, các vùng chiến lược, kết hợp tiêu diệt địch với giành và giữ quyền làm chủ của nhân dân...

## II- NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ TRONG CHIẾN TRANH NHÂN DÂN VIỆT NAM

Cơ sở, yếu tố cội nguồn quyết định sự hình thành và vận động của chiến tranh nhân dân Việt Nam cũng là cơ sở của tư tưởng chỉ đạo nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân Việt Nam. Toàn dân đánh giặc là do mục đích, mục tiêu kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Ở từng thời đoạn, giai đoạn lịch sử, mục tiêu kháng chiến có sắc thái riêng, song bao quát vẫn là chống quân xâm lược để bảo vệ Tổ quốc, giải phóng dân tộc, giành độc lập, tự do. Vì vậy, *chiến tranh nhân dân của dân tộc Việt Nam mang tính chính nghĩa*. Nhân dân tham gia như thế nào, ở mức độ nào là do tài tổ chức, động viên của các nhà lãnh đạo đất nước. Ngay từ thời Lý, Trần, lực lượng chiến đấu là quân triều đình, quân các lộ và hương binh; nhân dân tham gia phục vụ chiến đấu. Thời hiện đại, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh động viên và tổ chức toàn dân tham gia kháng chiến. Trên nền toàn dân đánh giặc, lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt được tổ chức bao gồm: bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích, tự vệ. Cùng với lực lượng vũ trang ba thứ quân, Đảng chủ trương xây dựng các đội công tác quần chúng, các đội vũ trang tuyên truyền, tuyên truyền xung phong, các đội trừ gian, diệt ác, biệt động, là lực lượng tình báo, công an nhân dân, bộ đội biên phòng, các đơn vị phá hoại, bảo đảm giao thông vận tải, lực lượng vận tải chiến lược trên đường Trường Sơn và trên biển Đông, lực lượng dân công, thanh niên xung phong...<sup>31</sup>. "Chiến tranh nhân dân ba thứ quân là bảo bối của kháng chiến, thể hiện sức mạnh của toàn dân kháng chiến"<sup>32</sup>.

Lực lượng vũ trang và toàn dân Việt Nam, mà tiêu biểu ở thời hiện đại, thấu suốt tư tưởng chỉ đạo chiến tranh của Đảng. Đó là *tư tưởng quyết chiến quyết thắng*, có dám đánh, quyết chiến, thì sẽ tìm ra cách đánh lợi hại, hiệu suất. Thấm nhuần tư tưởng quyết chiến, quyết thắng, quân và dân Việt Nam được vũ trang *tư tưởng tiến công*. Có tiến công mới tiêu diệt được địch, mới có tính sáng tạo, chủ động tìm mọi cách để tiêu diệt địch. Quân xâm lược bao giờ cũng đông hơn quân chính quy của ta, tiềm lực kinh tế - quân sự (đến thời hiện đại, trình độ kỹ thuật - công nghệ cao hơn ta), nên tư tưởng chỉ đạo của ta

là lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít địch nhiều. Như vậy, lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ thắng lớn với tư tưởng tiến công thì phải đánh bằng mưu kế, dựa vào "thế", "thời" giành thắng lớn. Nghệ thuật tạo thế, tạo lực được nâng lên trình độ mới, nhảy vọt trong thời đại mới.

### **1. Tư tưởng chỉ đạo nghệ thuật quân sự toàn dân đánh giặc**

Trong tất cả các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc của quân và dân Việt Nam, tương quan lực lượng nghiêng lệch về phía đối phương, nhất là giai đoạn đầu cuộc chiến, sự chênh lệch về tiềm lực và sức mạnh kinh tế - quân sự, về số lượng vũ khí trang bị, về trình độ khoa học - kỹ thuật... lại càng rõ. Để đương đầu và đánh thắng quân xâm lược lớn mạnh hơn, từ rất sớm, dân tộc Việt Nam đã nhận thức rõ không thể chỉ lấy lực lượng vũ trang thường trực, mà phải huy động tất cả sức mạnh tinh thần, vật chất của dân tộc, của toàn dân để đánh giặc.

Ở các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Lê, lực lượng vũ trang của dân tộc Việt Nam đã gồm nhiều thứ quân. Tuy ở mỗi thời có khác nhau về tên gọi và tổ chức, nhưng đều có quân tập trung của triều đình, quân ở các địa phương (do chính quyền địa phương hoặc các vương hầu tổ chức, quản lý đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của triều đình) và dân binh (thổ binh, hương binh). Quân tập trung của triều đình làm nhiệm vụ cơ động trong cả nước. Quân các địa phương có trách nhiệm giữ các lộ, các huyện và các thành quan trọng. Dân binh là lực lượng chiến đấu tại chỗ bảo vệ quê hương, làng xã. Với cách tổ chức lực lượng vũ trang như vậy, trong kháng chiến, dân tộc Việt Nam vừa thực hiện đánh phân tán, vừa đánh tập trung, vừa đánh nhỏ, vừa

đánh lớn. Từ việc khéo vận dụng các hình thức tác chiến như vậy, dân tộc Việt Nam có thể huy động, tập hợp, phát huy được lực lượng, sức mạnh to lớn của toàn dân, của lực lượng vũ trang đánh và thắng địch.

Cách đánh nhỏ, cơ động, linh hoạt, đánh vận động luôn có vai trò và hiệu quả to lớn trong lịch sử kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Triệu Quang Phục dùng cách đánh đột xuất ra cướp lương thực, cầm cự lâu ngày, làm cho quân giặc mệt mỏi, trong 3-4 năm không hề đại diện chiến đấu đã làm cho quân Lương vô cùng khốn đốn, sức cùng, chí nản. Trong ba lần chống quân Mông - Nguyên thời Trần, dân binh và dân chúng đã góp phần rất quan trọng khiến quân địch mệt mỏi, hao mòn, khốn đốn, sa sút, suy giảm sức chiến đấu. Thời Lê, lúc bao vây địch ở Nghệ An, lúc tiến sâu vào giải phóng Tân Bình, Thuận Hoá, lúc ra sát Thăng Long (Đông Quan) làm nên các chiến thắng Cổ Lãm, Tốt Động, Chúc Động, Ninh Kiều, tiêu diệt hàng chục vạn quân địch. Cuối cùng, đại quân Lam Sơn kéo ra vây chặt Đông Quan, đánh tan hai đạo viện binh của Liễu Thăng, Mộc Thành, buộc Vương Thông phải làm lễ thần xin hoà (thực chất là đầu hàng), rút quân về nước, chấm dứt 20 năm nhà Minh xâm lược và đô hộ Đại Việt.

Quân chủ lực, ngoài việc phân tán đánh nhỏ do tình thế hoặc nhằm dìm dặt quân địa phương, tạo cơ sở chính trị hoặc đất đứng chân cho địa phương, còn đánh tập trung, có cả chiến dịch lớn, chiến dịch quyết chiến chiến lược, chiến cuộc. Thời trung đại như các trận chiến Bạch Đằng, Như Nguyệt, Chương Dương, Hàm Tử, Tốt Động, Chúc Động, Chi Lăng - Xương Giang, Rạch Gầm - Xoài Mút, Ngọc Hồi - Khương Thượng - Đống Đa; thời hiện đại như các chiến dịch: Biên giới, Điện Biên Phủ. Riêng trong *Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975*, quân và dân Việt Nam thực hiện ba đòn tiến công chiến lược: đòn thứ nhất là chiến dịch Tây Nguyên; đòn thứ hai gồm các chiến dịch tiến công Trị - Thiên, Nam - Ngãi và Đà Nẵng; đòn tiến công chiến lược thứ ba là Chiến dịch Hồ Chí Minh<sup>34</sup>... Cách đánh tập trung của lực lượng vũ trang mang nhiều nét độc đáo, đặc sắc, phù



hợp với điều kiện địa hình, thời tiết, con người Việt Nam, vận dụng tốt khoa học quân sự. Đó là "xuất kỳ bất ý", "công kỳ vô bị", đánh bằng kỳ binh - kỳ binh phối hợp chính binh, bằng phục binh, những cách đánh không bộc lộ lực lượng, mục tiêu, tận dụng được sự ủng hộ của nhân dân mà sau này được xây dựng thành thể trận chiến tranh nhân dân; phát huy cao độ yếu tố bí mật, bất ngờ, giáng những đòn hiểm, giải quyết trận đánh nhanh gọn như "sấm ran chớp giạt" mà Nguyễn Trãi từng tổng kết.

Quy mô tác chiến, đặc biệt biểu hiện rõ trong thời hiện đại, là tiến hành từ đánh du kích, đánh nhỏ tiến lên đánh tập trung, kết hợp cả hai hình thức và đưa quy mô lên ngày càng lớn, tùy theo tương quan lực lượng và thời cơ tác chiến. *Đánh du kích, đánh nhỏ, đánh vừa* và phát triển lên *đánh tập trung, đánh lớn* trở thành quy luật giành thắng lợi ở Việt Nam trong những cuộc kháng chiến lâu dài. Các cuộc kháng chiến thời Triệu Quang Phục chống quân Lương, Lê Lợi, Nguyễn Trãi lãnh đạo chống quân Minh và 30 năm chiến tranh cách mạng thời hiện đại (1945 - 1975) là điển hình thành công của quy luật đó. Cũng không ít lần người Việt Nam dựa vào lực lượng vũ trang tập trung, tiến hành các trận đánh quy mô lớn, giành thắng lợi vang dội, như Ngô Quyền diệt quân Nam Hán, Lý Thường Kiệt đánh sang Ung - Khâm - Liêm phá cơ sở xuất phát tiến công trên đất địch, Nguyễn Huệ với trận Rạch Gầm - Xoài Mút và đại phá quân Thanh ở Ngọc Hồi -Khuông Thượng - Đống Đa. Nhìn chung, trước kẻ thù xâm lược lớn mạnh, việc kết hợp giữa cách đánh của quân chủ lực với cách đánh nhỏ của quân địa phương và dân chúng có tác dụng làm phân tán, căng kéo, khoét sâu mâu thuẫn cơ bản của quân xâm lược giữa tập trung và phân tán lực lượng, từng bước tiêu hao sinh lực địch, làm cho chúng suy yếu, tạo ra thế và lực mới có lợi cho Việt Nam, tạo ra thời cơ cho quân chủ lực tập trung diệt địch bằng những trận đánh lớn, trận quyết chiến chiến lược giành thắng lợi quyết định. Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, có thời chỉ biết dựa vào quân triều đình (chủ lực) cộng với sai lầm về chỉ đạo chiến tranh, không biết dựa vào dân, không biết khơi dậy và

phát huy sức mạnh của toàn dân, thì dù có quyết tâm kháng chiến, vẫn không tránh khỏi thất bại đau xót, như thời nhà Hồ.

Tư tưởng chỉ đạo nghệ thuật quân sự toàn dân đánh giặc là nghệ thuật chỉ đạo hoạt động quân sự của lực lượng vũ trang, đồng thời chỉ đạo hoạt động quân sự của nhân dân cầm vũ khí đánh địch; chỉ đạo hoạt động tác chiến của bộ đội chủ lực, đồng thời chỉ đạo hoạt động tác chiến của quân địa phương (thời xưa), phối hợp chặt chẽ ba thứ quân (thời hiện đại), trên nền thế trận chiến tranh nhân dân<sup>35</sup>.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, về mặt tư tưởng chỉ đạo thì, nghệ thuật quân sự của toàn dân đánh giặc của ta là nghệ thuật chỉ đạo hoạt động quân sự của lực lượng vũ trang, đồng thời chỉ đạo hoạt động quân sự của nhân dân cầm vũ khí đứng lên đánh địch, kết hợp chặt chẽ quân sự với chính trị, tác chiến với binh vận, kết hợp tiêu diệt địch với phát động quần chúng giành chính quyền. Nghệ thuật quân sự Việt Nam hiện đại quán triệt tư tưởng chỉ đạo hoạt động tác chiến của bộ đội chủ lực, đồng thời chỉ đạo hoạt động tác chiến của bộ đội địa phương và dân quân du kích, phối hợp chặt chẽ tác chiến của ba thứ quân, của các binh chủng, quân chủng, kết hợp đánh du kích và đánh tập trung, kết hợp đánh nhỏ, đánh vừa và đánh lớn. Đó là bước kế thừa và phát triển sáng tạo của tư tưởng nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân thời hiện đại.

## **2. Tư tưởng "lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ thắng lớn"**

Tư tưởng *lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ thắng lớn* hình thành từ điều kiện và hoàn cảnh nước Việt Nam, một nước người không đông lắm, đất không rộng lắm (thời cổ, trung đại dân số càng nhỏ, lãnh thổ càng hẹp), nhưng yêu cầu lịch sử là phải đánh và đánh thắng những kẻ

địch có quân số đông hơn, có tiềm lực kinh tế và quân sự lớn hơn mình gấp nhiều lần. Các thế hệ Việt Nam đã sáng tạo ra nghệ thuật "lấy ít địch nhiều", "lấy đoản binh thắng trường trận", giải quyết bài toán hóc búa mà thực tế đặt ra, bằng xây dựng và sử dụng lực lượng; tạo thế, lập thế, tạo thời cơ và sử dụng thời cơ; bày mưu, tính kế... Lực lượng nhỏ thì phải tạo được thế lợi, thời lợi, dùng mưu lừa được địch đưa chúng vào thế bất lợi, bị bất ngờ; bày được kế hay điều địch đến nơi quân ta có thế lại, vào thế trận quân ta đã bày sẵn, vào thời cơ chúng ta chủ động, địch không ngờ.

Trong các cuộc hội chiến lớn trên sông Bạch Đằng đầu năm 938 và năm 1288, với nhiều hình thức chiến thuật, trong đó có việc lợi dụng thủy triều và đóng cọc gỗ, thả bè hoả công trên sông, Ngô Quyền và Trần Quốc Tuấn đã chỉ huy các đội thuyền chiến ít hơn, nhẹ và cơ động hơn thuyền của đối phương mà tiêu diệt phần lớn hạm đội Nam Hán khi chúng từ biển tiến vào cửa sông, tiêu diệt toàn bộ hạm đội quân Nguyên khi chúng từ Vạn Kiếp xuôi dòng sông hòng thoát ra biển. Bạch Đằng thời Ngô và thời Trần là những trận mẫu mực về nghệ thuật tính toán mưu kế, bày đặt thế trận, dùng lực lượng ít hơn mà giành thắng lợi lớn.

Ở thời hiện đại, nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân của Việt Nam có sự phát triển vượt bậc. Đảng ta chủ trương xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân thiên la địa võng, khiến cách muốn tập trung mà phải phân tán, chúng không biết đâu mà phán đoán, đối phó. "Thế trận của ta là chia địch ra mà đánh, trói địch lại mà diệt. Phải lập thế trận như một trận đồ bát quái, đánh địch cả ở đằng trước mặt và đằng sau địch, đánh địch ở các chiều, các hướng"<sup>36</sup>.

Nghệ thuật quân sự Việt Nam quán triệt tư tưởng chiến lược lấy ít đánh nhiều; tuy nhiên, trong chiến dịch và chiến đấu, lại biết thực hiện vừa lấy ít đánh nhiều, đồng thời khi cần thiết (và có điều

kiện) còn biết tập trung lực lượng nhiều hơn địch một cách thích đáng, nhất là đối với bộ đội chủ lực, để tiêu diệt gọn từng đơn vị địch<sup>37</sup>.

Trong trận đánh thành Xương Giang (1427), Lê Lợi đã tập trung lực lượng nhiều hơn địch để hạ thành. Trong các trận Ngọc Hồi, Đầm Mực, Nguyễn Huệ đã tập trung 5-6 vạn quân, xấp xỉ số quân của Hứa Thế Hanh, nhất là tập trung toàn bộ voi chiến 200 con và phần lớn pháo binh của mình để áp đảo địch. Tập trung lực lượng ngang hoặc nhiều hơn địch, biết tạo thành thế mạnh ở địa điểm và thời cơ quyết định, nhất là kết hợp nghi binh, lừa địch làm chúng bất ngờ, không phòng bị, sẽ tạo uy lực lớn, hiệu quả lớn Nguyễn Trãi nhấn mạnh, tạo được tình huống như thế, "binh đánh vào đâu, như lấy đá gieo vào trứng", "phàm lấy sức nặng nghìn cân đè lên trứng chim, thì chưa hề có trứng nào không vỡ nát", do đó Lê Lợi và Nguyễn Trãi thực hiện được những trận đánh như "Sấm ran chớp giạt, trúc tré tro bay". Thời hiện đại, các chiến dịch Biên giới, Điện Biên Phủ; các chiến dịch trong Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, đặc biệt Chiến dịch Hồ Chí Minh, là những ví dụ thành công về cách tạo thành thế mạnh trong điều kiện ta tập trung binh lực nhiều hơn địch.

Trong lịch sử xưa kia cũng như trong chiến tranh hiện đại, để thực hiện đánh địch trên thế mạnh, để chuyển hóa lực lượng ngày càng có lợi, người Việt Nam đã quán triệt tư tưởng lấy ít đánh nhiều về chiến lược; còn trong chiến dịch và chiến đấu, thì vừa biết lấy ít đánh nhiều, đồng thời khi cần thiết còn biết tập trung lực lượng đông hơn địch một cách thích đáng để giành những chiến thắng quyết định.

### **3. Tư tưởng tích cực tiến công**

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, có chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, chiến tranh giải phóng dân tộc và nhiều trường hợp, chiến tranh mang cả hai tính chất đó. Mặc dù vậy, qua kinh nghiệm lâu đời, các thế hệ người Việt đã từng bước nhận thức rõ vai trò của tư tưởng tích cực tiến công tiêu diệt sinh lực địch. Trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, dù buổi đầu là phòng ngự, song luôn là phòng ngự tích cực, "phòng ngự thế công", luôn triển khai trận đánh hoặc chiến dịch tiến công, và khi thời cơ đến thì chuyển sang phản công, tiến công. Khái quát lịch sử quân sự thế giới, Ph. Ăngghen nhấn mạnh: "Phòng ngự là con đường chết của mọi cuộc khởi nghĩa vũ trang". Lịch sử kháng chiến của dân tộc Việt Nam nhiều cuộc xuất phát - tiếp nối từ khởi nghĩa phát triển lên. Tiến công hay phòng ngự hoặc kết hợp tiến công với phòng ngự như thế nào phụ thuộc tính chất, điều kiện chiến tranh cùng tư tưởng chỉ đạo chiến tranh của những người lãnh đạo đất nước, chỉ đạo kháng chiến.

Lý Thường Kiệt với chủ trương "tiên phát chế nhân", trước khi quân Tống tiến vào Đại Việt, đã cho quân đánh sang Ung - Khâm - Liêm, phá căn cứ xuất phát tiến công, phá kho tàng hậu cần địch. Sau đó rút về nước, tổ chức phòng ngự có chiều sâu từ biên giới tới phòng tuyến Như Nguyệt, từ Như Nguyệt đến Thăng Long. Ông tiến hành một loạt hoạt động quân sự làm địch tiêu hao, mệt mỏi và chọn đúng thời cơ thực hành phản công và tiến công diệt phần lớn quân địch, buộc chúng phải rút quân về nước.

Vào thời Trần, trước cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ hai (1285) của quân Mông - Nguyên, quân ta đã thực hành rút lui chiến lược, dùng phòng ngự để chặn địch rồi tạo thời cơ, chọn thời cơ phản công. Do sức giặc mạnh, quân ta không chặn được chúng ở Nội Bàng (Chũ), Bình Than (Phả Lại), sông Cầu, nên đã rút lui chiến lược đưa đại quân về Trường Yên, Thiên Trường và Thanh Hoá. Khi thời cơ đến thì chuyển sang phản công, bằng cuộc tiến công chiến lược các trận ở A Lỗ - Tây Kết - Hàm Tử - Chương Dương - Thăng Long và chặn địch ở Vạn Kiếp, quân Trần đã đánh bại 60 vạn quân Mông - Nguyên.

Năm 1789, chống quân Thanh xâm lược, Nguyễn Huệ đánh giá rất cao chủ trương chiến lược rút khỏi Thăng Long về Biện Sơn - Tam Điệp của Ngô Thì Nhậm, đã dám "chịu nhịn để tránh sức mạnh ban đầu của chúng, đành hãy chình đốn đội ngũ rút về giữ chỗ hiểm yếu, trong thì khiến cho lòng quân kích thích, ngoài thì khiến cho lòng giặc kiêu căng"<sup>38</sup>. Với kế sách "rút khỏi Thăng Long cho giặc ngủ trọ một đêm", sau đó tiến hành cuộc phản công chiến lược chớp nhoáng, Quang Trung đã đập tan đạo quân xâm lược nhà Thanh và tay sai trong mấy ngày đêm.

Trong thời hiện đại, dân tộc Việt Nam tiến hành chiến tranh nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng, quán triệt tư tưởng cách mạng tiến công, đã vận dụng nhuần nhuyễn các hình thức tác chiến, "có tiến công, có phòng ngự, nhưng tiến công là chủ yếu"<sup>39</sup>. Từ phương châm kháng chiến lâu dài, quân và dân Việt Nam từng bước tạo ra so sánh lực lượng và thế trận chiến tranh nhân dân có lợi cho Việt Nam, thực hành tiến công đúng thời cơ ở địa điểm thích hợp, phát triển thế tiến công từ nhỏ đến lớn, từ cục bộ đến toàn bộ. Trong những hoàn cảnh và địa điểm nhất định, quân và dân Việt Nam thực hành phòng ngự, song chỉ là tạm thời, tranh thủ thời gian xây dựng hoặc điều động lực lượng, tạo thế trận để chuyển sang tấn công tiêu diệt địch. Phòng ngự nhưng quán triệt tư tưởng tiến công, thực hiện với tinh thần tích cực, kiên quyết, luôn chủ động phản công và tiến công địch. Đó là tư tưởng kết hợp đánh nhỏ, đánh vừa, đánh lớn; đánh tập trung và đánh phân tán; thực hành và kết hợp cách đánh du kích và đánh phân tán; thực hành và kết hợp đánh du kích và đánh chính quy. Tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "Du kích là tiến công, mình bao giờ cũng nhắm quân thù đánh phòng ngự là không tốt rồi, là phải ở vào thế khó rồi...", "Đội du kích cũng phải dùng lối phòng ngự, nhưng lối phòng ngự này là lối phòng ngự thế công, nghĩa là tiến đánh quân thù để phòng ngự, chứ không phải rút vào một chỗ để cho quân thù tha hồ đánh phá"<sup>40</sup>. Đương nhiên, để quyết định tiến công hay phòng ngự, đánh nhỏ hay đánh lớn... phải từ đánh giá chính xác so sánh lực lượng địch – ta và các yếu tố cụ thể khác.

Tóm lại, nghệ thuật quân sự Việt Nam luôn quán triệt tư tưởng tích cực tiến công địch, nó chủ yếu là nghệ thuật tiến công. Trong vận dụng, trên cơ sở đánh giá so sánh lực lượng đôi bên, ta có tiến công và có phòng ngự, nhưng tiến công vẫn là chủ yếu.

#### 4. Tư tưởng tích cực tiêu diệt sinh lực địch

Mục tiêu của chiến đấu, chiến dịch trên chiến trường là tiêu diệt lực lượng quân sự địch, có như vậy mới làm mất chỗ dựa chủ yếu của địch để tiến hành chiến tranh, mới làm thất bại ý chí xâm lược của chúng, kết thúc chiến tranh. "Chỉ có kiên quyết thực hiện đánh tiêu diệt mới làm cho địch mất hẳn đi từng đơn vị, không thể nhanh chóng bổ sung; mới làm cho tinh thần quân đội chúng suy sụp nhanh chóng, gây nên những biến động lớn trong hàng ngũ địch; mới nhanh chóng thay đổi được lực lượng so sánh có lợi cho ta, tạo nên những chuyển biến lớn trên cục diện chiến trường"<sup>41</sup>.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên lần thứ ba, khi địch rút lui chiến lược, Trần Quốc Tuấn đã nhằm hướng sông Bạch Đằng đánh vào đạo thủy quân thứ yếu nhưng quan trọng của địch mà ta đủ sức tiêu diệt và bắt sống toàn bộ quân địch. Chiến thắng đó đã làm cho quân chủ lực của Thoát Hoan hoảng sợ và rút lui hỗn loạn, tạo điều kiện thuận lợi cho quân và dân nhà Trần tiến lên đánh bại hoàn toàn ý chí xâm lược của quân Mông - Nguyên.

Trong cuộc kháng chiến lâu dài chống quân Minh, sau nhiều năm gặp khó khăn ở vùng rừng núi Lam Sơn, Lê Lợi tiến quân đánh vào Nghệ An, là hướng địch sơ hở. Chỉ sau 9 tháng, nghĩa quân đã giải phóng cả Nghệ An và Thanh Hoá. Tiếp đó, giải phóng Tân Bình, Thuận Hoá một

cách thuận lợi, tạo nên chỗ đứng chân vững chắc để phát triển lực lượng lớn mạnh, tiến quân ra Bắc, thực hành trận đánh tiêu diệt lớn ở Tốt Động - Chúc Động.

Quang Trung đánh tiêu diệt quân xâm lược ở Rạch Gầm - Xoài Mút, thắng trong hàng loạt các trận hội chiến lớn Ngọc Hồi, Khương Thượng, Đầm Mực, những trận đánh lớn trên sông Cầu, sông Thương, sông Lô... trong vòng hơn 5 ngày, quân và dân Việt Nam đã tiêu diệt và quét sạch 29 vạn tên địch.

Tư tưởng đánh tiêu diệt cả về chiến lược và chiến thuật nói trên được vận dụng triệt để trong mọi cuộc chiến tranh, với mục đích chủ yếu là đánh sập ý chí xâm lược của kẻ thù. Nhưng mỗi khi quân địch "kế cùng lực kiệt", chắc chắn thất bại, thì ông cha ta lại tỏ ra khoan hồng, mở con đường sống cho chúng, bằng cách thương lượng, giảng hòa, hay tổ chức hội thề, ký hiệp định đình chiến với đối phương, với mục đích "giữ hòa hiếu giữa hai nước, dập tắt muôn đời chiến tranh" như Nguyễn Trãi đã nói.

Thời hiện đại, đó là các chiến dịch Biên giới, Điện Biên Phủ, Ba Gia, Bình Giã, v.v. đến các chiến dịch trong Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 lịch sử - các chiến dịch Tây Nguyên, Trị - Thiên, Nam - Ngãi, Đà Nẵng và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Đó là những chiến dịch "sấm vang chớp dậy, trúc chẻ tro bay" những "trận" quyết định thắng lợi của cuộc chiến tranh.

**5. Tư tưởng đánh địch một cách tích cực, chủ động, kiên quyết, linh hoạt, mưu trí sáng tạo, bí mật, bất ngờ**



Tư tưởng này thể hiện rất rõ trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

Đương đầu với kẻ thù thường lớn mạnh hơn mình, nhiều trường hợp lớn gấp nhiều lần, lại rất tàn bạo, xảo quyệt trong chủ trương tổ chức, chỉ đạo và thực hành tác chiến, ông cha ta đều chú trọng tránh chỗ mạnh của địch, tìm chỗ yếu của chúng, lấy cái mạnh của mình mà đánh. Cách đánh đó khiến địch không thể phát huy được sở trường, ưu thế của chúng, những điểm yếu, chỗ yếu chí mạng của chúng lại liên tục bị khoét sâu, ngày càng trầm trọng. Trái lại, ta có thể phát huy mọi lợi thế, sức mạnh của mình một cách thích hợp, có thể tiến công tiêu hao, tiêu diệt địch mọi nơi, mọi lúc. Từ xa xưa, trong đánh địch, trong kháng chiến trường kỳ, quân và dân Việt Nam luôn thể hiện tinh thần tiến công địch một cách kiên quyết, không quản ngại hy sinh, gian khổ, luôn xây dựng và thể hiện một quyết tâm rất cao, có ý chí kiên trì, bền bỉ đi đến thắng lợi cuối cùng. Tuy nhiên, tùy điều kiện, hoàn cảnh, tùy tình huống cụ thể về địch, về ta, về địa hình, thời tiết, thậm chí còn do bối cảnh quốc tế, đi đôi với tính kiên quyết, ta đã thể hiện tính linh hoạt.

Trần Quốc Tuấn nói: "Quân kỳ suy biến, như vị kỳ nhiên, tùy thời chế nghi", nghĩa là phải xem xét biến hóa của địch mà đánh, tùy cơ ứng biến. Nguyễn Trãi cũng viết: "Việc binh cốt phải mau chóng như thần, máy then đóng mở, như bánh xe chuyển, như đám mây bay, trong khoảng chốc lát, chợt nóng, chợt lạnh, thay đổi khôn lường"<sup>42</sup>.

Tiền lực kinh tế - quốc phòng của ta nhỏ yếu, dân số và quân số ít, nên chủ trương "lấy ít địch nhiều", "nhỏ thắng lớn". Cũng vì thực trạng và thực lực như thế, quân và dân Việt Nam phải thấm nhuần tư tưởng tiến công. Các cuộc chiến chống ngoại xâm lặp đi lặp lại trong tình thế và phương thức đó mà hình thành nên một trường phái quân sự Việt Nam: lấy nhỏ đánh lớn. Lấy nhỏ đánh (và phải thắng) lớn nên phải đánh bằng mưu kế, bằng thế - thời. Đó là kết tinh của ý chí - trí tuệ - bản lĩnh Việt

Nam. Sách *Hoàng Lê nhất thống chí* ghi lại cách đánh của Nguyễn Huệ: "Hành binh như bay, tiến quân rất gấp, đi lại vùn vụt, mau chóng như thần, chống không thể được, đuổi không thể kịp". Bí mật, bất ngờ là một trong những nhân tố quan trọng để tạo thành thế mạnh, vì hành binh nhanh chóng và bất ngờ khiến cho địch không kịp phòng bị, không kịp trở tay, chưa thể phát huy sức mạnh của chúng thì đã bị ta tiêu diệt.

Kháng chiến của ta trong thời hiện đại là kháng chiến toàn dân. Nhân dân là kho vô tận về sự mưu trí và sức sáng tạo. Vấn đề ở chỗ biết cách động viên, phát huy được sức sáng tạo của nhân dân. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, tinh thần chủ động, năng động của quân và dân ta như có sức cộng hưởng, làm tăng lên rất nhiều hiệu quả của những kế sách chiến lược. Trong các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, quân và dân ta đã vận dụng sáng tạo các cách đánh tập kích, phục kích, những cách đánh đặc thù kiểu đặc công, biệt động; đặt hầm chông, bẫy nổ, dùng ong vò vẽ... trên đất liền và nhiều hình thức được vận dụng trên chiến trường sông, biển và cả trên không, đạt hiệu suất chiến đấu cao.

Trong thời hiện đại, kế sách - phương châm "đánh bằng mưu kế, thắng bằng thế - thời" kết hợp chặt chẽ, liên thông và tương thông các yếu tố lực - thế - thời - mưu được Bộ thống soái tối cao và Quân đội nhân dân Việt Nam phát triển lên một tầm cao mới. Trong Chiến cuộc Đông - Xuân 1953-1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ đạo phân tán địch ra 5 hướng chiến trường, biến năm đấm chủ lực của địch được tập trung về đồng bằng Bắc Bộ trở thành bàn tay xòe để ta tiêu diệt. Trong Tổng tiến công mùa Xuân 1975, ta căn cứ vào thế bố trí binh lực địch thể hiện ý định "mạnh ở hai đầu", mưu kế chiến lược của Bộ thống soái của ta là bày ra một hình thế dàn trận chiến lược - bày binh bố trận ghìm địch ở hai đầu chiến tuyến Sài Gòn và Huế - Đà Nẵng để phá vỡ Tây Nguyên<sup>43</sup>. Cả ba chiến trường, chiến trường Tây Nguyên, chiến trường Huế - Đà Nẵng và chiến trường Đông Nam Bộ/Sài Gòn phối hợp nhịp nhàng. Cách bày thế trận của ta khiến khi

Tây Nguyên bị tiến công, địch không có lực lượng tổng dự bị cơ động chiến lược ứng cứu.

Đại thắng mùa Xuân 1975 kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cũng là thắng lợi tuyệt vời của nghệ thuật quân sự Việt Nam, được tôi luyện và thể hiện trong thực tiễn.

Được tích hợp bởi các yếu tố từ mục tiêu chiến đấu, tổ chức và sử dụng lực lượng, phương thức triển khai và cách đánh, nghệ thuật quân sự Việt Nam hiện đại mang tính tổng hợp cao, tạo nên sức mạnh tổng hợp lớn, giành thắng lợi.

Hình thành và phát triển trong cuộc chiến tranh cách mạng, nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước được nâng lên một tầm cao mới, trở thành nghệ thuật quân sự hiện đại Việt Nam - xét cả về bản chất, quy mô, cường độ cuộc chiến; cả về vũ khí và phương tiện chiến tranh cũng như việc giải quyết vấn đề chiến lược quân sự, nghệ thuật chiến dịch, chiến thuật và kỹ thuật. Đó là nghệ thuật quân sự toàn dân đánh giặc lấy lực lượng vũ trang ba thứ quân làm nòng cốt, nghệ thuật kết hợp chặt chẽ đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao, kết hợp giữa đánh nhỏ, đánh vừa và đánh lớn, kết hợp các nhân tố lực - thế - thời, đánh địch một cách bất ngờ, tạo nên sức mạnh đánh thắng lực lượng quân sự địch và các chiến lược chiến tranh của chúng, qua đó, góp phần quan trọng đánh bại ý chí xâm lược của kẻ thù, hoàn thành mục tiêu giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước. Đó là biểu hiện rực rỡ của bản lĩnh và trí tuệ người Việt Nam trong thời đại mới.

Tư tưởng về chiến tranh nhân dân và tư tưởng chỉ đạo nghệ thuật quân sự Việt Nam nảy sinh và được kiểm nghiệm trong thực tế trở thành di sản tinh thần vô giá của dân tộc Việt Nam.

### Chú thích

1. Việt sử lược, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1960, tr. 14, Dẫn theo Bộ Quốc Phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử quân sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, t.1, tr.388.
2. Xem Đào Duy Anh: *Lịch sử Việt Nam*, quyển thượng, Hà Nội, 1956. Dẫn theo *Lịch sử quân sự Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1998, t.1, tr.390.
3. Tư Mã Thiên: *Sử ký*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1988, tr.48.
4. Có sách đính chính là 56 thành trì vì cho rằng *Hậu Hán thư* chép nhầm.
- 5,6. Dẫn theo *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, tr.81, 109.
7. Quốc hiệu Đại Cồ Việt được Lê Hoàn đặt từ năm 968, kéo dài đến năm 1054.
8. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.II, tr.151.
9. Nguyễn Trãi: *Toàn tập, Quân trung từ mệnh tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr.171, 143.
10. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.473.
11. Xem M.Namara và nhiều tác giả: *Cuộc tranh cãi không dứt*, NewYork, 1999, bản dịch của Tổng cục II, tr.17.
12. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.12.
13. Xem ủy ban khoa học xã hội Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, t.I, tr.73.
14. Ph. Ăngghen: "*Thất bại của quân đội Piêmông*" - *Tuyển tập luận văn quân sự*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr.111.
15. Xem Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Tổng tập luận văn*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2006, tr.1052-1053.

16,17. Xem Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945 - 1975 - Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, 2000, tr.106, 181.

18. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.14.

19. Dẫn theo Hồng Nam và Hồng Lĩnh (Chủ biên): *Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr.231.

20,21. Dẫn theo Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt - Lịch sử ngoại giao và tôn giáo triều Lý*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr.131.

22,23. Nguyễn Trãi: *Toàn tập, Quân trung từ mệnh tập, Sđd*, tr. 49-50, 53.

24. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t 8, tr.437.

25. Nhà Lý chống quân Tống xâm lược từ tháng 11-1076 đến tháng 3-1077 - khoảng 5 tháng.

Nhà Trần chống quân Mông - Nguyên, lần thứ nhất từ tháng 1-1258 đến tháng 2-1258 - hơn 1 tháng; lần thứ hai từ tháng 1-1285 đến tháng 7-1285 - khoảng 7 tháng; lần thứ ba từ tháng 1-1288 đến tháng 4-1288 - khoảng 4 tháng.

Nhà Tây Sơn - Quang Trung Nguyễn Huệ chống quân Thanh từ tháng 11-1788 đến 30-1-1789 - khoảng 2 tháng.

Nhà Hồ chống quân Minh, vài tháng là thất bại, mất nước. Trong thời hiện đại, quân và dân Việt Nam chống thực dân Pháp từ năm 1945 đến năm 1954 - 9 năm; chống đế quốc Mỹ xâm lược từ năm 1954 đến năm 1975 - 21 năm mới giành thắng lợi trọn vẹn.

26. *Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1958, t.V, tr.34.

27. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Tổng tập luận văn, Sđd*, tr.1076.
28. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 7-8.
29. *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, t.II, tr.119.
30. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.525.
31. Xem Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975 - Thắng lợi và bài học, Sđd*, tr.308.
32. Thượng tướng, Giáo sư Hoàng Minh Thảo: *Bàn về nghệ thuật quân sự*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.7.
33. Xem Thượng tướng, Giáo sư Hoàng Minh Thảo: *Bàn về nghệ thuật quân sự, Sđd*, tr.7.
34. Xem thêm Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Tổng kết tác chiến chiến lược trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945-1975)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2005.
35. Xem Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Tổng tập luận văn, Sđd*, t. 2, tr. 1087.
36. Thượng tướng, Giáo sư Hoàng Minh Thảo: "Một vấn đề về nghệ thuật tác chiến của chiến tranh nhân dân Việt Nam". In trong *Nghiên cứu nghệ thuật quân sự*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1986, tr.24.
37. Xem Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Tổng tập luận văn, Sđd*, tr. 1095.
38. *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1964, tr. 513.
39. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Tổng tập luận văn, Sđd*, tr.1090.

40. Xem Thượng tướng, Giáo sư Hoàng Minh Thảo: *Bàn về nghệ thuật quân sự*, *Sđd*, tr.161.

41. Xem Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Tổng tập luận văn*, *Sđd*, tr.1099.

42. Xem Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Tổng tập luận văn*, *Sđd*, tr.1101.

43. Xem Thượng tướng, Giáo sư Hoàng Minh Thảo: *Bàn về nghệ thuật quân sự*, *Sđd*, tr.161.

## **TƯ TƯỞNG XÂY DỰNG CĂN CỨ ĐỊA, HẬU PHƯƠNG CHIẾN TRANH VÀ TƯ TƯỞNG QUỐC PHÒNG**

### **I- TƯ TƯỞNG XÂY DỰNG CĂN CỨ ĐỊA, HẬU PHƯƠNG CHIẾN TRANH**

Căn cứ địa, hậu phương là nơi tích lũy và phát triển lực lượng về mọi mặt, nơi cung cấp sức người, sức của cho chiến tranh, nơi xuất phát để mở rộng kháng chiến, từng bước tiến đến giành thắng lợi. Bất cứ một cuộc khởi nghĩa và chiến tranh nào, nếu không có căn cứ địa, hậu phương vững chắc thì không thể giành thắng lợi được. Ở Việt Nam, từ xưa tới nay, vấn đề căn cứ địa, hậu phương luôn giữ vai trò hết sức quan trọng, nhất là trong chiến tranh chống ngoại xâm. Vì thế, xây dựng và phát triển căn cứ địa, hậu phương luôn là vấn đề chiến lược trọng yếu trong tư tưởng quân sự của những nhà lãnh đạo khởi nghĩa và chiến tranh. Tư tưởng xây dựng căn cứ địa, hậu phương ở Việt Nam bao gồm nhiều quan điểm tiến bộ, luôn có giá trị thực tiễn. Dưới đây là một số quan điểm, tư tưởng chủ yếu:

- 1. Dựa vào dân để xây dựng căn cứ địa, hậu phương, từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, từ chưa hoàn chỉnh đến ngày càng hoàn chỉnh**



Từ quan điểm coi trọng dân, coi trọng vai trò của sức dân, “trật thuyên mới biết dân như nước”, hay quan điểm “Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng”, "Có dân là có tất cả”, “Để trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong"..., hầu hết những người lãnh đạo khởi nghĩa và chiến tranh ở Việt Nam xưa nay đều có ý thức triệt để dựa vào dân để tiến hành chiến tranh, để xây dựng căn cứ địa, hậu phương cho các cuộc khởi nghĩa và kháng chiến.

Sau khi tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược, quân thù thường sử dụng quân đội và chính quyền đô hộ do chúng dựng lên để thống trị, áp bức, đàn áp, bóc lột, vơ vét tài nguyên, của cải của nhân dân Việt Nam. Bên cạnh cuộc xâm lược lãnh thổ là cuộc "xâm lược văn hóa" - nhiều thế lực xâm lược Việt Nam có chủ ý đồng hóa dân tộc Việt Nam, hủy hoại nền văn hóa và những truyền thống lâu đời hòng diệt tận gốc ý thức dân tộc của nhân dân Việt Nam, ách xâm lược đi liền với những nổi thống khổ đè nặng lên đời sống nhân dân Việt Nam, dậm trường lịch sử nhiều "tai ương, địch họa" và từ khát vọng hòa bình, nhân dân Việt Nam có truyền thống yêu nước, căm thù giặc sâu sắc, sẵn sàng đứng lên chiến đấu chống ngoại xâm. Chính vì vậy, trong lịch sử, cho dù kẻ xâm lược đã chiếm đóng Việt Nam và áp đặt ách cai trị thì chúng vẫn không thể khuất phục được ý chí đấu tranh của nhân dân Việt Nam, không thể can thiệp sâu tới đời sống, văn hóa truyền thống trong hầu hết các làng xã và những vùng nông thôn rộng lớn. Chính đó là nơi nuôi dưỡng và tích lũy sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước, của ý thức dân tộc, của lối sống và bản sắc văn hóa Việt Nam. Đó cũng chính là cơ sở cho những lãnh tụ nghĩa quân, những người lãnh đạo kháng chiến dựa vào để xây dựng đất đứng chân, tổ chức lực lượng và động viên nhân dân cùng chiến đấu.

Từ cuối thế kỷ thứ II trước Công nguyên đến thế kỷ X, nạn ngoại xâm kéo dài hơn một nghìn năm, họa "vong thân", nhà tan, nước

mất tướng chừng dân tộc Việt Nam không thể vượt qua được. Chính quyền đô hộ đã được áp đặt trên cả nước, quân thù thực hiện âm mưu đồng hóa hết sức thâm độc hòng biến nước ta thành quận, huyện của chúng. Song dân tộc Việt Nam đã vượt qua tất cả. Nhiều cuộc khởi nghĩa chống Bắc thuộc đã nổ ra gây tổn thất lớn cho quân thù. Những lãnh tụ nghĩa quân thời bấy giờ đã biết dựa vào dân, dựa vào các làng bản để xây dựng căn cứ khởi nghĩa. Hai Bà Trưng đã dựa vào các căn cứ Mê Linh, Chu Diên để phát động khởi nghĩa, được nhân dân nhiệt tình hưởng ứng. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã phát triển thành một phong trào chống ách đô hộ diễn ra rộng khắp, tiến lên đánh đuổi quân thù, giải phóng 65 huyện thành trong cả nước. Triệu Thị Trinh cùng anh là Triệu Quốc Đạt xây dựng căn cứ ở núi Nứa, Bồ Điền, nơi quê hương mình để chống quân Ngô, cỡi ách nô lệ. Lý Bí dựa căn cứ Thái Bình để khởi nghĩa và sau đó xây dựng căn cứ Chu Diên để chống quân xâm lược. Triệu Quang Phục dựa vào dân vùng Khoái Châu (Hưng Yên), xây dựng căn cứ kháng chiến ở đầm Dạ Trạch đánh bại quân Lương. Mai Thúc Loan được đông đảo dân chúng quê hương mình ủng hộ đã xây dựng căn cứ địa ở Sa Nam làm nên nghiệp đế, tiến quân ra Bắc, hạ thành Tống Bình, giành quyền tự chủ trong nhiều năm. Bồ Cái Đại Vương Phùng Hưng lập căn cứ địa ở Đường Lâm, nơi quê hương bán quán và nhờ nhân dân ở đây hưởng ứng, ông tiến quân giải phóng thành Tống Bình. Khúc Thừa Dụ kiên trì xây dựng lực lượng ở căn cứ Hồng Châu (Hưng Yên) và nhằm lúc chính quyền đô hộ nhà Đường suy yếu, tiến lên giành quyền tự chủ đất nước. Tất cả những cuộc khởi nghĩa nói trên đều dựa vào sự ủng hộ của nhân dân vùng nông thôn để xây dựng căn cứ, phát triển lực lượng, mở rộng vùng giải phóng, chống lại ách đô hộ của ngoại bang.

Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, buổi đầu Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã dựa vào vùng núi rừng Lam Sơn làm căn cứ địa, sau phát triển xây dựng đất đứng chân ở Nghệ An, mở ra một bước phát triển quyết định giành thắng lợi. Ngay từ khi mới dựng cờ khởi nghĩa, Lê Lợi -

lãnh tụ tối cao của nghĩa quân đã nhận thấy không thể thắng lợi nhanh chóng trước quân Minh hùng mạnh, mà phải tiến hành một cuộc chiến tranh lâu dài, gian khổ. Vì vậy, Lê Lợi cho rằng, công tác xây dựng căn cứ địa, xây dựng đất đứng chân là hết sức bức thiết, đặt lên hàng đầu và có tính quyết định thành bại của cuộc đấu tranh. Căn cứ Lam Sơn đã được chú ý xây dựng từ buổi đầu nhen nhóm phong trào khởi nghĩa. Căn cứ Lam Sơn hội đủ các yếu tố nhân hòa, địa lợi. Không chỉ nơi đây là quê hương của vị thủ lĩnh, mà chủ yếu Lê Lợi rất có uy tín trong vùng và được nhân dân địa phương hết lòng hưởng ứng. Cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, Lam Sơn là một vùng rừng núi rậm rạp. Làng ở Loại Sơn là nơi khai hoang lập ấp của ông tổ ba đời của Lê Lợi. Trải qua các đời ông nội là Lê Đình, rồi cha là Lê Khoáng, cơ nghiệp dòng họ Lê đã phát triển, con cháu ngày càng đông, tòi tở ngày càng nhiều. Người dân Lam Sơn ngày một đông đúc với nhiều nghề cổ truyền như nghề nông, nghề đánh cá, nghề rừng. Xung quanh Lam Sơn thời kỳ này đã có nhiều xóm làng thuộc huyện Lương Giang và huyện Cổ Lôi, cũng là những nơi gia tộc Lê Lợi có quan hệ họ hàng, bạn bè gần bó. Đó là quê hương của nhiều tướng lĩnh đã từng tham gia Hội thề Lũng Nhai với Lê Lợi...

Địa thế miền thượng du Thanh Hóa rất hiểm trở, nhân dân địa phương hết lòng giúp đỡ nghĩa quân Lam Sơn. Đó là căn cứ và khu vực hoạt động rất thuận lợi cho nghĩa quân Lam Sơn trong buổi đầu của cuộc khởi nghĩa, khi lực lượng còn non yếu. Dựa vào dân, dựa vào địa thế của núi rừng, nghĩa quân đã chống trả thành công nhiều cuộc vây quét lớn của địch, đã tiêu hao một phần sinh lực quân Minh và khi cần thiết có thể rút lui để bảo toàn lực lượng. Tuy nhiên, đến năm 1423, khi nghĩa quân đã phát triển đến mức độ nhất định, thì địa bàn hoạt động ở miền thượng du Thanh Hóa trở nên chật hẹp. Lê Lợi nhận thấy nếu tiếp tục bán trụ ở vùng rừng núi sẽ hạn chế việc phát triển lực lượng, không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ lớn lao của nghĩa quân. Nếu tiến xuống trung du và đồng bằng đông dân nhiều của thì có thể

giải quyết được vấn đề cung cấp lương thực, đồng thời việc phát triển lực lượng cũng thuận lợi hơn. Qua thực tiễn của cuộc chiến đấu bằng kinh nghiệm của bản thân, Lê Lợi, Nguyễn Trãi và các tướng lĩnh Lam Sơn nhận thức được điều đó và hoàn toàn nhất trí với kế hoạch sáng suốt của tướng Nguyễn Chích: Tiến quân vào Nghệ An để xây dựng đất đứng chân, xây dựng căn cứ địa mới, mở rộng địa bàn, đẩy mạnh cuộc chiến đấu chống quân thù.

Vào nửa cuối kỷ XVIII, cuộc khởi nghĩa Tây Sơn ban đầu xây dựng căn cứ địa ở vùng Tây Sơn Thượng đạo và Tây Sơn Hạ đạo, dựa vào sự ủng hộ nhiệt tình của đồng bào các dân tộc vùng quê hương của anh em Nguyễn Nhạc để xây dựng căn cứ, rồi phát triển mở rộng xuống miền xuôi, giải phóng vùng đồng bằng, chiếm thành Quy Nhơn. Chỉ hai năm sau, đến năm 1773, quân Tây Sơn đã giải phóng được nhiều vùng và cả một dải từ Bình Thuận đến Quảng Ngãi trở thành căn cứ địa vững chắc của nghĩa quân. Từ đây nghĩa quân Tây Sơn có điều kiện phát triển sang một giai đoạn mới: Tiến quân vào Nam đánh bại thế lực họ Nguyễn, tiến quân ra Bắc tiêu diệt họ Trịnh, đặt cơ sở thống nhất đất nước, đánh tan các đạo quân xâm lược Xiêm và Thanh, bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Đặc điểm chung của tư tưởng về xây dựng căn cứ địa thời phong kiến là đều dựa vào: *Một là*, cơ sở địa phương của thủ lĩnh nghĩa quân, thường là nơi thủ lĩnh quân sự sinh ra, trưởng thành; *hai là*, uy tín cá nhân của thủ lĩnh quân sự có tác động đến sự hưởng ứng của quần chúng; *ba là*, từ một căn cứ địa, theo sự thành công quân sự của nghĩa quân, càng ngày càng mở rộng. Đó cũng là những đặc điểm phản ánh khá rõ tính chất *tự phát quân sự* của các lực lượng quân sự thời phong kiến.

Bước sang thế kỷ XX, tư tưởng xây dựng căn cứ địa ở Việt Nam càng hoàn chỉnh dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sau nhiều năm bôn ba khắp các châu lục để tìm đường giải phóng dân tộc khỏi

ách thống trị của thực dân Pháp, tháng 1-1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng. Người chọn Pác Pó, châu Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng làm "đại bản doanh" và chọn tỉnh Cao Bằng để xây dựng căn cứ địa đầu tiên để lãnh đạo phong trào cách mạng cả nước. Người cho rằng, *căn cứ địa Cao Bằng sẽ mở ra triển vọng rất lớn cho cách mạng Việt Nam. Cao Bằng có phong trào từ trước lại kề sát biên giới, lấy đó làm cơ sở liên lạc quốc tế rất thuận lợi. Nhưng từ Cao Bằng còn phát triển xuống Thái Nguyên và xuống nữa mới có thể tiếp xúc với toàn quốc được...* Với tư tưởng đúng đắn, sáng tạo đó, với tầm nhìn của một vị lãnh tụ, Người cho rằng Cao Bằng là nơi hội tụ đủ những điều kiện cần thiết để xây dựng một căn cứ địa cách mạng buổi đầu của công cuộc giải phóng dân tộc. Là một tỉnh địa đầu biên giới, trải qua những thăng trầm của lịch sử, nhân dân các dân tộc Cao Bằng vừa phải đấu tranh vật lộn với thiên nhiên khắc nghiệt để sinh sống, đồng thời phải luôn luôn cảnh giác chống lại các thế lực xâm lược ngoại bang và tay sai của chúng để tồn tại và bảo vệ giống nòi, bảo vệ quê hương, làng bản. Vì vậy, nhân dân các dân tộc anh em ở Cao Bằng mang đầy đủ bản sắc tốt đẹp là anh dũng, kiên cường, thật thà, chất phác, thủy chung không khuất phục bất kỳ một sức mạnh nào. Nhất là khi được Đảng giác ngộ, giáo dục thì truyền thống ấy càng được nhân lên gấp bội và sâu sắc hơn. Đây chính là cái nền nhân dân được giác ngộ, qua thử thách mà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cho rằng đó chính là một bảo đảm cho việc xây dựng căn cứ địa cách mạng.

Cũng trong thời kỳ này, Đảng Cộng sản Việt Nam còn xây dựng căn cứ địa Bắc Sơn - Vũ Nhai. Cũng như Cao Bằng, căn cứ địa Bắc Sơn - Vũ Nhai là nơi có cơ sở đảng, cơ sở quần chúng và phong trào cách mạng phát triển tương đối mạnh hơn các nơi khác. Năm 1943, Đảng Cộng sản Việt Nam xây dựng thêm một trung tâm căn cứ địa nữa là Đại Từ - Định Hóa - Sơn Dương - Yên Sơn. Các trung tâm căn cứ địa dần dần được mở rộng và nối liền nhau, thành căn cứ địa Việt Bắc rộng lớn bao gồm 6 tỉnh: Cao - Bắc - Lạng - Hà - Tuyên - Thái và một số vùng thuộc địa phận các tỉnh lân cận. Lúc ban đầu xây dựng, các trung tâm căn cứ địa mới chỉ có cơ sở

đảng, cơ sở quần chúng cách mạng và một lực lượng nhỏ tự vệ và du kích trang bị những vũ khí thô sơ chưa có chính quyền cách mạng. Dựa trên sự giác ngộ, sự phát triển của các cơ sở quần chúng, phong trào cách mạng ngày càng lan rộng và trưởng thành, lực lượng vũ trang cách mạng thoát ly không ngừng lớn mạnh. Trước cao trào kháng Nhật cứu nước, ở căn cứ địa Việt Bắc bắt đầu có tổ chức đảng, Mặt trận Việt Minh và một số đơn vị lực lượng vũ trang thoát ly. Trong cao trào, nhiều cuộc khởi nghĩa từng phần nổ ra, chính quyền cách mạng các địa phương ra đời từ xã, huyện cho đến tỉnh, rồi khu giải phóng được thành lập. Như vậy, khu giải phóng được thành lập trên nền tảng căn cứ địa cách mạng, từ chưa hoàn chỉnh dần trở nên hoàn chỉnh, có Đảng lãnh đạo, có Mặt trận Việt Minh, có các tổ chức quần chúng, có chính quyền cách mạng và lực lượng vũ trang cách mạng. Căn cứ địa Việt Bắc được xây dựng lớn mạnh về mọi mặt, trở thành "đại bản doanh" của cách mạng Việt Nam.

Như vậy, kế thừa và phát huy truyền thống xây dựng căn cứ địa chống ngoại xâm của dân tộc, vận dụng kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám, Trung ương Đảng đề ra đường lối, chính sách về xây dựng căn cứ địa cách mạng và đã không ngừng hoàn thiện đường lối, tích cực chỉ đạo xây dựng chuẩn bị cho cuộc chiến đấu chống ngoại xâm. Trong xây dựng căn cứ địa cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: Triệt để dựa vào nhân dân, xây dựng thể trận lòng dân, phát huy sức mạnh của toàn dân. Đảng xác định chỗ dựa vững chắc nhất của cách mạng là quần chúng nhân dân, là tinh thần yêu nước, lòng trung thành vô hạn của nhân dân đối với sự nghiệp cách mạng. Đảng chủ trương xây dựng cơ sở chính trị (gồm cơ sở đảng và cơ sở quần chúng), động viên nhân dân ở vùng sau lưng địch sẵn sàng ủng hộ, tham gia kháng chiến. Đây là một tư tưởng lớn, có tầm quan trọng hàng đầu, bởi vì có cơ sở chính trị vững mạnh, Đảng mới có chỗ dựa lãnh đạo quần chúng tiến hành kháng chiến thắng lợi. Thực tiễn trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ chứng tỏ, một khi nhân dân đã đồng tâm nhất trí đứng lên kháng chiến hoặc hưởng

về kháng chiến thì bất cứ ở đâu cũng là cơ sở, là căn cứ cách mạng. Đó là nhân tố đầu tiên bảo đảm thắng lợi.

Trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược, việc xây dựng căn cứ địa Việt Bắc được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thường vụ Trung ương Đảng đặc biệt quan tâm. Ngay sau Cách mạng Tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dự liệu trước thực dân Pháp sẽ quay lại xâm lược Việt Nam. Vì thế, trước khi về Thủ đô, Người đã đặt việc tiếp tục xây dựng, tăng cường căn cứ địa Việt Bắc thành một nhiệm vụ quan trọng để chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc kháng chiến sau đó.

Trên chiến trường chính Bắc Bộ, sau các chiến dịch Thu - Đông Việt Bắc (1947), giải phóng biên giới Cao - Lạng (1950) và giải phóng Hòa Bình (1952), căn cứ địa Việt Bắc thực sự đã được củng cố vững chắc và mở rộng đến các tỉnh trung du Bắc Bộ, sát vùng rừng núi và trung du Liên khu III. Các căn cứ địa khác cũng được hình thành ở Liên khu IV, Liên khu V và Nam Bộ. Đến giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến, vùng tự do và vùng căn cứ của ta từ Bắc đến Nam đã chiếm hơn 70% diện tích đất nước và hơn 50% số dân. Hậu phương kháng chiến đã vô cùng lớn mạnh.

Bên cạnh các vùng tự do rộng lớn làm hậu phương vững chắc cho cuộc kháng chiến, các cơ sở chính trị, các khu du kích và căn cứ du kích ở vùng sau lưng địch từng bước cũng được hình thành và phát triển. Với sự xuất hiện của các căn cứ du kích, các căn cứ địa cách mạng mới được hình thành và mở rộng. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Trong vùng tạm chiếm, lực lượng to lớn của nhân dân và du kích ta giống như kho thuốc súng trong bụng địch. Ta khéo củng cố và phát triển lực lượng ấy thì giặc Pháp sẽ vỡ bụng mà chết". Chỉ có như vậy, chúng ta mới có điều kiện để kết hợp chặt chẽ giữa chiến tranh chính quy và chiến tranh du kích, từng bước giành lấy thắng lợi cuối cùng.

Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, do điều kiện trong nước và quốc tế có nhiều điểm khác trước, nên ngay từ đầu Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định miền Bắc là nền tảng cho cách mạng cả nước, sớm định hướng xây dựng miền Bắc theo con đường xã hội chủ nghĩa, là cơ sở đầu tiên cho việc xây dựng căn cứ địa cách mạng, xây dựng hậu phương vững chắc của cuộc kháng chiến ở miền Nam. Sau hòa bình, các lực lượng vũ trang miền Nam tập kết ra miền Bắc, các vùng tự do, các căn cứ kháng chiến trở thành vùng bị chính quyền tay sai Mỹ kiểm soát. Thời kỳ đầu, ta chủ trương dựa vào dân để giữ gìn lực lượng, giữ gìn các cơ sở cách mạng đã có, từng bước củng cố và xây dựng thêm các cơ sở mới. Từ tháng 6-1956, Bộ Chính trị ra Nghị quyết *Củng cố lực lượng vũ trang và bán vũ trang, xây dựng căn cứ làm chỗ dựa*; do vậy, một số căn cứ địa cách mạng mới đã được xây dựng. Từ năm 1958, một số "làng rừng" ở U Minh được tổ chức lại thành căn cứ chiến đấu. Những căn cứ có từ kháng chiến chống Pháp như Chiến khu Đ, Dương Minh Châu, Đồng Tháp Mười, Rừng Sác... được xây dựng lại. Các "khu bất hợp pháp" ở vùng rừng núi Liên khu V cũng được tổ chức thành các căn cứ địa cách mạng. Do đó, cơ quan lãnh đạo địa phương có nơi đứng chân an toàn, các đơn vị vũ trang có chỗ dựa để xây dựng và chiến đấu. Sau Đồng khởi, nhân dân giành được quyền làm chủ ở một số địa phương. Các căn cứ địa cách mạng được mở rộng và củng cố, nối liền với nhau thành vùng giải phóng, hoặc căn cứ địa ở các chiến trường. Chiến tranh cách mạng phát triển đòi hỏi phải có căn cứ địa vững chắc, có căn cứ hậu cần với dự trữ nhân lực và vật lực bảo đảm đủ phục vụ nhu cầu tác chiến lớn. Vùng giải phóng miền Đông Nam Bộ với hạt nhân là căn cứ địa (chiến khu) từ thời kháng chiến chống Pháp, có các căn cứ hậu cần trên từng địa bàn; vùng giải phóng Tây Nguyên với các căn cứ hậu cần trên từng hướng tác chiến, đã bảo đảm cho khối chủ lực mở nhiều cuộc tiến công. Liên khu V và đồng bằng sông Cửu Long xây dựng được nhiều căn cứ địa trên từng địa bàn riêng biệt. Đến cuối cuộc kháng chiến, vùng giải phóng được mở rộng, nối liền các căn cứ địa từ Trị - Thiên đến Liên khu V, Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ, vây quanh thành phố Sài Gòn; có



tuyến nối với đồng bằng sông Cửu Long, trở thành hậu phương chiến lược tại chỗ vững chắc trên chiến trường miền Nam.

Tóm lại, trong chiến tranh cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định: *Một là*, chỗ dựa vững chắc nhất chính là các tổ chức quần chúng cách mạng, là lòng yêu nước của nhân dân. *Hai là*, dựa vào dân xây dựng cơ sở chính trị ở khắp nơi. *Ba là*, trên căn bản như vậy, xây dựng căn cứ địa - hậu phương cách mạng. Đi đôi với việc xây dựng cơ sở chính trị, chúng ta tiến lên xây dựng các khu du kích, các căn cứ địa cách mạng được hình thành và phát triển. Từ căn cứ du kích phát triển thành các vùng hậu phương ổn định, hậu phương vững chắc trong chiến tranh. Sau khi có những vùng giải phóng rộng lớn làm hậu phương ổn định, Đảng chủ trương vẫn tiếp tục phát triển căn cứ du kích ở sau lưng địch, từng bước mở rộng căn cứ địa, hậu phương. Đó là tư tưởng lãnh đạo xây dựng, phát triển căn cứ địa, hậu phương của Đảng Cộng sản Việt Nam. Dựa vào dân, nhất là nhân dân ở những vùng có truyền thống đấu tranh yêu nước, cách mạng, để xây dựng căn cứ địa, hậu phương. Có thể nói, đặc trưng quan trọng nhất của tư tưởng quân sự Việt Nam hiện đại về xây dựng căn cứ địa hậu phương chính là đường lối vận động quần chúng và xây dựng mặt trận chính trị trong nhân dân.

Việc xây dựng căn cứ địa, hậu phương được tiến hành từng bước, từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, từ chưa hoàn chỉnh đến ngày càng hoàn chỉnh luôn là một quan điểm tư tưởng đúng đắn, phù hợp với điều kiện khởi nghĩa và chiến tranh ở Việt Nam.

**2. Dựa vào địa hình hiểm trở, dựa vào các vùng nông thôn rừng núi để xây dựng căn cứ địa, từng bước mở rộng căn cứ địa, hậu phương xuống vùng nông thôn đồng bằng và đô thị - những nơi giàu sức người, sức của**

Khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh vệ quốc ở Việt Nam từ xưa tới nay đều dựa vào sức mạnh toàn dân, trong đó lực lượng vũ trang - quân đội chủ yếu xuất thân từ nông dân và tiến hành đánh địch trên mọi vùng đất nước. Nói cách khác, lực lượng tiến hành khởi nghĩa - kháng chiến đa phần xuất thân từ nông dân. Do vậy, kết hợp xây dựng căn cứ địa, hậu phương ở nông thôn (cả nông thôn rừng núi và nông thôn đồng bằng) với ở đô thị luôn là một quan điểm tư tưởng tiến bộ, phù hợp với điều kiện chiến tranh ở Việt Nam.

Trong lịch sử, mỗi khi dân tộc Việt Nam đứng lên chiến đấu giành hoặc bảo vệ độc lập, tự do, ông cha ta đều biết thiết lập chỗ đứng chân, xây dựng "đất căn bản" của mình với tư tưởng chú trọng dựa vào các yếu tố nhân hòa và địa lợi, chủ yếu dựa vào nông thôn, khi thì chọn rừng núi, khi dựa vào nơi hiểm yếu ở vùng đồng bằng, hoặc từ rừng núi tiến xuống đồng bằng, khai thác sức người, sức của trong nhân dân để xây dựng và phát triển lực lượng.

Thời chống Bắc thuộc, Hai Bà Trưng dựa vào vùng rừng núi Cẩm Khê (Ba Vì) làm căn cứ để kháng chiến chống quân xâm lược Đông Hán; Triệu Việt Vương dựa vào Đầm Dạ Trạch, một vùng đầm nước đầy lau sậy hiểm trở ở Khoái Châu (Hưng Yên) tiến hành kháng chiến trường kỳ, rồi sau đó chớp thời cơ phản công đánh đuổi quân Lương. Phùng Hưng dựa vào vùng Đường Lâm (Sơn Tây) mà làm nên nghiệp lớn. Mai Thúc Loan dựa vào đồi núi vùng Sa Nam (Nghệ An) xây dựng căn cứ địa chống lại ách thống trị của nhà Đường, tiến tới giải phóng Tống Bình, làm chủ đất nước.

Trong giai đoạn Cần Vương chống Pháp, nhiều lãnh tụ nghĩa quân đã xây dựng căn cứ địa ở vùng núi rừng hiểm trở. Phan Đình Phùng lấy núi Vũ Quang (Hương Khê, Hà Tĩnh) làm căn cứ khởi nghĩa; Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước đã xây dựng đất đứng chân ở miền rừng núi xứ Thanh; Đinh Công Tráng xây dựng căn cứ Hùng Lĩnh (Thanh Hóa). Trên vùng

thượng du Tây Bắc có các căn cứ chống Pháp của nghĩa quân Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp và Đốc Ngữ, Hoàng Đình Kinh có căn cứ ở Hữu Lũng (Lạng Sơn)... Bên cạnh đó, cũng có những lãnh tụ nghĩa quân xây dựng căn cứ của mình tại vùng đầm lầy, như Nguyễn Thiện Thuật ở Bãi Sậy (Hưng Yên). Tất cả họ đều có tư tưởng dựa vào nơi hiểm yếu để lập căn cứ địa.

Những cuộc khởi nghĩa lớn thường buổi đầu xây dựng căn cứ ở vùng rừng núi hiểm trở, nơi cơ sở chính quyền địch yếu, nơi quân thù gặp khó khăn trong các cuộc hành quân đàn áp; nhưng đến khi cuộc khởi nghĩa đã phát triển, khi nhu cầu cung cấp sức người, sức của lớn hơn, thì nghĩa quân mở rộng căn cứ địa xuống miền xuôi, dựa vào nhân lực, vật lực ở vùng đồng bằng để phát triển lực lượng. Tư tưởng này biểu hiện rõ nét nhất trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo. Buổi đầu dựa vào căn cứ Lam Sơn ở núi rừng Thanh Hóa, sau phát triển xây dựng đất đứng chân ở Nghệ An và cả vùng nông thôn rộng lớn từ Thanh Hóa trở vào. Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn do Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ lãnh đạo cũng xuất phát từ căn cứ buổi đầu ở núi rừng Bình Định, rồi phát triển xây dựng căn cứ địa ở vùng trung du và đồng bằng miền Trung, từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận. Từ những căn cứ địa như vậy, lực lượng nghĩa quân Lam Sơn cũng như nghĩa quân Tây Sơn đã nhanh chóng phát triển lớn mạnh và giành được thắng lợi. Trong nhiều cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc trước đây, ông cha ta đã biết dựng "đất căn bản" ở vùng rừng núi, đồng thời cũng đã thấy rõ ý nghĩa quan trọng của việc phát triển từ rừng núi về đồng bằng. Như Nguyễn Trãi đã từng viết:

*“Nghĩa kỳ nhất hướng trung nguyên chí,*

*Miếu toán tiên tri đại sự thành”*

*(Một khi cờ nghĩa đã hướng về đồng bằng, thì có thể thấy trước việc lớn sẽ thành công).*

Trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám, từ năm 1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã chọn Cao Bằng làm căn cứ địa buổi đầu; tiếp đến lại chọn vùng Bắc Sơn - Vũ Nhai mở rộng căn cứ địa và sau đó ít năm, căn cứ địa cách mạng đã được lan ra cả vùng rừng núi Việt Bắc, gồm sáu tỉnh gần vùng biên giới phía Việt - Trung. Đảng Cộng sản Việt Nam chọn những vùng này làm căn cứ địa cho cách mạng cả nước, vì nơi đây là vùng rừng núi và trung du, có vị thế chiến lược trọng yếu hiện có thể đánh, lui có thể giải, có đường giao thông liên lạc thuận tiện cả trong nước và quốc tế, nơi có cơ sở cách mạng sớm, và phong trào quần chúng mạnh mẽ. Việt Bắc cũng là vùng cơ cấu chính quyền địch mỏng, yếu và lỏng lẻo, có lợi cho hoạt động của các lực lượng vũ trang cách mạng, bất lợi cho hoạt động của chính quyền và quân địch.

Trong cuộc chiến tranh cách mạng 30 năm chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945-1975), quan điểm nhất quán của Đảng Cộng sản Việt Nam là dựa vào vùng nông thôn (cả rừng núi và đồng bằng) để xây dựng cơ sở chính trị, xây dựng các căn cứ địa cách mạng. Vùng nông thôn là nơi có cả một lực lượng cách mạng đông đảo, vì nông dân chiếm 90% dân số. Dưới ách áp bức, bóc lột nặng nề của thực dân và phong kiến, nông dân nước ta rất khổ cực, nên rất thiết tha với khẩu hiệu độc lập, tự do và ruộng đất, quyết tâm đi theo Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Nông thôn Việt Nam, từ trong truyền thống, có nền kinh tế tự cung tự cấp, không bị lệ thuộc nhiều vào thành thị, lại có địa hình thuận lợi cho hoạt động tác chiến của lực lượng vũ trang cách mạng trong điều kiện địch mạnh hơn ta về quân số và trang bị kỹ thuật. Nông thôn cũng là địa bàn mà bộ máy thống trị của địch yếu hoặc tương đối yếu có nhiều sơ hở - đây là hạn chế căn bản của mọi kẻ xâm lược. Trong điều kiện như vậy, mặt trận chính trị và mặt trận quân sự vững chắc của cách mạng Việt Nam phải là nông thôn. Chỉ có coi trọng việc phát động và tổ chức quần chúng nông dân, xây dựng nông thôn thành căn cứ địa vững chắc, thành hậu phương vững chắc của

chiến tranh thì mới bảo toàn và phát triển lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang để từng bước mở rộng lực lượng, thay đổi cục diện chiến trường, cuối cùng chiến thắng kẻ thù lớn mạnh.

Trong công tác xây dựng căn cứ địa, hậu phương ở nông thôn, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định đúng vị trí và tác dụng của cả nông thôn rừng núi và nông thôn đồng bằng. Nông thôn rừng núi có địa thế hiểm yếu, là địa bàn chiến lược quan trọng về quân sự. Ở đây, nhân dân các dân tộc rất trung thành với cách mạng, cũng chính là nơi địch yếu và sơ hở, trên địa bàn đó có thể hạn chế chỗ mạnh của địch. Dựa vào địa thế, quân đội và nhân dân có thể tích lũy và phát triển lực lượng, có thể kiên trì chiến đấu lâu dài ngay trong những trường hợp khó khăn nhất và lấy đó làm bàn đạp vững chắc phát triển xuống đồng bằng. Thực tiễn trong Cách mạng Tháng Tám, trong kháng chiến chống thực dân Pháp cũng như trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã chứng minh nông thôn rừng núi là căn cứ địa vững chắc nhất của cách mạng và chiến tranh cách mạng ở Việt Nam.

Nông thôn đồng bằng tuy địa thế không hiểm trở như ở vùng rừng núi, nhưng lại là những nơi có khả năng cung cấp nhân lực, vật lực, có mạng lưới giao thông phát triển và là nơi tiếp giáp với thành thị, do đó là một địa bàn chiến lược quan trọng. Bởi vậy, đi đôi với việc xây dựng và củng cố căn cứ địa, hậu phương ở các vùng rừng núi, Đảng Cộng sản Việt Nam hết sức coi trọng xây dựng và củng cố căn cứ địa, hậu phương ở vùng đồng bằng. Chiến tranh của ta là chiến tranh nhân dân, dựa vào sức mình là chính, nên việc tranh thủ và dựa vào nhân dân các vùng đồng bằng để xây dựng căn cứ địa có ý nghĩa chiến lược cực kỳ quan trọng. Có như vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam mới động viên được đông đảo nhân dân tham gia khởi nghĩa và chiến tranh, mới đẩy mạnh được chiến tranh du kích ở khắp nơi, kể cả vùng xung yếu gần các thành thị và các đường giao thông quan trọng, mới giải quyết được nguồn nhân lực, vật lực dồi dào để đáp ứng kịp thời những nhu cầu ngày càng lớn của chiến tranh. Chỉ có như vậy, quân và

dân Việt Nam mới phá tan được âm mưu bắt người, cướp của của địch, đánh bại chính sách "dùng người Việt đánh người Việt", "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" hay chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của quân thù.

Quan điểm trên đây được thể hiện ngay từ đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: “Việt Nam không thể có căn cứ địa rộng rãi và vững chắc... Những căn cứ địa ở Việt Nam đều có thể bị địch đánh xuyên mũi dùi vào hoặc bao vây. Nhưng Việt Nam đã có một mặt trận đoàn kết toàn dân, nhân dân đã được hưởng chế độ dân chủ rộng rãi và liều chết giữ vững chế độ ấy... nên Việt Nam vẫn có thể kháng chiến và nắm chắc thắng lợi bằng cách mở mặt trận ở bất cứ nơi nào có bóng địch, đánh ngay cả ở sau lưng địch, trong ruột địch và tổ chức căn cứ địa không những ở rừng núi mà cả ở đồng bằng”<sup>1</sup>.

Trong bối cảnh đó, ngoài việc củng cố căn cứ địa Việt Bắc, quân và dân Việt Nam đã ra sức giữ vững những vùng tự do rộng lớn ở Liên khu IV, Liên khu V, bao gồm cả vùng rừng núi và vùng đồng bằng; giữ vững cả một vùng đồng bằng rộng lớn ở miền Tây Nam Bộ. Ngay tại đồng bằng Bắc Bộ là nơi địch tập trung nhiều quân nhất, nhưng đến năm 1953, tướng Nava cũng phải thừa nhận: “Trong 7.000 làng thì đã có trên 5.000 làng hoàn toàn hoặc ít nhiều do Việt Minh kiểm soát”<sup>2</sup>. Điều đó đã nói lên một thực tế rằng, quân đội Việt Nam hoàn toàn có khả năng đứng vững ở đồng bằng trong hoàn cảnh bị bao vây, vì căn cứ địa, hậu phương của Việt Nam không phải ở nơi nào khác mà ở ngay trong lòng đồng bào vốn luôn luôn hướng về cách mạng. Tuy vậy, ngay từ đầu cuộc kháng chiến, trong thế tương quan bất lợi, mặc dầu Việt Nam chủ trương rút khỏi thành thị để đứng chân vững chắc, xây dựng căn cứ địa ở nông thôn rừng núi, song không phải vì thế mà bỏ rơi trận tuyến thành thị mà vẫn chủ trương duy trì, phát triển các cơ sở chính trị ở thành thị để tiến hành đấu tranh làm rối loạn hậu phương địch.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, miền Bắc xã hội chủ nghĩa là hậu phương lớn của tiền tuyến miền Nam, do đó xây dựng hậu phương miền Bắc vững mạnh là một vấn đề chiến lược quyết định thắng lợi của cách mạng cả nước. Khi cả nước có chiến tranh, miền Bắc vừa là căn cứ địa cách mạng của cả nước, vừa là hậu phương lớn cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, lại vừa là tiền tuyến trực tiếp chiến đấu ác liệt chống máy bay và tàu chiến Mỹ. Tại miền Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đánh địch trên cả ba vùng chiến lược, nhưng việc xây dựng căn cứ địa vẫn chủ yếu dựa vào vùng nông thôn, cả ở rừng núi và đồng bằng. Việc xây dựng căn cứ địa - vùng giải phóng trên các chiến trường được tiến hành từng bước, với quy mô và hình thức thích hợp tùy thuộc vào so sánh lực lượng giữa ta và địch, trên từng vùng, địa bàn. Chủ trương của Đảng là kết hợp xây dựng cơ sở chính trị ở khắp nơi, xây dựng căn cứ địa, hậu phương tại chỗ ở các vùng giải phóng, trước hết là vùng núi, nơi hiểm yếu như ở Tây Nguyên, sau đó phát triển đến các vùng nông thôn đồng bằng. Ở vùng rừng núi, ở các căn cứ (chiến khu) từ thời kháng chiến chống thực dân Pháp, ta có điều kiện mở rộng và phát triển thành vùng giải phóng trên các địa bàn chiến lược quan trọng như miền Đông Nam Bộ...

Ở vùng nông thôn đồng bằng đông dân, nhiều cửa, Đảng chủ trương xây dựng và phát triển căn cứ địa gắn liền với việc không ngừng mở rộng ra vùng tranh chấp giữa ta và địch, đấu tranh chính trị đi đôi với đấu tranh vũ trang, bảo vệ nhân dân, bảo vệ sản xuất; tạo và mở rộng nguồn động viên nhân lực, vật lực phục vụ kháng chiến, đi đôi với hạn chế, phá kế hoạch khai thác nhân lực, vật lực của địch. Căn cứ địa được xây dựng vững chắc ở đồng bằng sông Cửu Long, có những căn cứ nằm sát trục đường giao thông quan trọng.

Ở sâu trong các vùng địch kiểm soát chặt chẽ, có những "căn cứ lõm" là nơi đứng chân của cơ quan lãnh đạo, chỉ huy, của cơ sở hậu cần. Chẳng hạn như "căn cứ lõm" Đá Mặn nằm sát sân bay Nước Mặn ở Quảng Nam - Đà Nẵng của lính thủy đánh bộ Mỹ. Các "căn cứ lõm"

bảo đảm cho các vành đai diệt Mỹ như Chu Lai, Củ Chi, Bình Đức... đều ở gần các căn cứ lớn của quân Mỹ.

Trong khi nêu cao vị trí quan trọng của nông thôn thì trong tư tưởng của Đảng ta cũng luôn xác định vị trí quan trọng của thành thị. Thành thị là nơi tập trung cơ quan đầu não của địch, đồng thời là nơi tập trung đông đảo công nhân, nhân dân lao động, trí thức tiến bộ và học sinh, những tầng lớp có tinh thần yêu nước cao. Phong trào đấu tranh của quần chúng ở thành thị nếu được đẩy mạnh thì sẽ có tiếng vang lớn. Mọi biến cố ở thành thị sẽ có sự cộng hưởng rất lớn, mà trước hết sẽ làm rối loạn ngay tại sào huyệt, hậu phương của địch. Bởi vậy, đi đôi với việc xây dựng căn cứ địa, hậu phương ở nông thôn, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng hết sức coi trọng xây dựng cơ sở chính trị ở thành thị. Có cơ sở chính trị vững chắc ở thành thị thì khi có thời cơ thuận lợi, chúng ta mới huy động được đông đảo quần chúng nổi dậy tổng khởi nghĩa tại sào huyệt kẻ thù. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, ở ngay trong các đô thị, kể cả Sài Gòn, cũng có nhiều cơ sở cách mạng, nơi đứng chân của lãnh đạo, chỉ huy, nơi giấu cán bộ, giấu quân, là nơi chuẩn bị và dự trữ vũ khí, đạn dược cho các trận đánh lớn quyết định diễn ra trong thành phố. Như vậy, quan điểm xây dựng căn cứ địa ở các vùng nông thôn cả ở rừng núi và đồng bằng là một quan điểm xuyên suốt, được vận dụng thành công trong cả hai cuộc kháng chiến. Nông thôn là chỗ dựa và trận địa vững chắc, lâu dài của kháng chiến ở Việt Nam. Dựa chắc vào nông thôn, xây dựng căn cứ địa, hậu phương vững mạnh ở nông thôn rừng núi và đồng bằng là một tư tưởng lớn, một yêu cầu có tính chiến lược của chiến tranh nhân dân Việt Nam. Kết hợp xây dựng căn cứ địa, hậu phương ở cả nông thôn và thành thị cũng là một quy luật về xây dựng căn cứ địa, hậu phương trong chiến tranh cách mạng Việt Nam.

**3. Kết hợp xây dựng căn cứ địa, hậu phương tại chỗ ở khắp nơi với xây dựng căn cứ địa, hậu phương chung của cả nước; tranh thủ hậu phương quốc tế**



Ở Việt Nam, trong các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc, buổi đầu thường xây dựng các căn cứ địa tại chỗ, những vùng có địa thế hiểm yếu, xa các căn cứ địch, rồi phát triển từng bước, tạo thành một căn cứ liên hoàn trong từng vùng và tiến tới phạm vi cả nước, trong đó thường có các căn cứ chính (trung tâm), không ngừng mở rộng và hình thành một hệ thống căn cứ địa, hậu phương ổn định để cung cấp sức người, sức của cho chiến tranh. Trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, hậu phương chiến tranh trước hết là hậu phương chung của cả nước. Khi địch tiến công, quân và dân Việt Nam thường dựa vào những vùng nhân dân có truyền thống đấu tranh kiên cường, nơi có vị trí chiến lược làm đất căn bản, chỗ dựa của kháng chiến. Như thế, trong điều kiện "lòng dân" hướng về kháng chiến, thì cả nước vừa là tiền tuyến vừa là hậu phương.

Thế kỷ XIII, vương triều Trần tiến hành ba cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên, trước sau đều dựa vào sự giúp đỡ của nhân dân, dựa vào sự chuẩn bị hậu phương chung của cả nước. Có những lúc quân thù đã chiếm cả kinh đô Thăng Long và nhiều địa bàn trọng yếu, khiến cả triều đình và quân đội phải rút lui để bảo toàn lực lượng, khó khăn nhất là trong cuộc kháng chiến lần thứ hai năm 1285. Dự tính trước những khó khăn đó, triều đình nhà Trần đã xây dựng những cơ sở kháng chiến của mình. Đó là các lộ Thiên Trường (Nam Định) và Trường Yên (Ninh Bình), những vùng đất bản bộ, nơi quê hương bản quán của nhà Trần; đó là vùng Hoan - Ái (Thanh Hóa và Nghệ An), nơi nhân dân có truyền thống đấu tranh bất khuất, kiên cường chống ngoại xâm. Nhờ đó mà ngay trong gian khó, vua Trần Nhân Tông vẫn làm thơ rằng: "*Cối Kê cứu sự quân tu ký, Hoan Diễn do tồn thập vạn binh*" (Cối Kê chuyện cũ chắc người còn nhớ, châu Hoan và châu Diễn vẫn còn mười vạn quân). Chính vì vậy, khi lâm

nguy, triều đình nhà Trần đã có nơi nương dựa an toàn, để từ đó, vừa bảo vệ mình vừa phát triển lực lượng, chờ thời cơ phản công giành thắng lợi.

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, trong giai đoạn đầu đã dựa vào nguồn cung cấp nhân lực, vật lực của nhân dân tại vùng rừng núi Thanh Hóa, nơi nghĩa quân xây dựng căn cứ địa đầu tiên cho sự nghiệp đấu tranh của mình. Từ năm 1424, căn cứ địa của nghĩa quân được mở rộng sang đất Nghệ An, rồi vùng giải phóng từng bước phát triển cả vùng lãnh thổ phía Nam từ Thanh Hóa vào tận Tân Bình, Thuận Hóa. Càng chiến đấu, khu căn cứ, hậu phương của nghĩa quân càng mở rộng. Đến cuối năm 1426, hầu hết đất nước đã được giải phóng. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ một đốm lửa của núi rừng Thanh Hóa đã phát triển thành một cuộc chiến tranh giải phóng có quy mô toàn quốc. Tuy rằng, lúc đó quân Minh vẫn còn hơn mười vạn đóng giữ trong các thành như Đông Đô, Tây Đô, Nghệ An, Xương Giang, Chí Linh, Cổ Lộng, Tam Giang, Diêu Diêu, Thị Cầu, Khâu Ôn,... và ở phương Bắc nhà Minh đang ráo riết điều động viện binh để đưa sang cứu nguy cho đạo quân xâm lược, nhưng Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã bắt tay vào xây dựng một chính quyền độc lập làm công cụ mạnh mẽ cho việc củng cố hậu phương và tăng cường lực lượng. Đất nước được chia thành bốn đạo, đứng đầu mỗi đạo có các tổng tri. Ở miền núi đặt quan thủ ngữ, đoàn luyện và ban chức tước cho các tù trưởng có công đánh giặc. Lê Lợi đẩy mạnh việc huy động nhân lực và vật lực cho giai đoạn quyết định của cuộc chiến tranh. Việc xây dựng được một bộ máy chính quyền các cấp lúc đó đã đánh dấu một bước phát triển lớn của nghĩa quân, một thắng lợi rất quan trọng của cuộc khởi nghĩa. Lực lượng nghĩa quân phát triển nhanh chóng. Lương thực, vũ khí cũng được sắm sửa và chuẩn bị đầy đủ. Ngoài việc xây dựng chính quyền và tăng cường lực lượng vũ trang, Lê Lợi còn bước đầu ban hành một số chính sách về kinh tế, xã hội nhằm củng cố hậu phương vững chắc hơn nữa. Hậu phương của cuộc chiến tranh đã được mở rộng trên toàn quốc. Đó

là một nhân tố có ý nghĩa quyết định để nghĩa quân cùng với toàn dân tiến lên giành thắng lợi to lớn, đưa cuộc chiến tranh giải phóng đến thắng lợi.

Trong thời hiện đại, để phù hợp với quy luật phát triển hậu phương của chiến tranh nhân dân và nhằm khai thác, động viên, phát huy cao độ lực lượng mọi mặt của đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương kết hợp xây dựng hậu phương tại chỗ với xây dựng hậu phương chung của cả nước.

Trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám, căn cứ địa Việt Bắc đã có tác dụng lớn đối với việc đẩy mạnh phong trào cách mạng trong cả nước. Đó là chỗ dựa vững chắc để Trung ương Đảng triển khai các hoạt động quy mô lớn nhằm xúc tiến mạnh mẽ công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang trên phạm vi cả nước. Dựa vào căn cứ địa Việt Bắc, Đảng đã xây dựng được những đơn vị vũ trang tập trung đầu tiên; hoạt động thắng lợi của các đơn vị đó đã gây nên thanh thế ngày càng lớn cho cách mạng, cổ vũ nhân dân cả nước sẵn sàng nổi dậy giành lấy chính quyền.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, ngoài căn cứ địa Việt Bắc, chúng ta còn có nhiều vùng tự do rộng lớn ở Liên khu IV, Liên khu V và miền Tây Nam Bộ đi đôi với một hệ thống căn cứ du kích ở vùng sau lưng địch. Những vùng đó đã được xây dựng và củng cố một cách toàn diện, không những phát huy được tác dụng to lớn của hậu phương tại chỗ mà còn có sự chi viện nhất định cho các chiến trường khác. Nhờ vậy mà chúng ta huy động được tối đa sức người, sức của để thỏa mãn nhu cầu ngày càng lớn của tiền tuyến, đẩy mạnh chiến tranh du kích kết hợp với chiến tranh chính quy, đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, chủ trương của Đảng ta là kết hợp các căn cứ địa, hậu phương tại chỗ ở miền Nam với hậu phương chung cả nước là miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Sự kết hợp đó

bảo đảm phát huy sức mạnh của cả dân tộc Việt Nam, cả chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và chế độ dân chủ nhân dân ở các vùng giải phóng ở miền Nam. Ở đây chúng ta thấy biểu hiện rõ ý nghĩa to lớn của tư tưởng kết hợp tăng cường xây dựng hậu phương lớn miền Bắc với tăng cường xây dựng hậu phương tại chỗ ở miền Nam. Lúc đầu, một số địa phương miền Nam chưa thật chú ý xây dựng và phát triển căn cứ địa, hậu phương tại chỗ nên khi tình hình chuyển biến phức tạp, đã gặp nhiều khó khăn, nhất là về mặt bảo đảm lương thực và một số mặt khác về hậu cần, đồng thời ảnh hưởng đến việc bồi dưỡng sức dân. Đến khi nhiều nơi thực hiện tốt chủ trương của Đảng thì có chuyển biến tốt, các đơn vị đã tự túc được trên 50% lương thực, như Tây Nguyên, Trị - Thiên... Ở vùng đồng bằng do ta làm chủ, ta đã phát triển sản xuất. Hậu phương tại chỗ do đó đã phát huy tác dụng.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của nhân dân Việt Nam là *cuộc chiến tranh cách mạng*, mang đặc trưng của chiến tranh giải phóng dân tộc trong thế kỷ XX: *Một là*, nhiệm vụ tiến hành chiến tranh giải phóng dân tộc đi đôi với nhiệm vụ xây dựng chính quyền dân tộc mới, thay đổi chế độ. *Hai là*, nhiệm vụ giải phóng dân tộc là bộ phận của nhiệm vụ cách mạng. *Ba là*, mỗi quốc gia tiến hành chiến tranh giải phóng đều thuộc về một phong trào tiến bộ nhất định của thế giới trong bối cảnh thế giới căn bản chia làm "hai đối cực" là các nước tư bản chủ nghĩa và các nước xã hội chủ nghĩa. Do đó, Việt Nam tiến hành chiến tranh chống xâm lược, không thể không dựa vào hậu phương quốc tế, vào sự giúp đỡ của bạn bè và nhân dân tiến bộ trên thế giới. Cách mạng Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới. Như thế, khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam không chỉ dựa vào hậu phương trong nước, mà còn có thể dựa vào hậu phương quốc tế rộng lớn.

Từ thời kháng chiến chống thực dân Pháp, ngay khi còn xây dựng căn cứ địa Việt Bắc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chủ trương dựa vào thế đứng có lợi ở biên giới Việt - Trung để tranh thủ sự chi

viện của quốc tế. Bây giờ, nhân dân Việt Nam tiến hành kháng chiến trong điều kiện hệ thống xã hội chủ nghĩa đã hình thành và ngày càng củng cố. Đặc biệt, khi cách mạng Trung Quốc thắng lợi đã làm cho căn cứ địa, hậu phương chung của Việt Nam từ chỗ bị bao vây bốn phía đã được nối liền một dải với hệ thống xã hội chủ nghĩa. Điều đó tạo điều kiện cho chúng ta có thể tiếp nhận được sự viện trợ trực tiếp về vật chất của các nước anh em để tăng cường tiềm lực hậu phương, đẩy mạnh cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi.

Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Việt Nam cùng với hai nước bạn Lào và Campuchia sát cánh với nhau chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ xâm lược. Ở Lào, bọn phản động tay sai đế quốc Mỹ từ khi giành được chính quyền đã ra sức chống phá cách mạng Lào. Với tư tưởng chỉ đạo “giúp bạn là tự giúp mình”, Việt Nam đã giúp nhân dân Lào xây dựng lực lượng cách mạng, giúp xây dựng và giữ vững căn cứ địa - vùng giải phóng. Việt Nam giúp Lào mở rộng và củng cố các căn cứ, tạo thành thế hai bên cùng có thể đứng vững, dựa lưng vào nhau. Trên cơ sở này, quân và dân Việt Nam xây dựng tuyến giao thông vận tải quân sự chiến lược đông - tây Trường Sơn, nối liền hậu phương miền Bắc với các chiến trường của ta ở miền Nam, tới các căn cứ cách mạng của Lào và Campuchia. Với Campuchia, quân và dân Việt Nam tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ của chính quyền trung lập của Vương quốc. Từ đó Việt Nam thu mua được vật chất, nhất là lương thực, thực phẩm để cung cấp cho chiến trường Nam Bộ và Tây Nguyên; cũng như sử dụng được cảng Xi-han-ú-c-vin để tiếp nhận một số hàng viện trợ theo đường biển quốc tế. Chính nhờ con đường này mà Việt Nam kịp thời chuyển được một số lớn súng đạn tới chiến trường để đánh bại cuộc hành quân Gianxon Xity của Mỹ năm 1967. Quân và dân Việt Nam đã chi viện vật chất, kỹ thuật và giúp cách mạng Campuchia đánh bại các cuộc hành quân của Mỹ, mở rộng vùng giải phóng; và cũng đã dựa vào đó thu mua tại chỗ một phần lương thực, thực phẩm để cung cấp cho chiến trường Nam Bộ.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, liên minh chiến đấu giữa ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia dần dần hình thành. Căn cứ địa, vùng giải phóng miền Nam và các căn cứ địa, vùng giải phóng của cách mạng Lào và Campuchia đã dựa lưng vào nhau, tạo nên thế trận hậu phương vững chắc của chiến trường cách mạng cả ba nước Đông Dương.

Như vậy, Việt Nam có căn cứ địa cách mạng, hậu phương lớn miền Bắc, lại có hậu phương tại chỗ ở miền Nam. Hậu phương tại chỗ ở miền Nam còn gắn liền với căn cứ địa cách mạng của hai nước láng giềng. Nối liền căn cứ địa, hậu phương miền Bắc với hậu phương tại chỗ miền Nam và căn cứ địa cách mạng của Lào và Campuchia, là tuyến vận tải quân sự đứng vững trên địa bàn đông - tây Trường Sơn, tạo thành một hệ thống căn cứ địa, hậu phương liên hoàn, ngày càng rộng lớn, vững mạnh.

Chủ trương kháng chiến dựa vào sức mình là chính, đồng thời tranh thủ sự viện trợ của hậu phương quốc tế càng được phát huy trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước. Hệ thống xã hội chủ nghĩa phát triển lớn mạnh bao gồm nhiều nước với hơn một tỷ dân, có một lực lượng kinh tế hùng hậu. Đó là chỗ dựa vững mạnh, là căn cứ địa chung của cách mạng toàn thế giới, trong đó có cách mạng Việt Nam.

Nhờ có đường lối quốc tế đúng đắn, ta đã đoàn kết và tranh thủ được sự giúp đỡ của nhân dân các nước anh em, bè bạn năm châu. Có thể nói, sự viện trợ về vật chất và tinh thần của các nước đối với cuộc kháng chiến của chúng ta là vô cùng to lớn và hiệu quả. Chúng ta dựa vào tiềm lực của đất nước Việt Nam là chính, đồng thời dựa vào tiềm lực của các nước anh em để tiến hành kháng chiến. Đó cũng là một nhân tố rất quan trọng có tác dụng tăng cường mạnh mẽ lực lượng chiến đấu của quân và dân Việt Nam nhằm đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược. Có hậu phương trong nước ngày càng vững mạnh, bao gồm hậu phương chung và hậu phương tại chỗ, lại dựa vào hậu

phương quốc tế rộng lớn, nhân dân ta đã phát huy đến mức cao nhất tiềm lực kinh tế và quân sự của đất nước mình, đồng thời tận dụng được những điều kiện thuận lợi của thời đại để đưa cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đến thắng lợi hoàn toàn. Quan điểm tư tưởng xây dựng căn cứ địa, hậu phương nói trên luôn luôn đúng đắn và có giá trị thực tiễn to lớn.

#### **4. Xây dựng căn cứ địa, hậu phương vững mạnh toàn diện**

Đối với khởi nghĩa và chiến tranh cách mạng ở Việt Nam, trong quá trình xây dựng căn cứ địa, hậu phương từ không đến có, thì việc thành lập những căn cứ địa đầu tiên mới chỉ là thắng lợi bước đầu. Để củng cố và phát triển thắng lợi đó, trong tư tưởng lãnh đạo, chỉ đạo, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi trọng việc xây dựng và phát triển căn cứ địa, hậu phương về mọi mặt để các căn cứ địa, hậu phương luôn đứng vững được trong mọi thử thách và ngày càng phát huy tác dụng to lớn đối với chiến tranh. Thực hiện tốt tư tưởng chỉ đạo đó không chỉ làm cho căn cứ địa, hậu phương vững mạnh để chi viện ngày càng đắc lực cho tiền tuyến, mà còn phát huy được ảnh hưởng tốt đối với nhân dân các vùng địch còn kiểm soát, cổ vũ và thúc đẩy họ đứng lên đấu tranh, biến hậu phương của địch thành hậu phương của ta, làm cho căn cứ địa, hậu phương của ta ngày một mở rộng và phát triển. Theo quan điểm chiến tranh nhân dân, sự vững mạnh của căn cứ địa, hậu phương dựa trên các nhân tố chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, địa lý. Nhận rõ tầm quan trọng của các nhân tố đó, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương xây dựng và củng cố căn cứ địa, hậu phương một cách toàn diện.

Về chính trị, trong khi nhiều nước trên thế giới coi xây dựng căn cứ địa về mặt quân sự là quan trọng nhất, thì Đảng Cộng sản Việt Nam coi việc xây dựng và củng cố căn cứ địa, hậu phương về mặt chính trị là nhiệm vụ hàng đầu; bởi sự vững chắc của căn cứ địa, hậu phương trước hết phải dựa vào sự giác ngộ cách mạng, sự nhất trí về chính trị, tinh thần của nhân dân, dựa vào sự vững chắc của các tổ chức chính trị của quần chúng cách mạng đó. Tinh thần yêu nước, ý thức chính trị của quần chúng với tính ưu việt của chế độ là động lực, là nền tảng cho sự phát triển vững chắc của căn cứ địa, hậu phương chiến tranh. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: "Lòng yêu nước và sự đoàn kết của nhân dân là một lực lượng vô cùng to lớn, không ai thắng nổi".

Quan điểm xây dựng căn cứ địa, hậu phương về chính trị hàm chứa nhiều nội dung. Trước hết là phải ra sức tuyên truyền, giáo dục quần chúng nâng cao lòng yêu nước, yêu chế độ mới, nâng cao chí căm thù giặc và tinh thần cảnh giác cách mạng; động viên và tổ chức nhân dân hăng hái tham gia mọi hoạt động xây dựng và củng cố căn cứ địa, hậu phương; luôn luôn sẵn sàng chiến đấu để bảo vệ phát triển căn cứ địa, hậu phương. Bên cạnh đó, Đảng chủ trương không ngừng phát triển và củng cố tổ chức đảng, tăng cường sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của Đảng đối với mọi hoạt động của căn cứ địa, hậu phương; xây dựng cơ sở đảng vững mạnh làm tham mưu cho phong trào đấu tranh ở địa phương. Ngoài ra, Đảng xác định phải ra sức củng cố khối liên minh công nông, củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, lấy đó làm cơ sở để xây dựng và phát triển mọi mặt của lực lượng cách mạng trong căn cứ địa, hậu phương. Xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân, thực hiện quyền tự do, dân chủ đối với nhân dân, đồng thời kiên quyết trấn áp mọi phần tử phản cách mạng... cũng là những nhiệm vụ được quan tâm chặt chẽ. Để tổ chức nhiệm vụ chính trị một cách hiệu quả tại địa phương, Đảng cũng vận động quần chúng chấp hành đầy đủ các chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo, chính sách đối với những người có công với cách mạng và những người lầm đường về với cách mạng; thực hiện tốt chính sách ruộng đất, giảm tô, giảm tức, mang lại quyền lợi cho



nông dân - có như vậy mới phát huy được tính tích cực của đông đảo quần chúng đối với sự nghiệp cách mạng.

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi trọng việc xây dựng và không ngừng củng cố sự thống nhất về chính trị - tư tưởng trong nhân dân. Nhờ thực hiện tốt quan điểm xây dựng căn cứ địa, hậu phương về mặt chính trị, tại các căn cứ địa, hậu phương chung và hậu phương tại chỗ, nhân dân Việt Nam đã hăng hái tham gia kháng chiến kiến quốc, Đảng Cộng sản Việt Nam thực sự đã phát huy được vai trò to lớn của căn cứ địa đối với cuộc kháng chiến.

Về *quân sự*, trong tư tưởng chỉ đạo cũng như trong hoạt động thực tiễn, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi trọng xây dựng căn cứ địa, hậu phương về mặt quân sự. Trong công tác xây dựng về quân sự thì việc vũ trang toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân và bố trí thế trận một cách hợp lý là những yếu tố quan trọng giúp cho căn cứ địa, hậu phương có sức mạnh đánh bại mọi cuộc hành quân lấn chiếm, càn quét hoặc tiến công với mọi quy mô của địch; đồng thời làm bàn đạp xuất phát cho lực lượng vũ trang mở các cuộc phản công, tiến công vào tận sào huyệt của kẻ thù.

Trong truyền thống quân sự Việt Nam thời trung đại (từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV), xây dựng hậu phương nói chung và xây dựng lực lượng vũ trang nói riêng theo chính sách "ngụ binh ư nông"; nghĩa là "gửi binh trong nông", gắn giữa "việc binh" và "việc nông", để tacó đủ lực lượng sản xuất vừa có được một quân số thường trực hợp lý, bảo đảm kết hợp tốt giữa sản xuất và sẵn sàng chiến đấu. Kế thừa truyền thống đó, trong thời hiện đại, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương trên cơ sở động viên, tổ chức quần chúng mà xây dựng ba thứ quân một cách cân đối và hợp lý: phát triển rộng rãi dân quân tự vệ, ra sức xây dựng bộ đội địa phương vững mạnh, đồng thời xây dựng bộ đội chủ lực tinh nhuệ và cơ động, với số lượng thích hợp, bảo đảm vừa có đủ lực lượng chiến đấu bảo vệ căn cứ địa, hậu phương, vừa để số

người thoát ly sản xuất không quá nhiều, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế.

Chiến tranh càng leo thang, yêu cầu cơ động về lực lượng vận chuyển phương tiện chiến tranh trên các chiến trường và yêu cầu tiếp nhận sức người, sức của từ hậu phương ra tiền tuyến ngày càng cao. Chính vì vậy, yêu cầu xây dựng căn cứ địa, hậu phương về quân sự còn bao gồm cả việc tổ chức chính quyền một cách hợp lý trong từng căn cứ địa cũng như trong hệ thống liên hoàn nhiều căn cứ địa. Đảng xác định cần có kế hoạch cải tạo địa hình, xây dựng làng, xã chiến đấu, xây dựng các tuyến hậu cần chiến lược và chiến dịch, làm cho căn cứ địa, hậu phương thực sự trở thành những căn cứ xuất phát tiến công vững chắc không chỉ của lực lượng tại chỗ mà cả của lực lượng cơ động chiến lược. Đảng cũng chú trọng xây dựng mạng đường giao thông chiến lược, chiến dịch, hệ thống kho tàng vật tư dự trữ ngày càng hoàn chỉnh, để bảo đảm việc cơ động lực lượng, phương tiện và tiếp tế vận chuyển trên các chiến trường cũng như việc tiếp nhận sức người, sức của từ hậu phương chung đến hậu phương tại chỗ thực hiện được thuận lợi. Công tác chuẩn bị cho nhân dân và các lực lượng vũ trang trong căn cứ địa, hậu phương sẵn sàng đánh bại mọi cuộc hành quân lấn chiếm, càn quét, hoặc tiến công của địch... cũng được đảm bảo. Trong giai đoạn cuối của mỗi cuộc kháng chiến, xây dựng căn cứ địa, hậu phương về quân sự còn bao gồm cả việc bố trí thế trận phòng không, phòng hóa, chống chiến tranh tâm lý, chiến tranh gián điệp, v.v..

Về kinh tế, xây dựng căn cứ địa, hậu phương về mặt kinh tế luôn là một khâu hết sức quan trọng. Trong lịch sử hàng nghìn năm chống ngoại xâm, ông cha ta thường chủ trương vừa cày ruộng vừa đánh giặc; động viên nhân dân trong các vùng giải phóng chăm lo sản xuất, tích trữ lương thực, cung cấp cho các đội quân con em mình đánh giặc. Chính sách nông binh, chính sách đồn điền luôn được vận dụng thành công.

Trong hoàn cảnh chiến tranh hiện đại, quan điểm trên càng được coi trọng, bởi vì có phát triển được kinh tế ở căn cứ địa, hậu phương (cả ở hậu phương chung và hậu phương tại chỗ), thì mới có điều kiện để duy trì và phát triển tiềm lực chiến tranh, xây dựng căn cứ hậu cần tại chỗ, để đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu vật chất ngày càng lớn của chiến tranh, thực hiện đánh lâu dài, càng đánh càng mạnh.

Kinh tế ở căn cứ địa, hậu phương được phát triển thì mới có điều kiện để nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, làm cho tình hình mọi mặt của vùng giải phóng đều hơn hẳn các vùng địch còn kiểm soát. Có như vậy mới thiết thực nêu cao được uy tín, ảnh hưởng của chế độ mới, làm cho nhân dân càng tin tưởng và quyết tâm phấn đấu để xây dựng và bảo vệ căn cứ địa, hậu phương, đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng đi tới thắng lợi cuối cùng.

Tùy theo điều kiện cụ thể ở từng địa phương, từng vùng và từng thời kỳ mà đặt kế hoạch xây dựng kinh tế cho phù hợp. Trên cơ sở cải tạo từng bước quan hệ sản xuất để đẩy mạnh sản xuất trong căn cứ địa, hậu phương.

Trong quá trình xây dựng căn cứ địa, hậu phương, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đẩy mạnh tăng gia sản xuất lương thực, thực phẩm, đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của nhân dân và lực lượng vũ trang; nhưng đồng thời cũng tranh thủ phát triển các ngành sản xuất thủ công nghiệp và công nghiệp; đặc biệt quan tâm đến xây dựng các cơ sở công nghiệp quốc phòng với quy mô và trình độ thích hợp để đáp ứng nhu cầu về trang bị vũ khí, phương tiện quân sự trong các bước phát triển của chiến tranh. Khi xây dựng căn cứ địa, hậu phương về kinh tế cần nêu cao tinh thần tự lực cánh sinh là chính, đẩy mạnh tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, đồng thời tranh thủ tối đa và sử dụng hiệu quả, hợp lý sự giúp đỡ quốc tế...

Xây dựng căn cứ địa, hậu phương về kinh tế trong điều kiện chiến tranh không chỉ đơn thuần là phát triển kinh tế một chiều mà còn phải có sự kết hợp tốt giữa hai mặt "xây" và "chống", như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Phải bảo vệ và phát triển nền tảng kinh tế của ta; đồng thời đấu tranh kinh tế với địch"<sup>4</sup>, làm cho kinh tế của ta không ngừng lớn mạnh, kinh tế của địch không ngừng suy yếu".

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, quán triệt quan điểm tư tưởng xây dựng căn cứ địa, hậu phương về kinh tế, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra những chủ trương, chính sách và biện pháp thích hợp nhằm khuyến khích phong trào tăng gia sản xuất trong nhân dân; động viên sức người, sức của một cách hợp lý; bảo đảm sự hài hòa giữa yêu cầu vừa chiến đấu, vừa lao động sản xuất, đáp ứng được cả nhu cầu trước mắt và bồi dưỡng sức dân để kháng chiến trường kỳ. Đi đôi với việc phát triển sản xuất, phải thường xuyên thực hành tiết kiệm. Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã kịp thời có những chủ trương đúng đắn và kiên quyết để đấu tranh có hiệu quả với âm mưu bao vây, cấm vận về kinh tế của kẻ thù; vừa bảo vệ được các hoạt động xây dựng kinh tế của ta, vừa hạn chế và vô hiệu hóa được các hoạt động phá hoại kinh tế của địch.

Về văn hóa, xã hội, cùng với xây dựng căn cứ địa, hậu phương về chính trị, quân sự và kinh tế, thì xây dựng căn cứ địa, hậu phương về văn hóa, xã hội cũng là một nội dung quan trọng góp phần làm cho các nội dung tư tưởng nêu trên được hiện thực hóa một cách có hiệu quả và bền vững; làm cho căn cứ địa, hậu phương vững chắc hơn. Văn hóa mà chúng ta chủ trương xây dựng, đó là một nền văn hóa gắn liền với kháng chiến, phục vụ kháng chiến, phục vụ đời sống của các tầng lớp nhân dân, do đó "văn hóa nghệ thuật cũng là *một mặt trận*"<sup>5</sup>.

Xây dựng căn cứ địa, hậu phương về văn hóa cũng đồng nghĩa với việc quét sạch tàn tích văn hóa ngu dân và những tệ nạn xã hội do địch để lại, xây dựng nền văn hóa cách mạng theo phương châm "dân

tộc, khoa học và đại chúng”, thực hiện "nếp sống mới" trong mọi mặt sinh hoạt xã hội. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi "giết giặc đói, giết giặc dốt và giặc ngoại xâm". Dưới sự lãnh đạo của Người, Đảng đã động viên toàn dân triệt để xóa nạn mù chữ, phát triển phong trào bổ túc văn hóa, từng bước cải cách chế độ giáo dục để nâng cao trình độ văn hóa của đông đảo quần chúng và đào tạo những lớp người mới, những cán bộ mới cho cách mạng. Cùng với đó là đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, nghệ thuật nhằm nâng cao tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, yêu chế độ mới của người dân; quan tâm phát triển sự nghiệp y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; tổ chức cứu tế xã hội, đề cao tinh thần “nhường cơm sẻ áo” cho nhau trong nhân dân; thường xuyên phát động phong trào thi đua yêu nước trong mọi tầng lớp, mọi cấp, mọi ngành; nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng, động viên mọi người dốc hết tinh thần và lực lượng cho sự nghiệp đánh giặc, cứu nước... Làm tốt những việc đó, một mặt là nhằm động viên quân và dân ở căn cứ địa, ở hậu phương lớn của cả nước cũng như hậu phương tại chỗ, hăng hái lao động sản xuất, chiến đấu và phục vụ chiến đấu; mặt khác, nhằm góp phần củng cố chế độ mới - chế độ ưu việt của dân, do dân và vì dân.

Quá trình xây dựng, củng cố căn cứ địa, hậu phương trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945 - 1975) cũng đồng thời là quá trình xây dựng và củng cố chế độ mới - chế độ dân chủ nhân dân ngay trong chiến tranh và ngược lại, xây dựng và củng cố chế độ mới trong chiến tranh cũng chính là góp phần củng cố căn cứ địa, hậu phương vững mạnh. Và lại, xây dựng chế độ xã hội mới trong chiến tranh còn tạo nền tảng vững chắc để xây dựng, kiến thiết đất nước sau khi chiến tranh kết thúc.

## **5. Vừa chiến đấu vừa xây dựng và bảo vệ căn cứ địa**

Trong khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng hay trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, do tương quan lực lượng buổi đầu ta kém địch, nên các nhà lãnh đạo đều có tư tưởng chỉ đạo vừa chiến đấu vừa xây dựng căn cứ địa, hậu phương. Mặt khác, căn cứ địa, hậu phương của ta là mối uy hiếp thường xuyên đối với địch, là mục tiêu đánh phá thường xuyên, ác liệt của quân thù; vì vậy, cần phải tích cực chiến đấu để bảo vệ căn cứ địa.

Trong truyền thống quân sự thời phong kiến, các lãnh tụ nghĩa quân khi lãnh đạo nhân dân đứng lên khởi nghĩa thường lựa chọn xây dựng căn cứ địa ở vùng quê hương, tuy phạm vi còn nhỏ hẹp nhưng có điều kiện nhân hòa, địa lợi. Dựa vào sự ủng hộ của nhân dân từng bước xây dựng và mở rộng căn cứ địa. Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, Lê Lợi và Nguyễn Trãi chủ trương "vừa cày ruộng vừa đánh giặc", vừa chiến đấu vừa xây dựng căn cứ địa ở núi rừng Thanh Hóa và Nghệ An. Tại căn cứ Lam Sơn, Lê Lợi giao cho hai cha con Ngô Kinh, Ngô Tử, quê ở Yên Phong (Yên Định) quản lý trang trại, xây dựng cơ sở vật chất, chăm lo sản xuất binh lương; Trương Lôi và Võ Uy, hai tướng có tên trong Hội thề Lũng Nhai tổ chức cày ruộng, cung ứng lương thực cho nghĩa quân. Ngay từ đầu, trong tư tưởng của mình, Lê Lợi đã suy nghĩ và quan tâm đến vấn đề khai hoang, sản xuất lương thực cung cấp cho nghĩa quân đánh giặc. Ngoài việc nghĩa quân tự lực sản xuất lương ăn, trong thời kỳ này, Lê Lợi còn đặc biệt chú ý đến việc huy động vật lực trong nhân dân, nhất là trong vùng hoạt động của nghĩa quân. Cùng với việc xây dựng lực lượng, tích trữ lương thực và vũ khí, Lê Lợi còn cho đắp lũy để bảo vệ căn cứ Lam Sơn. Lũy Lam Sơn hay còn gọi là "Lũy vua Lê" chạy dài theo tả ngạn sông Chu, qua Dao Xá, Hào Lương xuống tận Yên Trường (Thọ Xuân). Thời kỳ đầu, quân Minh liên tục tiến đánh, càn quét, nhằm tiêu diệt nghĩa quân, Lê Lợi tổ chức nhiều cuộc tập kích, phục kích giặc để bảo vệ nhân dân, bảo vệ khu căn cứ của

mình. Khi nghĩa quân chuyển hướng tiến công vào Nam, cả một vùng rộng lớn đông người nhiều của thuộc vùng Nghệ An, Hà Tĩnh đã được giải phóng, trở thành đất đứng chân của nghĩa quân. Được nhân dân ủng hộ, từ đội du kích nhỏ bé của buổi đầu khởi nghĩa, nghĩa quân Lam Sơn đã phát triển tới hàng vạn người, gồm đủ quân bộ, quân thủy, voi chiến và thuyền chiến. Đất đứng chân - căn cứ địa được mở rộng từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa. Lúc bấy giờ, ngoài cơ sở hậu cần của nhân dân, Lê Lợi và Nguyễn Trãi còn chủ trương "vừa cày ruộng vừa đánh giặc". Tướng Đinh Lễ được lệnh chỉ huy quân sĩ khai phá ruộng đất ở hai bên bờ sông La; tướng Nguyễn Biên cũng khai hoang một vùng rộng lớn gọi là "vũng voi đập lúa" ở gần quê nhà, để cung cấp lương thực cho nghĩa quân. Xung quanh các doanh trại và đồn lũy đều tổ chức khẩn hoang, kết hợp chiến đấu với sản xuất quân lương. Nghĩa quân còn xây dựng cả một hệ thống đồn lũy ở căn cứ Đỗ Gia (Hương Sơn, Hà Tĩnh) để bảo vệ an toàn cho Bộ tham mưu khởi nghĩa. Đến giai đoạn cuộc khởi nghĩa Lam Sơn phát triển thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc có quy mô toàn quốc, các lãnh tụ nghĩa quân càng lo xây dựng các vùng giải phóng ở các châu lộ phía Bắc thành vùng hậu phương rộng lớn. Các vùng giải phóng được chính quyền mới được thành lập. Nghĩa quân đã thi hành nhiều chính sách nhằm động viên lớn nhất sức người, sức của để bảo đảm thắng lợi cho cuộc chiến tranh. Trong quá trình khởi nghĩa, việc xây dựng và bảo vệ căn cứ địa, vùng giải phóng luôn được nghĩa quân thực hiện tốt.

Trong quá trình lãnh đạo cuộc chiến tranh cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn thực hiện chủ trương vừa chiến đấu vừa xây dựng và bảo vệ căn cứ địa, hậu phương. Thời kỳ Cách mạng Tháng Tám, ngay từ khi các căn cứ Bắc Sơn - Vũ Nhai và Cao Bằng mới được xây dựng, thực dân Pháp và phát xít Nhật đã thấy rõ đó là mối nguy cơ lớn đối với nền thống trị của chúng, nên đã tập trung lực lượng tiến hành càn quét quyết liệt, hòng triệt phá cơ sở của cách mạng Việt Nam. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, chính vì muốn tiêu diệt các cơ quan lãnh đạo, phá hoại tiềm lực kháng

chiến của chính quyền cách mạng, thực dân Pháp đã tìm mọi cách đánh phá căn cứ địa Việt Bắc và các vùng tự do khác, tiến hành càn quét liên tục các căn cứ du kích ở vùng sau lưng chúng. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai luôn coi việc đánh phá cơ sở chính trị, căn cứ địa, hậu phương của ta như một quốc sách, một vấn đề có tầm quan trọng chiến lược hàng đầu. Chúng ra sức thực hiện kế hoạch bình định hết đợt này đến đợt khác, từ bình định cấp tốc đến bình định đặc biệt, bình định bổ túc,...coi đó là nội dung, biện pháp chủ yếu của chính sách "Việt Nam hóa chiến tranh" .

Một trong những mục tiêu của việc đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh xâm lược sang Lào và Campuchia cũng chính là nhằm đánh phá hậu phương trực tiếp của chiến tranh cách mạng miền Nam.

Để đánh phá căn cứ địa, hậu phương của Việt Nam, phá hoại kinh tế, phá hoại giao thông và uy hiếp tinh thần của nhân dân Việt Nam, hòng làm suy yếu tiềm lực của hậu phương và ngăn chặn sự chi viện của hậu phương cho tiền tuyến, thực dân Pháp và đế quốc Mỹ hết sức chú trọng ưu thế về không quân của chúng. Đặc biệt, đế quốc Mỹ còn tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại quy mô lớn đối với miền Bắc trong một thời gian dài, hòng cứu vãn tình thế thất bại của chúng ở miền Nam và ngăn chặn sự chi viện của hậu phương miền Bắc cho tiền tuyến miền Nam. Chúng tăng cường đánh phá các đường hành lang vận chuyển tiếp tế của Việt Nam và các vùng giải phóng miền Nam.

Vì những lẽ đó, việc củng cố căn cứ địa, hậu phương phải gắn liền với việc tích cực chiến đấu chống âm mưu phá hoại và lấn chiếm của địch. Yêu cầu bảo vệ căn cứ địa, hậu phương là phải giữ vững được địa bàn, bảo vệ được cơ sở cách mạng và tài sản của nhân dân, bảo vệ sản xuất, bảo vệ giao thông vận tải, giữ vững trật tự trị an, giữ vững ý chí chiến đấu của quân và dân Việt Nam trong mọi tình huống.



Về nhiệm vụ bảo vệ căn cứ địa, hậu phương ở miền Nam trước đây, Nghị quyết của Bộ Chính trị tháng 1-1975 chỉ rõ: phải làm tốt công tác bố phòng chống địch, bố trí lực lượng vũ trang địa phương một cách hợp lý, xây dựng làng đã chiến đấu, sẵn sàng chiến đấu đánh bại mọi cuộc càn quét bằng bộ binh hoặc các cuộc tập kích bằng biệt kích, bằng đổ bộ đường không của địch, đưa các lực lượng vũ trang luân phiên ra phía trước tham gia chiến đấu.

Công tác chiến đấu bảo vệ căn cứ địa, hậu phương không chỉ có hoạt động phòng thủ, mà trong đó đã bao hàm tư tưởng tích cực tiến công. Đó chính là tư tưởng quân sự về bảo vệ gắn với tích cực tiến công đánh phá và thu hẹp hậu phương của địch, biến hậu phương địch thành tiền phương cách mạng. Hoạt động tiến công hậu phương địch một mặt buộc chúng phải phân tán đối phó, không thể tập trung lực lượng đánh phá căn cứ địa, hậu phương của ta; mặt khác, sẽ hạn chế việc vơ vét tài nguyên, vật lực và nhân lực phục vụ cho chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt" của đế quốc Mỹ.

Quán triệt tư tưởng trên đây, trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra nhiệm vụ bảo vệ căn cứ địa đi đôi với chiến đấu để mở rộng căn cứ địa. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, phương châm cơ bản để bảo vệ vùng tự do của ta là đẩy mạnh mọi hoạt động tiến công vào vùng sau lưng địch, phát triển chiến tranh du kích; đồng thời, tích cực chiến đấu bảo vệ vùng tự do khi bị tiến công. Nhờ vậy mà các vùng tự do của ta được giữ vững và củng cố, những căn cứ du kích và khu du kích không ngừng xuất hiện sau lưng địch, hậu phương của quân cách mạng ngày càng mở rộng, còn hậu phương của địch thì ngày càng bị thu hẹp.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, quân thù đánh phá căn cứ địa, hậu phương của ta càng quyết liệt hơn, nhằm mục đích không chỉ thủ tiêu cơ quan đầu não, tiêu diệt các lực lượng kháng

chiến, phá hoại tiềm lực kinh tế, quân sự...mà còn uy hiếp tinh thần cách mạng của quần chúng nhân dân. Chúng còn mở rộng chiến tranh ra miền Bắc, thực hiện chiến tranh phá hoại, đánh phá toàn diện hậu phương miền Bắc. Quân và dân miền Bắc đã kiên cường chiến đấu đánh thắng hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Quân và dân Việt Nam thường xuyên rút kinh nghiệm trong các cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, làm tốt công tác phòng không, sơ tán; vừa chiến đấu vừa duy trì sản xuất tốt. Mọi hoạt động được chuyển mạnh sang thời chiến. Miền Bắc xã hội chủ nghĩa, hậu phương lớn của cả nước luôn được bảo vệ vững chắc và đã phát huy tác dụng hết sức to lớn đối với sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước. Quân và dân miền Nam đã anh dũng đập tan các cuộc hành quân đánh phá, càn quét, lấn chiếm... của quân thù, luôn giữ vững và làm chủ được các địa bàn, bảo vệ cơ quan đầu não kháng chiến, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân.

Tóm lại, *tư tưởng xây dựng căn cứ địa, hậu phương trong chiến tranh* là một nội dung quan trọng trong tư tưởng quân sự Việt Nam từ xưa đến nay. Tư tưởng này được phát triển hoàn thiện trong thời kỳ chiến tranh yêu nước và cách mạng ở nước ta. Trong chiến tranh 30 năm, Đảng, quân đội và nhân dân Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống căn cứ địa, hậu phương ngày một vững mạnh trên địa bàn cả nước với nhiều cấp độ khác nhau, bao gồm hậu phương lớn của quốc gia, hậu phương trực tiếp trên những hướng chiến lược trọng yếu và các căn cứ địa trên từng chiến trường, có mạng liên lạc và giao thông vận tải nối hậu phương với tiền tuyến, nối hậu phương với các chiến trường. Đó là kết quả vận dụng tư tưởng xây dựng căn cứ địa, hậu phương trong chiến tranh cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

## II- TƯ TƯỞNG QUỐC PHÒNG

Quốc phòng là hoạt động thường xuyên của mọi quốc gia nhằm bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của mình. Tư duy, tư tưởng quốc phòng xuất hiện và phát triển trong quá trình hoạt động quốc phòng. Tư tưởng đó thường là của một giai cấp, một đảng phái, của một nhà nước hay của từng cá nhân tham gia lãnh đạo, chỉ huy, điều hành công tác quốc phòng. Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức, huy động sức mạnh mọi mặt của quốc gia để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng. Do điều kiện địa - chính trị quân sự và do hoàn cảnh lịch sử thường xuyên phải chống ngoại xâm, nên ở Việt Nam, tư tưởng quốc phòng xuất hiện sớm với nhiều quan điểm tiến bộ. Dưới đây là một số quan điểm tư tưởng quốc phòng tiêu biểu đã hình thành, phát triển và được vận dụng thành công trong quá trình dựng nước và giữ nước ở Việt Nam.

### 1. Tư tưởng quốc phòng trong các triều đại phong kiến

*a, Quốc phòng cần có phương lược tốt và kế sách lâu dài, phải chuẩn bị ngay từ thời bình*

Ngay từ buổi đầu dựng nước, người Việt đã lo phòng giữ đất nước. Các nhà nước đầu tiên vừa ra đời, tuy còn sơ khai, nhưng cũng đã lo việc phòng thủ, chống mối đe dọa bị ngoại bang xâm lược. Tư tưởng quốc phòng thời kỳ đầu dựng nước thường có nội dung bao gồm các hoạt động kiến thiết các trung tâm quân sự cũng như liên kết

lực lượng quân sự giữa các vùng. An Dương Vương, vua nước Âu Lạc đã xây Loa Thành kiên cố, tổ chức và trang bị cho quân đội để bảo vệ kinh đô. Căn cứ vào cấu trúc thành Cổ Loa và hệ thống vũ khí cung nỏ, chúng ta hiểu được phần nào tư tưởng phòng vệ bảo vệ kinh đô của An Dương Vương và quân đội Âu Lạc.

Từ sau khi lật đổ ách đô hộ của phong kiến phương Bắc, giành được độc lập, các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, Lê, Mạc, Tây Sơn và nhà Nguyễn đã kế tiếp nhau xây dựng và bảo vệ đất nước. Dưới sự lãnh đạo của các vương triều nói trên, quân và dân Đại Việt đã phải tiến hành gần mười cuộc chiến tranh giữ nước. Kẻ thù thường là những thế lực lớn, đông quân và có cùng chung biên giới với nước ta. Hoàn cảnh lịch sử đã buộc các triều đại phong kiến Việt Nam luôn đề cao cảnh giác, chuẩn bị tiềm lực quốc phòng để bảo vệ nền hòa bình, ổn định đất nước, cũng như để có khả năng đánh thắng quân xâm lược, bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Trên phương diện này, *bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và bảo vệ nền hòa bình, ổn định của đất nước* là hai mục tiêu chính của nền quốc phòng - đây cũng là mục tiêu cốt lõi trong truyền thống quân sự của Việt Nam.

Trong các nhà nước quân chủ Việt Nam đã xuất hiện những bậc minh quân, hiền thần cùng các chí sĩ yêu nước, có tinh thần dân tộc rất cao. Những con người này khi lãnh đạo đất nước thường lo lắng và quan tâm đến nền quốc phòng. Họ hiểu rằng, ngay từ trong hòa bình vẫn phải cảnh giác, chuẩn bị sẵn sàng lực lượng để giữ nước. Thông qua các chiếu chỉ, lời răn, thậm chí bằng cả thơ văn, bài hịch, nhiều vị vua sáng, tôi hiền đã nêu lên những quan điểm tư tưởng tiến bộ trong chỉ đạo sự nghiệp quốc phòng.

Bảo vệ đất nước, chuẩn bị lực lượng và kế sách đánh giặc là tư tưởng lớn, là nhu cầu thường xuyên được những người đứng đầu triều đình và các đại thần hết sức quan tâm. Các vua Lý, Trần, Lê đều ban chiếu, dụ

nhắc nhở quần thần, tướng lĩnh thường xuyên cảnh giác, bảo vệ biên cương cả khi hòa bình cũng như khi có chiến tranh. Trong bài thơ *Đoạt sáo Chương Dương độ* của Thái sư Trần Quang Khải làm ngay sau khi đại thắng quân Mông - Nguyên năm 1285 có câu: "Thái bình tu trí lực, vạn cổ thủ giang san", có ý nhắc nhở rằng: Thái bình mà gắng sức tu rèn trí lực thì mới giữ được giang sơn bền vững đời đời<sup>6</sup>. Bài thơ đó hàm chứa một nội dung tư tưởng quốc phòng tiến bộ: dựng nước cũng chính là giữ nước, và trong hoàn cảnh Việt Nam, muốn giữ nước phải dựng nước. Năm 1300, vua Trần Anh Tông biết Trần Quốc Tuấn ốm không thể qua khỏi, đã đến bên giường bệnh, lo lắng hỏi: "Chẳng may chết, giặc phương Bắc lại sang thì kế làm sao?"<sup>7</sup>. Đó là nỗi lo thường trực của nhà vua, vì hiểm họa ngoại xâm luôn rình rập, uy hiếp từ phương Bắc.

Sau khi đánh thắng giặc Minh, giải phóng đất nước, Lê Thái Tổ, vị vua dựng nghiệp của triều đại Lê Sơ, trong lúc khôi phục đất nước vẫn không quên việc tổ chức củng cố quốc phòng, ông thường đích thân đi kinh lý các vùng biên ải phía Bắc. Trong một lần kinh lý, nhà vua đã làm bài thơ lưu lại cho các thế hệ, trong đó có câu: "Biên phòng hảo vị trừ phương lược, xã tắc uring tu kế cửu an", tức là biên phòng luôn phải có phương án tốt, đất nước phải lo kế lâu dài. Và kế lâu dài đó của Lê Thái Tổ là không chỉ chăm lo riêng về mặt võ bị mà còn phải chú ý đến nhiều mặt khác, cả chính trị, kinh tế, văn hóa..., như sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Vua lên ngôi đã ấn định luật lệnh, chế tác lễ nhạc, mở khoa thi, đặt cấm vệ, xây dựng quan chức, thành lập phủ huyện, mở mang trường học. Có thể gọi là kế xa rộng mở mang cơ nghiệp vậy"<sup>8</sup>. Và trước khi đi xa, vua Lê Thái Tổ cũng không quên di chúc cho con cháu đời sau phải luôn "lo giữ nước từ khi chưa nguy".

Ngay cả khi chiến tranh vừa kết thúc hay sắp kết thúc, những nhà lãnh đạo chiến tranh của Việt Nam đã lo nghĩ đến việc hòa hiếu với đối phương để duy trì hòa bình đất nước. Đúng lúc quân Tống đang bị đánh tan tác ở bờ bắc sông Như Nguyệt (1077), Lý Thường Kiệt đã chủ động "dùng biện sĩ để bàn hòa, không nhọc tướng tá, khỏi

tổn xương máu, mà vẫn bảo tồn được tông miếu xã tắc"<sup>9</sup>. Ông đã cử người sang trại quân Tống, buộc Quách Quỳ phải chấp nhận giải pháp "cầu hòa" một hình thức đầu hàng không điều kiện, vừa có thể bảo vệ mạng sống cho bao binh lính, giữ thể diện cho "thiên triều", vừa có thể tạo điều kiện cho sự hòa hiếu dài lâu với nhà Tống. Thời Trần, sau kháng chiến chống Mông - Nguyên thắng lợi, những người lãnh đạo Đại Việt cũng đã duy trì ngoại giao với nhà Nguyên, thả tù binh, cấp thuyền và lương ăn cho về nước. Đặc biệt, trong cuộc chiến tranh giải phóng đầu thế kỷ XV, khi quân Minh đã "chí cùng lực kiệt", phương sách viện binh cũng đã bị đánh tan, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã chấp nhận sự đầu hàng của nhà Minh bằng cách tổ chức Hội thề Đông Quan và cấp ngựa, cấp thuyền, lương thảo cho bọn Vương Thông và 10 vạn tù binh về nước. Tư tưởng kết thúc chiến tranh đó vừa chứng tỏ tính nhân đạo của ta, vừa thể hiện một kế sách quốc phòng lâu dài của các nhà lãnh đạo cuộc chiến; đúng như Nguyễn Trãi đã viết trong *Bình Ngô đại cáo* rằng: “Nghĩ vì kế lâu dài của nước nhà, Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh, Sửa hòa hiếu cho hai nước, Tắt muôn đời chiến tranh"<sup>11</sup>.

Vua Quang Trung tại Tam Điệp, trước khi ra lệnh mở cuộc tiến công đánh tan quân Thanh giải phóng Thăng Long, đã nghĩ việc đặt quan hệ ngoại giao với nhà Thanh để có hòa bình xây dựng thế nước. Trước ba quân, ông nói: "Lần này ta ra thân hành cầm quân, phương lược tiến đánh đã có tính sẵn. Chẳng qua mười ngày có thể đuổi được người Thanh. Nhưng nghĩ chúng là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận, ắt lấy làm thẹn mà lo mưu báo thù. Như thế thì việc binh đao không bao giờ dứt, không phải là phúc cho dân, nữ nào mà làm như vậy. Đến lúc ấy chỉ có người khéo lời lẽ mới dẹp nổi việc này, không phải là Ngô Thì Nhậm thì không ai làm được. Chờ mười năm nữa, cho ta yên ổn mà nuôi dưỡng lực lượng, bấy giờ nước giàu quân mạnh, thì ta có sợ gì chúng?"<sup>11</sup>.

Những điều trên chứng tỏ, trong tư duy, trong tư tưởng của nhiều nhà lãnh đạo đất nước từ nhiều thế kỷ trước đây đã thường xuyên lo nghĩ đến vấn đề phòng thủ đất nước, rằng quốc phòng cần có phương lược tốt và phải có kế lâu dài. Chính vì đặc điểm nạn ngoại xâm là mối đe dọa thường xuyên và nguy hiểm nhất đối với sự sống còn của dân tộc, nên các triều đại, ngay cả khi vừa kháng chiến thành công đã nghĩ đến phát triển mọi mặt, làm sao để có cuộc sống hòa bình, cho dân giàu, nước mạnh, quốc phú, binh cường, đất nước cường thịnh để sẵn sàng chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược.

*b) Phòng thủ đất nước (tức quốc phòng) là bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ đương triều, bảo vệ tài nguyên đất nước*

Nước Đại Việt xưa nổi tiếng là một xứ sở đẹp và giàu có. Sách *Đảo di chí lược* của Trung Quốc đời Nguyên chép: "Nước Giao Chỉ đất rộng người đông, khí hậu thường nóng, ruộng đất phần lớn phì nhiêu" và "đất Giao Chỉ sản nhiều vàng, bạc, đồng, chì, thiếc, ngà voi, lông chim trả, nhục quế, cau, v.v..."<sup>12</sup>. Sách *An Nam chí nguyên* chép: "Đất Giao Chỉ dựa vào núi và phụ vào biển, có rất nhiều sản vật quý", "ở đó có ruộng đất màu mỡ, cấy lúa, trồng dâu và chăn nuôi đều thích nghi cả...Muối thì trắng như tuyết. Cánh chim trả thì đỏ tía đẹp mắt. Vàng thì sẵn ở châu Phú Lương và Quảng Uyên. Hạt trai sáng thì sẵn ở các xứ Tĩnh An và Vân Đồn. Còn san hô và đồi mồi thì sẵn trong biển..."<sup>13</sup>. Sử cũ nước Việt Nam viết rằng: "Nước Đại Việt là nơi đô hội ở phương Nam, ruộng cấy lúa tốt, đất trồng dâu tốt, núi sẵn vàng bạc, biển sẵn châu ngọc. Người ở đâu đến sống, buôn bán cũng đều làm giàu được"<sup>14</sup>. Một đất nước giàu đẹp, lại ở vị trí địa lý quan trọng thì không thể tránh khỏi cặp mắt nhòm ngó đầy tham vọng của những thế lực bành trướng xâm lược từ bên ngoài qua thế kỷ này đến thế kỷ khác. Kinh nghiệm lịch sử hơn một nghìn năm trước đã được sử gia Phan Huy Chú khái quát như sau: "Cái tiếng phong phú ấy đồn đi xa, nên Trung Quốc lúc nào cũng nghĩ cách chiếm lấy nước mình, đặt ra quận huyện để cai trị từ lâu rồi. Lúc chưa lấy được thì nghĩ cách để lấy, khi đã lấy được thì không chịu bỏ ra nữa"<sup>15</sup>. Chính vì thế, các vị minh quân khi trị

vì đất nước đều nghĩ đến việc quốc phòng. Vua Lý Anh Tông cũng đã dặn thái tử thay mình trị nước rằng: “Nước Việt Nam non sông gấm vóc, nhân tài tuấn kiệt, đất thiêng, châu ngọc, bảo bối... không thứ gì không có, nước khác không thể nào ví được. Con nên giữ nước cẩn thận”<sup>16</sup>.

Sức mạnh quốc phòng thời Lý - Trần thể hiện cao độ trong những lần kháng chiến chống ngoại xâm, Sử gia Phan Huy Chú viết: “Cái chiến công dẹp quân Chiêm, phá quân Tống; cái oai hùng ba lần đánh bại quân Nguyên, cũng đủ cho biết binh lực của hai đời ấy cường thịnh thế nào”<sup>17</sup>. Sự phục hưng đất nước được tiến hành mạnh mẽ từ thời Lý, do đó nhà Lý đã có đủ lực lượng, sức mạnh để “tiên phát chế nhân” và phòng thủ thành công ở sông Như Nguyệt. Đúng như Trần Quốc Tuấn đã nói: “Thời đó đất phương Nam mới mạnh mà phương Bắc thì mệt mỏi suy yếu”<sup>18</sup>.

Vương triều Trần hết sức quan tâm chuẩn bị tiềm lực đất nước. Ngay từ năm 1282, tức là trước cuộc chiến tranh xâm lược của quân Mông - Nguyên nổ ra 3 năm, vương triều Trần đã lo phòng thủ, chuẩn bị kháng chiến. Vua Trần đã chủ động tổ chức Hội nghị Bình Than - hội nghị các vương hầu, quý tộc và tướng lĩnh cao cấp để bàn kế đánh hay phòng, chuẩn bị mọi mặt cho cuộc kháng chiến trong những năm tới. Trong bối cảnh ấy, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn cũng đã ban hịch kêu gọi các tướng sĩ phải thường xuyên cảnh giác trước âm mưu của giặc. Ông nhắc nhở các tướng sĩ phải luôn đề phòng, chăm lo huấn luyện binh sĩ, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ tông miếu xã tắc, mồ mả tổ tiên, bảo vệ thái ấp, bổng lộc, gia đình, vợ con và danh dự của người làm tướng.

Dưới thời nhà Lê, vấn đề quốc phòng bảo vệ Cương vực quốc gia tiếp tục được triều đình rất chú trọng. Nhà vua thường đi kinh lý các miền biên giới và biển đảo, vẽ bản đồ hình thế núi sông, xác định rõ cương vực quốc gia, những nơi hiểm yếu, chia đặt các đơn vị hành chính lộ - trấn - châu, cử quan cai quản, đặc biệt quan tâm đối với những vùng biên viễn. Chẳng hạn, năm 1469, vua Lê Thánh Tông cho ban hành *Bản đồ Hồng Đức*, cả nước chia thành 12 đạo thừa tuyên, ghi rõ biên giới, núi sông, biển



đảo của nước Đại Việt. Đây là bằng chứng khẳng định chủ quyền biên giới, lãnh thổ quốc gia của Lê Thánh Tông và triều Lê. Nhà vua còn cắm mốc xác định chủ quyền lãnh thổ. Trước đó, năm 1435, Nguyễn Trãi soạn xong sách *Dư địa chí*, ghi chép rất công phu diện mạo núi sông, tên đất, tên làng, thổ nhưỡng, thủy văn, sản vật đặc trưng, phong tục tập quán từng vùng. Đó là những công trình, tác phẩm địa lý học đầu tiên góp phần khẳng định chủ quyền quốc gia, xác định cương vực lãnh thổ đất nước.

Vua Lê Thánh Tông là vị vua anh minh, tài trí, đưa nước Đại Việt đến giai đoạn thịnh trị nhất thời Lê Sơ. Nhà vua luôn thấu hiểu giá trị của từng tấc đất, ngọn núi, thước sông của ông cha để lại; xác định rõ trách nhiệm của bản thân và quần thần là phải giữ gìn biên cương, lãnh thổ quốc gia; thường xuyên nhắc nhở và chỉ cho những người làm nhiệm vụ bảo vệ và giải quyết những vấn đề biên giới thấy rõ vai trò, trách nhiệm, chức phận trong việc bảo toàn từng mảnh đất của tổ tiên để lại và yêu cầu phải bảo vệ đến cùng. Ông nói: "Một thước núi, một tấc sông của ta lẽ nào lại vứt bỏ? Các người phải cương quyết tranh biện, chớ cho họ lấn dần. Nếu họ không nghe, còn có thể sai sứ sang phương Bắc trình bày rõ điều ngay gian. Nếu các người đem một thước núi, một tấc đất của Thái Tổ làm mồi cho giặc thì tôi phải tru di"<sup>19</sup>.

Dưới thời phong kiến, "trung quân ái quốc" là quan điểm truyền thống. Yêu nước là yêu vua, bảo vệ đất nước cũng là bảo vệ vua và triều đình. Nói cách khác, tư tưởng quốc phòng trong thời phong kiến Việt Nam có hình thức *tư tưởng trung quân ái quốc*. Đây chính là đặc trưng lịch sử của tư tưởng quốc phòng: vì nhà nước phong kiến trực tiếp nằm dưới quyền lực tuyệt đối của vua và bộ máy quan lại, do đó *nhà nước và cương vực quốc gia* đều được định dạng đồng nhất với *quyền lợi của triều đại*. Đặc trưng lịch sử này có điểm tích cực: triều đình phong kiến luôn chú trọng bảo vệ cương vực quốc gia, xét như bảo vệ lợi ích thiết thân của hoàng tộc. Tuy nhiên, như đã nói, trong những hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, như dưới thời vua Tự Đức vào nửa cuối thế kỷ XIX, khi nhà vua ý thức quyền lợi hoàng tộc đặt

lên trên quyền lợi quốc gia, thì những chính sách bảo vệ cương vực lại nhường chỗ cho những chính sách bảo vệ an ninh nội địa của Việt Nam. Trong giới hạn đó, triều đình phong kiến nhà Nguyễn đã quay sang hướng phản nghịch lại lợi ích dân tộc, dẫn đến thảm họa, mất nước. Tóm lại, điều quan trọng nhất trong tư tưởng quốc phòng của các quân vương, tướng lĩnh tiến bộ là ý thức bảo vệ chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ đất nước. Đó là tư tưởng tích cực, chủ động và kiên quyết bảo vệ chủ quyền, biên giới, lãnh thổ của nhà nước phong kiến tiến bộ.

*c) Muốn củng cố quốc phòng vững chắc phải chăm lo võ bị, xây dựng quân đội, chọn dũng tướng giỏi, thực hiện cổ kết lòng người, khoan thư sức dân, đem nguồn sức mạnh giữ nước trong dân*

Quân đội luôn là công cụ để bảo vệ nhà nước, bảo vệ nền độc lập, tự chủ. Khi xây dựng nhà nước Âu Lạc, An Dương Vương đã chú ý xây dựng quốc phòng, trong đó có thành Cổ Loa là trung tâm quân sự - chính trị và một đội quân cung nỏ lợi hại. Từ thế kỷ X, các nhà nước phong kiến dân tộc đều quan tâm đến xây dựng quân đội thường trực, bởi theo quan niệm: quân đội là lực lượng chủ chốt của nền quốc phòng, nhất là trước nguy cơ thường xuyên bị nạn ngoại bang đe dọa xâm lược. Truyền thống xây dựng trung tâm quân sự - chính trị kết hợp với hoạt động phát triển quân đội như vậy còn ảnh hưởng mạnh mẽ đến tư tưởng chính trị nói chung và tư tưởng quân sự nói riêng ở Đại Việt mãi đến thế kỷ XV.

Vua Lý Nhân Tông lúc lâm chung đã căn dặn các đại thần, tướng lĩnh: “Nên sửa sang giáo mác để đề phòng việc không ngờ, chớ làm sai lời ta, dù nhắm mắt cũng không di hận”<sup>20</sup>. Ông cha ta thời Trần luôn coi "việc quân là việc thiết yếu của quốc gia" và "quân đội là một thiết bị giữ nước không thể thiếu được". Quan điểm của Trần Quốc Tuấn là xây dựng quân đội "cốt tinh không cốt đông"; chú ý nhân tố chính trị - tinh thần; trước những kẻ thù xảo quyệt như giặc phương

Bắc thì theo ông "phải chọn dùng tướng giỏi", "có được đội quân một lòng như cha con thì mới dùng được"<sup>21</sup>. Đầu thế kỷ XV, biết quân Minh sắp sang xâm lược, Hồ Quý Ly đã tỏ ý lo lắng của mình trước triều đình nhà Hồ: "Ta làm sao có được trăm vạn quân để chống giặc Bắc"<sup>22</sup>. Trong bài thơ *Quan duyệt thấy trận* của Nguyễn Trãi viết lúc hòa bình cũng có câu: "Yên rồi còn nghĩ chuyện binh nhung", thể hiện tư tưởng coi trọng việc binh của các nhà quân sự - chính trị thời quân chủ.

Nhiệm vụ giữ nước nặng nề buộc nhiều vị vua phải suy nghĩ, khiến triều đình phải chuẩn bị binh lực, vật lực, chuẩn bị cho chiến tranh. Các vị minh quân thường quan tâm đến việc quân cơ như: bạt dụng lương tướng, lập giảng võ đường, nhắc nhở các vương hầu, quý tộc, tướng lĩnh luyện tập võ nghệ, đọc binh thư, học binh pháp... Giữa thế kỷ XV, chính lúc đất nước đang thái bình thịnh trị, vua Lê Thánh Tông cũng nhắc nhở: "Phàm có nhà nước tất có võ bị" và ra chỉ dụ khuyến các tướng sĩ, binh lính, hãy năng luyện rèn võ nghệ, sẵn sàng đối phó với giặc ngoài.

Chính sách "ngụ binh ư nông" là chính sách xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng quân đội gắn liền với nông dân, nông nghiệp dưới các triều Lý, Trần và Lê Sơ. Đó là một chính sách quân sự, quốc phòng tiến bộ. Nhà nước ghi tên tất cả những đinh nam đến tuổi trưởng thành vào "sổ quân" để khi cần thì gọi nhập ngũ; nhà nước cũng chia quân thường trực thành nhiều phiên, thay nhau ở lại quân ngũ hoặc được về nhà sản xuất, để tự túc lương ăn. Phần lớn quân sĩ khi có việc thì gọi nhập ngũ, khi không có việc thì ở nhà làm ruộng. Đó cũng là một hình thức kết hợp giữa kinh tế với quốc phòng, giữa nông và binh thời quân chủ ở nước Việt Nam.

Các nhà nước phong kiến tiến bộ ở Việt Nam đều có tư tưởng thân dân. Đó là nguyên nhân thành công của họ trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Trên thực tế, sự tham gia của nhân dân vào sự

nghiệp dựng nước và giữ nước càng khẳng định lòng tin của triều đình, của giới quý tộc về vai trò quyết định của dân chúng. Nhân dân được coi là cơ sở để tiến hành các cuộc chiến tranh giữ nước. Chính vì lẽ đó mà Trần Quốc Tuấn đã đề nghị vua Trần Nhân Tông nên thực hiện “chúng chí thành thành”. Xây dựng bức thành kiên cố bằng ý chí của nhân dân, và ông đã tổng kết kinh nghiệm thành công của các cuộc chiến tranh giữ nước của dân tộc. Ông cũng đã nói với vua Trần Anh Tông rằng: "Đời Đinh - Lê dùng được người hiền lương, đất phương Nam mới mạnh mà phương Bắc thì mệt mỏi suy yếu, trên dưới một lòng, lòng dân không chia, xây thành Bình Lỗ mà phá được giặc Tống. Đó là một thời... Mới rồi Toa Đô, Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây, vì vua tôi đồng tâm, anh em hòa thuận, cả nước góp sức, giặc tự bị bắt... Vả lại, khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách để giữ nước"<sup>23</sup>. Như vậy, Trần Quốc Tuấn - nhà chính trị, quân sự nổi tiếng thế kỷ XIII, người anh hùng vĩ đại của dân tộc, người có công lao lớn nhất trong cả ba lần kháng chiến chống Mông - Nguyên đã nhận thức một cách sâu sắc vai trò của nhân dân trong sự nghiệp quốc phòng giữ nước. Ông luôn khẳng định rằng, cố kết được lòng dân là bức thành trì kiên cố nhất; việc tăng cường sức dân, tranh thủ sự đồng lòng của nhân dân là "kế sâu rễ bền gốc", là điều kiện tiên quyết bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Vai trò quyết định của nhân dân đối với sự sống còn của một dân tộc là một chân lý mà những người có đầu óc sáng suốt đương thời không thể không thấy được. Và cũng chính vì thế mà các quý tộc, quan lại tiến bộ trong các nhà nước quân chủ đều vững lòng tin vào sự nghiệp đánh giặc mỗi khi phát động được toàn dân tham gia. Trước sự hăm dọa láo xược của vua Nguyễn rằng, sẽ tiếp tục một lần nữa tiến quân đập nát thành Thăng Long, sứ thần Đại Việt lúc đó là Đào Tử Kỳ đã hiên ngang nói: "Thành Thăng Long kia chỉ là vật nhỏ mọn để phòng kẻ trộm cướp vặt, phá tan nó có khó gì. Còn như để chống lại kẻ thù từ bên ngoài đến chực ăn cướp nước chúng tôi thì chúng tôi đã

có một tòa thành vững vàng như núi không kẻ nào phá được, đó là sức mạnh của nhân dân chúng tôi”<sup>24</sup>. Như vậy, trên vũ đài tư tưởng của giai cấp phong kiến trong giai đoạn tiến bộ, nhân dân từng được nhìn nhận như một lực lượng xã hội quan trọng trong công cuộc dựng nước và giữ nước. Tư tưởng quốc phòng "dựa vào dân" thời bấy giờ chứa đựng nhiều yếu tố tích cực, tiến bộ. Và chính nhờ những yếu tố tích cực, tiến bộ đó mà các nhà nước phong kiến dân tộc đã thu được những thành quả lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

Nhìn lại lịch sử Việt Nam, có thể thấy Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn là thủ lĩnh quân sự đầu tiên đã tổng kết được tư tưởng xây dựng quân đội dựa trên mối quan hệ liên hợp tướng - quân - dân. Đây cũng là tư tưởng nền tảng và là mấu chốt quan trọng nhất trong *tư tưởng quân sự Việt Nam về lực lượng quân sự*. Tư tưởng quân sự có *tính thân dân sâu sắc* này cũng là biểu hiện đặc trưng của *tư tưởng thân dân* thời Trần. Từ tư tưởng đó, nền quân sự Việt Nam có một bước chuyển biến rất lớn, dần phát triển vượt lên tư tưởng quân sự đặt trọng tâm vào hoạt động xây đắp các trung tâm quân sự lớn. Tuy vậy, cũng có thể thấy rằng, trong lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam thời phong kiến có sự phát triển song song hai luồng tư tưởng quân sự như vậy: một hệ thống tư tưởng coi trọng sự ủng hộ chính trị của nhân dân, đề cao một *nền quân sự* kết hợp hài hòa với sự phát triển của đất nước cùng đời sống nhân dân; hệ thống tư tưởng quân sự còn lại chủ yếu hướng đến quá trình *chính quy hóa* lực lượng quân sự, đi kèm với tư tưởng xây dựng một nhà nước trung ương mạnh, pháp luật chặt chẽ, có khả năng kiểm soát toàn bộ an ninh quốc gia và quốc phòng. Hai tư tưởng này không phải lúc nào cũng mâu thuẫn với nhau, song có ảnh hưởng rất lớn tới trọng tâm của chính sách phát triển quốc gia.

## 2. Tư tưởng quốc phòng của Đảng và Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Sau cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 thắng lợi, nhiệm vụ bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ chính quyền dân chủ cộng hòa non trẻ đã được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức coi trọng. Trong bản *Tuyên ngôn độc lập* công bố trước quốc dân ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy"<sup>25</sup>. Sự nghiệp quốc phòng từ đó được Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo sát sao với một hệ thống quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đúng đắn, sáng tạo, được hình thành và từng bước hoàn chỉnh trong đấu tranh chống đế quốc và các thế lực phản động.

Hệ thống quan điểm - tư tưởng đó là *xây dựng nền quốc phòng toàn dân, toàn diện, hiện đại, liên minh* phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước, đồng thời kế thừa và phát huy tư tưởng, truyền thống quân sự, quốc phòng của dân tộc.

#### *a) Quan điểm quốc phòng toàn dân*

Quan điểm quốc phòng toàn dân phản ánh nét độc đáo về chủ trương và biện pháp xây dựng nền quốc phòng của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đây là quan điểm được đúc kết từ lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, một dân tộc nhỏ luôn phải đương đầu với kẻ thù xâm lược lớn mạnh hơn mình. Cuộc đấu tranh đó sở dĩ giành được thắng lợi vẻ vang là do sức mạnh của tinh thần dân tộc, lòng yêu nước nồng nàn và nền tảng đại đoàn kết toàn dân của nhân dân Việt Nam.

Trong lịch sử đấu tranh giữ nước, các thế hệ người Việt rất coi trọng xây dựng tiềm lực giữ nước với những chính sách tiến bộ như "tận dân vi binh", "bách tinh giai binh", "toàn dân là lính", "dĩ dân vi bản", "cả nước chung sức", "cử quốc nghênh địch"... nên các triều đại Lý, Trần, Lê Sơ... đã

duy trì được nền độc lập lâu bền, đánh thắng nhiều kẻ thù hung bạo. Sử gia Phan Huy Chú nhận xét: "Thời nhà Trần, nhân dân ai cũng là binh, cho nên mới phá được giặc dữ. Thế nước mạnh là nhờ vậy". Lịch sử cũng để lại những bài học mất nước cay đắng của một số triều đại xa dân, không huy động được đông đảo dân chúng đứng lên đánh giặc giữ nước, như nhà Hồ, nhà Nguyễn.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã tiếp thu truyền thống đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, kết hợp sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin về vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử; từ đó, Đảng luôn coi quan điểm quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân là những nội dung cơ bản của lý luận quân sự Việt Nam, được thực hiện triệt để trong chiến tranh cách mạng nói chung cũng như trong công cuộc xây dựng quốc phòng nói riêng.

Sau Cách mạng Tháng Tám thắng lợi, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi toàn dân đoàn kết để giữ vững chính quyền cách mạng non trẻ. Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương, nền quốc phòng của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải do toàn dân xây dựng và dựa vào sức mạnh mọi mặt của toàn dân. Chỉ khi nào động viên, tổ chức được đông đảo quần chúng tham gia thì sự nghiệp bảo vệ đất nước mới thật sự vững chắc. Khi quân Pháp vừa nổ súng xâm lược ở Nam Bộ (23-9-1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định rằng, không quân đội nào, không khí giới nào có thể đánh ngã được tinh thần hy sinh của toàn thể một dân tộc. Khi cuộc chiến tranh với thực dân Pháp không thể tránh khỏi, Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng quyết định phát động cuộc kháng chiến toàn quốc từ đêm 19-12-1946. Quan điểm tư tưởng dựa vào dân, tin ở sức mạnh của toàn dân đã chỉ đạo xuyên suốt mọi hoạt động chiến đấu, xây dựng, bảo vệ hậu phương trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi (7-1954), miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, công cuộc xây dựng và củng cố quốc phòng bắt đầu tiến hành có quy củ, trên quy mô của một quốc

gia độc lập, có chủ quyền. Tuy nhiên, miền Nam vẫn nằm trong sự cai quản của đế quốc Mỹ và tay sai. Từ đây, nhân dân Việt Nam bắt đầu một cuộc đấu tranh mới, lâu dài và gian khổ chống đế quốc Mỹ và chính quyền phản động tay sai ở miền Nam, nhằm thống nhất đất nước, hoàn thành độc lập dân tộc, dân chủ trên phạm vi toàn quốc. Trong cuộc đấu tranh lâu dài đó, Trung ương Đảng xác định miền Bắc là cái nèn, cái gốc của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và đề ra chủ trương phải ra sức củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, có tiềm lực mọi mặt vững mạnh để giữ vững và đẩy mạnh đấu tranh đến thắng lợi hoàn toàn. Vì vậy, việc "xây dựng quân đội nhân dân hùng mạnh, củng cố quốc phòng trong hòa bình là một trong những công tác chủ yếu để tăng cường lực lượng cách mạng. Quan điểm quốc phòng toàn dân trong giai đoạn đấu tranh chống đế quốc Mỹ được khẳng định đầy đủ trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ 12 của Trung ương Đảng họp tháng 3-1957. Tư tưởng chỉ đạo trong Nghị quyết là trích cực xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng", xác định đây là sự nghiệp to lớn, có quan hệ trực tiếp đến an ninh của quốc gia, độc lập, chủ quyền của Tổ quốc, đến đời sống hòa bình, hạnh phúc của nhân dân và tiền đề phát triển của cách mạng. Cho nên, đây là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân. Quan điểm toàn dân làm quốc phòng được Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: "Chế độ này là của ta, phải bảo vệ chế độ của ta. Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là của ta, phải bảo vệ Nhà nước của ta. Ai xâm phạm đến Nhà nước của ta, đến chế độ ta, ta phải chống lại họ, bất cứ bằng lời nói hay việc làm"<sup>26</sup>.

Cuộc chiến tranh cách mạng 30 năm của nhân dân Việt Nam được tiến hành trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, đặc biệt là khoa học quân sự trên thế giới đã có những bước tiến vượt bậc. Triệt để tận dụng những thành tựu mới - sản phẩm của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, nhiều nước trên thế giới chủ trương xây dựng nền quốc phòng đồng nghĩa với việc tập trung xây dựng quân đội chính quy tinh nhuệ và hiện đại. Trong khi đó, trên cơ sở quán triệt nhiệm vụ cách mạng, đặc biệt là yêu cầu của cuộc chiến tranh nhân dân chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm



lược, Trung ương Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định: Sức mạnh bảo vệ đất nước vững chắc nhất là sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân, trong đó lực lượng vũ trang nhân dân là thành phần chủ yếu, mà quân đội cùng với công an là lực lượng nòng cốt. Nền quốc phòng đó được hội tụ bởi sức mạnh tổng hợp của mọi người dân Việt Nam, của chế độ mới, của nền văn hóa và kinh tế mới. Cơ sở nền tảng của nền quốc phòng toàn dân chính là sức mạnh của chế độ dân chủ nhân dân. Một nền quốc phòng thực sự do dân, vì dân với nội dung và ý nghĩa đầy đủ nhất, phát triển cao nhất, được vận dụng trong một chế độ mới sẽ cho phép động viên một cách rộng rãi, tổ chức một cách khoa học mọi lực lượng của toàn dân, của cả nước, bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng, tiến hành kháng chiến thắng lợi. Tự lực, tự cường - độc lập tự chủ kết hợp với tranh thủ sự ủng hộ quốc tế là những đặc điểm nổi bật trong tư tưởng xây dựng nền quốc phòng toàn dân ở Việt Nam. Đó chính là những điểm khác biệt căn bản giữa tư tưởng xây dựng nền quốc phòng toàn dân ở Việt Nam so với tư tưởng xây dựng quốc phòng của các nước khác; giữa tư tưởng xây dựng quốc phòng thời đại Hồ Chí Minh so với tư tưởng quốc phòng trong các triều đại phong kiến trước đây. Sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân được tạo thành bởi nhiều yếu tố, nhiều mặt, đó là sức mạnh tổng hợp, được hình thành dưới sự lãnh đạo của Đảng, được điều hành bởi bộ máy tổ chức, quản lý của Nhà nước và sự tham gia tự nguyện của nhân dân.

#### *b) Quan điểm quốc phòng toàn diện*

Quan điểm quốc phòng toàn diện bao gồm xây dựng và liên kết các mặt hoạt động về: chính trị, tư tưởng, kinh tế, quân sự, văn hóa, ngoại giao, nhằm nâng cao khả năng quốc phòng để đất nước có hòa bình, ổn định mà xây dựng. Tư tưởng quân sự Việt Nam từ trong truyền thống cũng nhận thức được tính toàn diện của quốc phòng nên đã có những đúc kết sâu sắc truyền lại cho các thế hệ mai sau như: "dân giàu nước mạnh", "Quốc phú binh cường", "Quốc gia tính lược", "Vua tôi đồng tâm, anh em hòa thuận, cả nước góp sức" thì giữ được nước, v.v..

Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh, công cuộc xây dựng nền quốc phòng được tiến hành với quy mô rộng lớn, gắn liền với mọi hoạt động của xã hội. Ngay trong *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy". Quyết tâm đó thể hiện quan điểm quốc phòng toàn diện trong thời kỳ lịch sử mới.

Về *chính trị*, muốn xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh thì phải không ngừng hoàn thiện vai trò lãnh đạo của Đảng, tăng cường sự quản lý của Nhà nước, không ngừng củng cố sự thống nhất về chính trị - tư tưởng trong nhân dân. Điều quan trọng nhất là giáo dục và phát huy lòng yêu nước của nhân dân, đoàn kết được mọi giai tầng xã hội vào nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, thì dù "địch chiếm trời, chiếm đất, nhưng chúng không làm sao chiếm được lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam"<sup>27</sup>. Dựa vào lòng yêu nước, đồng thời với việc ban hành các chính sách xã hội đúng đắn, Đảng và Nhà nước đã tập hợp được các tầng lớp nhân dân, mọi lực lượng yêu chuộng hòa bình, tiến bộ để thực hiện thắng lợi chân lý mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công".

Trong kháng chiến, cần làm cho nhân dân thấy rõ trách nhiệm của mình đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Đi đôi với việc tiếp tục nêu cao ý thức cứu nước. Đảng đề cao công tác giáo dục ý thức giữ nước cho toàn dân, liên tục củng cố *mặt trận chính trị*. Trên cơ sở đó, Đảng chủ trương động viên toàn dân tích cực tham gia xây dựng nền quốc phòng vững mạnh.

Về *kinh tế*, Đảng và Nhà nước luôn coi kinh tế là cơ sở vật chất của quốc phòng. Vì thế, khi đất nước có chiến tranh cũng như trong hòa bình, nhiệm vụ xây dựng kinh tế không bao giờ lơ lửng. Trong kháng chiến

chống thực dân Pháp, Trung ương Đảng ra *Chỉ thị kháng chiến kiến quốc*, vừa phải đánh giặc vừa phải ra sức tăng gia sản xuất để cung cấp cho tiền tuyến và cải thiện đời sống nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: "Thực túc thì binh cường... chiến sĩ trước mặt trận thi đua giết giặc lập công thì đồng bào ở hậu phương phải thi đua tăng gia sản xuất. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Việt Nam có miền Bắc hoàn toàn giải phóng thì nhiệm vụ đẩy mạnh công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, là cơ sở để củng cố miền Bắc vững chắc, làm tốt vai trò là căn cứ địa cho cách mạng cả nước. Công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế ở miền Bắc được kết hợp chặt chẽ với việc nâng cao sức mạnh quốc phòng và ngược lại, quốc phòng được củng cố sẽ tạo điều kiện ổn định để xây dựng kinh tế.

Cho rằng kinh tế là cơ sở cho quốc phòng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin coi chiến tranh là một hiện tượng xã hội căn bản phụ thuộc vào kinh tế và đánh giá đúng nhân tố kinh tế trong việc xây dựng sức mạnh quân sự của đất nước, như Ph.Ăngghen đã từng viết trong tác phẩm *Chống Duyrinh* rằng: Không có gì lại phụ thuộc vào tiền đề kinh tế hơn là chính ngay quân đội và hạm đội. Lênin cũng cho rằng: Phải chuẩn bị chiến tranh một cách lâu dài, nghiêm túc bắt đầu từ sự phát triển kinh tế trong nước. Xây dựng, phát triển kinh tế của đất nước là cơ sở vật chất cho sức mạnh quốc phòng. Kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng là một quy luật trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Về *quân sự*, sức mạnh quân sự luôn có vị trí quan trọng, trực tiếp quyết định sức mạnh quốc phòng trong cả thời bình cũng như thời chiến. Sức mạnh quân sự của Việt Nam là sức mạnh toàn dân đánh giặc, có lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt, dựa trên sự vững mạnh toàn diện của chế độ xã hội mới.

Tư tưởng quân sự thời phong kiến luôn coi trọng xây dựng lực lượng quân sự, xây dựng lực lượng vũ trang nhiều thứ quân, gồm quân

triều đình, quân địa phương các châu lộ và dân binh làng bản; trong đó quân triều đình là lực lượng nòng cốt, chủ yếu. Nhà nước phong kiến thi hành chính sách "ngụ binh ư nông", gắn kinh tế với quốc phòng, tạo ra một lực lượng quân đội thường trực có số lượng hợp lý, một lực lượng dự bị đông đảo, bảo đảm yêu cầu vừa sản xuất vừa canh phòng giữ nước.

Trong thời hiện đại, nhiệm vụ xây dựng lực lượng quân sự bao gồm nhiệm vụ tích cực xúc tiến vũ trang toàn dân, công tác quân sự hóa toàn dân, thực hiện vũ trang quần chúng cách mạng một cách rộng rãi đi đôi với xây dựng quân đội nhân dân hùng mạnh, chính quy, từng bước hiện đại. Trong xây dựng quốc phòng, Đảng và Nhà nước Việt Nam ta coi xây dựng lực lượng vũ trang là chủ yếu, trong đó nòng cốt là *quân đội* và *công an*, kết hợp *quốc phòng* với *an ninh*.

Khi đất nước bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Quân sự là việc chủ chốt trong kháng chiến" và kêu gọi phải "đẩy tới quân sự, kháng chiến trên hết, quân sự trên hết"<sup>28</sup>. Thời kỳ này, tư tưởng *quốc phòng* gần như đồng nhất với tư tưởng *quân sự*. Trong xây dựng quân sự thì việc xây dựng lực lượng vũ trang có tầm quan trọng nhất. Nghị quyết Trung ương lần thứ 12 khóa II (3-1957) xác định: "*Phải tích cực xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng... tích cực xây dựng một quân đội nhân dân hùng mạnh, tiến dần từng bước lên chính quy hiện đại*"<sup>29</sup> cùng với xây dựng quân đội còn phải chú ý xây dựng lực lượng dự bị hùng hậu mà *vấn đề căn bản của việc xây dựng lực lượng hậu bị mình là động viên toàn dân tích cực thi hành nghĩa vụ quân sự*.

Để bảo đảm cho đất nước có sự chuẩn bị chu đáo về mọi mặt, đủ sức đập tan mọi âm mưu và hành động chiến tranh của chủ nghĩa đế quốc, trước hết phải nâng cao tinh thần cảnh giác và trình độ sẵn sàng chiến đấu của quân đội và nhân dân. Hoàn chỉnh kế hoạch phòng thủ chung cũng như phòng thủ khu vực, phù hợp với nhiệm vụ quân

sự trước mắt và lâu dài. Kế hoạch đó cần xác định tầm quan trọng về quốc phòng của mỗi địa bàn chiến lược, tập trung lực lượng đẩy mạnh việc xây dựng và củng cố khả năng phòng thủ về mọi mặt ở những vùng đặc biệt quan trọng. Căn cứ vào kế hoạch phòng thủ và xuất phát đầy đủ từ yêu cầu kết hợp củng cố quốc phòng với xây dựng kinh tế mà xác định phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang; chuẩn bị kế hoạch động viên thời chiến và đề ra những yêu cầu cụ thể đối với các ngành khác ở trung ương cũng như địa phương trong việc phục vụ quốc phòng trước mắt và lâu dài.

Về văn hóa - xã hội, việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân còn quan hệ mật thiết với sự nghiệp phát triển văn hóa giáo dục, phát triển khoa học - kỹ thuật, phát triển y tế, thể dục thể thao... Văn hóa - xã hội luôn là một nhân tố quan trọng của sức mạnh quốc phòng. Bởi vì "xúc tiến công tác văn hóa để đào tạo con người mới và cán bộ mới cho công cuộc kháng chiến kiến quốc. Chính con người có giác ngộ chính trị, có kiến thức, có sức khỏe sẽ là động lực quan trọng để xây dựng và củng cố quốc phòng. Đấu tranh chống văn hóa độc hại của đế quốc, phong kiến, bảo vệ và phát huy văn hóa tốt đẹp của dân tộc cũng là một cuộc đấu tranh gay go, phức tạp, liên quan mật thiết đến quốc phòng.

Tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, quân thù thường sử dụng tất cả các thủ đoạn, về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật quân sự... Chúng tìm cách phá hoại an ninh hậu phương của Việt Nam. Lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam cũng chứng minh cho thấy giặc ngoài bao giờ cũng cấu kết với thù trong. Chính vì vậy, để xây dựng được một nền quốc phòng toàn dân vững mạnh thì cần kết hợp cả quốc phòng với an ninh. An ninh trật tự xã hội có được bảo đảm, chính trị có ổn định, quốc phòng mới có điều kiện củng cố và phát triển; ngược lại, nền quốc phòng có vững mạnh mới đủ sức răn đe các thế lực hiếu chiến, các lực lượng chống đối, góp phần ổn định chính trị và giữ vững an ninh quốc gia.

### *c) Quan điểm quốc phòng hiện đại*

Trước sự phát triển của khoa học - kỹ thuật, Đảng và Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thấy nhất thiết phải từng bước xây dựng một nền quốc phòng hiện đại. Muốn vậy, phải cố gắng xây dựng và phát triển nền kinh tế quốc dân, để có cơ sở vật chất mà hiện đại hóa quốc phòng. Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế đất nước chưa phát triển, việc hiện đại hóa nền quốc phòng, đặc biệt là hiện đại hóa trang bị, vũ khí cho lực lượng vũ trang ta phải dựa một phần quan trọng vào sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, trước hết là Liên Xô và Trung Quốc. Do đó, Trung ương Đảng chủ trương hiện đại hóa quốc phòng phải tiến hành từng bước, một mặt đề cao tinh thần tự lực, tự cường, đồng thời phải biết tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế. Tuy nhiên, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đề cao yếu tố con người, cho rằng: "Người trước súng sau". Quan điểm quốc phòng hiện đại của Đảng và Nhà nước Việt Nam là không ỷ lại vào trang bị vũ khí hiện đại mà quan trọng nhất là phải đào tạo được đội ngũ cán bộ có giác ngộ chính trị, có kiến thức khoa học, có năng lực vận dụng sáng tạo để làm chủ vũ khí, trang bị hiện đại.

### *d) Quan điểm quốc phòng liên minh*

Chủ trương của Đảng và Nhà nước Việt Nam là thực hiện đường lối đối ngoại đúng đắn và khôn khéo nhằm góp phần tích cực nâng cao sức mạnh quốc phòng. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là bài học lớn của Đảng và Nhà nước Việt Nam để giành thắng lợi trước kẻ thù xâm lược. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, cách mạng Việt Nam "là bộ phận hợp thành không thể tách rời của cuộc đấu tranh của quần chúng lao động toàn thế giới chống bọn đế quốc áp bức"<sup>30</sup>. Chúng ta chiến đấu vì sự nghiệp cách mạng vẻ vang của dân tộc mình, đồng thời phải làm tròn nghĩa vụ quốc tế. Tuy nhiên, muốn giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa dân tộc và quốc tế thì mỗi dân tộc trước hết phải nêu cao tinh thần tự lực tự cường,

độc lập tự chủ của mình. Rõ ràng “*muốn người ta giúp cho, thì trước mình phải tự giúp lấy mình đã*”<sup>31</sup> và mặt khác “*giúp bạn cũng là tự giúp mình*”.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, bằng đường lối ngoại giao đúng đắn, Việt Nam đã tranh thủ được sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, của nhân dân tiến bộ thế giới. Trên bán đảo Đông Dương, do cùng chung cảnh ngộ bị đế quốc xâm lược và cùng chung kẻ thù, nên nhân dân ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia đã sớm hình thành khối liên minh chiến đấu Việt - Miên - Lào trong kháng chiến chống thực dân Pháp và sau đó trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Khối liên minh ấy đã phát huy tác dụng hỗ trợ lẫn nhau; đó chính là một trong những nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến của mỗi nước.

Công cuộc củng cố quốc phòng ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà của nhân dân Việt Nam đã được Liên Xô, Trung Quốc và các nước anh em khác viện trợ cả về kinh tế và quân sự. Có sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân, lại có sự giúp đỡ của quốc tế, nền quốc phòng Việt Nam đã phát huy được tối đa sức mạnh của mình, đã bảo vệ được miền Bắc, đánh thắng giặc Mỹ ở miền Nam, hoàn thành sự nghiệp thống nhất nước nhà.

\*

\* \*

Nhìn lại lịch sử tư tưởng quốc phòng Việt Nam, ta có thể thấy rõ một tuyến phát triển liên tục của ba nội dung chính: *Một là*, mục tiêu của nền quốc phòng là bảo vệ nền hòa bình, độc lập dân tộc, tự chủ quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ. *Hai là*, phương tiện của nền quốc phòng là lực lượng quân sự được *chính quy hóa* từng bước, kết hợp với *sự ủng hộ chính trị của nhân dân*, phát triển nền quốc phòng lên *quốc phòng toàn dân*, với xu hướng *hiện đại toàn diện*. *Ba là*, bản chất của nền quốc phòng là hoạt động quân sự nằm trong tổng thể các hoạt động kinh tế - chính trị của đất nước, do đó cần kết hợp *quốc phòng*

với *an ninh* - vì thế, xu hướng của nền quốc phòng luôn được đặt trong bối cảnh phát triển đường lối chính trị của các lực lượng chính trị đại diện cho quốc gia - dân tộc.

Như vậy, trong thời phong kiến cũng như trong thời hiện đại, tư tưởng về nền quốc phòng, hay tư tưởng *giữ nước*, không bao giờ tách rời với tư tưởng về ổn định và phát triển kinh tế - chính trị - xã hội, hay tư tưởng *dựng nước*. Thực vậy, bản chất của nền *quốc phòng* như đã nói ở Chương I, xét đến cùng, là một biểu hiện của  *tinh thần dân tộc*, của chủ nghĩa yêu nước và của truyền thống quân sự. Trải qua lịch sử dựng nước đi đôi với giữ nước lâu dài và nhiều thử thách, *tư tưởng quốc phòng* đã đạt đến sự phát triển đỉnh cao trong thời hiện đại với đường lối quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh. Sự phát triển ấy gắn liền với hai chiến công lẫy lừng của lịch sử quân sự thế giới nói chung và lịch sử quân sự Việt Nam nói riêng, trước hai thế lực quân sự hàng đầu của thời đại: thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Nắm vững luận điểm của Lênin về "bảo vệ chủ nghĩa xã hội với tính cách là Tổ quốc", Đảng và Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa luôn luôn chủ trương quốc phòng phải gắn liền với an ninh, quốc phòng không chỉ bảo vệ Tổ quốc mà còn phải bảo vệ chế độ, bảo vệ lợi ích của nhân dân. Đảng, Nhà nước và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm xác định, quốc phòng và an ninh là hai mặt hoạt động quan trọng, có quan hệ chặt chẽ với nhau do quân đội và công an là lực lượng nòng cốt thực hiện, nhằm bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ nhân dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa.

---

Chú thích:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.8, tr.180.



2. Hênri Navare: *Đông Dương hấp hối*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2004.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.281.
4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.173.
5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.368.
6. Trần Quang Khải là vị tướng chủ chốt thứ hai sau Trần Quốc Tuấn. Bài thơ của ông như sau: “*Đoạt sáo Chương Dương độ, cầm Hồ Hàm Tử quan. Thái bình tu trí lực, vạn cổ thử giang san*”.
7. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, tr.79.
8. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*. t.II, tr.237.
9. *Việt sử lược, Sđd*, tr.158.
10. Nguyễn Trãi: *Toàn tập, Sđd*, tr.73.
11. *Hoàng Lê nhất thống chí, Sđd*, tr.184.
12. Ưông Đại Nguyên: *Đảo di chí lược*. Dẫn theo Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm: *Cuộc kèng cho chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr.26-28.
13. Cao Hùng Trưng: *An Nam chí nguyên, Tlđđ*, tr.95.
14. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb.Sử học, Hà Nội, 1960, t.I, tr.33.
15. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd*, t.I, tr.33.
16. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, t.I, tr.257.
17. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, t.III, tr.5.
18. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.79.

19. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr.462.
20. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.257.
21. Di chúc năm 1300 của Trần Quốc Tuấn.
22. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr.201.
23. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr.88.
24. *Long thành giặc sử*. Dẫn theo Phạm Ngọc Phụng: *Tổ tiên ta đánh giặc*, Nxb. Quân giải phóng, Sài Gòn, 1975, tr.175.
25. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.4, tr.4.
26. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.I, tr.296.
27. *Văn kiện quân sự của Đảng*, Sđd, t.3, tr.15.
28. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.5, tr.551.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.18, tr.286-287.
30. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.7, tr.515.
31. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.2, tr.293.

## TƯ TƯỞNG XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG

### I- XÁC ĐỊNH VAI TRÒ LỰC LƯỢNG VŨ TRANG TRONG TIẾN TRÌNH ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC

Trong lịch sử hàng nghìn năm, dân tộc Việt Nam thường xuyên phải đương đầu với nhiều thế lực xâm lược. Chỉ tính từ thế kỷ III trước Công nguyên, tức là từ cuộc chiến đấu chống quân xâm lược nhà Tần đến nay, trải qua 2.300 năm, người Việt Nam đã phải cầm vũ khí chiến đấu chống quân thù tới 12 thế kỷ. Để chiến thắng những kẻ thù có tiềm lực kinh tế, quân sự to lớn, dân tộc Việt Nam đã phát huy cao độ ý chí kiên cường, trí tuệ tài ba và năng lực sáng tạo, thực hành kháng chiến toàn dân, toàn diện, cả nước đánh giặc. Từ thực tiễn phong phú trong quá trình đấu tranh giữ nước, các nhà lãnh đạo quốc gia qua các triều đại trước đây cho đến ngày nay đã có nhận thức sâu sắc về *sự cần thiết phải xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh* để làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc, giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc.

Theo nhiều nguồn tài liệu, từ thời An Dương Vương, lực lượng vũ trang đã được xây dựng khá mạnh và được trang bị vũ khí khá tốt. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân do tư tưởng chỉ đạo về chính trị - ngoại giao của An Dương Vương, "giặc vào sát cõi mà chưa từng sai một viên tướng, ra một đạo quân. Đợi đến lúc giặc vào sát quốc đô, vẫn còn muốn giải quyết cơ mưu trong

chốc lát"<sup>1</sup>, nên cuộc kháng chiến chống quân xâm lược thất bại, nước Âu Lạc bị thôn tính và sáp nhập vào đất Nam Việt của Triệu Đà (179 trước Công nguyên). Từ đó, nhân dân bị đọa đày, bị áp bức nặng nề, nhưng cũng từ đó, ý thức dân tộc của người Việt trở dậy mạnh mẽ.

Suốt hơn 10 thế kỷ kiên cường đấu tranh chống ách đô hộ phương Bắc, đầu thế kỷ X, nước Đại Việt đã giành được độc lập. Từ bài học hiểm họa xâm lăng trước đó và nhất là trước các mưu đồ khôi phục lại nền đô hộ của các thế lực phong kiến phương Bắc, các triều đại nối tiếp nhau đều rất chú trọng xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh để bảo vệ nền độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ. Vua Lý Nhân Tông nhắc nhở các đại thần rằng: "Nên sửa sang võ bị để đề phòng việc không ngờ"<sup>2</sup>. Lê Lợi và Nguyễn Trãi chủ trương xây dựng "đội quân nhân nghĩa" và cho rằng: "Bình là cốt để bảo vệ dân, chứ không làm hại cho dân"<sup>3</sup>. Khi đất nước đã được giải phóng khỏi ách quân xâm lược nhà Minh, Lê Thái Tổ vẫn đặc biệt quan tâm đến củng cố quân sự và đã ra lệnh: "Đại thần văn võ, trăm quan các người hãy chăm đến việc nông trang, chỉnh đốn quân ngũ, sửa sang chiến cụ, thuyền bè"<sup>4</sup>. Nguyễn Trãi trong bài thơ *Quan duyệt thủy trận* đã viết: "Yên rồi còn nghĩ chuyện binh nhưng"<sup>5</sup>.

Dưới các đời vua kế tiếp, vai trò của lực lượng vũ trang trong sự nghiệp bảo vệ quốc gia tiếp tục được khẳng định. Một tháng sau khi lên ngôi (7-1460), trong sắc chỉ gửi cho 5 đạo quân và các phủ, trấn, Lê Thánh Tông nhấn mạnh: "Có quốc gia là phải có võ bị"<sup>6</sup>. Ông cho rằng, một trong những nhiệm vụ của người làm vua là phải: "Chăm lo hỏi han việc võ bị, coi trọng tướng quyền" (Bài thơ ngự chế: *Đạo làm vua*)<sup>7</sup>. Từ quan điểm đó, suốt 38 năm trị vì, Lê Thánh Tông đã xuống chiếu 37 chỉ, dụ, đề cập đến vấn đề quốc phòng, trong đó có 28 chỉ, dụ, về xây dựng, tổ chức quân đội. Để giữ nghiêm việc quân, *Quốc triều hình luật* (Luật Hồng Đức) có chương *Quân Chính* gồm 48 điều quy định các việc trong quân đội. Có thể thấy, dọc theo lịch sử

Việt Nam thời trung đại, *tư tưởng xây dựng lực lượng vũ trang* chủ yếu phát triển theo hai nội dung: *Một là*, liên tục bồi dưỡng và mở rộng về lượng và chất của quân đội chính quy; *hai là*, gắn chặt công tác bồi dưỡng lực lượng vũ trang với hoạt động xây dựng quốc gia và nhiệm vụ quốc phòng.

Tiếp thu di sản quân sự của dân tộc, thẩm nhuần quan điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin về vai trò quan trọng của lực lượng vũ trang trong đấu tranh cách mạng, kết hợp với những kinh nghiệm đấu tranh phong phú trong quá trình đi tìm đường cứu nước, nên từ rất sớm, Nguyễn Ái Quốc đã xác định chính xác vai trò của lực lượng vũ trang trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Năm 1927, cùng với tác phẩm *Đường cách mệnh* ra đời, Nguyễn Ái Quốc cho xuất bản bán nguyệt san *Lính cách mệnh*. Bán nguyệt san *Lính cách mệnh* khẳng định: "Cách mệnh vô luận ở về thời đại nào, theo về hoàn cảnh nào, muốn cho thành công thì nhất định phải dùng vũ lực; bởi vì thống trị giai cấp nó đè nén mình, nó hà hiếp mình, là nó cậy nó có vũ lực của nó, nên bây giờ cách mệnh cũng phải có vũ lực của cách mệnh để đánh cho bọn giai cấp thất thế đi, hết nọc đi thì cách mệnh mới thành công được"<sup>8</sup>.

Từ quan điểm đó, tại Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản Việt Nam (1930), *Chánh cương vắn tắt của Đảng* do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo chủ trương: "Tổ chức ra quân đội công nông". Mặc dù lúc đó chưa hội đủ điều kiện để có thể tổ chức quân đội công nông, nhưng tư tưởng đó có ý nghĩa to lớn trong việc định hướng xây dựng lực lượng vũ trang - một trong hai lực lượng (chính trị, quân sự) cơ bản của cách mạng Việt Nam. Tiếp đó, Nghị quyết Hội nghị Trung ương *Về tình hình hiện tại ở Đông Dương và nhiệm vụ cần kíp của Đảng* (10-1930) tiếp tục khẳng định sự cần thiết phải xây dựng lực lượng vũ trang và nhấn mạnh rằng: "Ngay từ bây giờ Đảng phải tổ chức bộ quân sự của Đảng"<sup>9</sup> nhằm thực hiện các nhiệm vụ do Đảng đề ra.

Sau khi Đảng ra đời, dưới sự lãnh đạo của Đảng thống nhất trong cả nước, phong trào cách mạng của quần chúng phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, từ trong phong trào cũng bộc lộ những thiết sót và đã xuất hiện quan điểm sai lầm đối với việc tổ chức các đội tự vệ của một số cấp ủy địa phương. Có ý kiến cho rằng, không nên tổ chức các đội tự vệ vì không có vũ khí. Nếu tình thế buộc phải tổ chức, thì chỉ tổ chức tự vệ tạm thời trong từng cuộc đấu tranh rồi giải tán đi. Bên cạnh các quan điểm "hữu khuynh" đó, lại xuất hiện quan điểm "tả khuynh" cho rằng cần phải quyên tiền để mua vũ khí trang bị cho các đội tự vệ, từ đó chuyển lên đấu tranh vũ trang, mặc dù chưa có đủ điều kiện. Trong thực tiễn, đã có một số địa phương giải tán đội tự vệ. Trước tình hình đó, cuối năm 1930, Nguyễn Ái Quốc viết *Báo cáo về những nghị quyết của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương* gửi Quốc tế Cộng sản. Trong báo cáo Nguyễn Ái Quốc khẳng định ba quan điểm chủ yếu: *Thứ nhất*, phải nhận thức đúng tầm quan trọng của đội tự vệ. Theo Nguyễn Ái Quốc, "tổ chức tự vệ của nông dân rất quan trọng trong các cuộc đấu tranh ở thôn xã"<sup>9</sup>. *Thứ hai*, không những cần phải tổ chức mà còn phải phát triển và huấn luyện đội tự vệ. *Thứ ba*, hoạt động của đội tự vệ là nhằm thực hiện các nhiệm vụ chính trị. Gắn liền với các quan điểm đó, Nguyễn Ái Quốc phê bình việc giải tán đội tự vệ ở một số địa phương trong tỉnh Thái Bình và cho rằng: "Giải tán tự vệ là sai lầm".

Về sau, Nguyễn Ái Quốc nêu lên chân lý giản đơn và thiết thực rằng: "Dân tộc Việt Nam nhất định phải được giải phóng. Muốn giải phóng thì phải đánh phát xít Nhật và Pháp. Muốn đánh chúng thì phải có lực lượng quân sự"<sup>10</sup>. Lực lượng vũ trang trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám phát triển nhanh chóng, làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc, hỗ trợ đấu tranh chính trị, chế áp lực lượng đối phương ở những địa bàn xung yếu để khởi nghĩa nổ ra thắng lợi trên phạm vi cả nước.

Lực lượng vũ trang, nòng cốt là quân đội nhân dân không chỉ có vai trò to lớn trong khởi nghĩa vũ trang, mà còn có vai trò quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ mọi thành quả cách mạng. Chính vì thế mà ngay sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, mặc dù bộ

bề công việc đối nội, đối ngoại, nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương vẫn hết sức lưu tâm đến việc xây dựng lực lượng vũ trang, đã thành lập Bộ Tổng tham mưu, Cục Chính trị, Phòng Quân giới (9-1945). Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Trung ương Đảng ra nhiều nghị quyết đề cập đến việc phát triển lực lượng vũ trang. Đặc biệt, tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 12 (3-1957), Đảng chủ trương: "*Tích cực xây dựng quân đội nhân dân hùng mạnh tiến dần từng bước đến chính quy hóa và hiện đại hóa*"<sup>11</sup>. Quan điểm cơ bản đó của Đảng phản ánh quy luật phát triển của quân đội, không chỉ soi sáng cho thực tiễn xây dựng quân đội nhân dân lúc đó mà còn soi sáng cho các giai đoạn sau này trong công cuộc xây dựng lực lượng chiến đấu sắc bén của cách mạng. Tiếp đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III Đảng Lao động Việt Nam tiếp tục khẳng định rõ thêm vai trò lực lượng vũ trang trong đấu tranh cách mạng: Xây dựng và củng cố lực lượng vũ trang nhân dân là một trong những điều kiện quan trọng của cách mạng nước Việt Nam để chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược, bảo vệ và phát triển những thành quả của cách mạng.

Việc xác định vai trò của lực lượng vũ trang vô cùng hệ trọng. Chính vì thế mà các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác -Lênin đã nhiều lần đề cập đến vấn đề này. V.I.Lênin khẳng định, muốn cứu thoát những người lao động khỏi ách áp bức địa chủ và tư bản, muốn cứu thoát họ khỏi sự phục hồi của chính quyền địa chủ và tư bản, tất phải xây dựng một đạo hồng quân. Từ tư tưởng đó, V.I.Lênin đã ký Sắc lệnh thành lập Hồng quân Xôviết (28-1-1918) và Hải quân công nông (11-2-1918). Khi ký sắc lệnh đó, một lần nữa Lênin nhấn mạnh: Muốn bảo vệ được chính quyền công nông để chống bọn cá mập, tức bọn địa chủ và tư bản, chúng ta phải có hồng quân mạnh mẽ. Chúng ta đã chứng tỏ, bằng hành động chứ không phải bằng lời nói, rằng chúng ta có khả năng thành lập được hồng quân... Có Hồng quân mạnh, chúng ta sẽ vô địch. Ở phương Đông, trong bối cảnh chung bị chủ nghĩa đế quốc xâm

xé, xâm lược và thống trị tàn bạo lại xuất hiện hai khuynh hướng: Khuynh hướng "bất bạo động", tức là không dùng, không xem bạo lực là phương thức đấu tranh và khuynh hướng "súng đẽ ra chính quyền", "súng đẽ ra hết thầy"; từ đó xem nhẹ việc xây dựng lực lượng vũ trang hoặc đề cao quá mức lực lượng đó mà không thấy vai trò của lực lượng chính trị trong khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc. Điều đó cho chúng ta thấy rõ ý nghĩa to lớn khi mà các nhà lãnh đạo quốc gia ở Việt Nam trong các triều đại phong kiến trước đây cũng như sau này Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định đúng mức vai trò của lực lượng vũ trang, tạo cơ sở cho các cấp và quần chúng quyết tâm và sáng tạo trong thực tiễn xây dựng lực lượng vũ trang, ủng hộ và giúp đỡ lực lượng đó không ngừng phát triển làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc giải phóng dân tộc, bảo vệ vững chắc Tổ quốc, chủ quyền quốc gia.

## II- VŨ TRANG TOÀN DÂN, XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG VŨ TRANG TỪ NHÂN DÂN

Vũ trang toàn dân, xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang từ nhân dân là một trong những nội dung cơ bản trong tư tưởng xây dựng lực lượng vũ trang của dân tộc Việt Nam. Hình thành nên truyền thống quân sự trong xây dựng lực lượng vũ trang như vậy là do các cuộc kháng chiến của Việt Nam là chính nghĩa, nhân dân có lòng yêu nước nồng nàn; các nhà lãnh đạo quốc gia trong nhiều thời kỳ lịch sử đã biết quy tụ sức mạnh toàn dân trên cơ sở chăm lo cho sự bền vững của xã hội, biết dựa vào dân, lấy dân làm gốc; từ đó chủ trương vũ trang toàn dân, xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang từ nhân dân làm nòng cốt cho toàn dân đánh thắng các thế lực xâm lược to lớn,



giành thắng lợi trong sự nghiệp cứu nước và bảo vệ nền độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia.

Từ rất sớm, dân tộc Việt Nam đã có dân chúng vũ trang tự đứng lên chống ngoại xâm. Thế kỷ III trước Công nguyên, dân Âu Lạc cùng các tộc Việt khác đã nổi lên chiến đấu, "cùng nhau đặt người tuấn kiệt lên làm tướng để ban đêm ra đánh quân Tần"<sup>13</sup>. Cách tổ chức lực lượng đó là hình thức lạc dân tự nguyện vũ trang đứng lên đánh giặc. Cũng từ rất sớm, dân tộc Việt Nam đã tổ chức quân đội để chống ngoại xâm. Quân đội An Dương Vương có bộ binh và thủy binh, có thành Cổ Loa và vũ khí rất lợi hại là "nỏ Liên Châu" bắn được nhiều phát một lúc. Điều đó chứng tỏ trình độ phát triển khá sớm của tổ chức quân sự nước Việt Nam.

Ngay từ thời Đinh, Tiền Lê, bên cạnh từng bước kiện toàn, chính quy hóa các đội quân còn mang tính "gia binh", những đội quân "nghĩa dũng". Đinh Tiên Hoàng đã thực hiện chế độ kiểm kê số dân để tuyển lính. Nhà Đinh đã tổ chức quân Thập đạo, "mỗi đạo 10 quân, 1 quân 10 lữ, 1 lữ 10 tốt, 1 tốt 10 ngũ, 1 ngũ 10 người"<sup>14</sup>, tính ra quân số đông đến 1 triệu người. Thực chất, đó chỉ là đội quân "biển số", tức là trong số đó, chỉ có một phần nhỏ thường xuyên tại ngũ, còn phần lớn được ghi tên trong sổ, khi có việc gọi ra làm lính, hết việc lại trở về sản xuất. Từ một khía cạnh khác, quân Thập đạo là biểu tượng của sự gắn kết giữa quân sự và dân sự, giữa quân đội và nhân dân: nhân dân chính là quân đội không thường trực. Đây thực sự là một phương thức vũ trang cho toàn dân chúng, rất cần thiết đối với một nước nhỏ để chống ngoại xâm.

Thời Lý, Trần, để vũ trang toàn dân và xây dựng lực lượng vũ trang tinh gọn nằm trong nhân dân, các triều vua kế tiếp lúc đó đã thực hiện chính sách "ngụ binh ư nông". Nội dung chính sách "Ngụ binh ư nông" gồm hai vấn đề cơ bản: *một là*, thực hiện chế độ binh dịch đối với tất cả các đình tráng; *hai là*, thực hiện chế độ quân lính chia phiên

về sản xuất. Theo chính sách đó, quân thường trực không phải tất cả đều thường xuyên tại ngũ mà chỉ có số quân cấm vệ phải thường xuyên làm nhiệm vụ bảo vệ triều đình, còn các loại quân khác (quân canh gác cổng thành và quân các lộ) đều được chia thành nhiều phiên; theo định kỳ, một bộ phận tại ngũ để canh phòng và luyện tập, còn bộ phận khác về nông thôn sản xuất tự túc. Việc lập sổ hộ tịch và kiểm kê dân đinh ở các làng xã cũng được triều Lý, Trần tổ chức chặt chẽ và cụ thể hơn so với triều Đinh, Tiền Lê. Để tiện cho việc tuyển quân, theo định lệ là hằng năm vào mùa xuân, các làng xã phải lập sổ hộ tịch, kê khai số người, chia thành từng hạng (thượng, trung, hạ). Tất cả đinh nam từ 18 tuổi trở lên được biên tên vào cuốn sổ màu vàng; từ 18 tuổi đến 20 tuổi gọi là hoàng nam, trên 20 tuổi gọi là đại hoàng nam. Trên cơ sở kiểm kê, quản lý chặt chẽ số nhân đinh trong cả nước, triều đình tùy theo nhu cầu xây dựng quân đội mà gọi từng hạng dân đinh nhập ngũ. Trong thời bình, nhà nước chỉ tuyển chọn một số đinh tráng nhất định sung vào quân ngũ để canh phòng và luyện tập. Số còn lại ở nhà làm ruộng, khi cần nhà nước chiếu sổ gọi tòng quân.

Chính sách "ngụ binh ư nông" và cách quản lý nhân đinh chặt chẽ đó đã đem đến kết quả tốt đẹp. Triều Lý, Trần vừa tổ chức được đội quân thường trực cần thiết, vừa có sẵn đội quân dự bị đông đảo và lực lượng dân binh (hương binh, thổ binh) hùng hậu ở các làng, bản trong cả nước. Bởi vậy, thời Trần, lúc đất nước bình yên quân số chưa đến 10 vạn, nhưng trong kháng chiến chống Mông - Nguyên, có lúc triều đình đã huy động được 20 - 30 vạn quân để đánh giặc. Trong khi đó thì khắp cả nước "nhân dân ai cũng là binh nên mới phá được giặc dữ"<sup>15</sup>. Thực tiễn sinh động thời Lý, Trần, phản ánh sâu sắc quan điểm vũ trang toàn dân, xây dựng quân đội từ nhân dân.

Lê Lợi bắt đầu cuộc nổi dậy ở Lam Sơn với mục đích "đem quân nhân nghĩa đi đánh dẹp cốt để an dân". Để đạt được điều đó, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã nêu rõ quan điểm dựa vào dân để xây dựng nghĩa quân: "Giương gậy làm cờ, tập hợp bốn phương manh lệ"<sup>16</sup>.

Quan điểm đó đã phản ánh niềm tin của các thủ lĩnh Lam Sơn về khả năng và sức mạnh tiềm tàng của những người nông dân cày ruộng nghèo khổ. Quá trình khởi nghĩa, Lê Lợi và Nguyễn Trãi còn chủ trương: "Vỗ nuôi sĩ tốt, vờ đón hiền giả, thu dụng nhân tài"<sup>17</sup>. Được các tầng lớp nhân dân tham gia, khởi nghĩa phát triển thành chiến tranh giải phóng, nghĩa quân được xây dựng thành quân đội, gồm nhiều đạo quân, có cả quân bộ và quân thủy. Bên cạnh quân đội còn có dân chúng vũ trang nổi lên đánh giặc và nhiệt tình giúp đỡ, gia nhập quân đội. Khi biết tin Lê Lợi đóng quân gần thành Đông Quan, "hào kiệt ở vùng kinh đô cùng với nhân dân ở các phủ huyện, các tù trưởng ở các biên trấn đều tập nập đến cửa quân nguyện ra sức đều chết để đánh các thành giặc ở các nơi"<sup>18</sup>. Mô tả lực lượng hùng hậu và thanh thế của quân Lam Sơn, trong một bức thư gửi Vương Thông, Nguyễn Trãi đã viết: "Trước kia quân bất quá vài trăm người mà nay thì binh phụ tử ở Thanh Hóa gần hai vạn, quân có tiếng là tinh tráng dũng cảm ở Diễn Châu, Tân Bình, Thuận Hóa cũng lên đến vài vạn người, quân đồng tâm hợp lực ở các lộ Giao Châu không dưới mười vạn, còn các chiến sĩ khác cũng chẳng dưới ba mươi vạn. Trước thì thầy bạn thân thiết phân tán các nơi, mà nay thì kẻ sĩ mưu trí tài thức theo về đông đúc, không khác gì rừng cây rậm rạp, răng lược khít nhau. Trước thì khí giới tay không mà nay thì thuyền chiến ngất mây, áo giáp rực sáng, tên đạn chất đống, thuốc súng đầy kho"<sup>19</sup>. Chính lực lượng nghĩa quân hùng hậu đó được tổ chức từ "bốn phương mạnh mẽ", tức là từ dân chúng lao động nghèo, qua chiến đấu lần lượt lập được nhiều chiến công, cuối cùng đánh thắng quân Minh, giải phóng đất nước.

Sau thắng lợi, kế thừa và phát triển quan điểm vũ trang toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang từ nhân dân thời Lý, Trần và đúc kết kinh nghiệm xây dựng lực lượng vũ trang trong kháng chiến chống Minh, các vua triều Lê Sơ đã tổ chức lực lượng vũ trang rộng khắp, nhiều thứ quân, bao gồm: quân triều đình, quân ở các lộ và các đạo, hương binh và dân binh ở làng xã. Vương hầu không có quân riêng. Triều Lê cũng thực hiện chính

sách "ngụ binh ư nông", nhưng để phù hợp với điều kiện mới, Lý Thái Tổ chủ trương giảm bớt nhiều hơn số người thoát ly sản xuất. Việc chia phiên quân lính về làm ruộng được thực hiện thường xuyên và quy củ hơn so với triều Lý, Trần trước đó. Quân lính được "chia làm năm phiên, một phiên lưu lại, bốn phiên về làm ruộng"<sup>20</sup>. Ngoài ra, triều Lê còn thực hiện chính sách đồn điền, tách hẳn một bộ phận quân đội chuyên trách làm ruộng gọi là nông binh. Việc thực hiện chế độ quân đội chia phiên về sản xuất như vậy làm cho quân số thường trực tại ngũ chỉ chiếm một phần nhỏ so với số dân cả nước; hơn nữa, quân lính vừa được thường xuyên luyện tập, sẵn sàng chiến đấu, vừa dành được nhiều thời gian lao động sản xuất, nhà nước không mất nhiều kinh phí nuôi quân mà còn có thêm nguồn của cải, lương thực dự trữ, đáp ứng nhu cầu giữ nước. Triều Lê Sơ cũng thực hiện chế độ kiểm kê dân đinh với phương châm kê rõ ở số hộ ba năm một lần duyệt nên không một người nào sót được. Khi có việc cứ chiếu sổ gọi ra thì hàng quân, hàng dân đều phải ra, trăm họ đều là binh. Do nhu cầu về quốc phòng, quy chế về tuyển chọn quân ngày càng được thể chế hóa và hoàn thiện. Lê Thánh Tông ý thức rất rõ rằng, muốn xây dựng được quân đội mạnh phải bắt đầu từ việc tạo dựng nguồn dự trữ nhân lực dồi dào trong nhân dân, qua đó tuyển lựa những đinh tráng khỏe mạnh nhất. Bởi thế, suốt 38 năm trị vì, ông đã 10 lần tổ chức tuyển chọn đinh tráng để bổ sung cho quân đội, thay những người già yếu. Nhận xét về chế độ tuyển binh thời đó, nhà sử học Phan Huy Chú đã viết: "Phép tuyển binh đời Hồng Đức rất rõ ràng chu đáo. Bấy giờ đinh không ai sót tên trong sổ mà sổ bình thường có nhiều là vì kén chọn được đúng số. Ba năm một lần xét lại tưởng như phiền phức, nhưng quy chế đã định, dân cũng yên lòng"<sup>21</sup>. Do có quan điểm vũ trang toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang từ nhân dân và giải pháp sáng tạo trong việc "kén quân", nên quân đội trong thời kỳ này rất hùng mạnh, lập được nhiều chiến công trong công cuộc bảo vệ biên cương và giữ vững nền độc lập, chủ quyền quốc gia.

Khởi nghĩa Tây Sơn (thế kỷ XVIII) đánh dấu bước phát triển mới về sự kết hợp giữa dân chúng vũ trang với xây dựng quân đội. Với tư tưởng

chỉ đạo lấy tiền của thóc lúa của bọn nhà giàu chia cho người nghèo, nghĩa quân Tây Sơn được nhân dân hết lòng ủng hộ. Đội nghĩa quân đầu tiên là một tổ chức vũ trang gồm những dân chúng nghèo (nông dân, thợ thủ công) tham gia, tự trang bị bằng nhiều vũ khí thô sơ (gậy gộc, gươm giáo...). Để có thể xây dựng được quân đội mạnh cả về số quân và trang bị vũ khí, Bộ chỉ huy Tây Sơn thống nhất quan điểm "tận suất vi binh" (toàn dân tòng quân). Theo đó, tất cả nam giới từ 15 tuổi đến 60 tuổi đều tham gia việc quân<sup>22</sup>. Nghĩa quân đi tới đâu các tầng lớp dân chúng lao động bị áp bức đều nổi dậy hưởng ứng và hăng hái gia nhập nghĩa quân. Điển hình là khi Hoàng đế Quang Trung trực tiếp cầm quân ra Bắc đánh quân xâm lược nhà Thanh, lúc xuất phát ở Phú Xuân lực lượng chỉ độ vài vạn quân, nhưng chỉ một thời gian ngắn trên đường hành quân, quân Tây Sơn được dân chúng nhiệt tình ủng hộ và hăng hái tham gia, nên khi đến Tam Điệp - Biện Sơn lực lượng nghĩa quân đã lên tới hơn chục vạn người. Thực tiễn đó là kết quả sinh động của quan điểm "tận suất vi binh", dựa vào dân để xây dựng quân đội. Có lực lượng mạnh, cách đánh giỏi, quân Tây Sơn đã lập nên nhiều chiến công, lần lượt lật đổ hai tập đoàn phong kiến Nguyễn, Trịnh, đập tan hai cuộc chiến tranh xâm lược của quân Xiêm ở phía Nam và quân Thanh ở phía Bắc, bảo vệ được độc lập dân tộc.

Kế thừa và phát triển tư tưởng "tận dân vi binh", "tận suất vi binh" đặc sắc của dân tộc, vận dụng sáng tạo học thuyết quân sự Mác - Lênin về vũ trang quần chúng và xây dựng quân đội thường trực kiểu mới của giai cấp vô sản, trong quá trình lãnh đạo nhân dân Việt Nam tiến hành đấu tranh cách mạng, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương *động viên toàn dân, vũ trang toàn dân*, đề ra hình thức tổ chức lực lượng vũ trang thích hợp.

Với *Chánh cương vắn tắt*, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chủ trương "tổ chức ra quân đội công nông"<sup>23</sup>, nghĩa là tổ chức đội quân công nông chiến đấu vì quyền lợi của tuyệt đại bộ phận nhân dân, công nhân và nông dân. *Án nghị quyết về Cộng sản thanh niên vận động* (10-1930) chủ trương tổ chức "thanh niên vệ đội", tức là "những đoàn thể có tánh chất bán võ bị cho quảng đại quần chúng thanh niên ở thành phố và nhà quê"<sup>24</sup>. Đại hội

lần thứ nhất của Đảng (3-1935) ra Nghị quyết về đội tự vệ, đã nhấn mạnh: Nếu không huấn luyện quần chúng về đường quân sự, nếu không sớm dự bị vũ trang quần chúng thì cách mạng không thành công được. Đại hội một lần nữa khẳng định vai trò của đội tự vệ và chỉ ra rằng: Tự vệ đội càng mạnh thì tức là có điều kiện thuận tiện để sau này tổ chức du kích chiến tranh, vũ trang bạo động, hồng quân. Đại hội chủ trương thành lập đội tự vệ công nông thường trực, coi đó là một tổ chức "có tính chất bán quân sự" để cùng quần chúng chuẩn bị những điều kiện cần thiết sau này, sẽ hóa thành những bộ phận tiên tiến chỉ huy các đội du kích trong cuộc bạo động vũ trang giành chính quyền. Đến Hội nghị Trung ương lần thứ tám của Đảng (5-1941), Đảng nêu rõ quan điểm: Tổ chức Việt Nam nhân dân cách mạng quân và vũ trang dân chúng. Do tầm quan trọng của vấn đề xây dựng lực lượng vũ trang, Hội nghị thông qua *Điều lệ của Việt Nam tiểu tổ du kích cứu quốc*, tập trung giải quyết tám vấn đề, trong đó có vấn đề xác định điều kiện kết nạp đội viên.

Để "động viên toàn dân, vũ trang toàn dân" và xây dựng được lực lượng vũ trang từ nhân dân, Nguyễn Ái Quốc nhấn mạnh phải chú trọng xây dựng lực lượng chính trị vững mạnh. Người luận giải: "Muốn có đội quân vũ trang, phải có đội quân tuyên truyền vận động, đội quân chính trị trước đã. Nên việc này phải làm ngay, sao cho đội quân chính trị ngày càng đông. Như ở ta muốn đánh Pháp - Nhật thì ai là người vác súng? Ta phải có quần chúng giác ngộ chính trị vác súng thì mới đánh thắng được"<sup>25</sup>. Từ quan điểm đó, Người và Đảng đã đề ra nhiều giải pháp để thúc đẩy phong trào cách mạng phát triển nhanh. Đó là: đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giác ngộ, cổ vũ quần chúng tham gia cách mạng; thành lập Mặt trận Việt Minh, tổ chức quần chúng vào các hội cứu quốc; từng bước đưa quần chúng ra đấu tranh với quy mô thích hợp; tổ chức các đội vũ trang tuyên truyền, mở "con đường quần chúng". Thực hiện thành công các giải pháp đó, cách mạng Việt Nam đã xây dựng được lực lượng chính trị hùng hậu, quần chúng cách mạng được huấn luyện, được tổ chức chặt chẽ thông qua

các hội cứu quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trên cơ sở lực lượng chính trị phát triển, lực lượng vũ trang (tiểu tổ du kích cứu quốc, đội du kích tập trung) ra đời và ngày càng lớn mạnh. Trên cơ sở đó, cuối năm 1944, Hồ Chí Minh quyết định thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, sau ngày Nhật đảo chính Pháp, Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân hợp nhất cùng Cứu quốc quân thành Việt Nam giải phóng quân (5-1945). Đến đây, quan điểm vũ trang toàn dân, xây dựng và phát triển quân đội cách mạng từ nhân dân của Đảng có bước phát triển mới. Điểm mới đó là: Muốn xây dựng lực lượng vũ trang phải xây dựng lực lượng chính trị trước. Trên cơ sở lực lượng chính trị mà xây dựng lực lượng vũ trang quần chúng song song với xây dựng quân đội cách mạng.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Việt Nam giải phóng quân nhanh chóng phát triển, được đổi tên thành Vệ quốc đoàn (9-1945), rồi Quân đội quốc gia Việt Nam (5-1946) và sau đó là Quân đội nhân dân Việt Nam (5-1951). Trong giai đoạn này, đi đôi với việc tăng cường xây dựng quân đội thường trực của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương), Đảng hết sức chăm lo, củng cố và phát triển dân quân tự vệ, tức là lực lượng đông đảo của quần chúng được vũ trang, không thoát ly sản xuất. Đối với việc xây dựng và phát triển quân đội. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định quan điểm: "Phải làm cho quân đội ta thành một quân đội chân chính của *nhân dân*"<sup>26</sup>. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, trước tình hình và nhiệm vụ mới, Đảng Cộng sản Việt Nam hết sức lưu tâm đến việc xây dựng lực lượng vũ trang và đã chủ trương xây dựng quân đội nhân dân hùng mạnh, từng bước tiến lên chính quy, hiện đại; đồng thời, tiếp tục phát triển lực lượng dân quân tự vệ, du kích rộng khắp. Chính nhờ quán triệt sâu sắc quan điểm đó nên ta đã xây dựng được lực lượng vũ trang nhân dân lớn mạnh vượt bậc cả về số lượng và chất lượng, bao gồm lực lượng dân quân tự vệ, du kích mạnh mẽ, rộng

khấp và quân đội nhân dân hùng mạnh, có nhiều binh chủng, quân chủng.

Về việc động viên toàn dân tham gia lực lượng vũ trang, trước Cách mạng Tháng Tám và trong suốt cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng chủ trương dựa vào sự giác ngộ của quần chúng nhân dân, thực hiện chế độ tòng quân tình nguyện để xây dựng quân đội, trở thành "nguồn gốc" của cuộc đấu tranh, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Sau ngày Hiệp định Giơnevơ được ký kết, đất nước tạm chia làm hai miền với hai chế độ chính trị - xã hội đối lập. Sau khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, để kết hợp chặt chẽ giữa kinh tế với quốc phòng và nâng cao việc vũ trang toàn dân, quân sự hóa toàn dân lên một bước mới, Đảng chủ trương thay chế độ tình nguyện lên chế độ nghĩa vụ quân sự. Từ chủ trương đó, tháng 4-1960, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành Luật nghĩa vụ quân sự quy định nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc của mọi công dân. Đồng thời, Nhà nước thực hiện đăng ký quân nhân chuyển ngành, phục viên, sắp xếp những người có đủ điều kiện vào ngạch sĩ quan và quân nhân dự bị, tiếp tục củng cố và phát triển lực lượng tự vệ, dân quân du kích. Đó là một bước phát triển mới của công cuộc xây dựng lực lượng vũ trang từ nhân dân, củng cố nền quốc phòng toàn dân.

Như vậy, xuất phát nhận thức vai trò và sức mạnh của nhân dân như Nguyễn Trãi đúc kết "nâng thuyền là dân, lật thuyền cũng là dân", nhiều triều đại phong kiến trước đây cũng như Đảng, Nhà nước Việt Nam ngày nay đều chủ trương dựa vào dân, vũ trang toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang từ nhân dân nhằm đương đầu thắng lợi trước các thế lực xâm lược to lớn để giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc. Vũ trang toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nòng cốt là quân đội từ nhân dân đã trở thành nguyên lý tổ chức lực lượng chiến đấu sắc bén của dân tộc Việt Nam.



### III- TỔ CHỨC CHẶT CHẼ, CƠ CẤU NHIỀU THỨ QUÂN

Để tiến hành thắng lợi khởi nghĩa vũ trang, chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc, dân tộc Việt Nam đã sớm có tư tưởng xây dựng lực lượng vũ trang có tổ chức chặt chẽ, cơ cấu nhiều thứ quân. Tư tưởng tổ chức quân đội *nhiều thứ quân* có hai phương diện cần chú ý: Một là phân chia các hạng quân đội là một bộ phận trong quá trình *chính quy hóa, chuyên nghiệp hóa quân đội*; hai là, phân chia các hạng quân đội, trong hoàn cảnh Việt Nam, còn để tận dụng nhân sự, kiểm soát được quân sự địa phương, không hao phí nhân sự vào hoạt động vũ trang, đặc biệt trong điều kiện đất nước cần nhân lực để gia tăng sản xuất. Trên cơ sở đó, tư tưởng này từng bước được bổ sung, phát triển qua nhiều triều đại và phát triển đến đỉnh cao trong thời đại Hồ Chí Minh.

Từ thời An Dương Vương đã có quân đội và dân binh. Trong thời gian dài đấu tranh chống ách đô hộ phương Bắc có nghĩa quân trong các cuộc khởi nghĩa; có quân đội sau khi khởi nghĩa thắng lợi như khởi nghĩa Lý Bí, Phùng Hưng. Đến thời Ngô, Đinh, Tiền Lê có quân đội và dân binh, nhưng mỗi vương triều lại có nét riêng. Nếu như dưới triều Ngô, lực lượng vũ trang của nhà nước mới tập trung ở Cổ Loa, chưa thành lập được hệ thống trong cả nước, lực lượng vũ trang ở các địa phương vẫn nằm trong tay các thủ lĩnh, thổ hào thì đến triều Đinh, Đinh Bộ Lĩnh đã khắc phục được tình trạng phân tán lực lượng bằng cách đưa các vùng trong lãnh thổ quốc gia vào một hệ thống đơn vị hành chính, chia cả nước làm 10 đạo và đến năm 974 thì "tổ chức quân đội trong 10 đạo"<sup>27</sup>. Việc đặt quân trong 10 đạo, gắn tổ chức lực lượng vũ trang với tổ chức đơn vị hành chính là một bước tiến trong tư tưởng cũng như thực tiễn quá trình phát triển từ những tổ

chức vũ trang phân tán đến tập trung thành một quân đội dưới quyền chỉ huy thống nhất của Thập đạo tướng quân. Sau khi lên làm vua, Lê Hoàn đứng đầu triều đình Đại Cồ Việt tiếp tục củng cố lực lượng vũ trang nhiều thứ quân, nhưng không chủ trương phân tán lực lượng quân đội, mặc dù phong vương cho các con và cử họ cầm quân đi đóng giữ ở các địa bàn trọng yếu. Lực lượng vũ trang triều Tiền Lê, bên cạnh quân đội tập trung vào tay nhà vua gồm thiên tử quân, thân quân, tứ sương quân ở triều đình và một bộ phận quân do các hoàng tử chỉ huy đóng giữ ở địa phương theo sự sắp đặt trực tiếp của nhà vua, còn có quân các phủ, lộ, châu thuộc hệ thống quản lý của nhà nước và dân binh ở hương, giáp, xã.

Kế thừa và phát triển tư tưởng xây dựng lực lượng vũ trang nhiều thứ quân của các triều đại trước, vương triều Lý, Trần chủ trương xây dựng lực lượng vũ trang rộng khắp, nhiều loại quân, phù hợp với hoàn cảnh một nước nhỏ mà phải thường xuyên đương đầu với những thế lực xâm lược lớn mạnh, sát biên giới phía Bắc. Lực lượng vũ trang triều Lý, Trần bao gồm quân chủ lực của triều đình, quân của quý tộc (vương hầu, tôn thất), quân của các lộ, phủ, châu (quân địa phương) và dân binh làng xã, động, bản. Quân chủ lực của triều đình do nhà nước trực tiếp quản lý, chỉ huy, gồm các thành phần cấm quân và sương quân. Cấm quân trong thời bình đóng ở kinh thành, có nhiệm vụ bảo vệ vua và triều đình; khi có chiến tranh là quân cơ động đánh giặc. Đây là công cụ bạo lực chủ yếu, chỗ dựa quan trọng nhất của chính quyền quân chủ, là trụ cột của an ninh, quốc phòng và là chủ lực quân trong các cuộc chiến tranh giữ nước. Sương quân là lính hạng nhì sau cấm quân. Đây là bộ phận quân trực thuộc quản lý của triều đình, bao gồm những tráng đinh tham gia nghĩa vụ binh dịch, nhập ngũ theo yêu cầu của từng thời kỳ. Thực hiện chính sách "ngụ binh ư nông", sương quân thay phiên nhau tại ngũ canh phòng, luyện tập hoặc trở về sản xuất tự túc lương ăn. Lực lượng bán chuyên nghiệp này đóng vai trò quan trọng trong chức năng bảo vệ, lao động lúc hòa bình cũng như chiến đấu, phục vụ chiến đấu lúc có chiến tranh. Lực lượng thường trực có quân bộ và

quân thủy; trong quân bộ lại có nhiều thành phần bao gồm bộ binh, kỵ binh và tượng binh.

Nét đặc thù trong cơ cấu lực lượng vũ trang triều Lý, Trần là có quân vương hầu của các quý tộc thân thuộc nhà vua. Việc mộ quân, tuyển quân vương hầu thực hiện theo lệnh của triều đình, tùy theo sự cần thiết về phòng thủ của từng thái ấp. Nhìn chung, lực lượng này trong thời bình không nhiều; khi có chiến tranh, các vương hầu được phép phát triển lực lượng đó nhưng chịu quyền điều động, chỉ huy của triều đình. Quân địa phương nằm trong hệ thống ngạch quân do các lộ, phủ, châu tổ chức, quản lý, chỉ huy theo quy chế của triều đình. Lực lượng này ngày thường thì bảo vệ an ninh trong vùng, khi có chiến tranh thì làm nhiệm vụ đánh giặc tại chỗ hoặc có thể được điều động kết hợp với quân chủ lực đánh giặc giữ nước. Còn dân binh (hương binh ở đồng bằng, thổ binh ở miền núi) là bộ phận của lực lượng vũ trang cơ sở ở làng xã.

Tuy có bốn thành phần lực lượng nhưng thực chất chỉ có ba loại quân. Đó là quân chủ lực của triều đình, quân địa phương của lộ phủ, châu và dân binh ở các làng xã, động bản. Ba loại quân đó kết hợp chặt chẽ với nhau. Khi có chiến tranh, quân chủ lực làm nòng cốt đánh giặc, hỗ trợ quân địa phương đứng vững trước quân giặc mạnh. Ngược lại, quân địa phương kiềm chế, đánh giặc làm tiêu hao lực lượng của chúng để cho quân chủ lực "rảnh tay" đánh những trận quyết định. Quân địa phương làm nòng cốt cho dân binh, dân binh làm nòng cốt cho toàn dân chiến đấu. Với cơ cấu lực lượng đó, thời Lý, Trần đã hình thành tư tưởng chỉ đạo và mô hình tổ chức lực lượng vũ trang ba thứ quân của quốc gia Đại Việt.

Tuy nhiên, ngoài những điểm chung, so với thời Lý, thời Trần có những nét đặc sắc riêng, phản ánh bước phát triển mới. Đó là do thời Trần phải thường xuyên đối phó với những nguy cơ tiềm tàng bị xâm lược và trên thực tế đã ba lần tổ chức kháng chiến chống quân Mông - Nguyên hùng mạnh bậc nhất thế giới lúc đó, nên để chiến thắng quân giặc mạnh về

ky binh, vương triều Trần chủ trương xây dựng, phát triển lực lượng thủy binh để đánh giặc theo sở trường của ta. Chính nhờ có lực lượng thủy binh mạnh nên quân đội nhà Trần rất chủ động khi tạm thời rút lui để bảo toàn lực lượng cũng như cơ động nhanh khi tổ chức phản công chiến lược đập tan từng cánh quân giặc, tiêu biểu là trận quyết chiến trên sông Bạch Đằng lịch sử. Nét đặc sắc khác trong lực lượng vũ trang thời Trần là vai trò chiến lược của lực lượng dân binh. Do những nhà lãnh đạo quốc gia đã có nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của lực lượng đó nên đã thể chế hóa, động viên, tạo điều kiện để mọi người dân tham gia sự nghiệp đánh giặc giữ nước. Bởi vậy, trong cả ba lần kháng chiến chống Mông - Nguyên, họ là lực lượng đánh giặc tại chỗ đông đảo và có hiệu quả, góp phần to lớn vào thắng lợi chung. Ngoài ra, còn phải kể đến lực lượng quân vương hầu, quý tộc, phát triển mạnh ở triều Trần. Lực lượng đó, thời bình không nhiều nhưng khi chiến tranh xảy ra, được triều đình cho phép, các vương hầu, quý tộc không chỉ tuyển mộ các gia nô, thân thuộc mà còn tuyển mộ các tráng đinh ở các làng xã lân cận tạo thành các đạo quân cứu nước, có thể đông đến hàng nghìn, hàng vạn người. Các đạo quân đó không còn mang tính chất quân của các địa phương bảo vệ thái ấp nữa mà trở thành một bộ phận quan trọng của quân triều đình. Lịch sử đã ghi nhận đạo quân của Trần Quốc Toản với lá cờ thêu sáu chữ vàng: "Phá cường địch, báo hoàng ân" tung bay nơi chiến trận, chiến đấu lập công, góp phần vào thắng lợi chung của sự nghiệp cứu nước vẻ vang thời Trần.

Thời Lê Sơ, nhà nước phong kiến phát triển, quân đội vừa là công cụ thống trị của nhà nước, đồng thời cũng là lực lượng nòng cốt trong việc củng cố quốc phòng, bảo vệ nền độc lập, bảo toàn và mở rộng lãnh thổ quốc gia. Quân đội triều Lê Sơ được xây dựng và phát triển trên nền tảng lực lượng nghĩa quân thiện chiến làm nên thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Do nhận thức đúng tầm quan trọng của lực lượng quân sự trong dựng nước và giữ nước, các vua Lê rất chú trọng đến xây dựng và phát triển về mọi mặt để có được quân đội hùng mạnh.

Điểm mới so với các vương triều trước đó là triều Lê Sơ chủ trương xây dựng quân đội theo hướng thống nhất và tập trung, vua *trực tiếp nắm giữ quyền điều hành quân đội*; các quý tộc, quan lại không được phép lập các đội quân riêng. Đối với quân thường trực, Lê Thái Tổ chia làm hai loại: quân cấm vệ và quân các đạo. Quân cấm vệ được chia thành quân ngự tiền và quân thiết đột. Quân ngự tiền đóng ở kinh thành có nhiệm vụ bảo vệ vua và hoàng thành. Quân thiết đột làm nhiệm vụ bảo vệ kinh thành và cơ động chiến đấu. Quân các đạo đóng giữ ở các địa phương được chia thành vệ theo 5 đạo hành chính (Đông, Tây, Nam, Bắc, Hải Tây). Dưới vệ là các đơn vị *sở, đội, ngũ*. Đến triều vua Lê Thánh Tông, cùng với việc cải cách hành chính, chia cả nước thành 13 đạo, tổ chức quân đội cũng được cải tổ một cách toàn diện tạo thành một quân đội thống nhất với hệ thống tổ chức chặt chẽ, quy củ. Theo đó, lực lượng quân đội được chia thành hai bộ phận: Quân triều đình và quân các địa phương. Quân triều đình gồm cấm binh (còn gọi là cấm vệ quân) và quân ngũ phủ. Cấm binh được chia thành vệ, *sở* vẫn làm nhiệm vụ như cấm vệ của các triều trước đó, tức là bảo vệ vua, hoàng cung và kinh thành. Còn quân ngũ phủ được xác định rõ là bộ phận quan trọng của quân đội do triều đình trực tiếp quản lý, thường trực đóng giữ trên các địa bàn trọng yếu của đất nước. Lực lượng này không chia theo đơn vị hành chính mà chia theo phủ (phủ lớn hơn đạo, gồm 2 hoặc 3 đơn vị hành chính). Dưới phủ là *vệ, sở, ty, đội*. Nhận xét về tổ chức quân ngũ phủ, sử gia Phan Huy Chú viết: " Binh chế đời Hồng Đức, đại lược ngoài cấm binh ra thì binh các đạo chia thành 5 phủ, chức đô đốc đứng đầu năm đại cương..."<sup>28</sup>. Năm đô đốc thống suất lực lượng quân đội ở các phủ về phương diện sổ sách, quân số, nhưng không có quyền điều động binh lính. Bộ binh phụ trách tuyển bổ các quan võ, điều khiển và huấn luyện quân đội nhưng cũng không có quyền sai phái các tướng sĩ. Triều Lê Sơ không đặt chức tổng chỉ huy quân đội và bãi bỏ chức tể tướng nhằm tập trung quyền lực quân chính vào tay nhà vua. Trong những lần xuất quân lớn,

vua là người trực tiếp cầm quân. Việc xây dựng được quân đội hùng mạnh, quân đội do nhà nước quản lý theo một hệ thống nhất quán, vua trực tiếp thống lĩnh điều hành quân đội là một bước phát triển mới trong tư tưởng xây dựng quân đội của quốc gia Đại Việt thời Lê Sơ.

Thời Tây Sơn, để phù hợp với cách tác chiến (nhanh, mạnh, thần tốc), kể từ khi trở thành Bắc Bình vương, Nguyễn Huệ quyết định phân chia quân đội thành hệ thống: *đội*, *cơ*, *đạo* và *doanh*. Doanh là đơn vị đảm nhiệm tác chiến trên một hướng tiến công và thường do một đô đốc hoặc đại đô đốc chỉ huy. Trong những trường hợp cần thiết, Nguyễn Huệ còn tổ chức ra đơn vị có quy mô lớn hơn gọi là đại quân gồm 2 đến 3 doanh do một đại đô đốc thống lĩnh. Để tạo ra sức mạnh tổng hợp, đồng thời với việc phát triển lực lượng bộ binh, Nguyễn Huệ còn chú trọng đến việc phát triển các thành phần lực lượng khác như tượng binh, kỵ binh, pháo binh (đại bác thần công) và thủy binh. Chủ trương phát triển tượng binh và đại bác thần công, xem như hai "binh chủng" trong cơ cấu lực lượng quân đội là điểm mới trong xây dựng lực lượng vũ trang thời Tây Sơn. Trong thực tế, tượng binh là một thành phần đặc trưng. Khi hành quân, voi là phương tiện cơ động, chuyên chở lực lượng, vũ khí và trang bị nặng. Lúc tác chiến, trên lưng mỗi voi chiến đều bố trí hỏa hổ hoặc đại bác thần cơ; do đó, quân Tây Sơn vượt trội về sức mạnh đột kích mà quân Trịnh, quân Nguyễn và cả quân xâm lược nhà Thanh đều không có. Đại bác thần công của quân đội Tây Sơn cũng là bước tiến so với quân đội các triều đại trước đó. Lực lượng này có số lượng lớn đại bác các cỡ tính năng và sức công phá của đạn đại bác Tây Sơn không thua kém đạn đại bác các nước, thậm chí cả Tây Âu. Đại bác thường được bố trí cơ động bằng thuyền lớn hoặc đặt trên lưng tượng binh làm tăng khả năng cơ động, góp phần quan trọng tiêu diệt sinh lực địch, giành thắng lợi trong chiến đấu.

Tiếp thu truyền thống quân sự dân tộc và tinh hoa quân sự thế giới, Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã giải quyết

rất sáng tạo trên bình diện tư tưởng, lý luận cũng như trong thực tiễn xây dựng lực lượng vũ trang có tổ chức chặt chẽ, cơ cấu ba thứ quân. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: Muốn tổ chức được lực lượng vũ trang vững mạnh, phải có "tổ chức vững chắc và nghiêm mật". Điều này thể hiện ở việc tổ chức hệ thống lãnh đạo, chỉ huy; cơ cấu lực lượng trong mỗi đơn vị và sự nghiêm minh về kỷ luật quân sự mà mọi cán bộ và chiến sĩ đều tự giác chấp hành đầy đủ. Gắn với việc xác định các yếu tố bảo đảm cho lực lượng vũ trang có tổ chức chặt chẽ, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu quan điểm về tổ chức nhiều thứ quân, nhiều loại hình lực lượng.

Tại Hội nghị Trung ương lần thứ tám của Đảng (5-1941), lần đầu tiên khái niệm các thứ quân được nêu ra. Hội nghị xác định rằng, đội quân cách mạng trực tiếp chiến đấu với quân thù là đội du kích chính thức, dưới nó là tiểu tổ du kích cứu quốc và tự vệ cứu quốc. Theo tinh thần đó, Chỉ thị của Trung ương Đảng gửi các địa phương (21-12-1941) và Chỉ thị *Sửa soạn khởi nghĩa* của Tổng bộ Việt Minh (5-1941) đều nêu rõ cách thức tổ chức và cơ cấu lực lượng, bao gồm bộ đội du kích, tiểu tổ du kích và đội tự vệ cứu quốc. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa các thứ quân ra sao, vai trò của từng thứ quân thế nào vẫn chưa được xác định. Phải đợi đến văn kiện *Chỉ thị thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân*, những vấn đề đó mới được bổ sung. Chỉ thị viết: "Trong khi tập trung lực lượng để lập một đội quân đầu tiên, cần phải duy trì lực lượng vũ trang trong các địa phương cùng phối hợp hành động và giúp đỡ về mọi phương diện. Đội quân chủ lực trái lại có nhiệm vụ dìu dắt cán bộ vũ trang của các địa phương, giúp đỡ huấn luyện, giúp đỡ vũ khí nếu có thể được... *Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân là đội quân đàn anh...*"<sup>29</sup>. Coi trọng xây dựng lực lượng vũ trang ngay cả trong quá trình diễn ra Tổng khởi nghĩa. Hội nghị toàn quốc của Đảng tại Tân Trào (8-1945) quyết định *chinh đồn và phát triển bộ đội*, chinh đồn tự vệ chiến đấu và tiểu đội du kích, thêm các đơn vị quân giải phóng ở ngoài khu giải phóng. Hội nghị cho rằng, trong quá trình đó, phải

thống nhất biên chế, thống nhất khẩu lệnh tăng cường công tác chính trị, định rõ chiến khu, lập thêm trường quân chính.

Với tư tưởng chỉ đạo đó, trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân (bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích) làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc. Đối với lực lượng dân quân tự vệ, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá cao, coi đó là bức tường sắt, vô luận kẻ thù nào đụng vào cũng thất bại. Do đó, tháng 3-1947, Đảng chủ trương thống nhất về tổ chức lực lượng dân quân du kích, xây dựng lực lượng này thành một bộ phận đông đảo của lực lượng vũ trang nhân dân, đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp của cấp xã đội, huyện đội, tỉnh đội với quy mô phổ biến là tiểu đội, trung đội, đại đội; vừa sản xuất, vừa chiến đấu ngay tại địa phương bằng các thứ vũ khí có trong tay với hình thức tác chiến linh hoạt, sáng tạo. Để hoàn chỉnh dần cơ cấu tổ chức lực lượng vũ trang, ngày 1-4-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký *Sắc lệnh thành lập bộ đội địa phương*. Từ đây, lực lượng vũ trang của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã có đầy đủ ba thứ quân: Bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, và dân quân... Thực hiện Sắc lệnh đó, bộ đội địa phương bắt đầu được thành lập với quy mô đại đội hoặc tiểu đoàn, được cấp ủy đảng lãnh đạo, cơ quan quân sự địa phương chỉ huy; có khả năng tác chiến độc lập, làm nòng cốt phát triển chiến tranh nhân dân địa phương. Cùng với việc xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, bộ đội địa phương, Đảng Cộng sản Việt Nam rất chú trọng tới việc xây dựng các đơn vị chủ lực và chuẩn bị các điều kiện tiến tới xây dựng các đơn vị cơ động cấp đại đoàn.

Theo phương hướng đó, trong những năm 1949-1952, các đại đoàn bộ binh chủ lực (Đại đoàn 308, 304, 312, 316, 320, 325) và Đại đoàn công pháo 351 lần lượt được thành lập. Đến giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thực hiện chủ trương của Đảng, quân chủng (Hải quân, Phòng không - Không quân), binh chủng (Thông tin,



Đặc công...) được thành lập và nhanh chóng trưởng thành. Đặc biệt, các đơn vị chủ lực của bộ binh có bước phát triển mạnh về tổ chức với quy mô từ cấp sư đoàn phát triển thành quân đoàn binh chủng hợp thành (Quân đoàn 1, 2, 3, 4, Đoàn 232) vào giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến. Đây là lực lượng cơ động chiến lược hoạt động trên địa bàn cả nước, hoặc trên từng chiến trường theo yêu cầu nhiệm vụ để tiến hành tác chiến tập trung, đánh quy lực lượng chủ chốt của đối phương, giành thắng lợi trong chiến tranh cách mạng. Sự phát triển của lực lượng vũ trang nhân dân được tổ chức chặt chẽ, gồm ba thứ quân theo tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối quân sự của Đảng phản ánh tính chất toàn dân rộng rãi tổ chức quân sự kiểu mới. Qua đó, ta đã kết hợp xây dựng lực lượng vũ trang cơ sở với lực lượng thường trực, phát huy đầy đủ vai trò từng thứ quân, tạo nên phương thức đánh giặc có hiệu quả, góp phần to lớn vào thắng lợi chung của cách mạng.

Như vậy, trong quá trình dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam đã sớm có tư tưởng xây dựng lực lượng vũ trang có tổ chức chặt chẽ, cơ cấu nhiều thứ quân. Lịch sử của tư tưởng xây dựng lực lượng vũ trang nhiều thứ quân có thể phân biệt làm hai thời kỳ lớn: thời phong kiến, trong đó việc xây dựng lực lượng vũ trang nhiều thứ quân thể hiện chủ yếu nhu cầu *chính quy hóa quân đội* và thời hiện đại - thời cách mạng, trong đó xây dựng lực lượng vũ trang nhiều thứ quân là một bộ phận trong tư tưởng *chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện*. Qua đó, có thể thấy, tư tưởng này không ngừng được bổ sung và phát triển qua các thời kỳ lịch sử, soi sáng cho việc xây dựng lực lượng vũ trang trong thực tiễn. Tổ chức chặt chẽ, có nhiều thứ quân là quy luật xây dựng lực lượng vũ trang của dân tộc Việt Nam.

#### IV. CHÚ TRỌNG XÂY DỰNG QUÂN ĐỘI "CỐT TINH", VỮNG MẠNH TOÀN DIỆN

Một quốc gia muốn giành thắng lợi trong chiến tranh giải phóng dân tộc, giữ vững nền độc lập, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ, nhất định phải xây dựng quân đội mạnh. Tiêu chí về một *quân đội mạnh* thường là *khả năng tác chiến* cũng như *khả năng đánh bại các lực lượng chiến tranh* mà quân đội ấy có thể thực hiện được. Trong truyền thống quân sự Việt Nam, nhân tố "chiến công" cũng được đề cao, nhưng nhân tố then chốt, quyết định *quân đội mạnh* vẫn luôn là  *tinh thần dân* và  *tinh thần dân tộc*,  *lý tưởng quân sự* của quân đội ấy. Trong lịch sử, dân tộc Việt Nam đã giải quyết "việc binh" rất sáng tạo với quan điểm "quân cốt tinh, không cốt nhiều". Điều đó có nghĩa là giữa số lượng và chất lượng thì chất lượng là yếu tố hàng đầu, có ý nghĩa quyết định tạo nên sức mạnh quân đội. Quan điểm này có mầm mống hình thành từ thời kỳ đầu xây dựng nhà nước phong kiến độc lập. Tuy nhiên, tư tưởng về một quân đội chính quy tinh nhuệ thường phát triển trong một nênc hính trị có nhà nước trung ương mạnh với hệ thống chính trị được gia cố liên tục bằng các nỗ lực hành chính hóa để đẩy mạnh sự phát triển xã hội. Do đó, những biểu hiện rõ rệt và tác dụng tích cực của tư tưởng "quân cốt tinh, không cốt nhiều" ( *quý hồ tinh, bất quý hồ đa*) chủ yếu là trong sự nghiệp giữ nước ở giai đoạn về sau, tiêu biểu là thời Trần, Lê Sơ, Tây Sơn. Trong các triều đại này, từ thực tiễn xây dựng quân đội và kinh nghiệm tổ chức quân sự đánh thắng các thế lực xâm lược to lớn, các nhà quân sự xuất sắc của dân tộc đã đúc kết nhiều bài học đánh giặc giữ nước, trong đó có bài học xây dựng quân đội thường trực của quốc gia với quan điểm cơ bản "quân cốt tinh, không cốt nhiều". Đó chính là quan điểm của Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn trả lời một số triều thần khi họ xin chọn thêm tráng đinh để tăng số lượng binh lính vì được tin nhà Nguyên lại huy động 50 vạn quân chuẩn bị sang xâm lược Đại Việt lần thứ ba. Ông nhấn mạnh: "Quân cốt ở tinh nhuệ, không cốt ở số đông. Dẫu đến 100 vạn quân như Bồ Kiên thì cũng làm được gì"<sup>30</sup>. Vua Trần chấp

nhận quan điểm đó, quyết định không tăng thêm số lượng quân so với số quân trước cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ hai (1285).

Đó cũng là quan điểm của Lê Lợi và Nguyễn Trãi ở đầu thế kỷ XV khi cho rằng binh mạnh hay yếu không cứ ở nhiều, quân nhà Hồ trăm vạn người, trăm vạn lòng, quân chỉ vài chục vạn nhưng ai ai cũng một lòng thì tất thắng. Từ quan điểm đó, sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, trong tổng số 35 vạn quân, vua Lê Thái Tổ giảm 25 vạn quân cho về nhà làm ruộng, chỉ để lại 10 vạn quân để "đề phòng việc nước"<sup>31</sup>.

Hoàng đế Quang Trung, nhà quân sự kiệt xuất thế kỷ XVIII cũng nêu rõ quan điểm: "Quân cốt tinh nhuệ không cốt nhiều, binh lính cốt hòa thuận không cốt đông"<sup>32</sup>. Như vậy quan điểm xây dựng quân đội "cốt tinh nhuệ không cốt nhiều" được duy trì, bổ sung hoàn chỉnh qua nhiều triều đại khi chế độ phong kiến còn tiến bộ.

Quan điểm "quân cốt tinh, không cốt nhiều" là quan điểm hoàn toàn đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với đặc điểm và điều kiện kinh tế Việt Nam. Tuy đã giành được độc lập, tự chủ từ năm 938 nhưng quốc gia Đại Việt thường xuyên bị các thế lực phong kiến phương Bắc dòm ngó và xâm lược. Từ thế kỷ X, chúng đã nối tiếp phát động nhiều cuộc chiến tranh quy mô lớn như cuộc xâm lược của giặc Tống (981; 1076-1077), của giặc Mông - Nguyên (1258, 1285, 1287-1288), của giặc Minh (1406-1427) và giặc Thanh (1788-1789). Trong điều kiện địch lớn, nước Việt Nam nhỏ, các thủ lĩnh quân sự đều hiểu rằng không thể đua với địch về số lượng được. Do đó, để làm nòng cốt cho toàn dân đánh thắng giặc, quân đội phải xây dựng rất tinh nhuệ, có chất lượng cao. Ngoài quân của triều đình, còn có quân địa phương và dân binh cùng phối hợp chiến đấu, phân tán lực lượng địch, tạo điều kiện cho quân chủ lực của triều đình có số lượng không nhiều, trong những trường hợp cần thiết có thể tập trung lực lượng ưu thế hơn địch, đánh

thắng giặc ở những trận then chốt, quyết định. Mặt khác, nước Việt Nam dân không đông, nền kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, năng suất thấp. Điều đó đòi hỏi cần phải tập trung nhiều nhân lực cho sản xuất, có như vậy mới đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế để cung ứng ngày càng nhiều sức của cho công cuộc kháng chiến cứu nước, bảo vệ độc lập dân tộc.

Quan điểm xây dựng quân đội "cốt tinh" chi phối việc xây dựng lực lượng vũ trang trong thực tiễn về các mặt: từ tuyển binh, tổ chức, đến huấn luyện, kỷ luật, đoàn kết tướng sĩ... nhằm nâng cao chất lượng chiến đấu của quân đội.

Ngay từ khâu tuyển binh, tức là đầu vào của quân đội, trên cơ sở đặt tất cả đình tráng trong diện quản lý, hằng năm triều đình đều cho tuyển quân, chỉ chọn lấy những người trẻ, khỏe sung vào quân ngũ thay những người lính già yếu cho về nhà. Thời Lý, Lý Anh Tông xuống chiếu quy định khi tuyển quân thường trực (cấm quân), chỉ lựa lấy con nhà đông người, không bắt con nhà cô độc (con một). Thời Lê, Lê Thánh Tông quy định cụ thể hơn, định lệ nhà nào có ba đình thì người khỏe nhất bổ vào hạng tráng làm quân thường trực, một người bổ vào hạng làm quân dự bị, một người bổ vào hạng dân; nhà có bốn đình thì hai người bổ vào hạng dân; nhà có năm, sáu đình trở lên, hai người bổ vào hạng tráng, một người bổ vào hạng quân, còn lại là hạng dân. Việc nhà nước ban hành chế độ binh dịch và cách thức tuyển quân như vậy đáp ứng được nhu cầu xây dựng đội quân thường trực có số lượng vừa phải trong tổng số dân, lại có lực lượng quân dự bị hùng hậu, sẵn sàng bổ sung vào quân ngũ khi có chiến tranh.

Về tổ chức, mỗi triều đại tuy có tổ chức biên chế khác nhau nhưng đều có "binh chế", "ngạch quân" rõ ràng và chặt chẽ. Để tạo nên chất lượng tinh của quân đội, các triều đại rất chú trọng giáo dục chính trị - tinh thần cho tướng sĩ. Từ nhà vua đến các vị tướng soái đều có ý thức chăm lo hun đúc lòng yêu nước, chí căm thù giặc, chỉ rõ

mục đích chiến đấu để quân sĩ thông hiểu lẽ phải; từ đó nâng cao ý chí quyết chiến, quyết thắng giặc ngoại xâm. Trần Quốc Tuấn giáo dục tướng sĩ noi gương các "trung thần nghĩa sĩ" trong lịch sử để xả thân vì xã tắc. Lê Lợi và Nguyễn Trãi giáo dục nghĩa quân tinh thần đồng cam cộng khổ, ý chí quyết tâm **"dám bỏ mình báo nước"**. Quang Trung động viên tướng sĩ noi gương các vị anh hùng dân tộc, quyết tâm đánh giặc giữ nước với ý chí "đánh là thắng".

Đồng thời, với việc chăm lo giáo dục tướng sĩ, các triều đại Lý, Trần, Lê Sơ cũng hết sức coi trọng và tiến hành thường xuyên việc huấn luyện quân sự, coi đó là một yếu tố cơ bản tạo nên chất lượng tinh của quân đội. Chính vì thế mà triều Lý lập Điện Giảng Võ (nơi giảng binh pháp), lại có Xạ Đình (nơi quân đội thao diễn); triều Trần có Giảng Võ đường là trường đào tạo võ quan cao cấp; triều Lê Sơ xây dựng Điện Giảng Võ (1481) làm nơi đào tạo võ quan và "luyện điểm duyệt binh"<sup>33</sup>. Nhằm nâng cao trình độ và bản lĩnh chiến đấu vững vàng của quân sĩ, triều Lý, Trần, Lê Sơ đều thi hành chế độ luyện tập quân sự thường kỳ theo những quy chế chặt chẽ.

Để giữ nghiêm quân ngũ, triều Lý, Trần, Lê Sơ và Tây Sơn đã ban hành nhiều luật lệ và quy định về kỷ luật, thưởng phạt trong quân đội. Đời vua Lý Thánh Tông, chỉ trong ba năm (1042, 1043, 1044) đã ban hành ba luật, trong đó định rõ các thể lệ thưởng, phạt đối với tướng sĩ, nặng nhất là khép vào tội đồ. Thời Trần, Lê Sơ, triều đình cũng ban hành nhiều điều quân lệnh, quy định chế độ thưởng phạt rất chặt chẽ và công minh theo tinh thần "việc quân có luật, phép nước không thân".

Điểm đặc sắc trong việc xây dựng quân đội là nhiều triều đại đặc biệt quan tâm đến đoàn kết tướng sĩ. Trần Hưng Đạo cho rằng đoàn kết tướng sĩ là một yếu tố tạo nên sức mạnh để chiến thắng. Bởi thế, ông đã nói điều trần trở đó với vua Trần Anh Tông: "Làm thế nào để thu hút được binh lính như cha con một nhà mới có thể dùng được"<sup>34</sup>. Đó cũng là điều mà

*Binh thư yếu lược* đã nhắc người tướng phải hết sức chăm lo đến quân sĩ, nếu "trong quân có người ốm, tướng phải thân hành đem thuốc đến điều trị"<sup>35</sup>, còn "nếu tướng sùỵ coi quân sĩ như cỏ rác, thì quân sĩ coi tướng sùỵ như cừu thù, cần họ làm bộ hạ cũng khó, còn mong gì họ gắng sức liều chết để đánh địch nữa"<sup>36</sup>. Nhiều tướng giỏi triều Trần, trong đó có Phạm Ngũ Lão đã xây dựng quân đội của mình thành đội quân "phụ tử chi binh". Tình gắn bó bền chặt giữa tướng lĩnh và binh sĩ như cha với con đã tạo nên sức mạnh chiến đấu của quân đội. Tiếp nối truyền thống tốt đẹp đó, Lê Lợi, Nguyễn Trãi và Nguyễn Huệ cũng hết sức chăm lo đoàn kết nội bộ. Nghĩa quân Lam Sơn, trong quan hệ thường ngày thì "vua tôi lấy nghĩa cử mà xử với nhau, thân như ruột thịt"<sup>37</sup>, lúc thết quân thì "nước sông hòa rượu, trên dưới một dạ cha con"<sup>38</sup>; tướng sĩ Tây Sơn thì "huynh đệ chi binh", lúc đánh trận thì đồng lòng quyết chiến, quyết thắng quân giặc.

Thực hiện đồng bộ các khâu: tuyển binh, tổ chức, huấn luyện, kỷ luật và đoàn kết..., triều Lý, Trần, Lê Sơ, Tây Sơn đã xây dựng được quân đội tinh gọn, vững mạnh. Chính vì vậy mà quân đội đã cùng với toàn dân Đại Việt lần lượt đánh thắng quân xâm lược nhà Tống, Mông - Nguyên, Minh và Thanh, bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Kế thừa và phát triển quan điểm "quân cốt ở tinh nhuệ" lên một trình độ mới, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức *chăm lo xây dựng quân đội nhân dân vững mạnh toàn diện*.

Để xây dựng quân đội vững mạnh toàn diện, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, phải tạo dựng được cơ sở, nền tảng chính trị vững chắc. Nói cách khác, *phương diện chính trị* là yếu tố căn bản nhất lập nên sức mạnh của quân đội. Bởi vậy, Đảng đặc biệt quan tâm xây dựng bản chất cách mạng của quân đội. Quân đội nhân dân do Đảng tổ chức nên tất yếu phải mang đầy đủ bản chất giai cấp công nhân của Đảng. Đảng lãnh đạo quân đội, quyền lãnh đạo đó là tuyệt đối, không chia sẻ cho bất cứ giai cấp nào khác. Đây là nguyên tắc bất di bất dịch, bảo đảm cho quân đội luôn mang bản chất cách mạng của Đảng, đứng trên

lập trường giai cấp công nhân, có phương hướng chính trị đúng. Sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội nhân dân là nhân tố quyết định mọi thắng lợi. Đảng quyết định các chủ trương, đề ra các nguyên tắc để định hướng cho mọi hoạt động xây dựng và chiến đấu của quân đội. Như vậy, sức mạnh của quân đội là sức mạnh tổng hợp của nhiều nhân tố, trong đó yếu tố chính trị - tinh thần là cơ bản nhất. Bởi thế, công tác *xây dựng quân đội nhân dân* về chính trị là vô cùng quan trọng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, vấn đề có ý nghĩa quyết định trong xây dựng quân đội về chính trị là bảo đảm nguyên tắc *Đảng lãnh đạo tuyệt đối quân đội*. Muốn vậy, phải hết sức coi trọng công tác xây dựng Đảng. Có tổ chức đảng vững chắc làm nòng cốt và hạt nhân lãnh đạo thì Đảng mới thông qua các cấp ủy mà lãnh đạo việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng. Đồng thời, phải xác lập cơ chế lãnh đạo của Đảng phù hợp, xác định vị trí, chức năng của công tác chính trị, của người chính trị viên. Hội nghị Trung ương lần thứ tám của Đảng (5-1941) xác định: Mỗi trung đội và liên tiểu tổ du kích có đội trưởng, đội phó chỉ huy quân sự, còn về mặt chính trị có một chính trị chỉ đạo viên. Khi quyết định thành lập đội quân chủ lực đầu tiên, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: "Tổ chức đội phải lấy chi bộ đảng làm hạt nhân lãnh đạo"<sup>39</sup>. Những quan điểm đó đặt nền móng vững chắc cho việc hình thành và phát triển đội ngũ cán bộ chính trị và hoạt động công tác Đảng, công tác chính trị trong quân đội.

Gắn liền với việc xác định các nguyên tắc cơ bản trong xây dựng quân đội về chính trị, xem chính trị là nền tảng, là "gốc" để tạo cơ sở xây dựng các mặt hoạt động khác, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến vấn đề tổ chức, lãnh đạo, chỉ huy quân đội. Chính vì thế, ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lập ra Quân ủy Trung ương (có lúc gọi là Tổng Quân ủy), Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng chỉ huy (về sau gọi là Bộ Tổng tư lệnh) để

lãnh đạo, chỉ huy quân đội. Người chỉ thị thành lập Bộ Tổng tham mưu, Cục Chính trị, Phòng Quân nhu (7-9-1945). Từ Cục Chính trị phát triển thành Tổng cục Chính trị để tiến hành công tác Đảng, công tác chính trị và từ Phòng Quân nhu phát triển thành Tổng cục Cung cấp, sau này là Tổng cục Hậu cần để chăm lo công tác bảo đảm đời sống vật chất và trang bị vũ khí cho quân đội. Dưới ánh sáng tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh và đường lối quân sự của Đảng, quân đội ta đã không ngừng lớn mạnh, từng bước hình thành và phát triển hoàn chỉnh năm hệ thống lực lượng cơ bản: lãnh đạo chỉ huy; lực lượng chiến đấu; huấn luyện, giáo dục - đào tạo; bảo đảm hậu cần kỹ thuật; lực lượng dự bị động viên. Tất cả đều có tác dụng nâng cao sức chiến đấu của bộ đội.

Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh rất coi trọng công tác huấn luyện quân sự, một trong những vấn đề có tầm quan trọng quyết định đối với việc nâng cao chất lượng chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu của quân đội. Đảng định hướng công tác huấn luyện quân sự, làm cho huấn luyện phù hợp với nhiệm vụ quân sự, nghệ thuật quân sự, sát với thực tiễn trong từng thời kỳ. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: "Phải tăng cường công tác quân sự, trước hết là phải luôn luôn xem trọng việc huấn luyện bộ đội"<sup>40</sup>. Đối với lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam, Người căn dặn: "Phải xây dựng lực lượng vũ trang địa phương cho mạnh. Lực lượng bổ sung chưa kịp thì càng phải huấn luyện cho tinh"<sup>41</sup>.

Đảng ta cũng rất quan tâm xây dựng tinh thần dân chủ, kỷ luật, đoàn kết cho bộ đội. Chủ tịch Hồ Chí Minh dạy: Kỷ luật là sức mạnh của quân đội, "kỷ luật trong dân chủ, dân chủ phải có kỷ luật". Người căn dặn bộ đội: "Mình đánh giặc là vì dân, nhưng không phải "cứu tinh" của dân, mà mình có trách nhiệm phụng sự nhân dân"<sup>42</sup>. Để làm tròn nhiệm vụ, cán bộ, chiến sĩ phải dựa vào dân, chỉ có dựa chắc vào dân, được nhân dân ủng hộ, giúp đỡ mới phát triển và sức chiến đấu không ngừng được nâng cao. Chăm lo cho khối đoàn kết nội bộ quân đội, Người luôn nhắc nhở: "Các



chú cần phải đoàn kết hơn nữa, đoàn kết chặt chẽ giữa chiến sĩ với nhau, giữa cán bộ với nhau, giữa chiến sĩ và cán bộ"<sup>43</sup>. Người căn dặn cán bộ phải quan tâm chăm sóc và đồng cam cộng khổ với chiến sĩ. Có như vậy cán bộ và chiến sĩ mới hiểu biết nhau hơn, khi cán bộ dẫn chiến sĩ đi đâu, dù nguy hiểm mấy, chiến sĩ cũng vui lòng đi, khi bảo đánh, chiến sĩ sẽ hăng hái đánh. Một vấn đề nữa trong mối quan hệ giữa chỉ huy và chiến sĩ là thi hành mệnh lệnh. Trong quân đội, mệnh lệnh của cấp trên phải được triệt để thi hành, nếu không nghiêm túc, sự thống nhất bị vi phạm, dẫn đến sức chiến đấu không cao, thậm chí thất bại, phải trả bằng xương máu. Muốn mệnh lệnh được thi hành chuẩn xác, điều quyết định là người chỉ huy phải làm cho người chiến sĩ hiểu rõ nhiệm vụ và tự giác chấp hành mệnh lệnh. Để đạt được điều đó, cán bộ phải thương yêu chiến sĩ: "Cán bộ có thân đội viên như chân tay, thì đội viên mới thân cán bộ như ruột thịt. Có như thế thì chỉ thị, mệnh lệnh và kế hoạch cấp trên đưa xuống, đội viên sẽ tích cực và triệt để thi hành"<sup>43</sup>.

Được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh tổ chức, lãnh đạo và giáo dục, quân đội ta là quân đội kiểu mới mang bản chất cách mạng của giai cấp công nhân, không ngừng phát triển, vững mạnh toàn diện. Đúc kết về nguồn sức mạnh của quân đội ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Quân đội ta có sức mạnh vô địch vì nó là một quân đội nhân dân do Đảng ta xây dựng, Đảng ta lãnh đạo và giáo dục"<sup>44</sup>.

Như vậy, xây dựng quân đội "cốt tinh không cốt nhiều", vững mạnh toàn diện là quan điểm cơ bản trong hệ thống các quan điểm về xây dựng lực lượng vũ trang của dân tộc Việt Nam. Có thể thấy rằng, thực chất, *tư tưởng xây dựng quân đội cốt tinh không cốt nhiều* trong truyền thống quân sự Việt Nam tập trung vào hai nội dung chính: Một là, chuyên nghiệp hóa quân đội, xây dựng lực lượng quân sự chính quy có sức mạnh chiến đấu cao. Hai là, phát triển *tính chính trị* trong quân đội thông qua (a) quan hệ giữa quân đội với Nhà nước, (b) quan hệ giữa quân đội với nhân dân, và (c) quan hệ nội bộ giữa các bộ phận quân đội. Đề cao nội dung nào trong hai nội dung đó đều tùy thuộc vào điều kiện lịch sử và yêu cầu nội tại của công

tác phát triển quân sự. Đặc biệt, trong thời đại Hồ Chí Minh, *tính chính trị* của quân đội, tinh thần của người lính, bản chất cách mạng của lực lượng vũ trang chính là nhân tố nền tảng nhất, then chốt nhất quyết định sức mạnh của *Quân đội nhân dân Việt Nam - từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu*.

#### V- CHĂM LO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TRUNG THÀNH, TÀI TRÍ

Để xây dựng quân đội mạnh, dân tộc Việt Nam đặc biệt quan tâm đến xây dựng đội ngũ cán bộ, tướng lĩnh trung thành, tài trí, có năng lực chỉ huy quân sĩ. Đây cũng là đặc điểm chung của toàn thể tư duy quân sự nhân loại trong mọi thời kỳ: quân đội mạnh cần đến những chỉ huy và cán bộ quân đội tài giỏi, dù tiêu chí đào tạo cán bộ quân đội và hình thức đào tạo ở mỗi quốc gia - dân tộc lại rất khác biệt nhau. Khâu then chốt này không những được đề cập trong binh pháp, trong các tác phẩm và văn kiện quân sự, mà còn được vận dụng nhuần nhuyễn trong thực tiễn xây dựng lực lượng vũ trang xuyên suốt các thời kỳ lịch sử, tiêu biểu là thời Trần, Lê Sơ, Tây Sơn và thời đại Hồ Chí Minh.

*Binh thư yếu lược* nhấn mạnh: "Nước lấy binh làm gốc, binh lấy tướng làm chủ"<sup>47</sup>. Do đội ngũ tướng lĩnh có vai trò như vậy, nên cũng theo *Binh thư yếu lược*, người làm tướng phải đủ năm phẩm chất

không thể thiếu. Đó là: Dũng, Trí, Nhân, Tín, Trung. Có dũng thì không ai xâm phạm được. Có trí thì không có gì làm rối. Có nhân thì yêu dân, yêu quân. Có tín thì không lừa dối. Có trung thì không hai lòng. Người làm tướng không nên lấy giỏi cung, đao, cưỡi, bắn làm tài mà phải lấy thông suốt cổ kim làm giỏi. Đề cập đến phạm vi hiểu biết của người làm tướng, *Binh thư yếu lược* viết: "Hình gia và danh gia không cần kiêm binh gia, mà binh gia thì phải kiêm hình gia và danh gia; âm dương gia thì không cần kiêm làm binh gia, mà binh gia thì phải kiêm âm dương gia..."<sup>48</sup>. Điều đó có nghĩa là người tướng phải có kiến thức toàn diện; ngoài kiến thức quân sự, phải hiểu biết sâu sắc chính trị và pháp luật (hình gia), phải có tư duy triết học (danh gia) và hiểu biết thấu đáo các mối quan hệ trong trời đất, thiên nhiên, xã hội (âm dương gia). Bên cạnh các phẩm chất và yêu cầu chung của người tướng, người tướng giỏi là những người "đứng đắn mà hay biến hóa, cứng cáp mà hay thương người, nhân từ mà hay quyết đoán, dũng cảm mà hay tường tất, lấy sách lược mà chế ngự quan và quân"<sup>48</sup>. Những người như vậy bao giờ cũng "dựng được công nghiệp để dẹp yên họa hoạn".

Chọn dùng tướng giỏi (bạt dụng lương tướng) là một quan điểm lớn của triều Trần. Xuất phát từ quan điểm đó, mặc dù An Sinh Vương có mối hận hoàng tộc nhưng do Trần Quốc Tuấn là bậc kỳ tài, có lòng trung nên Trần Thái Tông vẫn chọn, phong ông làm đại tướng trấn thủ biên ải và Trần Nhân Tông đã phong ông làm Quốc công tiết chế thống lĩnh quân đội. Trong các năm 1267, 1283, vua Nhân Tông xuống chiếu chọn trong tôn thất, trong quân hiệu, trong các quan viên, người nào giỏi võ nghệ, tinh thông binh pháp, tài thao lược, đều cho làm tướng coi quân. Cùng với những chủ trương lớn của triều đình, Trần Quốc Tuấn đặc biệt nhấn mạnh đến chọn dùng tướng giỏi. Ông cho rằng: "Đời Đinh, Lê dùng được người tài giỏi, đất phương Nam mới mạnh... phá được quân Tống"<sup>49</sup>. Bởi thế, khi được bổ nhiệm làm Quốc công tiết chế thống lĩnh quân đội, tháng 10-1283, ông đã ra lệnh

tuyển lựa những người có tài quân sự để chỉ huy các đơn vị. Đi đôi với chủ trương đối đãi trọng hậu với các tỳ tướng, Trần Quốc Tuấn đồng thời chỉ cho họ hiểu rõ về mặt quyền lợi và trách nhiệm. Phẩm chất quan trọng hàng đầu mà Trần Quốc Tuấn đòi hỏi các tướng lĩnh là phải có năng lực chỉ huy, phải có sự trung nghĩa. Phẩm chất đó thể hiện ở thực tiễn, tức là gắn liền với những chiến công trong quá trình rèn luyện cũng như chỉ huy quân sĩ giết giặc, cứu nước ngoài chiến trận. Trần Quốc Tuấn không chỉ quan tâm rèn luyện năng lực chỉ huy, bồi dưỡng tư tưởng đúng, tình cảm tốt đẹp ý chí quyết chiến, quyết thắng quân thù mà ông còn phê phán gay gắt tư tưởng cầu an và mọi biểu hiện bất tuân mệnh lệnh. Đồng thời, ông khích lệ tướng lĩnh chăm lo xây dựng quân đội, thao luyện quân sĩ, làm cho "người người giỏi như Bàn Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ", có như vậy mới đánh thắng giặc, giữ gìn được đất nước. Với quan điểm coi trọng đội ngũ tướng lĩnh và chọn dùng người tài, rèn tướng, luyện sĩ, triều Trần thực sự đã xây dựng được đội ngũ chỉ huy trung thành, tài trí, mưu lược - yếu tố tạo nên quân đội thiện chiến, cùng toàn dân đánh thắng kẻ thù xâm lược sừng sỏ Mông - Nguyên.

Thời Lê Sơ, các vua triều Lê luôn khẳng định quan điểm đề cao vai trò của người làm tướng. Ngay khi đang còn kháng chiến chống quân Minh, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã nhấn mạnh rằng: "Thiên hạ được yên hay phải nguy, sinh dân bị họa hay hưởng phúc, thực do ở việc binh, mà binh quyền giữ lấy hay bỏ, cho hay cướp lấy, quan hệ ở người làm tướng. Cho nên có câu nói rằng: Tướng là người giữ vận mệnh của quân"<sup>50</sup>. Khi đất nước hết chiến tranh, Lê Thái Tổ vẫn rất coi trọng người cầm quân. Trong một buổi bàn công việc đất nước (10-1429), ông đã nói với các quan đại thần: "Người xưa có câu: Vua không chọn tướng thì khác gì dâng nước mình cho giặc. Trẫm luôn suy nghĩ điều đó, ngày đêm không quên"<sup>51</sup>. Do nhận thức đúng vai trò quan trọng của đội ngũ tướng lĩnh trong xây dựng quân đội, nên triều Lê Sơ có yêu cầu rất cao đối với việc tuyển chọn, đào tạo võ tướng. Lê

Thái Tổ yêu cầu người làm tướng phải có đức và tài, phải hội đủ các phẩm chất: trung thành, nhân nghĩa, tài trí, dũng cảm. Theo ông, người làm tướng phải lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng làm đầu. Xuất phát từ quan điểm đó, Lê Thái Tổ hết sức chú trọng xây dựng đội ngũ tướng lĩnh. Bởi thế, ông đã ban chiếu cầu hiền, cho tìm kiếm những người có đức và tài để trao chức vụ coi việc quân. Trong chiếu gửi các tướng thân có công trong sự nghiệp kháng chiến chống giặc Minh, Lê Thái Tổ đã viết: "Sáng nghiệp là khó, giữ cơ nghiệp sẵn có không phải dễ, cho nên phải tìm người hiền tài để bảo người sau"<sup>52</sup>. Kế tục quan điểm đó, vua Lê Thái Tông cũng đã lệnh cho các quan phải vì nước mà tiến cử hiền tài. Đến đời vua Lê Thánh Tông, khi nhà nước đã ở vào thời kỳ hưng thịnh, vấn đề bổ dụng nhân tài để coi quân càng được coi trọng. Lê Thánh Tông nhấn mạnh rằng: "Chức quan tổng binh nhận ký thác trong một địa phương, không nên ủy nhiệm người không tốt..."<sup>53</sup>. Theo ông, người làm tướng là phải làm hết chức phận với triều đình.

Để có được đội ngũ tướng lĩnh hội đủ các phẩm chất về đức và tài, vương triều Lê Sơ có nhiều giải pháp tuyển chọn, bổ dụng, thăng, giáng. Về đối tượng tuyển chọn võ tướng, thời Lê Sơ không câu nệ vào đường xuất thân mà chú trọng vào người thực sự hiền tài. Lê Thái Tổ nói rõ quan điểm đó trong chiếu cầu hiền: "Bất kể ai, là người hiền, hoặc ở triều đình, hoặc ở nơi thôn dã, là người tài bị khuất trong hàng ngũ quan nhỏ, là người hào kiệt náu mình nơi đồng nội, lẫn ở hàng binh lính đều được trọng dụng và trao chức quyền xứng đáng"<sup>54</sup>. Về giải pháp tuyển chọn, ngoài hình thức nhiệm cử, tức là triều đình bổ nhiệm những người tài thuộc hàng ngũ tôn thất quý tộc, những người có công, vương triều Lê còn sử dụng hình thức: tiến cử, bảo cử; khảo sát và thi cử. Tiến cử là giới thiệu những người có đức, tài để triều đình xem xét và bổ dụng. Giải pháp này chủ yếu được thi hành dưới triều vua Lê Thái Tổ. Đến đời Lê Thánh Tông, giải pháp tiến cử chuyển sang bảo cử. Bảo cử cũng là tiến cử nhưng thông qua Bộ Lại. Những người có đức và tài được đề cử lên Bộ Lại, Bộ Lại xem xét và

tâu trình vua bổ dụng. Nhằm hạn chế "thiên tư" trong việc cử người, vua Lê Thánh Tông quy định rất nghiêm khắc: "Ai dám thiên tư cử người hèn kém, tham lười sẽ bị trị tội". Nhận xét về bảo cử mới đặt từ đời Hồng Đức, sử gia Phan Huy Chú đã viết: "Bấy giờ việc ấy làm rất thận trọng, trừng phạt lại rất nghiêm, cho nên không ai dám bảo cử thiên tư, các chức đều xứng đáng, rút cuộc thu được hiệu quả là chọn được nhiều người hiền tài cho nước"<sup>55</sup>.

Để đội ngũ võ quan, tướng lĩnh vững mạnh, triều đình nhà Lê Sơ tiến hành khảo xét, thải bớt những người thiếu năng lực. Ngay từ năm 1428, triều đình đã mở đợt khảo xét, chia thành bốn bậc, các quan ôn luyện để chuẩn bị cho kỳ thi; quan võ thi võ kinh, pháp lệnh và kỳ thư. Đời Lê Thái Tông, việc thi cử và khảo xét quan lại được tiến hành chặt chẽ hơn. Nhà vua định phép sát hạch: Các quan văn, võ đều do tổng quản nơi trực thuộc sát hạch, kết quả chia làm 3 bậc; về sau, việc khảo sát võ quan được tách riêng đi sâu vào chuyên môn võ nghệ. Đời Lê Thánh Tông, các đợt khảo sát được tiến hành dưới hình thức đô thí, cứ 3 năm mở một kỳ thi bắt buộc đội với các võ quan, tướng lĩnh. Kết quả thi chia thành 5 cấp, lấy đó làm tiêu chuẩn thăng, giáng. Đến năm 1488 (Mậu Thân), triều đình định rõ phép khảo xét công trạng các quan; 3 năm thi sơ khảo, 6 năm tái khảo, 9 năm thông khảo, nếu ai có tài năng khác thường sẽ được nhà vua đặc cách cân nhắc, không tính niên hạn. Đồng thời, nhà vua còn ra sắc chỉ cho trưởng quan các nha môn ở ngũ phủ và các vệ kén chọn người thuộc quyền mình cai quản, ai có công, tài năng kiến thức, lão luyện võ nghệ, mẫn cán và thanh liêm thì giữ nguyên chức, còn những kẻ tham nhũng, làm việc yếu kém thì tâu lên để bãi chức.

Thực hiện các giải pháp đó, vương triều Lê Sơ chọn lọc được những người thực sự kiêm đủ đức và tài, thay những người non yếu trong thực thi trách nhiệm. Nhờ đó mà đội ngũ võ quan có chất lượng ngày càng cao, "các quan đều làm việc giỏi, gọi là đời thịnh trị"<sup>56</sup>.

Thời Lê Trung Hưng, Nguyễn Phúc Nguyên chiêu nạp Đào Duy Từ làm quân sư. Đào Duy Từ không chỉ am hiểu thời thế, giúp chúa Nguyễn vạch ra kế hoạch quan trọng đối phó hiệu quả với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài mà còn để lại một pho binh thư rất có giá trị. Đó là *Hổ trướng khu cơ*<sup>57</sup>. Trong *Hổ trướng khu cơ*, Đào Duy Từ cho rằng: Tướng là vấn đề quan trọng của nhà nước. Tướng cần mưu hơn cần dũng. Đạo làm tướng lấy nhân nghĩa làm đầu. Điều cốt yếu là ở nhân tâm. Tướng không dốc lòng nhân thì không thể cố kết nhân tâm được. Tướng phải biết nghĩa. Nghĩa đã rõ thì dốc lòng trung báo ơn nước; xử sự đúng lẽ phải thì duy trì được lòng người<sup>58</sup>. Cùng với nhân và nghĩa, người làm tướng phải có đủ sáu điều khác như: Tín, Trí, Minh, Tài năng, Cương dũng và Nghiêm. Đào Duy Từ rất khắt khe trong quan niệm chọn tướng, dùng người. Vận dụng binh pháp vào thực tiễn, ông đặc biệt lưu ý đến phương thức tuyển chọn tướng sĩ. Buổi đầu thế và lực còn yếu, ông trình chúa Nguyễn chỉ chọn tướng chủ yếu trong dòng tôn thất. Khi thế và lực đã vững lên rồi thì mở rộng sự tuyển chọn. Chính ông đã phát hiện và bồi dưỡng nhiều người trở thành tướng lĩnh tài ba, tiêu biểu là Nguyễn Hữu Tiến giỏi cầm quân.

Thời Tây Sơn, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ cũng rất chú trọng chọn dùng tướng giỏi và khi đã lựa chọn thì giao cho họ đủ quyền. Xuất phát từ quan điểm đó, khi lên ngôi Hoàng đế (1778), Nguyễn Nhạc xuống chiếu phong cho nhiều tướng lĩnh có công lớn. Đặc biệt, khi cầm quân ra Bắc lần thứ hai (1788), Nguyễn Huệ thành lập Bộ chỉ huy Tây Sơn đặt đại bản doanh ở Thăng Long để cai quản Bắc Hà. Trước lúc trở về Phú Xuân, Nguyễn Huệ dặn dò các tướng rằng: Sở và Lân là nanh vuốt của ta; Dũng và Ngôn là tâm phúc của ta; Tuyết là cháu ta; còn Nhậm thì vừa là bề tôi vừa là khách của ta. Nay ta giao cho các người cả 11 trấn trong toàn hạt. Những việc quan trọng đều cho tùy cơ mà làm<sup>59</sup>. Được tin tưởng, giao cho đủ quyền, các tướng lĩnh trong Bộ chỉ huy Tây Sơn đã đồng lòng, hiệp sức lo chung công việc, hoàn thành các nhiệm vụ, "xứng đáng với sự trông đợi" của Nguyễn Huệ.

Có thể thấy, *tư tưởng về xây dựng đội ngũ cán bộ quân đội* của thời phong kiến chủ yếu xoay quanh: *Một*: quan hệ tướng và quân, *hai*: tài điều khiển quân đội, *ba*: lòng trung thành với triều đình, quốc gia, dân tộc. Ba nhân tố này cho thấy tư tưởng quân sự về đội ngũ cán bộ quân đội thời phong kiến chủ yếu được đưa ra dưới quan điểm của triều đình, trong nhu cầu phát triển lực lượng quốc phòng. Trong khi đó, thời hiện đại, tư tưởng xây dựng đội ngũ cán bộ lại được đưa ra để đáp ứng nhu cầu cấp thiết của lịch sử: giải phóng dân tộc, bảo vệ thành quả cách mạng.

Kế thừa và phát huy di sản dân tộc về xây dựng đội ngũ tướng lĩnh và vận dụng sáng tạo tư tưởng của Lênin về xây dựng đội ngũ cán bộ quân đội kiểu mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ quân sự, vì "Tướng là kẻ giúp nước. Tướng giỏi... thì nước mạnh. Tướng xoàng thì nước hèn"<sup>60</sup>. Người khẳng định: "Muôn việc thành công hoặc thất bại, đều do cán bộ tốt hoặc kém"<sup>61</sup>, "Cán bộ là cái gốc của mọi công việc"<sup>62</sup>. Xuất phát từ quan điểm đó, từ những năm 1925 - 1926, Người đã cử nhiều cán bộ đi học quân sự để chuẩn bị cho việc xây dựng lực lượng vũ trang trong tương lai. Khi về nước cùng Trung ương Đảng trực tiếp lãnh đạo cách mạng, Người chỉ thị cử nhiều cán bộ đi học quân sự ở nước ngoài và chú trọng mở nhiều trường đào tạo huấn luyện cán bộ quân sự ở trong nước.

Theo Người, đào tạo đội ngũ cán bộ phải toàn diện, cả đức và tài. Hai mặt đó thống nhất, gắn bó với nhau, tạo thành nhân cách của người cán bộ. Nhấn mạnh đến mặt đạo đức, Người nói: "Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân". Đạo đức cách mạng của người cán bộ quân đội là "trung với nước, hiếu với dân", suốt đời phấn đấu cho mục tiêu, lý tưởng của Đảng, ra sức làm việc, giữ vững kỷ luật; thực hiện tốt đường lối, chính sách của Đảng, hết lòng phục vụ nhân dân, đặt lợi ích của Đảng, của nhân dân lên trên lợi ích cá nhân; cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Người cũng rất coi trọng việc bồi dưỡng tri thức



quân sự cho cán bộ quân đội. Người đề ra sáu yêu cầu đối với người tướng: "Trí, Dũng, Nhân, Tín, Liêm, Trung". Trí là trình độ giác ngộ chính trị, là tài thao lược, là năng lực lãnh đạo chỉ huy, biết giáo dục chiến sĩ; dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Cần nhấn mạnh rằng, trong hoàn cảnh phải chống những kẻ thù to lớn, để biểu thị ý chí quyết chiến, tổ tiên đã đặt chữ "Dũng" lên đầu. Trong điều kiện mới của lịch sử, để giành thắng lợi trong các cuộc kháng chiến chống những đạo quân xâm lược có trang bị vũ khí, kỹ thuật quân sự hiện đại của chủ nghĩa đế quốc, thì vấn đề đặt ra không phải chỉ quyết chiến mà quan trọng là biết thắng. Bởi vậy, trong trật tự phẩm chất của người tướng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt chữ "trí" lên hàng đầu. Hơn nữa, trong nội dung của mỗi phẩm chất, Người còn đưa vào những điểm mới. Theo Người, nếu thiếu một trong sáu điều "Trí, Dũng, Nhân, Tín, Liêm, Trung" tức là một khuyết điểm to và ảnh hưởng đến công tác. Để có đủ các điều đó, người cán bộ phải phấn đấu, rèn luyện không ngừng, bởi "sự học hỏi là vô cùng", "dốt nát cũng là kẻ địch".

Nói đến cán bộ có đức, có tài là nói đến tiêu chuẩn chung nhất của người cán bộ. Tuy nhiên, tiêu chuẩn đó lại được cụ thể hóa đối với từng loại cán bộ, từng cấp cán bộ. Đối với cán bộ chính trị, "phải cố gắng học tập về mọi mặt chính trị, quân sự. Phải học chính trị. Quân sự mà không có chính trị như cây không có gốc, vô dụng lại có hại... Riêng về các chú, chính trị biểu hiện ra trong lúc đánh giặc. Học chính cương, chính sách rồi thì phải thực hiện. Nếu thuộc lâu mà không biết đánh giặc thì vô dụng... Phải thương yêu chiến sĩ... Phải dạy cho đội viên biết cách dân vận"<sup>63</sup>. Đối với cán bộ chỉ huy tham mưu, cần mạnh dạn "áp dụng những điều đã học được, nhưng cần áp dụng một cách thiết thực, thích hợp với hoàn cảnh của ta; chớ có giáo điều, máy móc". Đối với cán bộ cung cấp (ngành hậu cần), "phải làm thế nào một bát gạo, một đồng tiền, một viên đạn, một viên thuốc, một tấc vải, phải đi thẳng đến chiến sĩ. Đó là bốn phận của các chú"<sup>64</sup>.

Để người cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ. Đảng Cộng sản Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương "phải ra sức bồi dưỡng cán bộ"<sup>65</sup>. Người nêu lên yêu cầu đối với công tác đào tạo cán bộ quân đội là phải dạy cho cán bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý chí mạnh mẽ, dám nghĩ, dám làm, thông thạo công việc để thực hiện đường lối của Đảng, nhiệm vụ của quân đội; có trình độ hiểu biết chủ nghĩa Mác - Lênin và khoa học quân sự, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội và nhân văn; nắm vững đường lối, chính sách của Đảng, có trình độ chiến thuật, kỹ thuật để chỉ huy bộ đội; có khả năng tổng kết thực tiễn để góp phần cụ thể hóa, bổ sung chủ trương, đường lối quân sự của Đảng. Cán bộ học ở trường, ở sách vở và trong thực tiễn đấu tranh cách mạng đều rất quan trọng và cần thiết. Học phải đi đôi với hành, lời nói phải đi đôi với việc làm, "quyết tâm phải biến thành hành động dũng cảm, chiến đấu kiên quyết, không sợ hy sinh gian khổ, triệt để chấp hành nghiêm chỉnh mọi chỉ thị, mệnh lệnh, trong bất kỳ tình huống nào cũng phải chỉ huy đơn vị quyết đánh, quyết thắng, cũng phải quản lý đơn vị chặt chẽ, giữ nghiêm kỷ luật, chấp hành tốt mọi chính sách"<sup>66</sup>. Trong lãnh đạo chỉ huy, người cán bộ quân đội phải có tác phong dân chủ, tôn trọng tập thể, đoàn kết, gắn bó cán bộ và chiến sĩ như ruột thịt.

Dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối quân sự của Đảng, đội ngũ cán bộ quân đội không ngừng trưởng thành và lớn mạnh. Nhiều tướng lĩnh, người chỉ huy lãnh đạo tài ba xuất hiện. Đội ngũ cán bộ quân đội ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã vượt trên đội ngũ tướng lĩnh, sĩ quan của các quân đội đối phương về trình độ nắm vững và vận dụng khoa học quân sự. Đội ngũ cán bộ quân sự xứng đáng là đội ngũ nòng cốt của Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp cách mạng. Nghiên cứu về đội ngũ cán bộ lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam, học giả Gabriel Bonét đã viết: "Họ bao quát không những nghệ thuật quân sự mà còn hiểu biết tất cả những vấn đề như chính trị, kinh tế và đạo đức dưới góc cạnh chủ nghĩa Mác. Khoa học, khéo léo, mềm dẻo, tài năng đặc biệt của họ cho phép họ hoàn thành tất cả mọi nhiệm vụ giải quyết những vấn đề quân sự phức tạp"<sup>67</sup>.

Gắn liền với đào tạo, giáo dục cán bộ là khâu sử dụng, bố trí cán bộ. Bố trí đúng cán bộ vào các vị trí phù hợp là cực kỳ quan trọng. Về điểm này, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh "trực tiếp lựa chọn những cán bộ chủ chốt của quân đội và khi đã giao nhiệm vụ thì hoàn toàn tin tưởng"<sup>68</sup>. Những cán bộ chủ chốt trong thời kỳ đầu xây dựng quân đội cũng như các thời kỳ sau này là những người cộng sản kiên cường, có phẩm chất đạo đức cao, có năng lực tổ chức và chỉ huy, là nhân tố đầu tàu của sự phát triển lực lượng chiến đấu sắc bén của Đảng.

Như vậy với quan điểm coi trọng đội ngũ tướng lĩnh, chọn dùng người tài, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, các nhà lãnh đạo quốc gia phong kiến trước đây cũng như Đảng Cộng sản Việt Nam ngày nay đã xây dựng được đội ngũ cán bộ, tướng lĩnh trung thành, tài trí, mưu lược làm nòng cốt để xây dựng quân đội qua các thời kỳ lịch sử.

## VI- QUAN TÂM GIẢI QUYẾT TRANG BỊ VŨ KHÍ, XÁC ĐỊNH LỐI ĐÁNH GIẶC CỦA LỰC LƯỢNG VŨ TRANG

Chức năng chủ yếu của lực lượng vũ trang là đánh giặc giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc. Bởi vậy, bên cạnh việc chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, xem đó là nhân tố quyết định, dân tộc Việt Nam đồng thời coi trọng trang bị vũ khí và xác định lối đánh giặc cho lực lượng vũ trang đánh thắng các thế lực xâm lược.

Trong lịch sử, tổ tiên ta rất quan tâm đến việc rèn đúc chiến cụ, sắm sửa vũ khí để trang bị cho quân đội. Theo thư tịch cổ và truyền thuyết, sau khi xây dựng thành Cổ Loa, An Dương Vương giao cho Cao Lỗ chế tạo "nỏ thần". Công dụng của loại vũ khí này được sách *Việt sử lược* ghi: "Cao Lỗ làm được nỏ Liên Châu, mỗi lần giương nỏ

bắn ra được mười phát tên". *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng viết: "Cao Lỗ làm nỏ thần, lấy móng rùa làm lẫy đặt tên là Linh Quang kim trảo thần nỏ". Loại vũ khí "nỏ thành có uy lực và hiệu quả chiến đấu cao hơn hẳn loại vũ khí thông thường và người phát minh ra nó được gọi là ông Nỏ<sup>69</sup>. Theo tài liệu khảo cổ, tại thành Cổ Loa (Hà Nội), các nhà khảo cổ cũng đã phát hiện được kho mũi tên đồng hàng vạn chiếc, khẳng định tài năng chế tạo vũ khí trang bị cho quân đội thời An Dương Vương.

Trong các cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ phương Bắc, ông cha ta đã tự tạo ra vũ khí, đóng chiến thuyền để đánh địch. Năm 938, nhân dân đã góp sức xây dựng trận địa cọc trên sông Bạch Đằng, đánh thắng quân Nam Hán, giành lại nền độc lập cho đất nước. Quân đội thời Lý được trang bị vũ khí tốt, trong đó có máy bắn đá, đã phát huy tác dụng trong trận công phá thành Ung Châu (1075), sau đó nhanh chóng lui quân về tổ chức tuyến phòng ngự trên sông Như Nguyệt, đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Tống. Thời Trần, quân đội được chú trọng xây dựng phát triển cả về tổ chức và trang bị vũ khí. Các công xưởng (quan xưởng) được xây dựng để sản xuất vũ khí, thuyền chiến cung cấp cho quân đội. Thời nhà Hồ, dưới sự chỉ huy và tổ chức của Hồ Nguyên Trừng, nhiều xưởng đóng chiến thuyền được thành lập. Chiến thuyền nhà Hồ thuộc loại lớn, sàn thuyền đi lại dễ dàng, vừa tiện cho việc tải lương, ra thuận lợi cho việc chiến đấu. Chính nhờ kỹ thuật đóng thuyền tiến bộ, nên thủy binh nhà Hồ là lực lượng khá mạnh<sup>70</sup>. Đặc biệt, Hồ Nguyên Trừng đã sáng chế ra súng thần cơ và cho sản xuất hàng loạt loại vũ khí này. Súng thần cơ có nhiều cỡ, lớn nhỏ khác nhau, có sức công phá và sát thương hơn hẳn các loại súng đương thời, kể cả hỏa pháo nhà Minh (Trung Quốc). Về việc chế tạo và sử dụng, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ chép vắn tắt, nhà Hồ đã "đặt bốn kho quân khí. Không kể là quân hay dân, hễ ai khéo nghề đều sung vào làm việc"<sup>71</sup>, nhưng sử sách nhà Minh lại chép khá rõ: "Dùng đồng đỏ ở mức giữa sống và chín, nếu lấy sắt thì sắt

mềm. Súng to nhỏ khác nhau, thứ lớn dùng xe, thứ nhỏ dùng giá, dùng bệ, vác vai. Thứ lớn lợi cho phòng thủ, thứ nhỏ lợi cho chiến đấu, tùy nghi mà dùng"<sup>72</sup>. Mô tả uy lực của súng thần cơ, sách *Việt kiêu thư* đời Minh viết: "Súng thần cơ có được gần đây, bắn đi bằng lửa, đi xa ngoài trăm bước, nhanh chóng kỳ diệu như thần, nghe thấy tiếng là lửa đã đến". Sách *Trấn trạch kỷ văn* của Vương Ngao (nhà Minh) viết rõ thêm: "Khi Thành Tổ thân chinh Mạc Bắc (chỉ Mông Cổ) dùng súng thần An Nam vừa bắt được, kẻ địch một người tiến lên, lại hai người nữa tiếp theo đều trúng súng (đạn lửa) mà chết"<sup>73</sup>. Qua sử sách Trung Quốc đời Minh, chúng ta rõ thêm về thành tựu sáng chế vũ khí của nền kỹ thuật quân sự Việt Nam thời Hồ.

Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, Lê Lợi và Nguyễn Trãi cũng rất quan tâm đến việc rèn đúc vũ khí cho nghĩa quân, đồng thời coi trọng nguồn vũ khí thu được của giặc để đánh địch. Thời Tây Sơn, Quang Trung rất quan tâm đến việc chế tạo vũ khí trang bị cho quân đội. Bởi thế, kỹ thuật quân sự thời đó có bước phát triển mới. Thủy quân được trang bị các chiến thuyền có trọng tải lớn, hỏa lực mạnh. Bộ binh, kỵ binh, tượng binh được trang bị các loại hỏa hổ (súng phun lửa) và hỏa cầu. Đến thời Nguyễn, cùng với việc kế thừa kỹ thuật chế tạo vũ khí của các triều đại trước, nhà Nguyễn còn tranh thủ kỹ thuật phương Tây để chế tạo vũ khí. Các xưởng vũ khí sản xuất được súng điểu thương, súng kíp, súng hỏa mai, súng phun lửa bằng đồng, đại bác bằng gang; tuy số lượng không nhiều và còn lạc hậu, nhưng rất cần để trang bị cho quân đội. Trong các cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp, các vị thủ lĩnh nghĩa quân cũng rất quan tâm đến việc chế tạo vũ khí thô sơ trang bị cho nghĩa quân. Tiêu biểu là Cao Thắng cùng nghĩa quân Hương Khê đã nghiên cứu và chế tạo được súng trường theo kiểu 1874 của Pháp (kiểu súng trường mới cỡ nòng 11mm), khiến cho không chỉ sĩ quan Pháp mà cả "các kỹ sư Âu châu cũng phải kinh ngạc"<sup>74</sup>.

Ngay từ khi mới thành lập, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ cách mạng Việt Nam phải thông qua đấu tranh vũ trang mới giành được chính quyền. Tại Đại hội lần thứ nhất của Đảng (3-1935), Đảng đã khẳng định: "Phải có binh khí ít nhiều, càng nhiều càng ít để thao luyện, để lúc điều kiện cần thiết phải xung đột với quân thù thì bảo tồn tính mạng của quần chúng, chiến sĩ, giữ gìn cơ quan cách mạng, hộ vệ cuộc cách mạng"<sup>75</sup>. Khi về nước cùng với Trung ương Đảng trực tiếp lãnh đạo cách mạng (đầu năm 1941), lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc khẳng định: "Khởi nghĩa thì phải có vũ khí. Đó là một trong những vấn đề quan trọng của cách mạng"<sup>76</sup>.

Xuất phát từ quan điểm đó, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức quan tâm vấn đề trang bị vũ khí cho lực lượng vũ trang và đã chỉ ra các giải pháp giải quyết đúng đắn, cụ thể. *Thứ nhất*, phải "tự tạo ra vũ khí trang bị cho lực lượng vũ trang của mình". *Thứ hai*, phải vừa đánh vừa vũ trang: "Không súng thì lấy ở đâu. Lấy súng của địch bắn đầu địch nhân". Chỉ thị *Về sửa soạn khởi nghĩa* (5-1944) của Tổng bộ Việt Minh giải thích rõ thêm: "Một phần lớn vũ khí của quân khởi nghĩa là lấy của quân địch. Muốn dùng súng thù bắn thù, có hai cách: a) Đánh các đồn trại, các kho súng, các đội quân tuần tiễu của quân địch mà chiếm lấy vũ khí... b) Hết sức vận động binh tình của địch... làm cho họ giác ngộ, đem súng của quân địch lại cho ta"<sup>77</sup>. *Thứ ba*, tìm cách mua vũ khí để trang bị cho lực lượng vũ trang. Thực hiện các giải pháp đó, vấn đề trang bị vũ khí cho lực lượng vũ trang được giải quyết, đáp ứng nhu cầu cần thiết trong khởi nghĩa vũ trang.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, theo đà phát triển của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, ngành quân giới đã sản xuất được nhiều loại vũ khí như badôca, bom ba càng, lựu đạn, địa lôi... cung cấp cho toàn quân đánh giặc. Sau chuyến thăm bí mật Trung Quốc, Liên Xô đầu năm 1950 của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ta đã tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ vũ khí của các nước anh em. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, việc cải tiến vũ khí - trang bị kỹ thuật của quân đội ta

đã được thực hiện nhanh chóng khi Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác viện trợ một khối lượng lớn các loại vũ khí tương đương hiện đại như máy bay chiến đấu, xe tăng, tàu chiến, tên lửa, các loại pháo mặt đất và phòng không, các phương tiện chỉ huy, cơ động, thông tin... Sự giúp đỡ của các nước anh em cùng với phương hướng cải tiến đúng đắn, nghệ thuật sử dụng vũ khí - trang bị của cán bộ, chiến sĩ ta không ngừng được nâng cao đã tạo nên sức mạnh chiến đấu mới, vươn lên đánh bại quân xâm lược có ưu thế về vũ khí - trang bị kỹ thuật<sup>78</sup>. Cũng cần phải nhấn mạnh rằng, trong quá trình kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, bên cạnh sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em về vũ khí, trang bị, quân dân Việt Nam đã phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo chế tạo nhiều loại vũ khí từ thô sơ đến tương đương hiện đại để đánh giặc. Nhằm ngăn ngừa khuynh hướng lệch lạc, ngay từ đầu Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: "Phải chống khuynh hướng coi thường vũ khí thô sơ mà chỉ chú trọng vũ khí tối tân, đồng thời chống khuynh hướng về chế tạo vũ khí thô sơ mà không để ý hay không gắng sức chế tạo và học dùng vũ khí tối tân"<sup>79</sup>. Quan điểm chỉ đạo đó không chỉ soi sáng trong thời kỳ chiến tranh cách mạng mà còn soi sáng cho các thời kỳ cách mạng kế tiếp. Ngày nay, lịch sử đã sang trang mới. Để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, trên cơ sở nền kinh tế của đất nước và nền công nghiệp quốc phòng, ta chủ động chế tạo các loại vũ khí, khí tài để trang bị cho quân đội, đồng thời lựa chọn mua những phương tiện, vũ khí tối tân cần thiết đáp ứng nhu cầu bảo vệ đất nước, bảo vệ chủ quyền biển đảo, ngăn chặn có hiệu quả mọi mưu đồ tiến công Tổ quốc ta từ hướng biển.

Cùng với việc quan tâm giải quyết để có nguồn vũ khí đánh giặc, tổ tiên ta trước đây cũng như Đảng Cộng sản Việt Nam ngày nay hết sức quan tâm đến vấn đề xác định lối đánh của quân đội để đánh bại những đạo quân xâm lược to lớn.

Trong lịch sử, trên cơ sở đúc kết kinh nghiệm đấu tranh vũ trang của chính dân tộc mình và đúc kết "binh pháp mọi nhà", truyền thống quân sự Việt Nam đã có cách đánh giặc vô cùng sáng tạo. Nét độc đáo trong

truyền thống đánh giặc của dân tộc Việt Nam là luôn luôn giành chủ động trong chiến tranh, buộc địch đánh theo sở trường của ta, không để địch phát huy sở trường của chúng; có khi thực hành những trận quyết chiến quyết lược, nhưng cũng có trường hợp vừa đánh vừa đàm, vây khốn quân địch, buộc chúng phải xin hàng, rút quân về nước. Trong quá trình tiến hành kháng chiến, tổ tiên ta có cách đánh độc đáo, sáng tạo; lấy ít địch nhiều, mưu cao, kế hiểm, đánh bại địch từng bước, cuối cùng đánh bại ý chí xâm lược của đối phương, giành thắng lợi trong kháng chiến, giữ gìn được nền độc lập dân tộc.

Kế thừa và phát triển cách đánh giặc đặc sắc của tổ tiên, suốt quá trình lãnh đạo khởi nghĩa vụ trang và chiến tranh cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn chủ động chuẩn bị lực lượng, tạo ra và đón lấy thời cơ trong khởi nghĩa vũ trang, trong chiến tranh giải phóng dân tộc. Tiến hành hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh hoạch định đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ; sáng suốt lãnh đạo toàn quân, toàn dân đánh địch, hạn chế ưu thế vũ khí của quân địch; thực hành chiến tranh nhân dân rộng rãi, kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy; ta đánh địch vừa bồi dưỡng sức ta, khoét sâu chỗ yếu chí tử của quân xâm lược là tiến hành chiến tranh phi nghĩa. Về cách đánh, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ cách đánh giặc bằng mưu kế, bằng thế - thời. Đó là nghệ thuật tạo lực, tạo thế, tranh thời, chớp thời cơ; biết đánh địch bằng mưu, thắng địch bằng thế, lấy ít địch nhiều, lấy chất lượng cao thắng số lượng đông; trong những trường hợp cụ thể lại phải biết tập trung ưu thế để đánh thắng địch những đòn quyết định giành thắng lợi. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Phương pháp dụng binh là phương pháp thiên biến vạn hóa. Tùy theo thời cơ, theo địa điểm, theo tình hình bên địch, người làm tướng lúc bày thế trận này, lúc bày thế trận khác. Mỗi lần chiến đấu lại có một thế trận riêng... Nói tóm lại, muốn được thắng trận, phương pháp đánh giữ và tiến thoái phải luôn luôn biến đổi hợp



với thời cơ, hợp với tình hình trên mặt trận. Nhanh như chớp, biến hóa như thần, đó là bí quyết của phép dụng binh"<sup>80</sup>. Trong chiến đấu, Người lưu ý quân ta về yếu tố thời gian và cơ mưu: "Phải quyết đoán, phải dũng cảm tiến đánh cho thật nhanh. Nếu trù trù, do dự sẽ mất cơ hội tốt. Nhưng đánh thật nhanh không phải là hấp tấp vội vàng mà quên cả cơ mưu. Phải vừa nhanh ta có mưu cơ mới quyết định được thắng lợi"<sup>81</sup>. Người căn dặn, phải biết phát huy sức mạnh của tất cả các lực lượng, phải có hiệp đồng chặt chẽ. "Bộ đội chủ lực đánh, bộ đội địa phương, dân quân du kích cũng đánh. Các lực lượng phải phối hợp với nhau chặt chẽ để tiêu diệt sinh lực địch". Sau cuộc họp Bộ Chính trị ngày 28-12-1967 chính thức thông qua kế hoạch chiến lược 1968, Người chỉ thị cụ thể cho các chiến trường: "Kế hoạch phải thật tỉ mỉ. Hợp đồng phải thật ăn khớp. Bí mật phải thật tuyệt đối. Hành động phải thật kiên quyết. Cán bộ phải thật gương mẫu"<sup>82</sup>. Người nêu rõ tư tưởng chiến lược về cách đánh là "Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào". Tư tưởng chiến lược đó được Người nói rõ hơn trong *Lời kêu gọi quân và dân cả nước* ngày 20-7-1969: "Quân và dân cả nước ta, triệu người như một, nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng, không sợ hy sinh, không sợ gian khổ, quyết kiên trì và đẩy mạnh cuộc kháng chiến, quyết chiến quyết thắng, "đánh cho quân Mỹ phải rút hết sạch, đánh cho ngụy quân và ngụy quyền sụp đổ hết, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà"<sup>83</sup>. Hạt nhân trong tư tưởng của Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh về cách đánh là tiến công. Tuy nhiên, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đề cập đến phòng ngự, nhưng là lối phòng ngự thế công. Cả tiến công lẫn phòng ngự đều phải tuân thủ nguyên tắc nhanh chóng, thế trận chặt chẽ: "Tấn công, phòng ngự không sơ hở". Quán triệt sâu sắc tư tưởng đó Đảng ta đã lãnh đạo quân và dân Việt Nam nỗ lực chiến đấu đánh thắng giặc từng bước, càng đánh càng mạnh, cuối cùng đánh thắng "hai đế quốc to", hoàn thành vẻ vang sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc.

Nhìn chung, có thể thấy sự phân biệt sâu sắc nhất giữa tư tưởng *trang bị vũ khí* và *đường lối tác chiến* của thời phong kiến so với thời hiện đại ở Việt Nam chính là *hai trò của nhân dân*. Do hoàn cảnh và phương thức tổ chức hoạt động quân sự chính quy trong thời phong kiến, việc vũ trang quân đội cũng như *binh pháp tác chiến* chủ yếu được nhà nước thực hiện và được các tướng lĩnh tài ba sắp đặt. Về phương diện này, còn có thể thấy rằng, sự lớn mạnh của nhà nước phong kiến cũng biểu hiện ra ở sự phát triển trong công tác vũ trang quân đội. Còn trong thời hiện đại, *vai trò sáng tạo* của quần chúng nhân dân, sự đóng góp của mọi thành phần nhân dân về phương diện khí tài lẫn phương thức tác chiến đều được Đảng động viên tối đa. Trong đường lối đó, *vũ trang quân đội* cũng như *phương thức tác chiến* của bộ đội chính quy là một bộ phận trong công tác xây dựng *chiến tranh nhân dân, chiến tranh cách mạng*.

Ngày nay, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trên thế giới đã bước vào giai đoạn mới, phát triển nhanh, những thành tựu nghiên cứu mới đều được ứng dụng vào lĩnh vực quân sự. Khu vực Đông Nam Á, châu Á - Thái Bình Dương vẫn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định. Thực tiễn đó đòi hỏi quân đội Việt Nam cần khẩn trương hơn tiến vào lĩnh vực khoa học - công nghệ, bảo đảm cho nhu cầu phát triển mới, đồng thời khai thác hiệu quả hơn nữa di sản tinh thần vô giá mà ông cha ta để lại nhằm xây dựng quân đội nhân dân chính quy, hiện đại, làm nòng cốt cho toàn dân trong sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

---

### Chú thích

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr.51.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.296.

3. Nguyễn Văn Nguyên: *Những vấn đề văn bản học "Quân trung từ mệnh" của Nguyễn Trãi*, Sđd, tr. 349.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr.302.

5. Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, Sđd, tr.289.

6. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr.390.

7. Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.215

8. Dẫn theo Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1996, tr.412.

9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.2, tr.116.

10. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.3, tr.566.

11. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.3, tr.566.

12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.18, tr.287.

13. Lưu An: "Hoài Nam Tử", Nhân gian huấn, q.18. Dẫn theo Phan Huy Lê (chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2012, t.I, tr.189.

14. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.213.

15. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, t.4, tr.3.

16. Nguyễn Trãi: *Bình Ngô đại cáo* (Hoàng Văn Lựu dịch và chú thích, Hà Văn Tấn hiệu đính), trích trong *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr.285.

17. Nguyễn Trãi: *Quân trung từ mệnh tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 1969. tr.130.
18. Nguyễn Trãi: *Lam Sơn thực lục* (Trần Nghĩa dịch), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr.42.
19. Nguyễn Trãi: *Quân trung từ mệnh tập*, *Sđđ*, tr.138.
20. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, t.3, tr.31.
21. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Sđđ*, t.4, tr.17.
22. Xem Nguyễn Huệ -Phú Xuân, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1986, tr.77.
- 23, 24. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđđ*, t.2, tr.2, 172.
25. Vũ Anh: *Bác Hồ*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1975, tr.148.
26. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđđ*, t.6, tr.171.
27. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.I, tr.139.
28. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Sđđ*, t.4, tr.8.
29. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđđ*, t.3, tr.506-508.
- 30,31. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.II, tr.59, 269.
32. Thư của Nguyễn Huệ gửi Thang Hùng Nghiệp trong *Tây Sơn bang giao tập*.
33. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.II, tr.485.
34. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.II, tr.105.

35,36. *Binh thư yếu lược, phụ: Hồ trưởng khu cơ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.65.

37. *Lam Sơn thực lục*, Nxb. Tân Việt, Huế, 1994, tr.146.

38. Nguyễn Trãi: *Bình Ngô đại cáo*, *Sđd*, tr.79.

39. Võ Nguyên Giáp: *Từ nhân dân mà ra*, *Sđd*, tr.130.

40. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.14.

41. Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Hồ Chí Minh – Biên niên sự kiện quân sự*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2011, tr.583.

42,43. *Hồ Chí Minh với các lực lượng vũ trang nhân dân*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1995, tr.150, 271.

44. Hồ Chí Minh: *Những bài viết về nói về quân sự*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1985, t.1, tr.367.

45. *Hồ Chí Minh với các lực lượng vũ trang nhân dân*, *Sđd*, tr.359.

46. *Binh thư yếu lược, phụ: Hồ trưởng khu cơ* (xuất bản lần thứ 2), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr.59.

47,48. *Binh thư yếu lược, phụ: Hồ trưởng khu cơ*, *Sđd*, tr.37, 35.

49. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.II, tr.79.

50. Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, *Sđd*, tr.143.

51. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.II, tr.303.

52,53. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.II, tr.303, 502.

54. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.II, tr.303.

55. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Sđd*, t.2, tr.84.

56. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, t.2, tr.84.

57. *Hồ trưởng khu cơ* chia làm 3 tập (tập Thiên, tập Địa, tập Nhân), không chỉ một soạn giả nhưng chắc chắn Đào Duy từ là soạn giả đầu tiên. Đây là tác phẩm lý luận quân sự có giá trị, còn giữ nguyên vẹn đến ngày nay.

58. *Binh thư yếu lược, phụ: Hồ trưởng khu cơ*, Sđd, tr.398.

59. Xem *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.119.

60. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.3, tr.519.

61,62. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.5, tr.240, 269.

63,64. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.6, tr.318-320, 514.

65. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.7, tr.14.

66. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.12, tr.465.

67. Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 18 (tháng 8-1986), tr.61.

68. Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Chủ biên) : *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.219.

69. Xem Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử tổ chức quân sự Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2010, t.1, tr.49.

70. Xem *Tuổi trẻ nhân tài và tài năng quân sự*, Nxb. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 1993, tr. 173.

72,73. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.209.

74. Ch.Gosselin: *L'Empire d' Annam*, Perin et Cie, Paris, 1904. p.313. Tài liệu lưu Bộ môn Lịch sử tư tưởng quân sự - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam.

75. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.5, tr.9.

76. Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Sự nghiệp và tư tưởng quân sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1995, tr.254.

77. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.496.

78. Xem Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975 - Thắng lợi và bài học, Sđd*, tr.436.

79. *Nghị quyết quân sự của Đảng 1930-1960, Sđd*, tr.77.

80,81. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.316-318, 232.

82. Vũ Kỳ: *Bác Hồ với Tết Mậu Thân năm ấy*, báo Văn Nghệ, số Tết Mậu Dần 1998.

83. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr. 479.

## TƯ TƯỞNG PHÁT HUY SỨC MẠNH ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN, KẾT HỢP SỨC MẠNH DÂN TỘC VỚI SỨC MẠNH THỜI ĐẠI

Trong lịch sử của bất cứ quốc gia - dân tộc nào, tính chất *toàn dân tộc* hay sự đoàn kết giữa các bộ phận quốc gia - dân tộc đều là kết quả của một quá trình lâu dài, trong đó mỗi thành viên của dân tộc phải hợp tác với các thành viên khác để giải quyết những vấn đề chung. Cùng lúc đó, sự chia rẽ và bất đồng trong nội bộ một xã hội thường đến từ mâu thuẫn không thể giải quyết nổi giữa lợi ích của nhóm xã hội hay của cá nhân với các nhóm khác, các cá nhân khác hay của toàn xã hội. Do đó, một quốc gia muốn *đoàn kết* thành một khối thống nhất, vững mạnh, buộc phải thực hiện cùng lúc ba nhiệm vụ: *Một là*, phối hợp các lực lượng xã hội trong các hoạt động cộng đồng - quốc gia để vừa dựng nước vừa giữ nước, vừa phát triển xã hội, vừa chống lại kẻ thù xâm lược. *Hai là*, thực hiện các chính sách cổ vũ khối đại đoàn kết toàn dân cũng như liên tục đề cao và vận động các thành viên quốc gia có ý thức về chính thể quốc gia - dân tộc. *Ba là*, thanh trừ các nhóm có xu hướng phá vỡ khối đoàn kết dân tộc. Từ mối quan hệ đặc biệt giữa quân và dân trong lịch sử quân sự Việt Nam, cũng như từ *tính nhân dân sâu sắc* của quân đội Việt Nam qua các thời kỳ, *tư tưởng phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân*, mà trong thời hiện đại phát triển lên với *tư tưởng kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại*, là một trong những bộ phận quan trọng bậc nhất trong kho tàng *tư tưởng quân sự Việt Nam từ cổ, trung đến hiện đại*.



## I- TƯ TƯỞNG VỀ PHÁT HUY SỨC MẠNH ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN

### 1. Cơ sở của tư tưởng đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam

Nhân dân Việt Nam, từ xưa tới nay đều có lòng yêu nước nồng nàn, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, vượt qua mọi khó khăn, nhấn chìm bè lũ bán nước và cướp nước. Đó là cơ sở của đoàn kết dân tộc. Tinh thần yêu nước biểu hiện ngày càng mạnh mẽ trong tiến trình lịch sử dân tộc, và được phát triển trở thành chủ nghĩa yêu nước Việt Nam hiện đại: “Chủ nghĩa yêu nước là một hệ thống nhận thức, tư tưởng, tình cảm đối với đất nước, Tổ quốc, biểu thị trong tình yêu quê hương, xứ sở, tiếng nói, văn hóa; trong sự gắn bó vì những lợi ích chung của cộng đồng quốc gia - dân tộc, trong ý thức trách nhiệm xây dựng và bảo vệ đất nước”<sup>1</sup>.

Chủ nghĩa yêu nước bắt nguồn từ ý thức và tình yêu quê hương, xứ sở, nhưng không dừng ở đó, nó đã vượt lên, mở rộng thành ý thức trong mỗi người về việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia, ý thức độc lập, tự chủ, ý thức về bản sắc và các giá trị văn hóa dân tộc, ý thức tự lực, tự cường trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nguồn gốc của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, sự hình thành của nó xuất phát từ nhu cầu đấu tranh với thiên nhiên và giặc ngoại xâm để sinh tồn; cũng từ đó mà nhà nước ra đời sớm. Giải thích về sức sống kỳ diệu của dân

tộc Việt Nam, giáo sư Trần Văn Giàu nhận định: *Bị đô hộ hàng mười mấy thế kỷ bởi một nước có văn hóa cao hơn nhiều và số dân đông hơn gấp bội, mà sau ngàn năm “ta vẫn là ta”, hẳn không phải là những mũi tên nhọn hơn, bắp thịt cứng hơn, mà chủ yếu là nhờ văn hóa, nhờ đạo lý, nhờ hệ giá trị tinh thần của riêng mình, chứ lấy sức độ sức, lấy số đo số, thì dân Việt Nam, nước Việt Nam chỉ còn là đối tượng của khảo cổ học”<sup>2</sup>.*

Nhân dân trong một quốc gia - dân tộc nào cũng có tinh thần yêu nước, đó là giá trị phổ quát của toàn nhân loại. Nhưng chủ nghĩa yêu nước Việt Nam có đặc thù riêng. Ở Việt Nam, tình yêu xóm làng, quê hương, xứ sở là một nội dung của chủ nghĩa yêu nước truyền thống. Sự phát triển của làng xã, nhà nước ở Việt Nam, ở một chiều cạnh nào đó, có thể "mô hình hóa" thành biểu đồ: Làng - liên làng - siêu làng<sup>3</sup>. Gia đình có tầm quan trọng và ở đó chứa đựng mọi quan hệ thu nhỏ của xã hội và tình yêu gia đình, giống nòi đã kết thành tình yêu đất nước. Từ gia đình, giống nòi, làng xóm, quê hương, con người đã gắn bó với nhau trong tình yêu đất nước và là một nội dung của chủ nghĩa yêu nước. Mặt khác, lịch sử đã tỏ rõ, nét riêng của Việt Nam là, nhà nước ra đời sớm do nhu cầu cổ kết cộng đồng để đủ sức đương đầu với thiên tai và giặc giã. Nhà nước Văn Lang được thành lập cho thấy điều đó. Trong kháng chiến, trước kẻ thù lớn mạnh, dân tộc Việt Nam dựa vào địa hình hiểm trở, dựa vào sự liên kết - cổ kết của gia đình, dòng tộc - làng xã..., dùng lối đánh du kích tiến lên đánh thắng quân thù. Như thế, cổ kết cộng đồng hình thành từ nhu cầu cuộc sống, từ thực tiễn và là một nội dung của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam.

Một nội dung quan trọng của chủ nghĩa yêu nước là ý thức về toàn vẹn lãnh thổ, về lịch sử, văn hóa và độc lập, chủ quyền dân tộc. Chính vì sự toàn vẹn lãnh thổ, ý thức độc lập dân tộc mà biết bao thế hệ người Việt đã đứng lên đấu tranh chống xâm lược. Ý thức đó được phản ánh và ngày thêm củng cố qua hơn một nghìn năm chống Bắc thuộc, hàng trăm năm chống phong kiến phương Bắc và kháng chiến chống thực dân, đế quốc, trở

thành một hằng số, một phẩm chất của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Cùng với chống ngoại xâm, ý thức xây dựng đất nước, xây dựng đời sống văn hóa tinh thần mang bản sắc dân tộc cũng là biểu hiện sâu sắc của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Việc Nguyễn Huệ quy định dùng chữ Nôm trong các văn bản nhà nước thay cho chữ Hán là thể hiện tinh thần và cũng là biện pháp phát triển văn hóa Việt, tinh thần của chủ nghĩa yêu nước. Vậy là, việc phát triển ý thức về độc lập dân tộc, lịch sử, văn hóa, toàn vẹn lãnh thổ là một biểu hiện thường xuyên nhất của chủ nghĩa yêu nước. Lòng yêu nước không dừng ở phạm trù tình cảm, tư tưởng, mà ở khía cạnh khác, đã trở thành một phạm trù thiêng liêng. Ở hầu hết các làng xã, địa phương đều có các ngôi ảnh thờ thành hoàng, các vị thần thánh được thờ ở đền, miếu. Họ là những người có công trạng lớn với dân, với nước, những nhân vật lịch sử. Vào thời hiện đại, trong nhân dân đã xuất hiện bàn thờ Tổ quốc, với lá cờ đỏ sao vàng và ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh, đặt phía trên bàn thờ tổ tiên. Thực vậy, *chủ nghĩa yêu nước đã trở thành cốt cách của văn hóa Việt Nam*<sup>4</sup>.

*Tinh thần dân tộc, chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa dân tộc* đều là những nền tảng tinh thần quan trọng của *khối đại đoàn kết dân tộc* và đó cũng là những phương diện khác nhau của *tính dân tộc*, được hình thành và phát triển trong quá trình *dựng nước* và *giữ nước* hàng nghìn năm, qua bao thăng trầm lịch sử của dân tộc Việt Nam. Đặc biệt, trong hoàn cảnh phải đối đầu với ngoại xâm, hay khi chủ quyền quốc gia bị ngoại xâm tước đoạt, *chủ nghĩa yêu nước* và *khối đại đoàn kết dân tộc* lại trở thành những động lực to lớn cho công cuộc đấu tranh giành, giữ và bảo vệ nền độc lập, tự chủ của dân tộc.

Nhưng tinh thần cộng đồng, đoàn kết dân tộc chỉ được nâng cao mỗi khi các nhà lãnh đạo kháng chiến đưa ra được một đường lối kháng chiến đúng đắn, hợp lòng dân - bởi *chủ nghĩa yêu nước*, trong vai trò là tinh thần của dân tộc, thì cũng còn là biểu hiện của mối quan hệ giữa nhân dân và những người đại diện cho đất nước. Hai Bà Trưng khởi nghĩa vì để trả "nợ nước thù nhà", vì mong muốn dựng lại

“nghịệp xưa họ Hùng”. Nhà Lý kháng chiến chống ngoại xâm cũng để bảo vệ "sông núi nước Nam". Lê Lợi và Nguyễn Trãi dựng cờ cứu nước, cứu dân, "việc nhân nghĩa cốt ở yên dân". Quang Trung - Nguyễn Huệ "đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ"... Nhân dân Việt Nam kháng chiến vì độc lập, tự do, vì hòa bình và thống nhất đất nước. Mục tiêu, đường lối kháng chiến đúng đắn là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp đoàn kết dân tộc.

Trong thời hiện đại, tư tưởng "đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết" của Chủ tịch Hồ Chí Minh là nguồn lực của sức mạnh đoàn kết dân tộc, là ngọn cờ tập hợp lực lượng với nhiều loại hình tổ chức vô cùng phong phú và sinh động. Tư tưởng trên của Hồ Chí Minh và cuộc đời, sự nghiệp vì dân, vì nước của Người luôn là linh hồn của khối đoàn kết toàn dân trong sự nghiệp kháng chiến và xây dựng đất nước. Hồ Chí Minh đề ra nhiều hình thức tập hợp và tổ chức quần chúng rất đa dạng, phong phú trong Mặt trận dân tộc thống nhất, trong các đoàn thể, các hội quần chúng, nhằm thu hút đông đảo người Việt Nam vào sự nghiệp cứu nước, cứu nhà. Khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á ra đời đã tập hợp được những người tài đức trong cả nước cùng tham gia gánh vác việc chung. Hồ Chí Minh đã mời các nhà chí sĩ cách mạng, nhiều vị quan to trong triều đình Huế trước đó ra đảm đương việc nước; quy tụ về với cách mạng và kháng chiến có biết bao nhân sĩ, trí thức yêu nước có tên tuổi. Nhiều trí thức người Việt có tài năng ở nước ngoài đã về nước cùng toàn dân tham gia kháng chiến, kiến quốc. Thực hiện tư tưởng của Người, trong kháng chiến chống thực dân Pháp cũng như trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tạo ra và hình thành nhiều hình thức tổ chức để tập hợp quần chúng phù hợp với các lứa tuổi, giới, ngành nghề, dân tộc, tôn giáo; đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn cách mạng và chiến tranh. Đó là những cơ sở tốt nhất cho sự hình thành và phát triển của tư tưởng đại đoàn kết ở Việt Nam.

## 2. Tư tưởng về xây dựng khối đoàn kết toàn dân thời phong kiến

### *a) Tư tưởng về đoàn kết các dân tộc trong lãnh thổ Việt Nam thời phong kiến*

Đoàn kết cộng đồng cư dân là nhu cầu tự thân của cuộc sống, trong đấu tranh với thiên nhiên và chống giặc ngoại xâm. Cư dân Đại Việt có chung nguồn cội từ cư dân Việt - Mường và chiếm tuyệt đại đa số. Họ cư trú ở châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Lam và các thung lũng, nương đồi thuộc vùng rừng núi với trung tâm là Hòa Bình ngày nay; phía nam lan tang thượng du Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh; phía bắc đến khu vực Phú Thọ. Vùng biên thùy phía bắc là địa bàn cư trú chủ yếu của khối cư dân Tày - Nùng, có chung cội nguồn với người Tây Âu (Tây Việt) ở Quảng Tây, Quảng Đông Trung Quốc ngày nay. Vùng Tây Bắc là địa bàn của người Thái cổ, được bổ sung những đoàn người Thái tiếp sau di cư đến, trong khoảng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIV, thời Lý - Trần. Khối Tày - Nùng với trung tâm là Cao Bằng, bắc Lạng Sơn ngày nay, đã từng cùng người Lạc Việt dựng nên nước Âu Lạc, do Thục Phán - An Dương Vương làm vua, đóng đô ở Cổ Loa từ thế kỷ III trước Công nguyên.

Từ buổi đầu dựng nước, do nhu cầu tồn tại và phát triển, các bộ tộc thuộc nòi giống Lạc Việt sinh sống trên cùng một địa vực - bao gồm châu thổ các dòng sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã, sông

Lam - sớm cố kết lại, gắn bó với nhau trong một lợi ích chung. Sự gắn bó này đã dẫn đến việc ra đời nhà nước sơ khai có tên là Văn Lang. Văn Lang là quốc hiệu đầu tiên của Việt Nam. Từ đó, bắt đầu một thời đại mới trong lịch sử Việt Nam: thời đại các vua Hùng dựng nước. Ngày nay, quan sát những trống đồng cổ - thành tựu nổi bật của văn hóa Đông Sơn thời đại các vua Hùng - người ta nhận thấy ánh lên từ những hình họa, những mô típ trang trí trên mặt trống, trên tang trống cảnh làm ăn, sinh sống thấm đẫm sự hòa đồng mộc mạc, sự cố kết bền chặt của cư dân thời đó. Ở một hướng tiếp cận khác, các nhà nghiên cứu thời đại các vua Hùng, bằng phương pháp chuyên ngành, đã chú ý lần gỡ, bóc tách những mảng bọc hư thực bao quanh nhiều câu chuyện cổ xuất hiện ở thời kỳ lịch sử này để tìm ra lõi cốt sự thật tàng ẩn trong đó. Một cách tiếp cận như thế cho phép rút ra nhận xét từ các truyền thuyết như Âu Cơ - Lạc Long Quân, Thánh Gióng, Sơn tinh - Thủy tinh... là ý thức về cội nguồn chung, tinh thần cố kết cộng đồng trong cuộc sống chiến đấu, lao động của cư dân thời Hùng vương đã rất đậm nét, rất bền chặt.

Trên thực tế, nếu những câu chuyện cổ như Âu Cơ, như Thánh Gióng đánh giặc Ân còn trong địa hạt huyền sử thì cuộc kháng chiến 10 năm của cư dân Việt cổ chống Tần vào thế kỷ III trước Công nguyên đã được ghi chép trong lịch sử thành văn. Trong cuộc kháng chiến đó, vai trò của nhân dân - cụ thể hơn là của người Âu và người Lạc - là rất to lớn. Điều quan trọng là qua cuộc kháng chiến này, tăng thêm tính chiến đấu và sâu sắc hơn sự cố kết giữa những cư dân Việt cổ. Đó chính là một trong những nhân tố rất căn bản làm xuất hiện nhà nước Âu Lạc thay cho nước Văn Lang của các vua Hùng mà người đứng đầu nhà nước mới này là Thục Phán - An Dương Vương. Ngay tên nước cũng đã phản ánh sự hợp nhất chặt chẽ giữa hai thành phần Việt tộc - hợp nhất trong một kết cấu chính trị - xã hội của văn minh Việt cổ...

Như thế, cùng với quá trình ra đời của nhà nước Văn Lang rồi Âu Lạc, sự cố kết trong nội bộ các bộ tộc Việt cổ đã thực sự trở nên bền chặt, ý thức cộng đồng, ý thức dân tộc trỗi lên ý thức bộ tộc, đã hình thành. Đây chính là lõi cốt của lòng yêu nước Việt Nam, văn hóa Việt Nam - điều kiện quan trọng bậc nhất để Việt Nam có đủ bản lĩnh, sức sống và sức mạnh vượt qua bao thử thách nghiệt ngã và khốc liệt của hơn nghìn năm đô hộ và đồng hóa của phương Bắc, giành lại chủ quyền, tiến lên xây dựng quốc gia phong kiến tập quyền tự chủ, tổ chức thành công các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống, Mông – Nguyên, Minh, Thanh, Xiêm... bảo vệ vững chắc biên cương, bờ cõi.

Mối quan hệ các dân tộc anh em trong lãnh thổ Việt Nam chính là nền tảng đầu tiên cho sự ổn định chính trị cũng như bảo vệ lãnh thổ. Từ thực tế đó, để giữ vững cương vực lãnh thổ và chủ quyền quốc gia, quản lý chặt chẽ vùng biên viễn là nhiệm vụ trọng yếu đặt ra với các triều đại, có lẽ vấn đề bức thiết này đặt ra một cách mạnh mẽ từ thời Lý. Do những giới hạn của lịch sử, bộ máy nhà nước triều Lý chỉ mới trực tiếp quản lý được vùng đồng bằng châu thổ, miền trung du và một phần thượng du. Ở vùng biên viễn, rừng núi xa xôi, triều Lý (và ngay cả triều Trần ở phạm vi hẹp hơn) vẫn áp dụng chính sách "ki mi" qua những biện pháp mềm dẻo và hình thức linh hoạt. Các tộc người thiểu số được quyền tự quản, đứng đầu là tù trưởng. Tuy nhiên, cùng với việc trao chức tước, quyền hạn, trong nhiều trường hợp, hẳn là những trường hợp đặc biệt, nhà nước còn dùng quan hệ hôn nhân để gắn kết đại diện của các dân tộc như tù trưởng (và cư dân bản địa) với triều đình. Trong những năm từ 1036 đến 1167, ít nhất có 9 trường hợp vua Lý gả công chúa cho tù trưởng các châu thuộc vùng trung - thượng du Bắc Bộ ngày nay<sup>5</sup>. Sự tôn trọng về địa bàn và quyền lợi giữa triều đình trung ương với các dân tộc miền biên viễn không chỉ là một biện pháp chính trị, mà còn trở thành một khía cạnh  *tinh thần*, hay

một đặc trưng văn hóa - tư tưởng trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam.

Phương pháp được dùng để kết nối vùng biên giới xa xôi với chính quyền trung ương là phong quan tước (thừa nhận về chính trị) và giao cho các tù trưởng quyền quản lý địa bàn (tôn trọng sự phát triển bản địa). Đây là chính sách có tác dụng tích cực trong việc giữ gìn an ninh, bảo vệ lãnh thổ biên cương. Một số ít trường hợp các tù trưởng, vì nhiều lý do, nổi lên xung đột với triều đình, như trường hợp cha con Nùng Tồn Phúc, Nùng Trí Cao - nhưng những sự xung đột ấy không làm rạn nứt mối liên hệ và sự gắn bó giữa các dân tộc anh em với người Kinh, giữa các địa phương với trung ương.

Để củng cố khối đoàn kết vững chắc, vương triều Lý, vương triều Trần luôn ý thức rõ việc giữ vững an ninh chính trị và toàn vẹn lãnh thổ, kết hợp chính sách "ki mi" ở vùng biên viễn với dẹp yên các vụ xâm phạm, quấy rối. Ở phía nam, vùng đất Hoan Diễn (thuộc Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay) và ven biển phía đông nam là khu vực thường xuyên bị cướp phá, vi phạm và xâm phạm của Chăm-pa; ở phía tây, vùng Tây Bắc (Đà Giang) thượng du Thanh Hóa (đầu nguồn sông Mã), Nghệ An (vùng Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông) lại thường xuyên bị người Chân Lạp, Ngưu Hống, người Lão xâm nhập. Nhà Lý - Trần đã nhiều lần cất quân đánh dẹp, có lần chính nhà vua hoặc thượng hoàng trực tiếp cầm quân đến nơi trận tiền. Ví như Lý Thường Kiệt (1069, 1074), Tô Hiến Thành (1167), Phạm Ngũ Lão (1279, 1301, 1311), Trần Khánh Dư, Trần Quốc Chấn (1311), Hồ Quý Ly (1377, 1380, 1382, 1383)...

Nhờ có những chính sách, biện pháp, giải pháp vừa linh hoạt, mềm dẻo, vừa cứng rắn, kiên quyết, Đại Việt thời Lý - Trần đã đoàn kết các dân tộc miền xuôi, miền ngược, đoàn kết toàn dân mà chiến thắng kẻ xâm lược hung bạo từ phương Bắc, ổn định biên thù phía tây, đẩy lùi âm mưu xâm lược - xâm nhập của Chăm-pa, mở rộng lãnh



thổ. Những kết quả đó, đến lượt nó, lại làm tăng thêm niềm tin vào triều đình, tăng cường củng cố khối đoàn kết dân tộc.

Nếu không dựa trên khối đoàn kết toàn dân, không dựa vào sự ủng hộ mạnh mẽ và rộng lớn của nhân dân, quân đội Tây Sơn đã không thể thực hiện được các cuộc hành quân chiến lược, hành quân thần tốc để thực hành một lối đánh mãnh liệt, chớp nhoáng, khiến kẻ thù choáng váng, không kịp trở tay và nhanh chóng bị đè bẹp... Và quả thật như lịch sử đã cho thấy, ở một chừng mực nào đấy, bản thân quân đội ấy, phong trào ấy đã là hình ảnh thu nhỏ của khối đại đoàn kết toàn dân. Ngay từ những ngày đầu khi phong trào vừa khởi xướng, đứng trong hàng ngũ nghĩa quân có những người con của vùng đất Quy Nhơn, Quảng Nam... Bên cạnh quần chúng nông dân về tụ nghĩa và làm nên lực lượng cơ bản của phong trào, người ta còn thấy có các thổ hào như Nguyễn Thung, những đại phú như Huyền Khê. Bên cạnh người Việt, tham gia nghĩa quân còn có người Thượng, người Chăm, thương nhân người Hoa. Những ngày đầu ấy, lực lượng trực tiếp tham gia đội quân khởi nghĩa đã lên tới con số 3.000 người. Theo thời gian, cùng với sự phát triển của phong trào, đội quân ấy không ngừng trưởng thành và lớn mạnh về nhiều mặt. Nhiều sử liệu cho biết, đến trước khi Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế để "chính vị hiệu, giữ lòng người", quân đội Tây Sơn đã lên tới hàng vạn người. Bấy giờ, riêng ở Phú Xuân, Nguyễn Huệ có 60.000 quân. Tư liệu lịch sử đương thời cũng cho biết thêm rằng, thành phần của đội quân ấy bao gồm những tráng đinh ở mọi miền đất nước. Trong những trường hợp và ở vào thời điểm cần thiết, nhân dân các địa phương đều nô nức thực hiện chủ trương "tận suất vi binh", toàn dân tòng quân đánh giặc. Một giáo sĩ phương Tây từng nhiều năm truyền đạo ở miền Thuận Hóa, trong bức thư đề ngày 11-6-1788, đã viết: Nguyễn Huệ "đôi khi điều động được từ hai đến ba trăm nghìn quân"<sup>6</sup>. Một giáo sĩ phương Tây khác hồi bấy giờ cũng có nhận xét rằng: "Cả dân tộc này đều làm lính cho Nguyễn Huệ, chẳng sót một người nào"<sup>7</sup>. Xét trên nhiều khía cạnh, quân đội Tây Sơn là một hình ảnh thu nhỏ của khối đoàn kết toàn dân. Khối đoàn kết đó là nhân tố tạo ra và nhân lên sức mạnh của quân đội, bảo đảm cho nó trở

thành một quân đội hùng mạnh, góp phần quyết định tạo nên những chiến công lừng lẫy của dân tộc Việt Nam thuở ấy.

Trên thực tế, cố kết dân tộc chưa bao giờ và không bao giờ là một nhân tố tự thân. Nói cách khác, quá trình hình thành và phát triển của nó luôn luôn gắn bó chặt chẽ với những điều kiện lịch sử cụ thể. Thời nào cũng thế, nếu người đứng đầu nhà nước và giai cấp cầm quyền thường xuyên chăm lo tới sự vững bền của quốc gia, có những chính sách động viên nhân dân trên toàn cõi Việt Nam bất kể thuộc tộc người nào, cùng ra sức cho đại nghiệp quốc gia, ra sức phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, từ đó tăng cường sức mạnh quốc phòng từ trong thời bình..., thì khối đại đoàn kết toàn dân sẽ bền chặt, thế nước vững mạnh.

*b) Tư tưởng đoàn kết quân – dân, đoàn kết trong nội bộ quân đội*

Những triều đại tiến bộ, hưng thịnh đã coi trọng nhiều phương sách chiến lược quan trọng khác, trong đó có xây dựng tình đoàn kết quân dân và đoàn kết trong nội bộ quân đội. Và cũng chính nhờ vậy, thế nước mới vững, lòng dân không lìa, nền thái bình mới được giữ vững...

Như đã trình bày ở trên, một trong những chính sách căn cốt có ý nghĩa trên nhiều phương diện trong việc củng cố tiềm lực và sức mạnh quốc gia là bảo đảm sản xuất ổn định và phát triển; xây dựng lực lượng vũ trang, củng cố quốc phòng; đồng thời, luôn chú trọng củng cố, tăng cường mối quan hệ gắn bó giữa triều đình và dân chúng, giữa quân và dân.

Chính sách “ngụ binh ư nông” được áp dụng từ thời nhà Đinh đến thời Lê Sơ phần nào đã là một biểu hiện tiêu biểu. Với chính sách đó, người dân (chủ yếu là nông dân) và người lính “đổi vai” theo luật định, khi chế độ binh dịch được thực thi. Ở nhà sản xuất, họ là nông dân; làm binh dịch, họ thành người lính. Chính sách đó chẳng những giúp lực lượng quân đội tự túc một phần lương thực, bớt gánh nặng về lương thực nuôi quân cho triều đình, bảo đảm cho triều đình có một lực lượng hậu bị đông đảo để có thể

chuyển nhanh từ thời bình sang thời chiến khi cần, nhằm đáp ứng những đòi hỏi của công cuộc bảo vệ đất nước..., mà còn qua đó gia tăng mối quan hệ giữa quân và dân - một nhân tố bảo đảm sức mạnh của quân đội.

Một nhân tố nữa, có ý nghĩa rất cơ bản, bảo đảm sức mạnh của quân đội là sự đoàn kết gắn bó trong hàng ngũ binh lính, trong đội ngũ tướng soái. Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn, lúc sắp mất, đã nói với vua Trần, đại ý, dùng binh cốt phải đồng lòng như cha con một nhà thì mới có thể đánh được; cách ấy cốt phải từ lúc thái bình khoan thư sức cho dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thuật giữ nước hay hơn cả. Lịch sử Việt Nam cho thấy, triều đại nào mà dựa vào "thành cao hào sâu" thì sớm muộn cũng sẽ dẫn đến mất nước. Nghĩa quân Lam Sơn sở dĩ vượt qua bao thử thách ngặt nghèo, làm nên những chiến công vang dội "sấm vang chớp giật", "trúc chẻ tro bay"... là bởi nhiều nguyên nhân, mà một trong những nguyên nhân quan trọng là "tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào"...

Để có một đội quân như vậy, điều có ý nghĩa quyết định trước hết là phải xây dựng được đội ngũ tướng soái đảm lược, có phẩm chất trí - dũng - tín - liêm - trung. Vua Trần từng cho chọn tướng trong các quan viên, những người có tài năng luyện tập võ nghệ, tinh thông thao lược, không kể tôn thất. Bên cạnh những tướng lĩnh lỗi lạc trong giới quý tộc Trần, như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Khánh Dư, Trần Nhật Duật..., phải kể đến Phạm Ngũ Lão, xuất thân bình dân. Được Trần Quốc Tuấn tin yêu, tuyển lựa và bồi dưỡng, ông trở thành một tướng giỏi. Ông rèn luyện và chỉ huy đạo quân, không chỉ nổi tiếng vì luôn chiến thắng khiến giặc khiếp sợ, mà còn được mệnh danh là đạo quân "phụ tử", tướng sĩ thân thiết nhau như cha con, anh em một nhà. Trần Quốc Tuấn với hai gia nô Yết Kiêu, Dã Tượng cũng là điển hình của quan hệ "phụ tử chi binh". Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên lần thứ hai, khi giặc tràn vào các cửa ải Vĩnh Châu, Nội Bàng (Lạng Sơn), quân ta bất lợi phải lui về Vạn Kiếp (Hải Dương). Thủy quân vỡ trận, Trần Quốc Tuấn muốn rút theo

đường chân núi, nhưng Dã Tượng khuyên ông: “Yết Kiêu chưa thấy Đại vương thì nhất định không dời thuyền”. Quả nhiên, bất chấp hiểm nguy, Yết Kiêu vẫn đậu thuyền ở Bãi Tân đợi chủ tướng, nhờ đó thoát hiểm. Qua việc này, Trần Quốc Tuấn đã nói về quan hệ chủ tướng - quân hầu, về vai trò của người chiến đấu dưới quyền mình: "Chim hồng hộc muốn bay cao phải nhờ ở sáu trụ cánh. Nếu không có sáu chiếc trụ cánh ấy thì cũng là chim thường thôi". Sử thần nhà Lê ca ngợi tướng lĩnh thời Trần: "Giao cầm quân thì cùng nhau sống chết", "dụng binh tinh diệu, chiến tất phải thắng, đánh tất phải được"<sup>8</sup>.

Lịch sử Việt Nam còn ghi, Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng đã từng phải thốt lên những lời bi thảm với vua cha Hồ Quý Ly khi đất nước đang đứng trước họa xâm lược của quân Minh: "Thần không sợ giặc, chỉ sợ đánh giặc mà dân không theo". Mất lòng dân là mất nước - vì từ trong sâu thẳm tâm thức dân tộc Việt Nam, quân với dân là một. Quân dựa vào dân, dân hỗ trợ cho quân, nếu chính quyền mất lòng dân rồi, thì đạo quân bảo vệ quốc gia vốn đã thất bại ngay từ trước ngày chống xâm lược. Bi kịch lịch sử của nhà Hồ cũng đi liền với một giai đoạn mới trong lịch sử quân sự Việt Nam: quan hệ nội bộ quân đội chuyển hẳn từ ba hình thức tổ chức quân sự đan xen giữa *trung ương - địa phương - gia trang*, trong đó mỗi quy mô đều có lực lượng quân sự riêng, sang hình thức *nhà nước - quân đội* - chỉ còn nhà nước hợp pháp sử dụng quân đội. Sự đứt gãy trong nội bộ kết cấu của quân đội xuất phát từ quá trình chuyển giao đó, cùng với nhiều nguyên nhân chính trị - xã hội khác, đã khiến quân đội không thể *đồng lòng nhất trí*, đặc biệt khi tư tưởng *thân dân* đã không còn được trọng dụng bấy giờ.

Từ bài học đau xót đó của triều Hồ, Lê Lợi và Nguyễn Trãi - linh hồn của khởi nghĩa Lam Sơn - đã nêu cao đại nghĩa, "tập hợp khắp bốn phương manh lệ", biến cuộc khởi nghĩa từ chân núi rừng Thanh Hóa thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, tập hợp sức mạnh của cả nước đánh tan quân Minh, khôi phục nền độc lập, mở ra thời kỳ phát triển mạnh mẽ và

toàn diện đất nước, khiến cho suốt hơn 300 năm, đất nước vắng bật bóng quân thù xâm lược. Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi viết:

"Nêu hiệu gậy làm cờ, tụ tập khắp bốn phương dân chúng. Thết quân rượu hòa nước, dưới trên đều một bụng cha con"<sup>9</sup>.

Là một đội quân mà những năm đầu khởi nghĩa, số lượng, trang bị kỹ thuật, cơ sở vật chất bảo đảm cho chiến đấu thua xa địch, để "lấy yếu chống mạnh", "lấy ít địch nhiều", cần phải thấy rõ thế mạnh của bản thân, thế yếu của đối phương. Sức mạnh của nghĩa quân bắt đầu từ lòng yêu nước, căm thù giặc, từ sự ủng hộ của nhân dân và tinh thần chiến đấu bền bỉ, dẻo dai của quân đội yêu nước. Vì thế, phải dựa vào dân mà xây dựng lực lượng, phải chăm lo giáo dục, rèn luyện phẩm chất chính trị, kỷ luật và trình độ tác chiến của nghĩa quân, trước hết của các tướng lĩnh.

Trong điều kiện lực lượng khởi nghĩa là "tập hợp khắp bốn phương manh lệ", Lê Lợi đã chú ý đến vấn đề kỷ luật nhằm tổ chức lực lượng nghĩa quân thành một khối thống nhất. Đối với các tướng lĩnh, những người trực tiếp cầm quân, tính kỷ luật càng phải được duy trì, tăng cường mạnh mẽ. Càng gần thắng lợi, kỷ luật chiến đấu càng phải tăng cường. Đồng thời, Lê Lợi luôn luôn coi trọng và tăng cường mối quan hệ giữa nghĩa quân với nhân dân. Ông dặn tướng sĩ của mình: "Dân khổ về ngược chính của giặc đã lâu rồi, phàm quân đi đến châu huyện nào không được xâm phạm một tí gì..., dù đói quẫn cũng không được lấy"<sup>10</sup>.

Do được giáo dục và rèn luyện chu đáo trong chiến đấu, họ đoàn kết, phối hợp, hỗ trợ và nhanh chóng tiếp ứng cho nhau khi cần thiết như "cây rừng rậm rạp, răng lược khít nhau"<sup>11</sup>, Giữa họ với binh sĩ khăng khít "tình thiết như cha con, thân cùng cam khổ". Vì vậy, "tướng sĩ dư sức hùng hổ, sắt luyện tâm cam"<sup>12</sup> trong quá trình chiến đấu. Trong những ngày gian khổ ở núi rừng Thanh Hóa, đánh trả quyết liệt các đợt vây quét của kẻ thù, bảo toàn lực lượng, chuyển

hướng chiến lược vào Nam, chọn Nghệ An làm địa bàn đứng chân, từ đó tổ chức và tăng cường lực lượng, đến lúc tiến vào giải phóng Tân Bình, Thuận Hóa, tiến về giải phóng Tây Đô, đội ngũ tướng lĩnh đã thực hiện xuất sắc mọi ý đồ chiến lược và chiến thuật của chủ tướng.

Sau thời Lê Sơ, về căn bản, hình thức quan hệ trong lực lượng quân sự phụ thuộc vào mối quan hệ nhà nước - quân đội, trung ương - địa phương, do đó *tính thân dân* và truyền thống *phụ tử chi binh* không còn tác dụng mạnh mẽ. Nhưng biến động chính trị - xã hội - quân sự dữ dội từ thế kỷ XVI cho đến hết thế kỷ XIX với sự suy bại của nhà Nguyễn, cũng là giai đoạn *nền quân sự* Việt Nam không phát huy được sự thống nhất, dân tộc - quốc gia, tính thân dân vốn có từ trong bản chất của mình. Trong khoảng gần ba thế kỷ loạn lạc xen lẫn phát triển ấy, nền quân sự Việt Nam chứng kiến sự nổi lên của phong trào Tây Sơn vào thế kỷ XVIII, phục hồi những nền tảng quan hệ quân - dân, nội quân, với đội nghĩa binh mang theo đại nghĩa dân tộc, khát vọng của nhân dân.

Sở dĩ quân đội Tây Sơn có được sức mạnh như triều dâng, đủ sức đánh những đòn mãnh liệt, chớp nhoáng khiến kẻ thù dù có quân số đông, có kinh nghiệm trận mạc..., vẫn nhanh chóng bị đè bẹp là do nhiều nguyên nhân, mà một trong số đó chính là có được sự đoàn kết toàn dân. Đây thực sự là nhân tố nền tảng bảo đảm cho phong trào Tây Sơn ngày càng phát triển, cho đội quân chiến đấu của nó không ngừng lớn mạnh. Đối với quân sĩ Nguyễn Huệ luôn chủ trương: “Quân lính cốt hòa thuận, không cốt đông”. Do đó, khác với quân đội nhà Nguyễn, nhà Trịnh, ông không tổ chức ra các loại quân như thân binh, ưu binh... Trái lại, mỗi khi tuyển mộ lính mới, những người lính mới ấy được phiên chế vào những đạo trung quân đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Nguyễn Huệ. Việc tuyển mộ và phiên chế số quân Nghệ An, Thanh Hóa lần ra Bắc dẹp Thanh đầu năm 1789 đã chứng tỏ điều đó. Thêm vào đó, giữa những người lính cũ và lính mới trong quân đội Tây Sơn hoàn toàn không có sự cách biệt nhau về đối xử, về quyền

lợi. Thái độ ứng xử và cách thức tổ chức như thế khiến cho quân đội Tây Sơn thực sự tin cậy lẫn nhau, hợp thành một khối vững chắc.

Hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, qua bao phen binh lửa, đã hình thành, bồi đắp nên truyền thống quân sự Việt Nam, mà bộ phận quan trọng trong truyền thống ấy chính là mối quan hệ gắn bó, khăng khít quân - dân và mối quan hệ nội tại trong bản thân đội quân ấy. Mối quan hệ này được quy định bởi tính chính nghĩa của sự nghiệp kháng chiến vì nền độc lập, chủ quyền của dân tộc, bởi tư tưởng "thân dân", và "khoan thư sức dân" và những tư tưởng, chính sách tiến bộ của tập đoàn cầm quyền ban hành và thực thi, ngay từ trong thời bình, xem đó là "kế sâu rễ bền gốc" của thuật giữ nước.

### **3. Sự phát triển của tư tưởng đoàn kết dân tộc trong thời hiện đại**

Ở thời hiện đại, cách mạng, chiến tranh cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, kế thừa truyền thống cố kết dân tộc và thấu triệt quan điểm Mác - Lênin về vai trò quần chúng trong lịch sử, *vấn đề đoàn kết dân tộc đã phát triển lên một tầm cao mới với sự nhảy vọt về chất, cả về nội dung, tính chất và phong phú về hình thức thể hiện.*

Gần một thế kỷ trước khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, dân tộc Việt Nam bị chủ nghĩa thực dân đô hộ. Đất nước mất độc lập, chủ quyền, bị chia cắt; nhân dân bị áp bức, bóc lột, sống trong cảnh nô lệ lầm than. Độc lập, tự do, hòa bình, thống nhất là đòi hỏi khách quan của toàn dân tộc, là ý nguyện của mọi giai tầng xã hội, là khát vọng của mỗi người Việt Nam yêu nước. Nhiệm vụ cấp bách thời gian này là giành chính quyền về tay nhân dân. Hội nghị Trung

ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ tám (tháng 5-1941) quyết định "thay đổi chiến lược", vì "nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được"<sup>13</sup>. Về sự thay đổi chiến lược trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ dân tộc không độc lập thì giai cấp vạn năm không được giải phóng và nhân dân Việt Nam mãi mãi phải chịu kiếp ngựa trâu. Trong hoàn cảnh đó, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt lợi ích dân tộc lên hàng đầu: Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết; dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải giành cho được độc lập. Tư tưởng quyết giành độc lập, tự do cho dân tộc của Người đã đáp ứng khát vọng của toàn dân, đã khơi dậy mạnh mẽ chủ nghĩa yêu nước và khí phách anh hùng của dân tộc, nhân dân, con người Việt Nam, tạo nên thắng lợi "long trời lở đất", của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và trong sự nghiệp chiến tranh cách mạng tiếp đó.

Độc lập là vô giá, lợi ích tối cao của dân tộc là độc lập, tự do; nhiệm vụ trọng yếu của toàn Đảng, toàn dân là bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo vệ chế độ, bảo vệ quyền dân tộc là thiêng liêng. Trong giờ phút lịch sử tồn vong của quốc gia, Đảng, Nhà nước Việt Nam đã gắn kết toàn thể dân tộc, gạt bỏ những mâu thuẫn giữa các xu thế chính trị, các tôn giáo, các giai cấp, thực hiện đại đoàn kết rộng rãi, thành thực, vững chắc. Thực vậy, Đảng giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng chỉ rõ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954) nhằm cứu nước, bảo vệ nền độc lập vừa giành được trong Cách mạng Tháng Tám; kế theo đó là cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nhằm giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, hoàn thành ước vọng độc lập, thống nhất Tổ quốc. Đây là chiến tranh chính nghĩa, chống xâm lược, giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, đem lại ruộng đất và quyền làm chủ cho dân cày, đem lại quyền lợi cho mọi người, đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.



Đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo của Đảng đáp ứng quyền lợi và nguyện vọng cơ bản của toàn dân, từng bước hiện thực hóa khát vọng ngàn đời của toàn dân tộc. Đây chính là động lực cơ bản, có sức cuốn hút mạnh mẽ và tập hợp rộng lớn, toàn thể dân tộc Việt Nam tạo nên khối thống nhất toàn dân theo con đường cứu nước, cứu nhà, xây dựng xã hội mới.

Nêu cao sự nghiệp chính nghĩa, khơi dậy và phát huy tinh thần yêu nước của toàn dân, Đảng thường xuyên chú trọng xây dựng khối đoàn kết toàn dân tộc, xem đây là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp cách mạng giành độc lập, tự do và kháng chiến cứu nước.

Để quy tụ, đoàn kết toàn dân, trong khi đề cao lợi ích dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn quan tâm đến lợi ích con người. Trong quá trình đấu tranh giành độc lập. Người luôn chú trọng lãnh đạo, chỉ đạo phong trào đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ: đòi ruộng đất cho dân cày; tăng lương, giảm giờ làm cho thợ thuyền; quyền tự do cho công chức, viên chức, học sinh, sinh viên... Đất nước vừa giành được độc lập trước sức ép và sự phá hoại vừa công khai, vừa ngấm ngấm của thù trong giặc ngoài, ở tình thế ngàn cân treo sợi tóc, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo toàn dân kiên quyết chống ngoại xâm, vừa ra sức chống giặc đói, giặc dốt. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Đảng chủ trương vừa kháng chiến vừa kiến quốc, vừa đánh giặc vừa gia sức tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, lo bảo đảm đời sống nhân dân. Trong xây dựng chế độ mới và xây dựng chính quyền cách mạng non trẻ, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường xuyên yêu cầu và căn dặn các cấp ủy đảng, chính quyền chăm lo cho dân - cho con người; từ cái kim sợi chỉ, tương cà mắm muối, việc học hành, khám chữa bệnh, đến bảo đảm quyền tự do, bình đẳng và cơ hội tiến bộ, phát triển. Đây là tư tưởng xuyên suốt trong quá trình lãnh đạo cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngay cả trước khi từ trần, trong *Di chúc*, Người căn dặn: "Đầu tiên là công việc đối

với con người"<sup>14</sup>, "Đảng cần phải có kế hoạch thật ít để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân"<sup>15</sup>.

Chính sách đại đoàn kết, ngay từ hồi đầu kháng chiến chống thực dân Pháp được Đảng đề ra trong *Chương trình kháng chiến* rất sâu, rộng. Bên trong, Đảng chủ trương đoàn kết thống nhất chặt chẽ mọi lực lượng của dân tộc, bao gồm tất cả các tầng lớp, giai cấp trong xã hội, tất cả các đảng phái, các thành phần dân tộc, kiều bào ta ở nước ngoài; đoàn kết thống nhất chặt chẽ trong Đảng, trong cơ quan chính quyền các cấp, trong quân đội, đoàn kết giữa các cơ quan lãnh đạo kháng chiến, lãnh đạo chính quyền với toàn thể nhân dân. Bên ngoài, liên hiệp với nhân dân Pháp, đoàn kết với nhân dân Lào, Campuchia, thân thiện với các dân tộc yêu chuộng tự do, hòa bình.

Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh xây dựng khối đoàn kết toàn dân được tập hợp trong Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc. Khẩu hiệu: "Dân tộc trên hết", "Tổ quốc trên hết", "Tập trung ngọn lửa đấu tranh vào thực dân Pháp xâm lược", đã thu hút, động viên được rộng rãi mọi tầng lớp nhân dân tham gia, bên cạnh chủ lực là công - nông, còn có cả các "quan đại thần" cũ, nhà tư sản, địa chủ yêu nước, nhân sĩ và trí thức tiến bộ. Để thu hút hơn nữa đông đảo đồng bào tham gia kháng chiến, Đảng chủ trương vận động thành lập Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Hội Liên Việt, ngày 29-5-1946). Cương lĩnh của Hội nêu rõ, mục đích là đoàn kết tất cả các đảng phái yêu nước và đồng bào yêu nước không đảng phái, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, xu hướng chính trị, chủng tộc, làm cho nước Việt Nam độc lập, thống nhất dân chủ, phú cường<sup>16</sup>. Nhiều đoàn thể cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh và Liên Việt được thành lập như: Hội Công nhân cứu quốc, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Việt Nam Công giáo cứu quốc hội, Phật giáo cứu quốc hội, Đảng Dân chủ, Đảng Xã hội... Chính sách mặt trận ngày càng đi vào bề rộng và chiều sâu, nhằm thu hút rộng rãi hơn các thành phần xã hội, gắn kết chặt chẽ các tổ chức yêu nước, tăng

thêm sức mạnh và hiệu quả. Theo chủ trương của Đảng, Mặt trận Việt Minh thống nhất với Hội Liên Việt, lấy tên là Mặt trận liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Mặt trận Liên Việt).

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi. Mặt trận đoàn kết toàn dân có bước phát triển mới, đảm nhiệm sứ mệnh động viên và tổ chức toàn dân tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng, thực hiện mục tiêu chung là hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Ở miền Nam dần dần hình thành một mặt trận rộng rãi tập hợp mọi lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình. Trên miền Bắc, Đại hội Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam quyết định lấy tên là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (9-1955). Tiêu biểu cho ý chí mạnh mẽ, tinh thần đoàn kết và thống nhất hành động của toàn dân trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là Hội nghị chính trị đặc biệt do Chủ tịch Hồ Chí Minh triệu tập (27-3-1964), một "Hội nghị Diên Hồng" trong thời hiện đại. Tại Hội nghị, đại biểu các bậc lão thành cách mạng, nhân sĩ yêu nước, những người tiêu biểu cho các giới, các ngành, đại biểu người Việt Nam ở nước ngoài... đã thay mặt toàn dân, dân chủ bàn việc nước.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam ngày càng phát triển, việc tập hợp lực lượng đáp ứng yêu cầu cách mạng - kháng chiến ngày càng mở rộng, đa dạng và phong phú. Tháng 12-1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Với cương lĩnh đúng đắn và chương trình hành động cụ thể, thiết thực, Mặt trận nhanh chóng tập hợp các tổ chức chính trị - xã hội, đảng phái, tôn giáo như: Hội Lao động giải phóng, Hội Liên hiệp sinh viên - học sinh, Hội các nhà giáo yêu nước, Hội Phụ nữ giải phóng, Hội những người Công giáo kính Chúa, yêu nước, Hội Lục hòa phật tử miền Nam, Đảng Xã hội cấp tiến của trí thức yêu nước, Đảng Dân chủ miền Nam của tư sản dân tộc... Khối đoàn kết dân tộc tiếp tục mở rộng khi Mặt trận chủ trương thành lập một chính quyền liên minh dân tộc, dân chủ rộng rãi ở miền Nam, thực hiện độc lập dân tộc, dân chủ, tự do, cải thiện dân

sinh, giữ vững hòa bình, thi hành chính sách trung lập, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc.

Với Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng, đoàn kết dân tộc là chiến lược của cách mạng. Trước hết, lấy tin vào dân, dựa vào dân làm nguyên tắc cơ bản với những luận điểm chủ yếu: dân là gốc rễ, là nền tảng của khối đại đoàn kết; dân là chủ thể của khối đại đoàn kết; dân là nguồn sức mạnh vô địch của khối đại đoàn kết, quyết định thắng lợi của cách mạng; dân là chỗ dựa vững chắc của Đảng Cộng sản, của hệ thống chính trị cách mạng... Để xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, ngoài những chủ trương, chính sách đúng đắn, hợp lòng dân, điều có ý nghĩa quyết định hàng đầu là cán bộ, đảng viên phải gắn bó máu thịt với nhân dân, "phải gìn giữ sự đoàn kết trong Đảng như gìn giữ con người của mắt mình". Và chỉ có như thế, Đảng Cộng sản Việt Nam mới thực sự là hạt nhân lãnh đạo, hạt nhân của khối đại đoàn kết, thống nhất toàn dân tộc, mới biến sức mạnh của cả dân tộc thành động lực to lớn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước Việt Nam, hòa bình, độc lập, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

## II- TƯ TƯỞNG VỀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ, KẾT HỢP SỨC MẠNH DÂN TỘC VỚI SỨC MẠNH THỜI ĐẠI

### 1. Tư tưởng đoàn kết quốc tế trong thời phong kiến

Đoàn kết quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại là những khái niệm xuất hiện ở thời hiện đại. Tuy nhiên, do nhu cầu tự thân

của cuộc sống, các nội dung kể trên đã manh nha từ thời xa xưa trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Với diện tích hẹp, dân số ít, dân tộc Việt Nam lại thường xuyên chịu mỗi đe dọa thôn tính, xâm lược của các thế lực bên ngoài, thực tế phải trải qua nhiều cuộc kháng chiến, việc đoàn kết với các nước cùng cảnh ngộ trong khu vực, các nước trên thế giới để bảo vệ độc lập, là lẽ tự nhiên và luôn đặt ra một cách cấp thiết. Và lại, do triết lý sống hình thành từ văn hoá nước, từ việc phải thường xuyên đấu tranh chống ngoại xâm, nhân dân Việt Nam hiểu sâu sắc giá trị của độc lập và hòa bình, thực tế đó tạo nên tính cách sống hòa đồng, hòa hiếu, thân thiện với các nước, các dân tộc khác.

Sử sách còn ghi lại, năm 722, dưới cờ của thủ lĩnh Mai Thúc Loan chống nhà Đường xâm lược, nghĩa quân đã liên kết với các nước Chămpa, Chân Lạp, thậm chí rất xa như nước Kim Lân (Malaixia ngày nay). *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: "Mai Thúc Loan chiếm giữ châu, xưng là Hắc Đế, bên ngoài liên kết với người Lâm Ấp, Chân Lạp..."<sup>17</sup>.

Các thư tịch cổ của Việt Nam đều ghi chép sự kiện đầu tiên về quan hệ Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam từ rất sớm, vào năm 550 dưới thời nước Vạn Xuân nhà Tiên Lý. Khi đó, bị quân Lương ở phương Bắc đàn áp, Lý Nam Đế buộc phải lánh nạn và anh ruột của vua là Lý Thiên Bảo đã chạy sang đất Lào lập căn cứ chống ngoại xâm<sup>18</sup>. Hai bộ chính sử *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì ghi nhận sự kiện quan hệ ngoại giao, thông hiếu đầu tiên giữa nước Đại Việt và Lào là vào năm 1067<sup>19</sup>. Thời Trần, nhận thức về tầm quan trọng của việc xác lập quan hệ tốt đẹp với các nước láng giềng, xem đó như một nhân tố cơ bản, lâu dài để ngăn cản và đối phó với sức ép của giặc phương Bắc và sự xâm lược của ngoại bang, tiến thêm một bước mới. *Đại Việt sử ký toàn thư* phản ánh rất rõ tư tưởng thống nhất của triều đình nhà Trần về sự cần thiết liên kết lực lượng đồng minh phía Tây (ở đây chỉ nước Lào) vào năm 1335, bằng câu hỏi nghiêm túc: "Nếu có điều gì chẳng may, mà giặc phương Bắc

lại sang xâm lược thì kế sách như thế nào?"<sup>20</sup>. Quốc sử quan triều Nguyễn trong bộ *Đại Nam chính biên liệt truyện* ghi nhận: “Thời Lê Thái Tổ mới khởi nghĩa thường cùng nước này tức nước Lào - người Việt kết hảo”<sup>21</sup>. Cho dù các triều đại phong kiến ở mỗi nước có sự thay đổi, biến động, thì quan hệ nương tựa vào nhau giữa nhân dân hai nước Việt - Lào luôn tiếp tục được giữ gìn, nuôi dưỡng. Cuốn *Biên niên sử Lào* đề cập cuộc tiến công của 3.000 quân Tây Sơn phối hợp với 3.000 quân Xiêng Khoảng năm 1788, đánh thẳng vào thành Viêng Chăn, buộc chính quyền do Xiêm dựng lên phải thả Chậu Xumphu và thừa nhận chức Chậu mương Xiêng Khoảng của ông<sup>22</sup>.

Các thế hệ Việt Nam trong lịch sử có nhiều phương thức liên kết, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân nước khác, thậm chí cả nước đối phương, khi giai cấp thống trị những nước này động binh, cất quân xâm lược Việt Nam. Điều này diễn ra không chỉ ở thời hiện đại, mà xuất hiện ngay từ thời trung đại. Trong cuộc tiến công sang Ung, Khâm, Liêm đánh phá cơ sở hậu cần, chuẩn bị xuất phát tiến công xâm lược nước ta của nhà Tống, Lý Thường Kiệt đã cho truyền đi bản *Lộ bố văn* để nêu rõ lẽ phải trái, thiết hơn với người dân đất Tống: “Bản chức vâng mệnh quốc vương, chỉ đường Bắc tiến, muốn dẹp làn sóng yêu nghiệt, chỉ có cái ý phân biệt quốc thổ, chứ không phân biệt chúng dân. Phải quét sạch cái bản thiu hôi tanh để ca thuở đẹp của ngày Nghiêu, để hưởng hội lành của tháng Thuần”<sup>23</sup>. Bản *Lộ bố văn* có sức mạnh như một "đạo quân tinh thần", tác động vào tư tưởng - tâm lý chán ghét của dân Tống đối với chính sách của nhà nước, tranh thủ sự đồng tình của họ, tạo ra thuận lợi cho quá trình hành quân và tác chiến trên đất Tống. Chính vì vậy, Dân Tống thấy lời tuyên cáo đều vui mừng đem trâu, rượu khao quân ta. Từ đó mỗi lúc dân Tống thấy hiệu cờ Thường Kiệt đằng xa thì nói đó là quân của cha họ Lý nước Nam, rồi cùng nhau bày hương án bái phục bên đường. Nhờ đó mà uy danh của quân ta lan khắp<sup>24</sup>.

Các nhà lãnh đạo Việt Nam trong lịch sử trung đại không chỉ tranh thủ sự ủng hộ của các dân tộc "nhược tiểu" cùng cảnh ngộ và nhân dân các

nước khi có chiến tranh, mà còn thể hiện rõ tinh thần, ý nguyện sống hòa hiếu - hòa bình, qua việc thiết lập quan hệ ngoại giao, quan hệ kinh tế..., với các nước lân bang. Trên thực tế, nhà Lý đã thiết lập mối quan hệ với Chăm-pa, với nhà Tống như trao đổi sứ giả, buôn bán... Quan hệ buôn bán của Đại Việt với các nước vùng Đông Nam Á như: Xiêm La (Thái Lan), Ấn-đô-nê-xia, Java, Malaixia, vùng Sumatra thời kỳ này cũng đã hình thành. Từ họ Khúc thế kỷ X, đến các vương triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, sau khi lên cầm quyền, những người đứng đầu vương triều đều "xin mệnh" và nhận tước phong của Nam Hán, Tống và thường xuyên phái sứ giả sang triều cống, tỏ ý thần phục, giữ cho được hòa hiếu, yên bình. Thế nhưng, khi Nam Hán hoặc Đại Tống uy hiếp độc lập dân tộc, xâm lược lãnh thổ Đại Việt, thì lập tức bị quân và dân Đại Việt giáng trả, buộc phải rút quân về nước...

Nhà Trần, trong đối ngoại, tỏ rõ tầm nhìn xa, biết mình, biết người. Nước Đại Việt thời Trần là quốc gia hưng thịnh, có uy tín trong vùng. Trên cơ sở sức mạnh chính trị, kinh tế và quân sự, nhà Trần chủ trương thực hiện chính sách ngoại giao linh hoạt, thích hợp với từng đối tượng. Đó là sự mềm dẻo, nhún nhường kết hợp kiên quyết (về nguyên tắc) với nước lớn vì lợi ích, chủ quyền lãnh thổ và thể diện quốc gia; đồng thời khoan hòa, linh hoạt nhưng cứng rắn, nghiêm khắc với nước nhỏ.

Thời Tây Sơn, chiến thắng vang dội quân Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút (1785), quân Thanh ở Thăng Long (1789), đã làm cho thanh thế của Đại Việt lan ra khắp các quốc gia láng giềng. Đây là cơ hội thuận tiện để Tây Sơn - Nguyễn Huệ thực hiện tư tưởng hòa hiếu với bên ngoài, giữ yên biên cương, tạo ổn định cho công cuộc xây dựng đất nước, củng cố quốc phòng. Do vậy, ngoài nhà Thanh, trong quan hệ với Miến Điện, triều Tây Sơn - Nguyễn Huệ đã chấp nhận quốc thư giao hiếu của vua Miến Điện. Quốc thư có đoạn: "... Bên mặt trời lặn, bên mặt trời mọc, cũng là một trời, chẳng lấy gì làm xa lắm. Từ nay bắc cầu vàng, cầu bạc đi lại với nhau thì càng thêm bền chặt, tươi đẹp"<sup>25</sup>.

Sự kết hợp giữa sức mạnh nội tại - sức mạnh dân tộc, với sức mạnh bên ngoài, qua hoạt động đối ngoại khôn khéo, đã đem lại hiệu quả, góp phần quan trọng trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, tạo ra không khí hòa bình, hòa hiếu để xây dựng đất nước, hoặc kéo dài hòa hoãn, đẩy lùi chiến tranh để xây dựng lực lượng về mọi mặt, chuẩn bị kháng chiến. Nhìn lại lịch sử dân tộc, có thể thấy rằng *tư tưởng đoàn kết quốc tế* thời phong kiến ở Việt Nam đã đặt nền tảng quan trọng cho truyền thống đoàn kết quốc tế và truyền thống quân sự Việt Nam: mục đích cuối cùng của nền quân sự cũng là ý chí chính trị của dân tộc: vì hòa bình, vì độc lập tự do, vì chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ.

## **2. Tư tưởng đoàn kết quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong thời hiện đại**

Được soi sáng bởi quan điểm về đoàn kết giai cấp vô sản, đoàn kết giữa các dân tộc bị áp bức của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, phát huy truyền thống hòa hiếu với các quốc gia, dân tộc khác của tổ tiên, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo toàn dân xây dựng khối đoàn kết quốc tế, gắn kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, tạo nên sức mạnh tổng hợp to lớn, chưa từng có trong lịch sử thế giới, đánh bại "hai đế quốc to" là Pháp và Mỹ.

Đoàn kết các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới là xu thế khách quan của thời đại, mở ra khả năng và điều kiện thuận lợi cho các nước kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, giành thắng lợi cho cách mạng. Đảng Cộng sản Việt Nam luôn nhận thức được tầm quan trọng và sự cần thiết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức



mạnh thời đại và thực hiện việc kết hợp chặt chẽ giữa phong trào cách mạng nước ta với phong trào cách mạng thế giới, với các lực lượng tiến bộ trên thế giới.

Cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản ra đời. Giai cấp vô sản muốn chiến thắng giai cấp tư sản phải thực hiện đoàn kết vô sản trên toàn thế giới, phát huy sức mạnh đoàn kết quốc tế. C.Mác đưa ra khẩu hiệu: "Vô sản toàn thế giới, liên hiệp lại!". Trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, hệ thống thuộc địa bao trùm cả thế giới, chủ nghĩa đế quốc thực hiện sự áp bức, nô dịch dân tộc đối với các dân tộc vừa và nhỏ. Từ thực tế ấy, V.I.Lênin phát triển khẩu hiệu trên thành: "Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức, đoàn kết lại!".

Mục tiêu, con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đã đưa cuộc cách mạng của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng hội nhập vào trào lưu giải phóng của nhân loại - trào lưu giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng con người. Đất nước ta, dân tộc Việt Nam là một bộ phận của thế giới và các dân tộc trên thế giới; cách mạng Việt Nam là một bộ phận khăng khít, không tách rời của cách mạng thế giới. Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội gắn kết chặt chẽ với cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Vì thế, thực hiện đoàn kết quốc tế trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính là một vấn đề nguyên tắc, có quan hệ tới sự sống còn của cách mạng Việt Nam và sự thành bại của công cuộc cứu nước. Một tất yếu của sự nghiệp giữ nước dưới sự lãnh đạo của Đảng là phải thực hiện đoàn kết quốc tế, tranh thủ tới mức cao nhất sự đồng tình ủng hộ và giúp đỡ quốc tế, tăng cường đoàn kết toàn dân, kết hợp nội lực với ngoại lực, tạo ra sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, phối hợp hoạt động của cách mạng nước ta với hoạt động của các lực lượng hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ trên thế giới chống kẻ thù chung, vì tiến bộ và hoà bình của riêng dân tộc

và của toàn thế giới. Năm bắt đúng xu thế và thấu hiểu quy luật đó, ngay từ khi ra đời, trong *Cương lĩnh chính trị* đầu tiên, Đảng khẳng định nhiệm vụ và tính tất yếu đoàn kết quốc tế của cách mạng Việt Nam: "Trong khi tuyên truyền cái khẩu hiệu *nước An Nam độc lập*, phải đồng tuyên truyền và thực hành liên lạc với bị áp bức dân tộc và vô sản giai cấp thế giới"<sup>26</sup>. Tư tưởng này là cơ sở cho sự phát triển quan điểm, chủ trương, chính sách đoàn kết quốc tế của Đảng. Chủ trương, chính sách đó luôn được bổ sung, hoàn thiện và là một trong những nguồn lực quan trọng làm tăng thêm sức mạnh cho cách mạng Việt Nam, là một trong những nhân tố làm nên thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Nhất quán với tư tưởng đó, trong tất các cương lĩnh cách mạng sau này, Đảng luôn đặt ra nhiệm vụ đoàn kết quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại thành một nhiệm vụ chiến lược.

Trong tư tưởng và hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đoàn kết dân tộc luôn gắn liền với đoàn kết quốc tế, chủ nghĩa yêu nước chân chính luôn hòa quyện và thống nhất với chủ nghĩa quốc tế trong sáng. Cuộc đời hoạt động, đấu tranh cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh có quan hệ rộng, gắn bó mật thiết với các giai tầng bị áp bức, tại nhiều châu lục, nhiều quốc gia, gắn bó với thực tiễn phong trào cách mạng thế giới, nhận thức và giải quyết những yêu cầu lịch sử đất nước mình tương đồng và thống nhất với sự nghiệp của nhân loại tiến bộ. Từ rất sớm, Hồ Chí Minh đã khẳng định, cách mạng Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới; cách mạng Việt Nam muốn thắng lợi phải có một đảng chân chính lãnh đạo để trong thì tập hợp mọi lực lượng yêu nước, ngoài thì liên kết với giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức, bóc lột ở khắp nơi. Người nhiều lần khẳng định: "Việt Nam chỉ muốn hòa bình và độc lập, để cộng tác thân thiện với các dân tộc trên thế giới"<sup>27</sup>; Việt Nam là một bộ phận trong đại gia đình châu Á, một bộ phận trong nền hòa bình chung toàn thế giới; thái độ nước Việt Nam đối với những nước Á châu là một thái độ anh em, đối với ngũ cường là một thái độ bạn bè"<sup>28</sup>, "làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ

và không gây thù oán với một ai"<sup>29</sup>. Tư tưởng đoàn kết quốc tế của Chủ tịch Hồ Chí Minh có sức thu hút và lan tỏa sâu rộng, bởi đó là tư tưởng vì hòa bình, công lý, vì tình hữu nghị giữa các quốc gia, dân tộc. Đây là tư tưởng kết hợp hài hòa đoàn kết để tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ của nhân loại tiến bộ với việc thực hiện nghĩa vụ quốc tế cao cả theo tinh thần thủy chung, trong sáng. Người căn dặn bộ đội Việt Nam trước khi lên đường sang giúp nước bạn: "Các chú nhận một nhiệm vụ quan trọng và vẻ vang như nhiệm vụ này, tức là giúp nhân dân nước bạn. Mà giúp nhân dân nước bạn tức là mình tự giúp mình"<sup>30</sup>. Trong Hội nghị cán bộ Mặt trận liên minh nhân dân Việt Nam - Lào - Campuchia (9-1952), Người nói rõ thêm: "Sự thật là chưa tìm ra chữ gì để thay thế chữ giúp, chữ thật ra không phải là giúp, mà là làm một nhiệm vụ quốc tế. Kháng chiến của Việt - Miên - Lào là chung của chúng ta. Việt Nam kháng chiến có thành công, thì Miên - Lào mới thắng lợi, và Miên - Lào kháng chiến có thắng lợi thì Việt Nam mới hoàn toàn thắng lợi. Việt - Miên - Lào như anh em ruột thịt trong một nhà"<sup>31</sup>.

Tình thế cách mạng đặt ra cho Đảng Cộng sản Việt Nam nhiệm vụ phải đồng thời giải quyết tốt hai nội dung cơ bản trong vấn đề đoàn kết liên minh: vấn đề cốt tử là phải tập hợp được lực lượng, phải đoàn kết liên minh với các nước láng giềng, cũng như tranh thủ sự đồng tình giúp đỡ của chính phủ và nhân dân yêu hoà bình. Nhưng để đoàn kết, liên minh được trong tình hình mới, một mặt - rất cơ bản - chúng ta phải tranh thủ, kiên trì thực hiện bằng được đoàn kết liên minh với nhân dân Lào, nhân dân Campuchia; mặt khác, phải tùy theo đối tượng, tùy theo lực lượng, tùy theo không gian, thời gian để chọn hình thức, nội dung, xác định nhiệm vụ đoàn kết, liên minh cho phù hợp.

Trên cơ sở nhận thức đó, Đảng chủ trương giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, đoàn kết quốc tế, phát huy truyền thống quý báu giữa ba nước Đông Dương trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ; kiên trì đẩy mạnh sự nghiệp đoàn kết, liên minh với nhân dân Lào, nhân dân Campuchia theo nguyên tắc luôn tôn trọng độc lập,

chủ quyền, lợi ích và nguyện vọng chính đáng của mỗi dân tộc, đồng thời giữ vững tinh thần độc lập tự chủ của ta, cùng nhau đoàn kết, liên minh chống kẻ thù chung là các thế lực thực dân, đế quốc, bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia cho cả ba dân tộc.

Đặc biệt, trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, qua gần 21 năm cùng hai nước bạn tiến hành kháng chiến, có thể khẳng định rằng việc kiên trì nhất quán, nỗ lực thực hiện bằng được việc đoàn kết, liên minh với nhân dân Lào, nhân dân Campuchia nhằm mục tiêu đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, thực hiện giải phóng dân tộc, là nét nổi bật trong quá trình đoàn kết, liên minh với hai dân tộc anh em để chiến thắng đế quốc Mỹ. Tuy nhiên do đặc điểm, điều kiện tình hình phát triển ở mỗi nước không giống nhau, do chủ trương chiến lược, biện pháp, bước đi của Mỹ đối với từng nước và lực lượng so sánh trực tiếp trên từng chiến trường có khác nhau, một vấn đề lớn khác đặt ra với chúng ta là trong quá trình đoàn kết, liên minh phải biết tìm kiếm, lựa chọn các hình thức, nội dung, mục tiêu phù hợp với từng giai đoạn, từng lực lượng, với từng nước khác nhau. Nếu không khéo lựa chọn các hình thức phù hợp thì chủ trương đoàn kết, liên minh mặc dù đúng đắn, cần thiết đến đâu vẫn gặp nhiều trở ngại trong quá trình thực hiện.

Đối với Lào, với Đảng bạn, phát huy truyền thống đoàn kết, liên minh trong chống thực dân Pháp, suốt cả quá trình chiến tranh chống đế quốc Mỹ, hai Bộ Chính trị thường xuyên hội đàm thống nhất đánh giá tình hình, vạch ra chiến lược chung, thống nhất phối hợp chiến trường và phân công chỉ đạo đấu tranh. Hình thức, nội dung liên minh vừa kế thừa những kinh nghiệm đã đạt được trong kháng chiến chống thực dân Pháp, vừa phát triển những vấn đề mới, bao gồm nhiều lĩnh vực, đặc biệt tập trung trên các vấn đề chiến lược chủ yếu giúp nhau xây dựng thực lực cách mạng, liên minh chiến đấu, phối hợp chiến trường, cùng nhau mở các chiến dịch, trao đổi học tập kinh nghiệm lẫn nhau... Có thể nói, tình đoàn kết, liên minh với Đảng Nhân

dân cách mạng Lào là hết sức trong sáng, thuỷ chung, bền vững và đem lại hiệu quả cao cho cả hai bên, cũng như xây dựng nền móng vững chắc cho sự phát triển lâu dài về sau. Đi đôi với liên minh với Đảng bạn là xuyên suốt, là nền tảng, thì trong các thời kỳ hoà hoãn thành lập chính phủ liên hiệp, ta đều tranh thủ đoàn kết, ủng hộ đường lối hoà bình, trung lập hoà hợp dân tộc của Chính phủ Vương quốc Lào, nhằm từng bước đẩy Mỹ ra khỏi Lào, do đó mà tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ của Chính phủ Vương quốc. Ngoài ra, Đảng còn chủ trương đoàn kết với các lực lượng trung lập khác của Lào nhằm cùng đứng lên chống Mỹ.

Đối với Campuchia, với Đảng Campuchia, từ sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, mặc dù trong quan hệ còn những vướng mắc, Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân Việt Nam vẫn hết lòng giúp đỡ lực lượng trong nước của Đảng Campuchia, kể cả việc cử người sang giúp Đảng Campuchia chuyển phương thức hoạt động thích hợp và phát triển lực lượng. Đồng thời, Đảng tiếp nhận cán bộ dự trữ của Đảng Campuchia sang Việt Nam học tập cũng như phối hợp với bộ phận chỉ đạo của Đảng Campuchia lưu trú trên đất nước ta. Trong một thời gian dài, đại diện Đảng Campuchia vẫn thường xuyên có mặt bên cạnh Trung ương Cục miền Nam. Nhưng do thực lực, sự hoạt động của Đảng Campuchia chưa nhiều, đặc biệt do Đảng Campuchia chưa nhất trí với ta về đường lối chiến lược nên hiệu quả phối hợp không cao. Năm 1966, Đảng Campuchia rút cơ quan đại diện bên cạnh Trung ương Cục của Việt Nam về nước, và năm 1967, phát động đấu tranh vũ trang định lật đổ chính quyền Vương quốc nhưng bị đàn áp và tổn thất. Từ đó, quan hệ Việt Nam và Campuchia ngày càng có nhiều trắc trở, gây cho ta nhiều khó khăn. Tuy vậy, một mặt, Đảng ta vẫn hướng vào sự nghiệp cao cả của nhân dân hai nước để đoàn kết với nhân dân Campuchia. Mặt khác, Đảng và nhân dân Việt Nam vẫn kiên trì nêu rõ với Đảng Campuchia những quan điểm đúng đắn của phía Việt Nam trong công cuộc chống đế quốc Mỹ chung của hai dân tộc. Từ năm 1970, khi đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh trên bộ sang Campuchia, Đảng ta chủ động

mời Đảng Campuchia sang hội đàm để phân tích rõ đúng sai, đi đến thống nhất phối hợp hành động. Cơ quan đại diện Đảng Campuchia được đặt bên cạnh Trung ương Cục miền Nam, và ở Hà Nội, có người đại diện Đảng Cộng sản Campuchia bên cạnh Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Để có hoạt động lớn, Đảng ta chủ trương tiếp tục giúp đỡ Đảng Campuchia phát triển nhanh các lượng vũ trang rồi cùng Việt Nam phối hợp chiến đấu, mở các mặt trận mới, tổ chức các chiến dịch phản công, giải phóng nhiều đất đai, nối liền các căn cứ giải phóng, tạo ra một cục diện mới chưa từng có ở Campuchia, làm cho đế quốc Mỹ phải lúng túng đối phó trên cả hai chiến trường.

Để tạo và phát triển thế chiến lược chủ động tiến công địch trên cả ba nước, Đảng chủ trương xây dựng, phát triển tuyến đường Hồ Chí Minh - thực chất là một căn cứ kháng chiến hết sức quan trọng, một hậu phương chiến lược vĩ đại, trực tiếp gắn bó các chiến trường ba nước bằng hệ thống huyết mạch nối liền ba nước, cùng với hệ thống kho tàng, căn cứ vận chuyển từ hậu phương lớn miền Bắc Việt Nam đi tới các chiến trường quan trọng của ba nước. Ở đó vừa có bộ đội Việt Nam, bộ đội bạn liên minh chiến đấu, phân công phối hợp giữ vững vùng trời, vùng đất cho hệ thống giao thông được thông suốt trong chiến tranh. Nếu không có con đường Trường Sơn lịch sử - căn cứ địa dựa lưng vững chắc của ba nước - thì cũng khó bảo đảm được sự chi viện, hỗ trợ liên minh chiến đấu giữa ba dân tộc trong điều kiện chiến tranh ác liệt, trong hoàn cảnh các chiến trường xa nhau, mà địch thì tìm mọi cách chia cắt, cô lập từng chiến trường. Cho nên tuyến đường vận tải chiến lược Trường Sơn là biểu tượng trong sáng của một tình đoàn kết, gắn bó liên minh giữa ba nước trong cuộc chiến đấu chung trên một chiến trường thống nhất. Ở đó vừa thể hiện sự chi viện giữa hậu phương lớn với các chiến trường, vừa biểu hiện sự hy sinh cao cả của ba dân tộc dựa lưng vào nhau chiến đấu chống kẻ thù chung.

Song song với việc tập trung đánh địch, trong quá trình liên minh, Đảng chủ trương giúp bạn xây dựng, phát triển lực lượng theo yêu cầu phát triển của chiến tranh ngày càng cao. Đảng và nhân dân

Việt Nam đã làm hết sức mình, bằng mọi cách giúp bạn xây dựng, phát triển nhanh lực lượng vũ trang, đặc biệt là giúp bạn bồi dưỡng, đào tạo cán bộ để tạo cho bạn có những bước tiến mới cả về số lượng và chất lượng trong việc xây dựng thực lực kháng chiến nói chung và xây dựng lực lượng vũ trang nói riêng.

Nhờ có chủ trương đúng đắn đó mà không ngừng tiến công địch đều khắp trên cả ba chiến trường, và cũng do đó mà phát triển được thể chủ động chiến lược trên từng chiến trường, hình thành thể chiến lược tiến công chung của cả chiến trường Đông Dương, làm chuyển biến cục diện chung cả ba nước trong giai đoạn chống Mỹ, cứu nước. Cho nên đánh địch để phát triển lực lượng, đẩy mạnh phát triển lực lượng để tiếp tục đánh địch đạt hiệu quả chiến lược cao hơn là một nội dung quan trọng trong quá trình đoàn kết, liên minh.

Thực tiễn chiến tranh ở cả ba nước, ở các chiến trường cho phép ta khẳng định: phát huy sức mạnh đoàn kết liên minh, tạo thể chiến lược tiến công chung đánh địch ở cả ba nước, miền Nam Việt Nam là chiến trường chính, miền Bắc Việt Nam vừa là chiến trường vừa là hậu phương lớn của các chiến trường là những nội dung lớn trong chỉ đạo chiến tranh. Công cuộc đoàn kết, liên minh với Lào, với Campuchia đã góp phần đem lại thắng lợi to lớn trong sự nghiệp đấu tranh chống kẻ thù xâm lược chung của ba nước Đông Dương để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc.

Bên cạnh mặt trận liên minh với Lào và Campuchia, Đảng ta luôn nắm vững mối quan hệ giữa việc tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế với việc ra sức làm tròn nghĩa vụ quốc tế của mình. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta lúc này đang tiến hành trong những điều kiện quốc tế hoàn toàn khác hẳn. Ngay từ đầu cuộc kháng chiến, Đảng ta đã nhận định cách mạng thế giới đang ở thế tiến công, từ nhiều phía tiến công liên tục vào chủ nghĩa đế quốc và giành được những thắng lợi to lớn. Đó là những điều kiện quốc tế đặc biệt thuận

lợi cho cách mạng Việt Nam. Bên cạnh đó, chủ nghĩa xã hội đã trở thành một trào lưu phổ biến, tất yếu, phát triển thành hệ thống thế giới, trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của cách mạng thế giới. Hệ thống xã hội chủ nghĩa là thành trì, là chỗ dựa vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc bị áp bức. Nhân dân Việt Nam có sự đồng tình ủng hộ và giúp đỡ rất to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là Liên Xô, Trung Quốc. Điều đó đã tạo ra cho cách mạng Việt Nam thêm sức mạnh về chính trị - tinh thần, cũng như về vật chất - kỹ thuật để đánh thắng kẻ thù có ưu thế vượt trội về mặt vũ khí trang bị. Như thế, cách mạng Việt Nam còn có một hậu phương rất rộng lớn là hệ thống xã hội chủ nghĩa. Việt Nam đánh đuổi đế quốc Mỹ với tiềm lực của đất nước, đồng thời với một phần tiềm lực của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Từ thực tiễn kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, một số kinh nghiệm chủ yếu được rút ra là:

*Thứ nhất*, đặt cách mạng Việt Nam trong thế chung của cách mạng thế giới, kết hợp lợi ích dân tộc với lợi ích chung của nhân dân các nước.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng, Nhà nước ta luôn đặt cách mạng Việt Nam trong sự vận động, phát triển của các trào lưu cách mạng của thời đại, kết hợp đúng đắn yếu tố dân tộc và yếu tố quốc tế. Trong chỉ đạo thực hiện, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, xây dựng đoàn kết, hợp tác quốc tế, Đảng, Nhà nước Việt Nam đã tìm thấy sự thống nhất giữa lợi ích dân tộc và lợi ích quốc tế. Trên cơ sở đường lối chiến lược đúng đắn, nắm vững mục tiêu chiến lược lâu dài, Đảng đã đề ra mục tiêu cụ thể trước mắt phù hợp với mục tiêu cách mạng thời đại. Đảng nắm vững và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, phân tích từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể, nhận rõ mâu thuẫn cơ bản của thời đại, nhận rõ kẻ thù và bạn đồng minh cùng xu thế phát triển của thời đại. Lợi ích cao nhất, mục



tiêu chiến lược của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến là độc lập, tự do, thống nhất đất nước, góp phần vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới, vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Mục tiêu đó phù hợp với nguyện vọng của đại đa số các dân tộc trên thế giới, phù hợp với xu thế chung của thời đại. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng, Nhà nước không những nhận rõ sứ mệnh đối với dân tộc, đất nước, mà còn ý thức đầy đủ trách nhiệm góp phần vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới. Thực tiễn cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước cho thấy, Đảng ta đã giải quyết thành công mối quan hệ giữa chiến tranh cách mạng và hoà bình. Đảng ta nhận thức sâu sắc rằng, thắng lợi của cách mạng Việt Nam không chỉ là thành quả riêng của mình, mà là sản phẩm chung của thời đại, rằng thắng lợi của cách mạng Việt Nam góp phần vào thắng lợi chung của cách mạng thế giới. Đảng ta không bao giờ đặt lợi ích của dân tộc mình lên trên lợi ích của các dân tộc khác. Đảng coi thắng lợi của bạn như thắng lợi của chính mình. Đảng đã biết kết hợp sức mạnh của nhân dân ta với sức mạnh của nhân dân Lào và nhân dân Campuchia. Gắn cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam với cuộc đấu tranh và ủng hộ của các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới để đánh thắng đế quốc Mỹ hùng mạnh, thống nhất Tổ quốc, cả nước đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Phấn đấu cho độc lập tự do, hạnh phúc thật sự của chính mình và của mỗi dân tộc là điều kiện để phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vẻ vang.

*Thứ hai*, chăm lo giáo dục chủ nghĩa yêu nước chân chính, kết hợp với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở: "Tinh thần yêu nước chân chính khác hẳn với tinh thần "vị quốc" của bọn đế quốc phản động. Nó là một bộ phận của tinh thần quốc tế. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước Đảng ta hiểu rằng, không có tinh thần yêu nước chân chính thì không thể có lập trường quốc tế đúng đắn. Trái lại,

không có lập trường quốc tế đúng đắn thì cũng không thể có được đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đúng đắn. Đó là hai mặt thống nhất của một đường lối cách mạng. Đảng luôn luôn tìm thấy sự thống nhất đó, do đó cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta có được sức mạnh to lớn, vượt qua mọi trở lực, chiến thắng đế quốc Mỹ. Tăng cường đoàn kết quốc tế, đoàn kết ba nước Đông Dương, đoàn kết với các lực lượng tiến bộ hòa bình trên thế giới, trong đó có nhân dân tiến bộ Mỹ, Đảng ta đã cảnh giác, đấu tranh chống mọi âm mưu chia rẽ và thủ đoạn xảo quyệt của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động, luôn luôn giáo dục chủ nghĩa yêu nước chân chính cho nhân dân Việt Nam, giáo dục chủ nghĩa quốc tế vô sản. Trong những thời điểm khó khăn của các biến động quốc tế, của chính cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, chúng ta luôn thực hiện thành công nhiệm vụ đoàn kết quốc tế, gia tăng sức mạnh đáng kể cho cuộc kháng chiến.

*Thứ ba*, phát huy sức mạnh quốc tế trên cơ sở độc lập, tự chủ, nêu cao ý chí tự lực, tự cường của dân tộc. Trong cuộc đọ đầu lịch sử giữa Việt Nam và đế quốc Mỹ, thế giới không ít người chỉ thấy sức mạnh của Mỹ, sợ Mỹ, khuyên chúng ta phải trường kỳ mai phục ở miền Nam. Đảng nhận rõ đế quốc Mỹ có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh nhất trong phe đế quốc, nhưng sức mạnh của Mỹ không phải là vô hạn, Mỹ đang đứng trước nhiều mâu thuẫn. Nắm vững chiến lược tiến công, giữ vững độc lập tự chủ, nêu cao ý chí tự lực, tự cường của dân tộc, nhân dân ta đã đánh bại đế quốc Mỹ và chế độ tay sai, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

---

### Chú thích

1. Phan Huy Lê (chủ nhiệm đề tài): *Chủ nghĩa yêu nước - truyền thống và hiện đại* (Báo cáo kết quả nghiên cứu), Hà Nội, 2002, tr.11.

2. Xem Trần Văn Giàu: *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.

3. Xem Hà Văn Tấn: *Làng, hiên làng và siêu làng – mấy suy nghĩ về phương pháp*, in trong *Một số vấn đề lý luận sử học*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2007.

4. Xem Ngô Đức Thịnh: "Văn hoá dân gian về nhà Trần trên đất Nam Hà", trong sách *Thời Trần và Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Sở Văn hoá thông tin Nam Hà, 1996.

5. Chẳng hạn, năm 1029, Lý Thái Tông gả công chúa Bình Dương cho châu mục châu Lạng (Lạng Sơn và một phần Bắc Giang ngày nay) .

Năm 1066, Lý Thánh Tông gả công chúa Thiên Thành cho Thân Đạo Nguyên châu Lạng.

Năm 1082, Lý Nhân Tông gả công chúa Khâm Thánh cho châu mục châu Vị Long (Chiêm Hóa - Tuyên Quang), v.v..

6. Thư của giáo sĩ Bertrtte và Doussain, dẫn theo Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Quang Trung - Nguyễn Huệ với chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1992, tr.155-156.

7. Nguyễn Thu: *Lê quý dật sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr.122.

8. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.III.

9. Dẫn theo Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, t.I, tr.259.

10. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, t.III, tr.40, 20, 35-36.

11. Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, Sđd, t.3, tr.136.

12. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.1, tr.243.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.7, tr.113.
- 14,15. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.12, tr.503, 511.
16. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.8, tr.69-70.
17. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.121.
18. Xem Lý Tế Xuyên: *Việt Điện u linh*, Nxb.Văn học, Hà Nội, 1972, tr.43-44, và Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960-1964, t.1, q.6, tr.156.
19. Xem Đảng nhân dân cách mạng Lào - Đảng Cộng sản Việt Nam: *Lịch sử quan hệ đặc biệt Việt Nam – Lào, Lào - Việt Nam (1930-2007)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.13.
20. Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê: *Đại việt sử ký toàn thư*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, q.2, tr.128.
21. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam chính biên liệt truyện*, bản dịch, lưu Viện Sử học, Hà Nội, tr.1.
22. Dẫn theo Đảng nhân dân cách mạng Lào - Đảng Cộng sản Việt Nam: *Lịch sử quan hệ đặc biệt Việt Nam – Lào, Lào - Việt Nam*, Sđd, tr.16.
23. Theo bản dịch *Lộ bố văn* của Trần Văn Giáp, in trong *Tuyển tập văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, tr.307.
24. Xem Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt*, Nxb.Văn học, Hà Nội, 1994, tr.123.

25. Phan Huy Ích: *Dự Am thi tập. Dẫn theo Phan Huy Lê: Tác động và ảnh hưởng của phong trào Tây Sơn trong bối cảnh khu vực cuối thế kỷ XVIII, Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn, Huế, năm 2000, tr.21.*

26. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.2, tr.4-5.*

27. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd, t.5, tr.22.*

28,29. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd, t.5, tr.136,220.*

30. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd, t.7, tr.64.*

31. Dẫn theo Đảng Nhân dân cách mạng Lào – Đảng Cộng sản Việt Nam: *Lịch sử quan hệ đặc biệt Việt Nam – Lào, Lào – Việt Nam 1930 – 2007, Sđd, tr.237.*

## Kết luận

Lịch sử tư tưởng quân sự và nghệ thuật quân sự thực tế không phải là đối tượng khoa học được chú trọng xứng đáng trong tổng thể khoa học xã hội ở nhiều quốc gia - dân tộc. Một trong những lý do của tình trạng ấy là vì những nhà tư tưởng quân sự xuất hiện trong lịch sử không nhiều như các lĩnh vực khác. Hơn nữa, người ta thường thích hòa bình hơn chiến tranh, mà lý thuyết quân sự thì thường cô đọng chứ hiếm khi xuất hiện dưới dạng thơ văn hay một tác phẩm dàn trải nặng về phân tích. Điểm nữa là trong lĩnh vực quân sự, tính thực tiễn cao đòi hỏi sự chính xác hơn là sự luận giải, vì thất bại hay thành công trong nghệ thuật chiến tranh liên quan cả đến vận mệnh con người lẫn định mệnh một quốc gia. Thật vậy, tư tưởng và nghệ thuật quân sự phần nhiều ra đời từ trong và sau chiến tranh, vừa là thành tựu của những khối óc quân sự lớn vừa là kết quả của bao nhiêu xương máu đã đổ trong chiến tranh. Nhìn lại lịch sử tư tưởng quân sự, có thể thấy rõ rằng, bất cứ nền hòa bình nào cũng đều cần được bảo vệ bởi một nền quân sự tương xứng, và dân tộc Việt Nam chính là minh chứng cho sự thật ấy.

1. Cũng như lịch sử quân sự nói chung, *lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam* từ thời Hùng Vương giữ nước đến thời hiện đại có *tính lịch sử*, trải qua những bước phát triển quan trọng, được đúc rút từ kinh nghiệm chiến tranh thực tế cũng như từ thực tiễn Việt Nam.

Có những giai đoạn, những triều đại, do hoàn cảnh lịch sử khác nhau, nên sự biểu hiện của tư tưởng quân sự có khác nhau; tư duy, tư tưởng quân sự có những thời kỳ hàm chứa những nội dung tiến bộ dẫn đến đường lối, phương lược thích hợp; do vậy, sự nghiệp đánh giặc giữ nước đã tiến hành thuận lợi. Nhưng cũng có những thời kỳ, triều đại, do hạn chế của người lãnh đạo, quan điểm tư tưởng quân sự biểu

hiện những mặt hạn chế, yếu kém nhất định; chính vì thế mà một số cuộc kháng chiến bị thất bại, đất nước sa vào vòng nô lệ. Trong lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc, mặc dù trước quân giặc mạnh, quân và dân Việt Nam đã phải trải qua nhiều gian khổ, hy sinh và mất mát, nhưng hầu hết những cuộc kháng chiến lớn đều thành công; ví như các cuộc kháng chiến chống Nam Hán (931 và 938), chống Tống (981 và 1075-1077) chống Mông - Nguyên (1258, 1285 và 1288), chống Thanh (1789), chống Pháp (1945-1954), chống Mỹ (1954-1975). Hoặcnhư cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo hồi đầu thế kỷ XV cũng vậy. Trong những giai đoạn lịch sử đó, đất nước đã xuất hiện những vị minh quân, hiền thần, những nhà lãnh đạo tài giỏi, những vị tướng tài năng kiệt xuất. Họ đã có những quan điểm tư tưởng quân sự tiến bộ để xây dựng nên một đường lối kháng chiến phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cuộc chiến tranh. Trong lịch sử, chỉ có ba lần quân và dân Việt Nam kháng chiến thất bại, đó là thời An Dương Vương chống Triệu Đà xâm lược (179 trước Công nguyên), thời Hồ kháng chiến chống Minh (1406-1407) và thời Nguyễn chống thực dân Pháp xâm lược (1858-1884). Tuy bối cảnh lịch sử mỗi cuộc kháng chiến khác nhau, nhưng nhìn chung trong cả ba lần kháng chiến này, các nhà lãnh đạo đã phạm những sai lầm nghiêm trọng về phương lược đánh phòng, trong đó trước hết là do sai lầm về tư tưởng chỉ đạo chiến lược quân sự, quốc phòng, chỉ cậy ở thành trì và quân đội mà không biết dựa vào dân, tiến hành kháng chiến trong thế bị động cả về chiến lược và chiến thuật. Vì vậy, lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam, song song với thực tiễn quân sự Việt Nam, đồng hành với những thăng trầm chính trị - xã hội Việt Nam, đã trải qua những bước phát triển khác biệt.

2. Có thể chia lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam này thành hai thời kỳ lớn: thời cổ - trung đại (từ thế kỷ III trước Công nguyên cho đến giữa thế kỷ XIX, năm 1858) và thời cận - hiện đại (từ 1858 đến 1975).

*Tư tưởng quân sự Việt Nam thời cổ - trung đại* chịu ảnh hưởng bởi ý thức hệ phong kiến, bởi quan niệm “trung quân ái quốc”. Các cuộc chiến tranh yêu nước đều do các nhà nước phong kiến dân tộc lãnh đạo. Đối tượng tác chiến trong hầu hết các cuộc chiến tranh cứu nước của dân tộc Việt Nam thời cổ - trung đại là các thế lực xâm lược bành trướng Đại Hán ở phương Bắc, có cùng phương thức sản xuất với ta, nhưng lại là những đế chế hàng đầu của châu Á bấy giờ. “Họa phương Bắc” chưa bao giờ là một chủ đề được giảm nhẹ tính nghiêm trọng trong lịch sử Việt Nam từ thời cổ - trung đại: Trung Quốc dù ở thời đại nào cũng là một đế chế tầm cỡ thế giới, với một nền tảng chính trị có tính *bành trướng* với *chủ nghĩa Đại Hán*. Trong giai đoạn đầu thời kỳ này, từ thời Hùng Vương - An Dương Vương đến hết thời Bắc thuộc và chống Bắc thuộc (đến thế kỷ X), tư duy, tư tưởng quân sự Việt Nam bắt đầu hình thành và định hình, phát triển. Đó là sự xuất hiện buổi đầu tư duy quân sự “lấy yếu chống mạnh” trong kháng chiến chống quân Tần xâm lược thời Hùng Vương; đó là tư duy, tư tưởng quân sự, quốc phòng thời An Dương Vương; là tư duy, tư tưởng khởi nghĩa và kháng chiến dưới thời Hai Bà Trưng, Lý Nam Đế, Triệu Việt Vương, của những nhà lãnh đạo khởi nghĩa như: Phùng Hưng, Dương Thanh, Mai Thúc Loan, Khúc Thừa Dụ..., và các anh hùng chống Nam Hán như Dương Đình Nghệ và Ngô Quyền.

*Tư tưởng quân sự Việt Nam thời trung đại*, trong những thế kỷ X - XVIII, phát triển mạnh mẽ, với những nội dung độc đáo. Giai đoạn này nổi lên những quan điểm tư tưởng quân sự xuất chúng của các danh nhân, các nhà quân sự kiệt xuất như: Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ, v.v.. Thời Lý - Trần xuất hiện những quan điểm tư tưởng quân sự tiến bộ, đó là tư tưởng tiến công để tự vệ “tiên phát chế nhân”, tư tưởng phòng ngự tích cực bằng chiến tuyến Như Nguyệt, tư tưởng xây dựng quân đội “cốt tinh không cốt đông”, tư tưởng “tận dân vi binh”, “toàn dân là lính” gắn liền với chính sách “ngụ binh ư nông”, kết hợp “binh” và



“nông”, tư tưởng cả nước chung sức đánh giặc “cử quốc nghênh địch”, “khoan thư sức dân”, tư tưởng “vua tôi đồng tâm, anh em hòa thuận, cả nước góp sức” trong kháng chiến chống Mông - Nguyên, v.v.. Trong chiến tranh giải phóng chống quân Minh xuất hiện tư tưởng gắn liền cứu nước với cứu dân, tư tưởng khởi nghĩa toàn dân và tư tưởng nghệ thuật quân sự “dĩ quả địch chúng, dĩ nhược chế cường” (lấy ít đánh nhiều, lấy yếu chống mạnh) của Lê Lợi và Nguyễn Trãi, có tư tưởng “tâm công” (đánh vào lòng người) và tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi... Thời Lê Sơ có tư tưởng quân sự, quốc phòng tiến bộ của Lê Thánh Tông. Do những quan điểm quốc phòng mạnh mẽ, kiên quyết nên dưới triều vua Lê Thánh Tông, nước Đại Việt có uy tín lớn trong vùng và chủ quyền lãnh thổ luôn được giữ vững. Thế kỷ XVIII, tiêu biểu là tư tưởng quân sự của Quang Trung - Nguyễn Huệ với những đặc trưng nổi bật trong nghệ thuật chỉ đạo tác chiến thần tốc, táo bạo, bất ngờ và mãnh liệt... Trước các đạo quân xâm lược đông gấp nhiều lần, các nhà quân sự Việt Nam thời cổ - trung đại đều chủ trương “dĩ đoản chế trường”, “dĩ quả địch chúng, dĩ nhược chế cường”, biết xây dựng quân đội “phụ tử chi binh” như cha con một nhà, chọn dùng tướng giỏi, có tư tưởng chỉ đạo tác chiến đúng đắn, thích hợp. Như vậy, tuy tư tưởng quân sự thời kỳ này chủ yếu là tư tưởng quân sự của các danh nhân quân sự, của các nhà nước, triều đại phong kiến, còn có những hạn chế nhất định, nhưng nhìn chung trong giai đoạn đầu của các triều đại, khi quyền lợi của giai cấp phong kiến còn gắn liền với quyền lợi dân tộc thì các nhà lãnh đạo vương triều có nhiều quan điểm tiến bộ, phù hợp với lợi ích dân tộc.

*Tư tưởng quân sự Việt Nam thời cận - hiện đại* là kết quả của quá trình kế thừa truyền thống và tiếp thu những tư tưởng mới của thời đại, đã phát triển đến đỉnh cao mới với nhiều quan điểm tư tưởng quân sự hết sức tiên tiến. Chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc thời kỳ này chủ yếu do giai cấp mới, tiên tiến lãnh đạo. Đối tượng chiến tranh yêu nước của dân tộc Việt Nam thời cận - hiện

đại đã khác, không còn là những thế lực bành trướng xâm lược phong kiến phương Bắc nữa, mà là những cường quốc đế quốc tư bản phương Tây, đi trước ta về phương thức sản xuất, có nền kinh tế phát triển, có quân đội mạnh, được trang bị vũ khí, kỹ thuật quân sự tiên tiến.

Tư tưởng quân sự Việt Nam thời kỳ này đã có bước phát triển vượt bậc. Ở giai đoạn đầu, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp lần thứ nhất (1858-1884), dưới sự lãnh đạo của triều đình phong kiến nhà Nguyễn, quan điểm tư tưởng quân sự biểu hiện đầy đủ các phương diện bảo thủ, lạc hậu, yếu kém... Triều đình phong kiến tỏ ra ươn hèn, bạc nhược trước những âm mưu và thủ đoạn xâm lược của thực dân Pháp, đã tiến hành kháng chiến thụ động, không dựa vào dân, không có tư tưởng chiến tranh nhân dân. Các phong trào kháng Pháp thời đó tuy diễn ra hết sức sôi nổi, nhưng rốt cuộc đều thất bại, nguyên nhân trước hết là do tư tưởng quân sự non yếu nên giai cấp cầm quyền không có một đường lối kháng chiến phù hợp, không động viên được cả nước đánh giặc mà ngược lại còn tìm cách cản trở phong trào kháng Pháp của nhân dân. Chính quyền phong kiến còn ngăn cản những quan điểm, đề xuất tiến bộ của các tướng lĩnh yêu nước hay của những nhà canh tân đương thời. Có thể nói rằng, khi giai cấp cầm quyền đã mất vai trò lịch sử thì tư tưởng của họ cũng không còn đại diện cho dân tộc nữa, và do vậy, họ không thể tập hợp được đông đảo nhân dân kháng chiến. Đầu thế kỷ XX, tư tưởng quân sự của những nhà yêu nước theo xu hướng dân chủ tư sản là một nhân tố mới, có ảnh hưởng nhất định trong xã hội Việt Nam; nhưng rốt cục cũng hoàn toàn bất lực trước nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Những quan điểm, tư tưởng quân sự giai đoạn này mang đậm tính cải lương, ôn hòa, chủ trương bạo động, chưa hẳn tin tưởng vào sức mạnh của quần chúng nhân dân trong nước, đi tìm con đường ngoại viện. Chính vì vậy, những nhà yêu nước ấy cũng không thể có được một con đường cứu nước đúng đắn.

Từ khi có lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, có Đảng Cộng sản Việt Nam, con thuyền cách mạng Việt Nam mới đi đúng hướng, vào quỹ đạo mới với nội dung cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội. Sự ra đời những quan điểm quân sự cơ bản đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc đã đặt cơ sở cho sự hình thành đường lối quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tư tưởng Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh về xây dựng lực lượng cách mạng, xây dựng căn cứ địa và khởi nghĩa vũ trang cùng với đường lối khởi nghĩa đúng đắn của Đảng đã đưa đến thắng lợi trong Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945. Trải qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, tư tưởng quân sự Việt Nam đã phát triển hoàn thiện nhất, có nội dung phong phú và tiến bộ nhất, mà đỉnh cao là tư tưởng quân sự chiến tranh nhân dân và quốc phòng toàn dân. Đó là hệ thống quan điểm về quốc phòng và quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam. Hệ thống quan điểm đó là kết quả của quá trình kế thừa những quan điểm quân sự truyền thống trong hàng nghìn năm của dân tộc; là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin về chiến tranh và quân đội vào thực tiễn của đất nước, của cách mạng Việt Nam trong thời đại mới; là sự tiếp thu có chọn lọc tinh hoa quân sự thế giới. Hệ thống quan điểm đó hình thành và phát triển trong thực tiễn 30 năm chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc của dân tộc Việt Nam (1945-1975). Tư tưởng quân sự Việt Nam trong 30 năm chiến tranh cách mạng có nội dung rộng lớn, có tính toàn diện và tổng hợp cao, không chỉ đề cập đến lĩnh vực quân sự, quốc phòng mà còn bao hàm những hoạt động về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, ngoại giao..., có liên quan đến quân sự và quốc phòng. Đó là tư tưởng chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, là tư tưởng chỉ đạo hoạt động quân sự của lực lượng vũ trang, đồng thời chỉ đạo hoạt động quân sự của nhân dân cầm vũ khí đứng lên đánh địch, kết hợp chặt chẽ quân sự với chính trị, quân sự với ngoại giao, tác chiến với binh vận, kết hợp tiêu diệt địch với phát động quần chúng giành chính quyền làm chủ, kết hợp đánh du kích và đánh tập trung, kết hợp đánh nhỏ, đánh vừa và đánh lớn.

Đó còn là tư tưởng xây dựng căn cứ địa hậu phương kháng chiến, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc...

3. Trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của mình, người Việt Nam luôn luôn có ý thức rất cao trong đấu tranh *bảo vệ chủ quyền lãnh thổ*. Do ý thức về toàn vẹn lãnh thổ, về lịch sử, văn hóa và độc lập, chủ quyền dân tộc mà bao thế hệ người Việt đã đứng lên chống ngoại xâm. Mỗi khi diễn ra cuộc chiến tranh giành và giữ nền độc lập thì tinh thần yêu nước, ý thức độc lập, tự chủ, ý chí quyết tâm, tư tưởng quyết chiến quyết thắng ngập tràn, dâng cao trong tất cả mọi lực lượng tham gia đánh giặc; nó trở thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ nhấn chìm tất cả lũ bán nước và cướp nước. Đó là tư tưởng tình cảm lớn nhất của người Việt Nam, cũng là nhân tố quan trọng hàng đầu tạo ra tư duy sáng tạo trong chiến tranh, là cội nguồn của mọi quan điểm tư tưởng quân sự tiến bộ.

Suốt chiều dài lịch sử của dân tộc, người Việt Nam đã tiến hành hàng trăm cuộc khởi nghĩa chống xâm lược cùng nhiều cuộc khởi nghĩa chống áp bức. Tư tưởng khởi nghĩa vũ trang cũng là nét nổi bật trong tư tưởng quân sự dân tộc. Để tiến hành đấu tranh giành quyền độc lập, các vị thủ lĩnh khởi nghĩa thường tìm cách tập hợp đông đảo dân chúng tham gia. Quan điểm khởi nghĩa vũ trang xuất hiện sớm và trở thành tư tưởng chủ đạo nhằm chống ách đô hộ của ngoại bang. Kế thừa và phát triển tư tưởng truyền thống đó của dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa quân sự của nhân loại, Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Việt Nam là khởi nghĩa vũ trang của toàn dân, của cả dân tộc. Khởi nghĩa phải do quần chúng chuẩn bị và tiến hành. Cuộc Cách mạng Tháng Tám của nhân dân cả nước năm 1945 cũng như cuộc Đồng khởi vĩ đại của nhân dân miền Nam năm 1959-1960 là những ví dụ điển hình về khởi nghĩa toàn dân. Muốn khởi nghĩa thành công phải xây dựng lực lượng khởi nghĩa, xây dựng căn cứ địa và từ khởi

nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa. Trong chiến tranh cách mạng, phải kết hợp tiến công bằng quân sự với nổi dậy của quần chúng, kết hợp tổng tiến công và nổi dậy giành chính quyền về tay nhân dân.

4. Chiến tranh, bao giờ cũng vậy, là một thử thách toàn diện đối với sức mạnh vật chất và tinh thần của cả nước, cả dân tộc. Ở Việt Nam, *tư tưởng chiến tranh nhân dân xuất hiện sớm và nó có cả một quá trình phát triển liên tục trong lịch sử, có những bước nhảy vọt trong thời hiện đại, trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Để chiến thắng kẻ địch lớn mạnh, truyền thống quân sự Việt Nam có khuynh hướng kháng chiến lâu dài, đánh thắng từng bước, dựa vào dân, tiến hành chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện. Dám đánh, quyết đánh và biết cách đánh thắng quân xâm lược là nội dung cơ bản của tư tưởng nghệ thuật quân sự Việt Nam. Tư tưởng chỉ đạo nghệ thuật quân sự Việt Nam là lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh... Đó là nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc, quán triệt tư tưởng tiến công, tích cực tiêu diệt địch; đánh địch tích cực, chủ động, kiên quyết, sáng tạo, bí mật, bất ngờ, kết hợp chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy; ra sức sáng tạo thời cơ, tranh thủ thời cơ, giành thắng lợi càng sớm càng tốt.* Cuộc kháng chiến chống quân Mông -Nguyên hồi thế kỷ XIII, cuộc chiến tranh giải phóng chống quân Minh đầu thế kỷ XV, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ thế kỷ XX của nhân dân Việt Nam là những cuộc chiến tranh toàn dân, trong đó tư tưởng chiến tranh nhân dân thể hiện đậm nét nhất.

5. *Tư tưởng xây dựng căn cứ địa hậu phương chiến tranh ở Việt Nam* bao gồm nhiều quan điểm tiến bộ về xây dựng cơ sở chính trị, hậu cần, xây dựng đất đứng chân trong các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh. Ông cha ta xưa nay đều biết dựa vào địa bàn hiểm trở, dựa vào các vùng nông thôn rừng núi và đồng bằng, nơi có nhiều sức người, sức của để xây dựng căn cứ địa; biết dựa vào dân, xây dựng

hậu phương từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, từ chưa hoàn chỉnh đến ngày càng hoàn chỉnh. Kết hợp xây dựng hậu phương tại chỗ, ở khắp nơi với xây dựng hậu phương chung của cả nước và tranh thủ hậu phương quốc tế để đánh giặc. Xây dựng căn cứ địa, hậu phương vững mạnh toàn diện; thực hiện vừa chiến đấu vừa xây dựng và bảo vệ căn cứ địa, hậu phương.

Ở Việt Nam, từ xưa đến nay, dựng nước gắn liền với giữ nước là quy luật tồn tại và phát triển. Ngay từ buổi đầu dựng nước, người Việt đã lo phòng thủ đất nước, ông cha ta ngày xưa quan niệm “thủ quốc” (giữ nước) là bảo vệ từng thước núi tắc sông ở biên giới quốc gia, bảo vệ vương triều, bảo vệ nhân dân và tài nguyên đất nước; quốc phòng phải có kế lâu dài, lo giữ nước từ khi nước chưa nguy; chăm lo cổ kết lòng người “chúng chí thành thành”, coi khoan thư sức dân là thượng sách giữ nước. Đảng và Nhà nước Việt Nam thời hiện đại chủ trương xây dựng nền quốc phòng toàn dân, toàn diện, hiện đại và liên minh; quốc phòng gắn liền với an ninh; chăm lo xây dựng sức mạnh tổng hợp của nền quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ nhân dân, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Đó là những nội dung cốt yếu của tư tưởng quốc phòng trong lịch sử Việt Nam.

6. Các nhà nước, các triều đại Việt Nam đều coi “việc binh là việc cốt yếu của quốc gia”, “phàm có nhà nước tất phải có võ bị”. *Lực lượng quân sự là lực lượng nòng cốt của sự nghiệp giữ nước*. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam đã có một hệ thống quan điểm về vũ trang toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang toàn dân rất độc đáo sáng tạo. Chủ trương dựa vào dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhiều thứ quân. Chính sách “ngụ binh ư nông” của các nhà nước Đại Việt xưa kia và chính sách nghĩa vụ quân sự thời hiện đại đều coi trọng xây dựng lực lượng thường trực mạnh và lực lượng dự bị hùng hậu. Quân đội thời nào cũng đóng vai trò nòng cốt trong lực lượng vũ trang, được chú trọng xây dựng chính quy, thiện chiến với quan niệm “cốt tinh không cốt đông”, chủ trương xây dựng quân đội cách mạng

chính quy, từng bước hiện đại, quân đội vững mạnh toàn diện, coi trọng nhân tố chính trị, tinh thần; thực hiện “phụ tử chi binh”; gắn bó với dân, từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu; thực hiện quân với dân cùng một ý chí.

*7. Tư tưởng phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại* trong sự nghiệp giữ nước là một nội dung quan trọng của tư tưởng quân sự Việt Nam. Nhờ có đoàn kết dân tộc nên đã thống nhất được tư tưởng và hành động, phát huy cao độ bản lĩnh và trí tuệ Việt Nam; nhờ có đoàn kết dân tộc mà có thể thực hiện được kháng chiến toàn dân, toàn diện; có thể huy động được mọi tiềm lực cho chiến tranh, tạo nên sức mạnh tổng hợp to lớn. Tư tưởng đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh là nguồn lực của sức mạnh đoàn kết dân tộc, là ngọn cờ tập hợp lực lượng với nhiều loại hình tổ chức vô cùng phong phú, sinh động. Trong cuộc kháng chiến lâu dài 30 năm, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng, Nhà nước Việt nam luôn chủ trương tăng cường đoàn kết quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại; coi đó là một bộ phận hợp thành của đường lối kháng chiến cứu nước.

# Table of Contents

Lời Nhà xuất bản

Mở đầu

Chương I

I. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHỮNG GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC, Ý THỨC ĐẤU TRANH BẢO VỆ CHỦ QUYỀN DÂN TỘC TỪ BUỔI ĐẦU GIỮ NƯỚC ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TINH THẦN YÊU NƯỚC VÀ Ý THỨC ĐỘC LẬP DÂN TỘC TỪ GIỮA THẾ KỶ XIX ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XX (1858-1945).

III. CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC, TINH THẦN ĐẤU TRANH BẢO VỆ ĐỘC LẬP, TỰ DO VÀ TƯ TƯỞNG QUYẾT CHIẾN QUYẾT THẮNG TRONG BA MƯƠI NĂM CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG Ở VIỆT NAM (1945-1975).

Chương II

I. KHỞI NGHĨA VŨ TRANG: CÓ ĐƯỜNG LỐI ĐÚNG THÌ THÀNH CÔNG

II. KHỞI NGHĨA VŨ TRANG TOÀN DÂN, TOÀN DÂN TỘC TIẾN HÀNH

III. CHÚ TRỌNG XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG, KẾT HỢP CÁC HÌNH THỨC ĐẤU TRANH TRONG QUÁ TRÌNH KHỞI NGHĨA

IV. KHỞI NGHĨA TỪNG PHẦN TIẾN LÊN TỔNG KHỞI NGHĨA

V. CHỚP THỜI CƠ LỊCH SỬ ĐẬP TAN CƠ CẤU QUYỀN LỰC ĐỊCH, GIÀNH CHÍNH QUYỀN GẮN LIỀN VỚI BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN TRONG CẢ NƯỚC

Chương III

I- TƯ TƯỞNG CHIẾN TRANH NHÂN DÂN



1. Tư tưởng chiến tranh tự vệ, bảo vệ cộng đồng, bảo vệ độc lập dân tộc và hòa bình

2. Tư tưởng kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, dựa vào sức mình

## II- NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ TRONG CHIẾN TRANH NHÂN DÂN VIỆT NAM

1. Tư tưởng chỉ đạo nghệ thuật quân sự toàn dân đánh giặc

2. Tư tưởng "lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ thắng lớn"

3. Tư tưởng tích cực tiến công

4. Tư tưởng tích cực tiêu diệt sinh lực địch

5. Tư tưởng đánh địch một cách tích cực, chủ động, kiên quyết, linh hoạt, mưu trí sáng tạo, bí mật, bất ngờ

### Chương IV

## I- TƯ TƯỞNG XÂY DỰNG CĂN CỨ ĐỊA, HẬU PHƯƠNG CHIẾN TRANH

1. Dựa vào dân để xây dựng căn cứ địa, hậu phương, từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, từ chưa hoàn chỉnh đến ngày càng hoàn chỉnh

2. Dựa vào địa hình hiểm trở, dựa vào các vùng nông thôn rừng núi để xây dựng căn cứ địa, từng bước mở rộng căn cứ địa, hậu phương xuống vùng nông thôn đồng bằng và đô thị - những nơi giàu sức người, sức của

3. Kết hợp xây dựng căn cứ địa, hậu phương tại chỗ ở khắp nơi với xây dựng căn cứ địa, hậu phương chung của cả nước; tranh thủ hậu phương quốc tế

4. Xây dựng căn cứ địa, hậu phương vững mạnh toàn diện

5. Vừa chiến đấu vừa xây dựng và bảo vệ căn cứ địa

## II- TƯ TƯỞNG QUỐC PHÒNG

1. Tư tưởng quốc phòng trong các triều đại phong kiến

2. Tư tưởng quốc phòng của Đảng và Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

## Chương V

I- XÁC ĐỊNH VAI TRÒ LỰC LƯỢNG VŨ TRANG TRONG TIẾN TRÌNH ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC

II- VŨ TRANG TOÀN DÂN, XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG VŨ TRANG TỪ NHÂN DÂN

III- TỔ CHỨC CHẶT CHẼ, CƠ CẤU NHIỀU THỨ QUÂN

IV. CHÚ TRỌNG XÂY DỰNG QUÂN ĐỘI "CỐT TINH", VỮNG MẠNH TOÀN DIỆN

V- CHĂM LO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TRUNG THÀNH, TÀI TRÍ

VI- QUAN TÂM GIẢI QUYẾT TRANG BỊ VŨ KHÍ, XÁC ĐỊNH LỐI ĐÁNH GIẶC CỦA LỰC LƯỢNG VŨ TRANG

## Chương VI

I- TƯ TƯỞNG VỀ PHÁT HUY SỨC MẠNH ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN

1. Cơ sở của tư tưởng đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam

2. Tư tưởng về xây dựng khối đoàn kết toàn dân thời phong kiến

3. Sự phát triển của tư tưởng đoàn kết dân tộc trong thời hiện đại

II- TƯ TƯỞNG VỀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ, KẾT HỢP SỨC MẠNH DÂN TỘC VỚI SỨC MẠNH THỜI ĐẠI

1. Tư tưởng đoàn kết quốc tế trong thời phong kiến

2. Tư tưởng đoàn kết quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong thời hiện đại

Kết luận